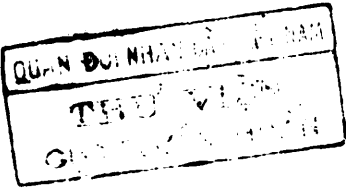


THI TCC

ISSN. 0866-7497



# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3  
(250)  
1990

VIỆN SỬ HỌC  
VIỆN KHOA HỌC  
XÃ HỘI VIỆT NAM

**VIỆN SỬ HỌC**  
**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**  
**Xuất bản hai tháng một kỳ**

**TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG**  
**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT**

*Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội*  
*Điện thoại: 53200*

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

**PHAN HUY LÊ** - Giáo sư sử học  
**CAO VĂN LƯỢNG** - Phó Giáo sư sử học  
**PHẠM XUÂN NAM** - Phó Giáo sư, Phó tiến sĩ sử học  
**NGUYỄN ĐỨC NGHINH** - Phó Giáo sư sử học  
**NGUYỄN DANH PHIỆT** - Phó tiến sĩ sử học  
**NGUYỄN HỒNG PHONG** - Giáo sư sử học  
**VĂN TẠO** - Giáo sư sử học  
**BÙI ĐÌNH THANH** - Phó Giáo sư sử học

# VỀ DI SẢN TRONG THỦ CÔNG NGHIỆP (\*)

VĂN TẠO

**T**RONG lịch sử Việt Nam, trước khi có công nghiệp hiện đại, thủ công nghiệp đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Cùng với nông nghiệp, thủ công nghiệp không chỉ góp phần phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, mà còn *góp phần phát triển văn hóa dân tộc*.

Về phát triển kinh tế, phục vụ dân sinh, không chỉ trước kia, khi chưa có công nghiệp hiện đại mới là quan trọng, mà ngay cả hiện nay, khi sản lượng công nghiệp đã chiếm tỷ lệ cao trong nền kinh tế quốc dân, vai trò của thủ công nghiệp cũng vẫn còn rất đáng kể.

Lấy tình hình những năm 1985 - 87 gần đây làm thí dụ. Trong cả nước, số lao động tiểu thủ công nghiệp có tới 1.800.000 người. Năm 1985 sản xuất ra giá trị sản lượng là 45,7 tỷ đồng (tính theo giá trị cố định năm 1982). Tỷ trọng chiếm 43% tổng sản lượng giá trị công nghiệp của cả nước. Giá trị sản lượng hàng xuất khẩu năm 1985 là 4,7 tỷ đồng. Tính theo ngoại tệ thì riêng hàng thủ công mỹ nghệ đạt 87 triệu rúp—đôla, trong đó những sản phẩm thuộc 4 ngành được nhà nước giao cho Liên hiệp xã trung ương quản lý năm 1986 là 72 triệu rúp—đôla (ngành mây tre : 8 triệu; ngành thảm cỏ, thảm sớ dừa, bẹ ngô : 21 triệu; ngành thêu ren : 16 triệu; ngành sơn mài, trạm khảm và các hàng thủ công mỹ nghệ khác : 6 triệu).

Về quan hệ sản xuất, trong tổng số 1,8 triệu lao động tiểu thủ công nghiệp, 65% đã vào các hình thức tổ chức tập thể từ thấp đến cao như hợp tác xã, xí nghiệp hợp

tác, tổ hợp tác sản xuất, và các hợp doanh ở một số tỉnh phía Nam. Số còn lại có 58 vạn là lao động cá thể, hơn một vạn làm trong các cơ sở tiểu thủ công nghiệp tư nhân và 43 vạn làm trong các hợp tác xã nông nghiệp và các hợp tác xã chuyên doanh khác (1). Tình hình tiểu thủ công nghiệp những năm 1985—87 kê trên có thể giúp chúng ta nhìn rõ hơn khả năng sản xuất và tình hình tổ chức của nó.

Bởi vì, từ 1988 trở đi, trong khu vực này đã có nhiều biến chuyển. Cơ chế tổ chức và quản lý mới chưa định hình. Nhiều hợp tác xã đã phân tán thành các tổ sản xuất hay các xí nghiệp tư nhân, hoặc tự giải thể. Tuy vậy tiềm năng của thủ công nghiệp thì vẫn có thể nhìn thấy qua thực tế đã được ghi nhận, cả trong thống kê nhà nước lẫn trong đời sống xã hội.

Nhưng nếu chỉ nhìn vào mặt kinh tế, chúng ta chưa thể đánh giá hết được vị trí và vai trò của thủ công nghiệp đối với lịch sử dân tộc. Cố gắng không kém phần quan trọng của thủ công nghiệp là *giá trị văn hóa tinh thần và vật chất* của nó.

Nhân loại tiến bộ sớm biết đến nền văn hóa Việt Nam là thông qua nhiều con đường, trong đó có con đường tiếp xúc với các sản phẩm thủ công Việt Nam, như với bản khắc gỗ in các văn tự cổ của các nghệ nhân Liễu chàng, kỹ thuật đúc đồng (trống đồng, rìu đồng, mũi tên đồng), kỹ thuật gốm sứ, kỹ thuật dệt thủ công, kỹ thuật kim hoàn..

(\*) Tiếp theo chuyên đề về «Di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp» in trong NCLS số 1—1990.

Riêng về kỹ thuật kim hoàn Việt Nam, từ sớm đã rất tinh xảo, thậm chí rất điêu luyện. Thí dụ như bộ đồ mỹ nghệ do thợ kim hoàn Việt Nam sản xuất từ thời Trần (1289) dưới đây là sự kết hợp giữa hội họa, điêu khắc (trên kim khí, gỗ và sừng) với kỹ thuật kim hoàn độc đáo Việt Nam: «... Một hòm đựng biểu gỗ sơn son đỏ, vỏ bạc mạ vàng cả khóa; một bộ yên cả bánh ngồi nạm vàng nặng 10 lạng, bảy chiếc đặc mạ vàng.. một mâm bằng đá hoa nạm bạc mạ vàng; hai bình lưu ly có nắp dầy bằng vàng; một đôi cọc đèn bằng vàng nặng 14 lạng; một mâm bằng sừng tê nạm bạc mạ vàng; một chén bằng trầm hương nạm vàng, một cái đĩa lá sen bằng vàng, nắp và đế vàng nặng 3 lạng 7 tiền, một đĩa lá sen bằng vàng nặng 5 lạng, một đĩa hình quả dưa bằng vàng nặng 6 lạng 8 tiền, một quả bầu bằng vàng nặng 10 lạng; một đĩa bằng sừng tê cả đĩa nạm vàng, phần nạm vàng nặng 5 tiền, một đĩa bằng vàng nặng 4 lạng 3 tiền, một bộ thìa và đũa bằng vàng nặng 6 lạng.. Một bàn cờ bằng gỗ có vân và bằng xương voi nạm bạc, mạ vàng<sup>(2)</sup>. Chỉ qua miêu tả, chúng ta cũng

đã thấy tài nghệ thủ công mỹ nghệ của ông cha ta điêu luyện đến mức nào.

Đồng thời, sự phát triển của sản xuất thủ công cũng phản ánh sự phát triển của văn hóa dân tộc từ đồ đá chuyển sang đồ đồng rồi đồ sắt v.v... Ở Việt Nam, giai đoạn đồ đồng lại đặc biệt phát triển. So với Nhật Bản thì ở Nhật Bản đồ đồng kém Việt Nam, nhưng đồ sắt lại cao hơn Việt Nam. Sản xuất vũ khí cũng có nét đặc biệt, từ sản xuất cung đến sản xuất nỏ đề bản tên, nghệ thuật quân sự Việt Nam đã trải qua một bước nhảy vọt đáng kể. Đồ gốm cũng vậy, từ gốm thô sơ (cốt bằng khuôn tre đan) đến gốm có men màu tinh xảo, có hoa văn trang trí đẹp mắt là một bước phát triển quan trọng trong giao lưu kinh tế.

Kỹ thuật dệt cũng từ vải xô, gai đến lụa là, the, gấm, nhung, nhiều v.v... Tất cả đã phản ánh các bước phát triển không chỉ của kinh tế mà còn của văn hóa nữa. Cho nên di sản thủ công không chỉ được xem như di sản kinh tế mà còn cần được xem như *di sản văn hóa*. Trong việc kế thừa di sản cũng phải vừa quan tâm đến kế thừa mặt kinh tế, vừa quan tâm đến kế thừa mặt văn hóa của nó.

## I - DI SẢN TRONG SỨC SẢN XUẤT THỦ CÔNG

### 1) Phân định chuyên ngành để đánh giá di sản.

Hiện nay đang có hai quan điểm khác nhau về truyền thống thủ công. Một, cho rằng Việt Nam vốn có di sản rất đáng tự hào về thủ công nghiệp, bao gồm cả thủ công thô sơ sản xuất đồ dùng hàng ngày và thủ công mỹ nghệ. Tất cả đều gộp lại trong truyền thống thủ công. Ý kiến khác cho rằng cái gọi là truyền thống thủ công chỉ là thủ công mỹ nghệ. Còn thủ công thô sơ như sản xuất rổ rá, cốc, xẻng... thì không nên kê vào truyền thống, vì cuộc sống hiện đại sẽ loại bỏ và thay thế bằng những cái hiện đại, văn minh hơn..

Chúng tôi cho rằng cái gọi là truyền thống thủ công có thể bao gồm tất cả mọi

ngành thủ công. Còn việc kế thừa và phát huy di sản đó trong thời kỳ hiện đại lại là theo quy luật phủ định biện chứng. Những hàng nhôm, nhựa... hiện đại không phải là không có kế thừa gì được ở truyền thống thủ công gia đình như rổ, rá, giày, dép... trước kia.

Để dễ dàng cho việc xem xét sự kế thừa di sản lịch sử trong thủ công nghiệp, chúng tôi tạm phân ra ba loại thủ công là:

- Thủ công thô sơ (rudimentaire) dùng trong gia đình.
- Thủ công kỹ thuật.
- Thủ công mỹ nghệ.

Sự phân chia này cũng chỉ là tương đối, vì ba loại này vẫn có liên quan với nhau và chuyển hóa lẫn nhau.

a) *Thủ công thô sơ dùng trong gia đình* (xin gọi tắt là *thủ công thô sơ*). Đặc điểm của loại này là gắn liền với nhu cầu sử dụng hàng ngày của các gia đình, nhất là gia đình nông dân và thường được tự sản, tự tiêu. Mỗi gia đình thường tự làm lấy, hoặc có một số làng chuyên nghiệp, nhưng thủ công vẫn không tách rời khỏi nông nghiệp như làm nón, làm thừng chèo, cuốc, xẻng thô sơ, chế biến bún, bánh, nấu rượu, làm nước mắm v.v... Khi khoa học kỹ thuật phát triển, một số sản phẩm thủ công này được thay thế bằng những chế phẩm mới như thừng chèo bằng ni lông, hoặc rổ rá bằng nhôm, nhựa được sản xuất một cách đại trà... Một số ngành được chuyển sang khu vực *thủ công kỹ thuật* như cuốc, cày thô sơ được thay thế bằng cày cải tiến rồi cày máy, hoặc được chuyển sang khu vực *thủ công mỹ nghệ* như các loại quạt nan, quạt giấy chuyển sang quạt lụa, quạt ni lông, quạt đôi môi... đề xuất khâu. Có khi quạt không còn được sử dụng với tác dụng làm mát mà chỉ là để trang trí, bởi vì người ta đã dùng quạt máy hoặc điều hòa nhiệt độ rồi.

b) *Thủ công kỹ thuật* - Có người, trong khi đánh giá cao truyền thống thủ công mỹ nghệ Việt Nam đã coi nhẹ thủ công kỹ thuật (như luyện kim, thủ công đúc đồng, rèn sắt, chế biến nông cụ, kỹ thuật dệt, kỹ thuật công nghiệp thực phẩm v.v...). Những ngành này có truyền thống rất đáng tự hào. Cụ thể như kỹ thuật đúc đồng, đó là việc ông cha ta chế

lắc trống đồng, thạp đồng, mũi tên đồng và các công cụ đồng khác đã khá tinh xảo. Riêng trống đồng thì về hoa văn trang trí trên trống, chúng tôi không nói ở đây vì thuộc về thủ công mỹ thuật, nhưng kỹ thuật hợp kim và kỹ thuật đúc cũng thật đáng được chú ý. Về đúc, phải bảo đảm sao cho có độ bền, dáng đẹp và âm thanh phát ra được như ý. Những khó khăn này, ông cha ta đã giải quyết được.

Gần đây Bộ Văn hóa mời những nghệ nhân có kỹ thuật cao tới đúc lại các trống đồng như xưa cũng chỉ đạt được 70 - 80% chất lượng mà ông cha ta đã làm, cụ thể ông cha ta đúc dày 7 ly, nay phải 10 ly mới thành. Còn âm thanh thì không chuẩn bằng. Về hợp kim, tùy theo sản phẩm cần thiết mà ông cha ta áp dụng tỷ lệ thích hợp. Lấy những di vật đồng thau đào được ở Đồng Đậu, Vĩnh Phú có niên đại thiên niên kỷ II - đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên làm thí dụ, ta thấy: để có được đồng thau thông thường ông cha ta đã hợp kim đồng đỏ (Cu) với thiếc (Zn) có hàm lượng đồng đỏ xê xích khoảng 78 - 88% và thiếc khoảng 11 - 19%. Kim loại học hiện đại cho biết, một hợp kim đồng thau tốt nhất cũng chỉ khi nó có tỷ lệ 85% đồng đỏ và 15% thiếc. Nếu chế vũ khí thì tỷ lệ thiếc nhích lên để có đủ độ cứng cần thiết, tức lên tới 18,5 hay 19%, khi thiếc chiếm đến 30% thì độ cứng của hợp kim là cao nhất. Còn với trống đồng thì hợp kim không chỉ là đồng, thiếc mà còn có cả chì và một ít sắt, kẽm nữa như:

Mẫu phân tích	Chì	Đồng	Thiếc	Sắt	Kẽm
Trống đồng Quảng Xương	20,70	45,80	13,30	0,60	1,70
Trống đồng Đắc Guloa (Gia Lai - Công Tum)	12,00	54,40	23,02	0,40	0,90

Ông cha ta đã nắm được đặc trưng *cứng của thiếc*, lại nắm được đặc trưng *mềm dẻo của chì* để ứng dụng khi cần phải tạo ra những chế phẩm có độ dai bền (3).

Kỹ thuật rèn sắt và tôi thép sao cho đạt độ cứng lớn và độ sắc cao của dao, kiếm, gươm, đao v.v... của ông cha ta cũng rất đặc biệt, mà ngày nay các nghệ nhân ở Văn Tràng, Đa Sĩ... vẫn còn

giữ được. Kỹ thuật này ở người Mèo miền núi rất độc đáo. Kỹ thuật dệt lương, the, gấm, vóc, đũi, lụa như ở La Khê, La Cả, Phương Đề, Bộ La, Vạn Phúc hay kỹ thuật giầy da như ở Phù Ninh, Trúc Lâm, Văn Lâm, Phong Lâm v.v... đến nay vẫn rất độc đáo. Các nghệ nhân vẫn giữ bí truyền thuộc da và chế xuất mặc dầu đã di kinh doanh lập nghiệp ở nhiều đô thị khắp trong nước.

e) *Thủ công mỹ nghệ* – Loại thủ công này, ai cũng thấy là xứng đáng được xếp vào hàng *di sản văn hóa*. Đây không chỉ là tinh hoa của một thời đại mà là nhờ truyền thống sáng tạo của nhiều nghệ nhân, nhiều gia đình, nhiều dòng họ và qua các thời đại. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác cũng đã từng nhấn mạnh là: « Lao động thủ công nghiệp... bản thân nó, một nửa còn là nghệ thuật, một nửa là mục đích tự thân » (4), « Những người thợ thủ công thời trung cổ lại còn quan tâm đến công việc chuyên môn của mình, đến việc làm thành thạo trong công việc, một sự thành thạo có thể vươn lên đến một năng khiếu nghệ thuật... » (5).

Cũng do đặc tính đó của thủ công nghiệp nên đặc tính truyền thống của nó là nổi bật. Cụ thể, sản phẩm thủ công mỹ nghệ không thể là sản phẩm đại trà của bất kỳ ai, mà phải là sản phẩm của những nghệ nhân, đặc biệt là của những người có năng khiếu, có « hoa tay », có « biệt tài », nhất là ở những ngành như chạm trở ngà voi, đồi mồi, vàng bạc, đá quý hay hàng gốm sứ mỹ nghệ, sơn mài khảm trai v.v... Nó khác với thủ công thô sơ và thủ công kỹ nghệ ở chỗ nếu các ngành này có thể tiến lên sản xuất đại trà bằng cơ giới hóa, điện khí hóa, hóa học hóa v.v... thì thủ công mỹ nghệ chỉ có thể là sản phẩm của từng nghệ nhân. Không máy móc nào có thể thay thế được khối óc sáng tạo và bàn tay khéo léo, tinh xảo của họ được. Hiện nay người ta đã sản xuất ra được máy thêu, máy dệt thổ cẩm..., nhưng khó có thể sản xuất ra được máy làm các sản

phẩm chạm trở ngà voi, chạm vàng, bạc, đá quý... với nhiều kiểu, dáng, và thần sắc khác nhau. Chính vì đặc tính nghệ thuật này mà trong lịch sử nhân loại từng có những sản phẩm thủ công đặc sắc chỉ xuất hiện có một lần và không còn được lặp lại lần thứ hai, khiến nó trở thành vật quý, hiếm vô giá.

Phân biệt ba loại thủ công như trên để dễ dàng xác định tính kế thừa di sản. Còn trong thực tế chúng đều có liên quan và chuyển hóa lẫn nhau.

## 2. Tính dân tộc của di sản thủ công

Vấn đề này cần được coi trọng trong việc kế thừa di sản, bởi vì dân tộc nào cũng có sản phẩm thủ công, nhưng cái đặc biệt chính là ở *đặc tính dân tộc của sản phẩm đó*. Cụ thể như sản phẩm gốm sứ chẳng hạn, tính dân tộc biểu hiện trước hết ở sự tiếp thụ và phát huy văn hóa dân tộc đưa vào sản phẩm thủ công của các nghệ nhân. Từ việc tạo dáng cho sản phẩm, đến kỹ thuật chế biến men màu và việc tô điểm hoa văn, trang trí... Đôi khi còn có cả ngôn ngữ, thơ ca, cảnh sắc được in trên sản phẩm mang tính dân tộc. Những bộ sưu tập thủ công quốc tế mà những người ưa chuộng đã lựa chọn, giá trị của nó không phải là ở chỗ sử dụng mà là ở nghệ thuật và kỹ thuật mang đặc tính dân tộc. (ở Hunggari có nhà sưu tập các loại điệu hát thuốc Lào, thuốc lá : mỗi cái điệu đều thể hiện nét dân tộc của nó).

Thứ hai, khi xét về tính dân tộc của những đặc sản thủ công, nhiều học giả quốc tế còn gắn nó với *yếu tố địa lý*. Thực tế cũng cho thấy ở Việt Nam ta, vì có nhựa cây sơn và có vỏ trai, vỏ ốc (xà cừ) mới có hàng mỹ nghệ sơn mài và khảm xà cừ. Có mây, tre, song... mới có sản phẩm đan lát tinh xảo. Miền núi dùng ngựa phải có kỹ thuật rèn móng ngựa và đóng yên cương. Miền sông biển lại tinh thông kỹ thuật đóng tàu thuyền. Và tất nhiên là vùng khí hậu nóng mới dùng quạt và vải mỏng; còn vùng lạnh lại dùng len dạ và lò sưởi (từ sưởi than đến

sưởi điện). Cái ấm đun nước sa-mô-va của Liên Xô hiện đang dùng điện là cái ấm hình dạng cũng như vậy, nhưng chỉ dùng than đốt bên trong, có từ thời Sa hoàng, nay nó còn được người ta sưu tập để biểu hiện nền văn hóa Nga. Về cái ăn cũng vậy, từ gạo, ngô, khoai, sắn, chúng ta đã có kỹ thuật chế biến bún, bánh, miến, rượu... Về nhà ở, do khí hậu á nhiệt đới, ông cha ta đã chuộng kiến trúc thoáng mát, với kỹ thuật dựng xây khá độc đáo...

Xem lịch sử hình thành đô thị ở nhiều nước thì lúc đầu đó là những tụ điểm của thời thủ công trung cổ do điều kiện địa lý như nguyên liệu, truyền thống nghề nghiệp, vị trí giao lưu... quy định.

Nêu lên *yếu tố dân tộc và yếu tố địa lý* trong di sản thủ công, chúng tôi muốn lưu ý đến việc khai thác các đặc tính đó trong phát triển kinh tế thủ công hiện đại. Kinh nghiệm như ở Anbani, từ trước công nguyên đã có kỹ thuật thủy tinh màu và kỹ thuật dệt vải đặc sản của người I-Lia-riêng vùng Ban căng. Đến nay các nhà khoa học trong ngành thủ công đã khai thác kỹ thuật cổ truyền dân tộc của các ngành trên để làm ra những sản phẩm độc đáo của Anbani, được thị trường thế giới ưa chuộng. Ở Ba Lan cũng vậy, ngành may mặc và trang sức hiện nay vừa mang tính hiện đại, vừa giàu tính dân tộc nên cũng chiếm được nhiều thị trường tiêu thụ. Ở ta, với thành quả của các cuộc khai quật khảo cổ, tiêu biểu như ở Chu Đậu, Hải Hưng vừa qua, những nghệ nhân gốm sứ đã và đang khai thác cả kỹ thuật tạo dáng, tạo hình lẫn hoa văn trang trí và đặc biệt là kỹ thuật men màu, nhằm tạo nên những sản phẩm độc đáo mang tính dân tộc, cung cấp cho

thị trường dân tộc và quốc tế. Chắc chắn nhiều ngành thủ công khác cũng đang quan tâm đến cách làm này.

### 3. Con người thủ công

Như các phần trên đã làm rõ đặc tính của con người thủ công, nhất là thủ công mỹ nghệ. Nó rất khác với con người ở các ngành kinh tế khác. Vì vậy để khai thác tiềm năng kinh tế của ngành này phục vụ cho công cuộc dựng nước hiện nay, trước hết cần quý trọng những nghệ nhân. Nhiều địa phương đã phong danh hiệu nghệ nhân, mời họ vào đội ngũ giáo viên dạy nghề, cho đi tiếp xúc quốc tế để học tập kinh nghiệm v.v., Phải quan tâm đào tạo tay nghề cho các thế hệ nghệ nhân trẻ mà kinh nghiệm cho thấy, *tay nghề là cái gì đó có nét bẩm sinh* (cái mà người ta gọi là hoa tay). Chúng tôi về Đồng Sâm, Thái Bình, một nghệ nhân trên 70 tuổi đã nói: cũng là một sản phẩm chạm bạc với hoa, lá, chim muông, nhưng mỗi người trong chúng tôi đã biểu hiện ra tay nghề về *thần sắc* khác nhau. Khi đào tạo thợ trẻ, nếu thấy con cháu ruột mình không có hoa tay thì phải tìm, bồi dưỡng cho học trò khác không phải là con cháu, nhưng có hoa tay bởi vì chính họ mới là người thay thế mình ở thế hệ sau.

Nói như vậy không phải là tuyệt đối hóa, coi chỉ có nghệ nhân và các bàn tay tài hoa mới phát triển được kinh tế thủ công. Nhưng nếu sản xuất thủ công muốn phát triển và chiếm lĩnh được thị trường thì trước hết phải nhờ trí sáng tạo của các nhà nghệ nhân (như chế tạo men gốm sứ, tạo hình, tạo dáng các hàng chạm trổ, điêu khắc, sáng tác các hoa văn trang trí cho hàng vải lụa may mặc v.v...) Còn khi sản xuất đại trà ra nhiều sản phẩm từ mẫu đã có thì có thể là sản phẩm của cả tập thể.

## II - DI SẢN TRONG QUAN HỆ SẢN XUẤT THỦ CÔNG

Xét chung trong các hình thái kinh tế xã hội qua các thời kỳ thì quan hệ sản xuất thủ công đã tồn tại *phổ biến và lâu dài*. Người lao động thủ công thường là

*người làm chủ tư liệu sản xuất*. Tới khi kinh tế hàng hóa phát triển, người thợ cả hay chủ phường hội, chủ bao mua có thể làm chủ phần lớn tư liệu sản xuất.

Nhưng công cụ sản xuất chủ yếu vẫn thường thuộc quyền làm chủ của người thợ thủ công (chủ bao mua có thể cung cấp tơ, sợi cho thợ dệt, nhưng máy dệt thủ công vẫn là của thợ thủ công). Sự bóc lột đã xuất hiện trong mối quan hệ giữa thợ cả, thợ bạn và thợ học nghề, hoặc giữa người sản xuất với chủ bao mua. Ở Việt Nam, thời kỳ trước thực dân thì bóc lột mới phát triển đến mức giữa thợ cả với thợ bạn và thợ học nghề, nhưng cũng chưa có gì sâu sắc lắm.

Tới thời thực dân nửa phong kiến, thợ thủ công cũng chịu sự bóc lột của thực dân, phong kiến như nông dân, công nhân. Nếu trong thời phong kiến, họ bị bóc lột bằng chế độ công tướng (trung dụng làm việc công cho nhà vua một thời gian), cống nạp (cống nạp các sản phẩm thủ công đặc biệt cho vua, quan phong kiến) phường hội (thợ cả, thợ bạn)... thì nay họ bị bóc lột bằng thuế (thuế thân, thuế sản phẩm), cống nạp (các sản phẩm quý như hàng đồi mồi, ngà voi) và cũng phải đi phu, đi lính... như mọi người lao động khác.

Điều đặc biệt cần xem xét trong quan hệ sản xuất ở thời kỳ này là *mối quan hệ giữa sản xuất thủ công với thị trường dân tộc và thị trường quốc tế*. Về vấn đề này, trong ba ngành thủ công có khác nhau. Ngành *thủ công thô sơ* thì vẫn được duy trì trong kinh tế tự cấp, tự túc của nông thôn không hề có cải tiến, phát triển (như nghề đan rổ rá làm chổi, nón, nghề làm bún, làm bánh...), quan hệ rộng nhất cũng chỉ là tới các chợ làng lân cận. Còn ngành *thủ công kỹ thuật* thì một số công nghiệp thực dân như ngành dệt, nấu rượu cồn... đã bóp chết các nghề thủ công tương ứng ở nông thôn. Ngược lại, một số ngành do nhu cầu kinh doanh kinh tế của thực dân lại phát triển. Ngành chạm bạc ở Đồng Sâm đã được các hãng thương mại Pháp như Descourt Cabaut, Denis Frères đứng ra làm chủ bao mua, cung cấp nguyên liệu, đặt hàng xuất khẩu (một số nghệ nhân già ngoài 70 tuổi gần đây đã

cho biết thời đó nghệ nhân ở Đồng Sâm đã nhận được bạc gia công và máy mạ bạc cũng như mẫu hàng của Pháp đặt cho để sản xuất đưa sang thị trường Tây Âu. Trước kia họ chỉ sản xuất và tích cho phụ nữ, vòng bạc cho trẻ em, thì nay họ sản xuất cả các bộ đồ ăn (thìa, đĩa) bằng bạc, các bộ đồ bàn giấy như khung giấy thấm, quần bút, gạt tàn thuốc lá v.v... bằng bạc, tất cả đã được thị trường ngoài nước ưa chuộng). Còn phải kể đến các mặt hàng mà trước thời kỳ thực dân chưa có như hàng đăng-ten, ren, chụp ảnh, sản xuất đồ nhựa... mới học tập được từ bên ngoài, nhưng lại ngày càng phát triển. Kỹ thuật giầy da cũng vậy, trước kia chỉ làm giầy dép thì nay đã làm cả va li, bóng đá... Ở đây, ngoài các quan hệ tiêu cực như sự bóc lột của tư bản, chủ bao mua, các loại thuế như thuế doanh thu, thuế môn bài, thuế xuất nhập khẩu.. của thực dân, cũng như bóc lột của thợ cả với thợ bạn và thợ học nghề v.v... ta cần thấy *quan hệ tích cực* là quan hệ với thị trường trong và ngoài nước mà trước kia, thời phong kiến, còn rất là hạn hẹp.

Riêng trong ngành thủ công mỹ nghệ, phải nói đến quan hệ với thị trường ngoài nước vì đã phát triển nhiều hơn trước. Các nghề khảm xà cừ, sơn mài, làm sản phẩm đồi mồi, ngà voi, chạm bạc, thêu ren, đăng ten, hàng mây, tre đan cải tiến, hàng gốm sứ mỹ nghệ... đã có từ thời cận đại, nay tăng tiến hơn trước. Khi chúng ta phê phán xã hội thời thực dân nửa phong kiến là thủ công nghiệp bị sa sút do áp bức, bóc lột và sự chèn ép của công nghiệp thực dân, thì cũng cần thấy mặt khác là do nhu cầu cuộc sống và do tính năng động của dân tộc ta trong phát triển sức sản xuất, chúng ta đã vượt qua được sự kìm hãm, phá hoại của thực dân ở *một số lĩnh vực*, đưa sản xuất thủ công truyền thống phát triển trong thời kỳ cận đại. Nó để lại ít nhiều di sản tích cực cho hiện nay, kể cả về sức sản xuất như nghề chụp ảnh.

ren, đăng, ten... lần về sự giao lưu quốc tế, một nhân tố tích cực trong quan hệ sản xuất cần được kế thừa và phát huy.

Tình hình trong nước và quốc tế hiện nay cho thấy đang có sự *phục hưng* và *nâng cao* những giá trị thủ công truyền thống. Lý do là:

a) Khi mà người máy ra đời và đi đôi với nó là sự ồn ào của xã hội công nghiệp hiện đại, của tiếng động cơ xé tai từ các cỗ máy cơ khí và sự ô nhiễm môi trường, con người lại muốn quay về tìm cách sống gần gũi với thiên nhiên, với lao động chân tay. Trong phòng ăn, ở và làm việc, người ta thích tiếp xúc với những vật dụng và đồ trang trí sản xuất ra từ chính bàn tay khéo léo của con người, chứ không phải chỉ là những thứ hàng rập khuôn, sản xuất đại trà bằng máy, muôn cái như một.

b) Chính từ truyền thống tinh xảo, khéo léo của người nghệ nhân, người ta tìm ra được những yếu tố khoa học, kỹ thuật của ông cha từ ngàn xưa để lại có thể khai thác và sử dụng nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và văn hóa ngày càng cao của con người. Tỷ như những tranh, tượng ở thời kỳ Phục hưng ở phương Tây, những kỹ thuật men màu gốm sứ, kỹ thuật hóa học để bảo quản các di vật cổ (kể cả việc ướp xác) ở phương Đông... đang được nghiên cứu, khai thác.

c) Qua sản phẩm thủ công, mỗi dân tộc có thể đưa ra những nét đặc biệt của mình về mặt văn hóa, nghệ thuật, khiến loài người ngày càng hiểu biết nhau hơn, tôn trọng nhau hơn, có lợi cho hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc. Một thí dụ như khi Đại sứ ta ở Liên Xô sang chào vua Thụy Điển, nhà vua cho biết là nhân dân Thụy Điển đã hiểu biết và kính trọng nhân dân Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ XIX, qua việc được quan sát chiếc trống đồng của Việt Nam mà Bảo tàng Thụy Điển đã mua được của thương nhân thế giới từ thời kỳ đó.

Hay hiện nay ở bảo tàng Ixtambul (Thổ Nhĩ Kỳ) còn trưng bày một bình

gốm hoa lam, do ông Đặng Huyền Thông tục là Huyền Thông, quê ở xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm (Hải Dương xưa) sản xuất vào giữa thời Mạc. Trên bình còn có dòng chữ:

« *Thất Hòa bát niên, Nam Sách châu Bùt thị mỹ bút* »<sup>6</sup>:

Nhờ đó, nhân dân Thổ Nhĩ Kỳ và cả khu vực Trung Đông đã có một ấn tượng nào đó về nền *văn hóa cổ Việt Nam*.

Với những lý do trên nên việc kế thừa và phát huy di sản lịch sử trong thủ công nghiệp đến nay đang cần được coi trọng.

Ngoài mặt sức sản xuất mà ta đã có cái mạnh như trên đã nói, về mặt quan hệ sản xuất, thiết tưởng ta phải xem xét kỹ để xác định là cần từ bỏ cái nào, kế thừa cái nào.

Kinh nghiệm thời kỳ cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc những năm 1958—1960 chúng ta đã hô hào thợ thủ công ở bất cứ ngành nghề nào đều phải vào hợp tác xã. Kết quả chỉ có một số hợp tác xã thuộc ngành thủ công kỹ thuật là phát triển lên bậc cao, có cái thành xí nghiệp quốc doanh như cơ khí Đồng Tháp, thủy tinh Dân Chủ... Còn đại bộ phận là tan rã. Thực tế vừa qua cho thấy việc kế thừa di sản trong quan hệ sản xuất thủ công nghiệp phải chú ý đến đặc điểm của từng ngành thủ công:

1. Về *thủ công thô sơ*, với đặc điểm là có thể sản xuất trong từng gia đình và sử dụng chủ yếu trong gia đình, nên cần coi trọng cơ chế « tự sản, tự tiêu » của mọi con người sản xuất. Đặc biệt ngày nay với cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp, nông dân có thể tận dụng lao động dư thừa lúc nông nhàn làm thêm hàng thủ công. Đồng thời sản xuất nhỏ gia đình còn là phổ biến cũng cần dùng nhiều hàng thủ công thô sơ, thí dụ thay vào máy tuốt lúa của tập thể hợp tác xã trước kia, nhiều hộ gia đình cá thể cần sắm trục đá để trục lúa, hay dùng cối đá để đập lúa... Do đó ta không nên vội thay thế ngành thủ công thô sơ cá thể bằng hợp tác hóa.

2. *Thủ công kỹ thuật* thì nhất thiết phải cho phát triển lên xí nghiệp hợp tác hay xí nghiệp quốc doanh, hoặc cho phát triển trong các xí nghiệp tư bản tư nhân, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa cung ứng cho nông thôn. Với cơ chế kinh tế có nhiều thành phần ở nông thôn hiện nay, các hàng thủ công kỹ thuật, thấp nhất là sản xuất cốc, sừng, ... cao nhất là máy cày, máy gặt đập, v.v... sẽ phải dần dần thay thế lao động thủ công. Phải nhanh chóng cơ giới hóa, điện khí hóa nông nghiệp mới mong đưa sản xuất lên cao. Như vậy phải giải phóng sức lao động trong thủ công nghiệp, đưa khoa học kỹ thuật vào nông thôn thông qua con đường cơ khí hóa, đưa nông dân thoát khỏi nền kinh tế tự cấp tự túc, đẩy nhanh việc sản xuất nông phẩm hàng hóa để trao đổi với thị trường dân tộc và quốc tế.

3. Riêng về *thủ công mỹ nghệ* thì, hơn đâu hết phải quan tâm giải phóng sức sản xuất đồng thời là cải tiến quan hệ sản xuất, bằng cách tôn trọng tự do sáng tạo của các nghệ nhân, của các tập thể sản xuất chuyên nghiệp, kể cả việc cho họ liên hệ với thị trường ngoài nước và với tiền tệ quốc tế. Bởi vì đặc trưng ngành nghề của họ không thể giúp họ trở thành tư bản hóa bóc lột được (trừ khi có người trở thành chủ bao mua như thời Pháp thuộc). Một nghệ nhân sáng tạo trong kỹ thuật gốm sứ và sản xuất gốm sứ đặc sản có thể trở nên giàu có bằng bàn tay khéo léo của cá nhân và gia đình mình. Một họ, một làng chuyên nghiệp (như nghề làm lược ở làng Vạc (Ninh Thanh, Hải Hưng), làm pháo ở Bình Đà (Thanh Oai, Hà Sơn Bình), nấu rượu sắn ở Đại Lâm, Yên Phong, Hà Bắc) thì về sức sản xuất nên đề cao những nghệ nhân, cho họ phát huy tài năng bí truyền trong gia đình, dòng họ. Còn về quan hệ sản xuất thì nên duy trì sản xuất gia đình hoặc tổ chức *hợp tác theo nghề* (chứ không theo khu vực). Ở Ba Lan đã có kinh nghiệm rất tốt là không

tổ chức hợp tác xã thủ công theo khu phố, quận huyện... mà là theo ngành nghề truyền thống, giữ lại mặt tích cực về phát triển sức sản xuất, cho phép các gia đình, dòng họ hoặc địa phương (làng xã) có kỹ thuật bí truyền được tự do phát triển các ngành nghề truyền thống và liên hệ tự do với thị trường dân tộc và quốc tế. Những ngành thủ công mà do đặc tính khoa học kỹ thuật của nó có bí truyền và cần tài năng nghệ nhân, không thể đưa vào cơ khí hóa, điện khí hóa, hóa học hóa được, thì vẫn cho giữ truyền thống sản xuất xưa. Không nên gượng ép đưa vào hợp tác hóa, vào sản xuất lớn, vì như vậy có thể làm mai một đi những cái gì là độc đáo của ngành kinh tế này.

*Yêu cầu quan trọng và bao trùm hơn hết* trong kế thừa di sản của quan hệ sản xuất thủ công là khắc phục cho được tình trạng thủ công nghiệp không tách rời được khỏi nông nghiệp đã có từ hàng nghìn năm lịch sử.

Sự gắn bó chặt chẽ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp từng có mặt tích cực, bởi vì chính sự gắn bó này từ hàng nghìn năm đã góp phần vào việc duy trì và phát triển cuộc sống Việt Nam. Nhưng ở dân tộc ta, sự duy trì quá lâu tình trạng kinh tế tự cấp tự túc ở nông thôn đã khiến kinh tế hàng hóa chậm phát triển, đưa đến sự trì trệ nặng nề trong cả nông nghiệp lẫn thủ công nghiệp.

Tính chất *nghề phụ* của thủ công nghiệp ở nông thôn không chỉ tồn tại ở thời kỳ phong kiến mà cả tới thời thực dân nửa phong kiến cũng còn được duy trì, thậm chí còn được củng cố trong cơ chế làng xã khép kín dễ dễ áp bức bóc lột. Tình trạng này khiến thủ công nghiệp khó có thể phát triển thành một ngành sản xuất hàng hóa có khả năng liên hệ được với thị trường dân tộc và thị trường quốc tế rộng rãi. Thời Pháp thuộc đã từng có những nhà xuất khẩu muốn kinh

doanh các mặt hàng thủ công như chiếu cói, mây tre đan... nhưng không bao giờ họ đạt được số lượng và chất lượng bảo đảm cho một kế hoạch xuất khẩu thường xuyên và bền vững.

Sau ngày cách mạng thành công, cải cách ruộng đất lại đưa lại ruộng đất cho cả thợ thủ công nghiệp. Điều này có cái hợp lý vì những người làm nghề thủ công ở nông thôn cũng không bao giờ tách khỏi nông nghiệp. Ngay những người chuyên sản xuất thủ công cũng có ít ruộng đất hoặc nhận một phần ruộng công để tự túc về lương thực. Còn người chuyên sản xuất nông nghiệp cũng lợi dụng lúc nông nhàn làm thêm thủ công nghiệp, nhất là trung, bần nông vẫn còn thiếu đất canh tác. Nhưng cũng có cái không hợp lý, không hợp lôgic khách quan của sự phát triển xã hội, tức không khuyến khích thủ công nghiệp tách rời khỏi nông nghiệp thành một ngành kinh tế riêng biệt để tự thân phát triển lên thành các công trường thủ công rồi công nghiệp hiện đại. Tất nhiên điều này còn phụ thuộc vào sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, nhưng sự phân chia ruộng đất một cách bình quân ở thời đại hiện nay nhất quyết là đã lỗi thời rồi.

Khi nông nghiệp lên hợp tác hóa, một số ngành thủ công từng là nghề phụ ở nông thôn đã bị mai một. Một số trở thành những tổ sản xuất thủ công và cũng chỉ là một bộ phận của hợp tác xã nông nghiệp, ăn chia công điền theo các xã viên hợp tác xã nông nghiệp. Còn các hợp tác xã thủ công được xây dựng ở các làng thủ công nghiệp cũng không mấy nơi trở thành các hợp tác xã cao cấp hoặc xí nghiệp hợp tác như các xí nghiệp rèn ở Vân Tràng (Nam Ninh, Hà Nam Ninh) mà phần lớn là tàn lụi hoặc tan rã. Nguyên do thì có nhiều, trong đó có chỗ là do quan hệ sản xuất (hợp tác xã thủ công nghiệp) chưa phù hợp với trình độ của sức sản xuất. Sự không phù hợp đó bao hàm cả yếu tố thủ công nghiệp không tách

rời khỏi nông nghiệp thành một ngành sản xuất độc lập để phát triển sản xuất hàng hóa và có liên hệ rộng rãi với thị trường. Cơ chế sản xuất và phân phối sản phẩm lao động theo kiểu nghề phụ nông thôn và ăn chia theo công điền hợp tác xã nông nghiệp đã không khuyến khích sản xuất và không phát huy tài năng của những người làm nghề thủ công, nhất là những nghệ nhân, khiến năng lực sáng tạo bị hao mòn, truyền thống thủ công cò truyền cũng không kế thừa và phát triển được.

Trong giai đoạn phát triển kinh tế nhiều thành phần này, chúng ta có thể xóa bỏ tính chất phụ thuộc vào nông nghiệp của thủ công nghiệp, nhất là của hai ngành thủ công kỹ thuật và thủ công mỹ nghệ, đưa sức sản xuất thủ công của hai ngành này lên thành một ngành sản xuất chính, gồm cả sản xuất cá thể, gia đình, xí nghiệp tư doanh, liên doanh và tập thể v.v..

...

Nhìn chung lại, xét di sản thủ công nghiệp về các mặt ta thấy:

*Cát mành* của truyền thống thủ công nghiệp là:

— Bàn tay lao động cần cù, khéo léo, tinh xảo, nâng lên tính nghệ thuật phong phú, tạo nên những sản phẩm đa dạng, đáp ứng được yêu cầu dân sinh và thẩm mỹ...

— Đặc tính dân tộc trong sản xuất thủ công bao gồm cả yếu tố địa lý đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng (bao gồm cả sử dụng, trang trí...) và xuất khẩu.

Cả hai thế mạnh trên cho phép chúng ta có thể tạo ra những sản phẩm có giá trị cao, được thị trường trong nước và thế giới ưa chuộng. Thí dụ, một lọ độc bình sơn mài khảm xà cừ ở Hội chợ triển lãm Giảng Võ đã bán với giá 10.000 đô-la, ngang với giá một cỗ máy lớn của nhà máy cơ khí Hà Nội hay một xe La-da Liên Xô...

— *Cái yếu của sức sản xuất thủ công truyền thống về cơ bản vẫn là bị trói buộc trong một nền sản xuất tự cấp tự túc, không tách rời khỏi*

*nông nghiệp, luôn chỉ là nghề phụ ở nông thôn mà hiện nay cần phải khắc phục.*

### III - MỘT VÀI KIẾN NGHỊ

Qua các phần trình bày trên, chúng tôi xin có một vài kiến nghị vắn tắt :

1. Coi trọng việc *phát triển sức sản xuất thủ công*, chú ý tới *đặc tính dân tộc, đặc điểm văn hóa và đặc tính địa lý của đất nước*, chú trọng đào tạo các tay nghề thủ công, quý trọng các *nghệ nhân thủ công* và những thợ thủ công trẻ có *hoa tay*, đưa họ lên những vị trí xã hội, kinh tế và văn hóa xứng đáng.

2. Trong quan hệ sản xuất, khi phải kiên quyết xóa bỏ mọi quan hệ áp bức, bóc lột như quan hệ phong kiến (chế độ công tước, cống nạp...) quan hệ phùng hội (thợ cả, thợ bạn), quan hệ tư bản chủ nghĩa (như chủ bao mua, cai đầu dài, bóc lột tư bản, thực dân...) thì nên chú ý *kế thừa tính chất sản xuất thủ công gia đình, dòng họ, địa phương (làng, xã) hay những vùng có bi truyền ngành nghề, đẩy mạnh việc giao lưu dân tộc và quốc tế* mà ngay từ thời cận đại đã có và đã để lại ít nhiều di sản tích cực. *Thừa nhận sự làm giàu chân chính bằng tài năng khoa học, nghệ thuật và sáng tạo của từng con người, từng gia đình, dòng họ hay địa phương.* Không vội đưa lên cơ khí hóa, hợp tác hóa hay sản xuất lớn đối với những ngành nghề thủ công truyền thống, nhất là thủ công mỹ nghệ.

3. Coi trọng xây dựng một nền *văn hóa công nghệ Việt Nam* mà vốn của nó là bắt nguồn từ di sản thủ công nghiệp, bao gồm các nhiệm vụ :

a) Nghiên cứu khoa học trong việc khai thác di sản văn hóa công nghệ.

b) Ứng dụng nó trong thực tiễn sản xuất và đào tạo các tay nghề chuyên nghiệp.

c) Kết hợp ứng dụng văn hóa công nghệ cổ truyền với văn hóa công nghệ hiện đại trong sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp, tạo nên những sản phẩm độc đáo Việt Nam.

d) Xếp cho đúng bậc thang giá trị của các loại lao động cũng như của các sản phẩm lao động, trong đó coi trọng đúng mức lao động thủ công chuyên nghiệp và những hàng thủ công đặc sản.

4. Tạo điều kiện cho những ngành thủ công kỹ thuật và mỹ nghệ không còn bị phụ thuộc vào nông nghiệp, đưa thủ công nghiệp lên *thành một ngành sản xuất chính.*

5. Coi trọng việc *tạo ra thị trường*, cả về nguyên liệu lẫn tiêu thụ, trong nước và quốc tế, hạn chế tới mức thấp nhất những tiêu cực nảy sinh trong quan hệ sản xuất đã làm hao mòn sức sáng tạo và tiềm năng của thủ công nghiệp.

Hà nội, tháng 4 năm 1990

#### Chú thích.

1) Báo cáo của Liên hiệp hợp tác xã tiêu thủ công nghiệp Trung ương gửi Thường vụ Hội đồng Bộ trưởng ngày 15-2-1987.

2) Theo Từ Minh Thiện, trong « Thiên nam hành ký » - Bản Thuyết phụ, (trích lại ở « Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam » - Viện Sử học biên soạn, NXB KHXH, H, 1979, tr, 16-17.

3) Tham khảo « Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam », tr, 45-57.

4) C.Mác-F.Anghen. *Tuyên tập*, Tập I, ST, 1980, tr. 327.

5) C.Mác-F.Anghen, V Lénin (*Bản về các xã hội liên tư bản*) NXB KHXH, H 1975, tr. 116

6) Báo Nhân dân 31-8-1986.

# CẢI TẠO NÔNG NGHIỆP Ở NAM BỘ NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG VÀ BÀI HỌC

NGUYỄN VĂN NHẬT

**M**ẶC dù đã trải qua 15 năm với những bước đi và sự thăng trầm khác nhau, đến nay việc cải tạo nền nông nghiệp ở miền Nam vẫn được đặt ra như một nhiệm vụ trọng tâm của đất nước. Đại hội Đảng lần thứ VI, với tư tưởng đổi mới và cách nhìn khoa học

đã xác định lại «cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ với những hình thức và bước đi thích hợp» (1). Vì vậy việc nhìn lại chặng đường 15 năm qua, rút ra những bài học của quá trình này, đó là cần thiết.

## I — Những chặng đường đã qua

Theo chúng tôi, có thể tạm chia quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp ở Nam Bộ thành những giai đoạn sau :

### 1. Giai đoạn 1976 — 1978.

Xóa bỏ tàn dư của chế độ thực dân, phong kiến về ruộng đất, điều chỉnh và chia cấp ruộng đất cho nông dân, chuẩn bị điều kiện để tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp.

Sau khi thống nhất Tổ quốc, Đảng ta đã đề ra nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách đối với nền nông nghiệp ở miền Nam là : Cải tạo nền nông nghiệp, tiến hành hợp tác hóa, đưa nền nông nghiệp ở miền Nam lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Giai đoạn này đánh dấu bằng hàng loạt các Nghị quyết, Chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng và các quyết định của Hội đồng Bộ trưởng với nội dung được xác định là : Triệt để thủ tiêu tàn dư của chế độ chiếm hữu thực dân, phong kiến về ruộng đất, xóa bỏ bóc lột của phú nông và tư sản nông thôn, điều chỉnh những bất hợp lý về ruộng đất trong nội bộ nông dân, tiến hành phát triển rộng

khắp các tổ đoàn kết sản xuất và tập đoàn sản xuất, tích cực xây dựng hợp tác xã thí điểm và huyện trọng điểm, tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, đưa nền nông nghiệp lên sản xuất lớn XHCN (2).

Thực hiện các chỉ thị trên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ở Nam Bộ tính đến 1978, đã có 10 % số hộ nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng đã được chia cấp 191.931 ha ruộng đất.

Cùng với việc điều chỉnh và chia cấp ruộng đất, chúng ta đã tiến hành xây dựng hệ thống những quan hệ mới giữa nhà nước và nông dân. Ở nhiều địa phương đã thành lập được các tổ chức thu mua, cung ứng vật tư kỹ thuật, dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, nhằm cắt đứt mối quan hệ cũ giữa nông dân với tư sản công thương nghiệp, tài chính và các hệ thống chân rết của nó.

Việc chuẩn bị các điều kiện đề đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp cũng được xúc tiến khẩn trương. Các hình thức lao động tập thể có tính chất tập dượt như tổ văn công, đội công, tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất v.v... được tổ chức

ở hầu khắp các địa phương. Riêng ở Nam Bộ, trong thời kỳ này đã tổ chức được 19.864 tổ đoàn kết sản xuất và khoảng 2.000 tập đoàn sản xuất với những mức độ khác nhau (3).

Trên cơ sở đó, một số nơi đã tiến hành xây dựng thí điểm các hợp tác xã quy mô vừa và quy mô toàn xã, song không thành công như hợp tác xã Tân Hội. Ở một số địa phương tồn tại được các hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất, nhưng quy mô nhỏ (khoảng 50-60 ha) với hình thức quản lý một cấp và có trả hoa lợi ruộng đất, kết hợp với việc phân phối theo lao động.

Như vậy đến 1978, so với mục tiêu đặt ra, chúng ta đã hoàn thành được việc thu hồi ruộng đất của địa chủ phong kiến còn sót lại và của một số hộ tư sản nông thôn, thực hiện được một phần việc điều chỉnh bớt ruộng đất của trung nông lớp trên cho nông dân. Song do chưa hiểu hết tính chất phức tạp của vấn đề ruộng đất ở vùng này và do sự nóng nảy, cũng như áp dụng một cách máy móc, cho nên việc tiến hành điều chỉnh ruộng đất đã vấp phải nhiều khó khăn và đến 1978 vẫn chưa hoàn thành dứt điểm.

Thời kỳ này, mặc dù chúng ta đã thành lập được một số lượng đáng kể các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã nông nghiệp, song chỉ tồn tại được những hợp tác xã và tập đoàn sản xuất có quy mô nhỏ.

## 2. Giai đoạn 1979 - 1980.

Đẩy mạnh hợp tác hóa ở các tỉnh Nam Bộ và những bước thăng trầm của phong trào.

Sau khi rút kinh nghiệm và có sự chuẩn bị, cuối 1977, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 15 (8-1977) và tiếp đó là Chỉ thị số 28 và 29 (12-1977): « Quyết định xây dựng các hợp tác xã thí điểm, quyết định các chính sách về tập thể hóa, nhấn mạnh phải thu hút ngay từ đầu đại bộ phận trung nông, hoàn thành việc xóa bỏ bóc lột về ruộng đất, phát triển các hình thức hợp tác giản đơn ». Tiếp đó, tháng 4-1979, Bộ Chính trị ra Chỉ thị

số 43 về đẩy mạnh công tác cải tạo nông nghiệp ở miền Nam và coi đó là công tác trọng tâm thường xuyên, phải đi từ thấp đến cao, nhanh chóng đưa nông dân vào các tổ sản xuất kiểu Gò Công, làm hợp tác xã thí điểm có quy mô vào khoảng 200 ha.

Tháng 9-1979, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (khóa IV) đã tổng kết, uốn nắn những lệch lạc và đề ra một số nguyên tắc để thực hiện. Hội nghị cũng phê phán tư tưởng chủ quan, nóng vội, cưỡng ép làm ồ ạt, gây tác hại cho sản xuất và đời sống. Tiếp đó, 11-1979, sau khi sơ kết kinh nghiệm hợp tác hóa và điều tra nông thôn Nam Bộ, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 57 « xóa bỏ bóc lột của phú nông, tư sản nông thôn và tàn dư phong kiến, kiên quyết mở rộng xây dựng các tập đoàn sản xuất ».

Nhờ sự chỉ đạo kịp thời đó, công cuộc cải tạo nông nghiệp đã đạt được kết quả đáng kể. Đến 1979 ở Nam Bộ đã thành lập được 12.246 TĐSX, 274 hợp tác xã, thu hút 18,5% số nông hộ với 15,8% diện tích canh tác (4).

Đi đôi việc xây dựng hợp tác xã và TĐSX, ở Nam Bộ cũng đã tổ chức được 203 tập đoàn và 103 tổ hợp máy công nghiệp (loại có công suất 26 CV trở lên) với tổng số 3.216 máy, chiếm 81% tổng số máy đang sử dụng (5).

Mặc dù đã có chấn chỉnh, rút kinh nghiệm, song trong giai đoạn này, chúng ta vẫn mắc những khuyết điểm trong việc tiến hành một cách ào ạt, nặng về hình thức, chạy theo phong trào, cho nên các tập đoàn sản xuất và hợp tác xã không có chiều sâu và không có chất lượng. Vì vậy cuối 1979, đầu 1980, khi gặp một số khó khăn, phong trào đã bộc lộ những mặt non nớt, yếu kém và bị xáo động mạnh. 6000 tập đoàn sau khi thành lập đã không đi vào sản xuất được, trên 4.000 tập đoàn sản xuất lần lượt bị tan rã. Đến cuối 1980 chỉ còn lại 3.789 TĐSX và 137 hợp tác xã quy mô vừa (6).

Trước tình hình đó, Ban Bí thư đã ra chỉ thị số 93 (6-1980) nhằm uốn nắn những lệch lạc nói trên, kiên định tiến hành cải tạo nông nghiệp. Nhưng ở một số nơi, trước sự tan rã của hàng loạt TĐSX và HTX, đã sinh ra hoài nghi, lúng túng trong cách giải quyết và buông lỏng sự chỉ đạo. Vì vậy phong trào cũng chỉ được phục hồi và phát triển chậm chạp.

Một thực tế nữa trong giai đoạn này là phong trào hợp tác hóa diễn ra không đồng đều ở các địa phương. Chỉ có 5 huyện trong tổng số 124 huyện của nông thôn Nam Bộ, phong trào được xây dựng tương đối khá. Trên 66% tổng số huyện (84,124 huyện), phong trào yếu kém, không ổn định. Đặc biệt có một số huyện đến thời kỳ này vẫn chưa xây dựng được một tập đoàn sản xuất nào.

Còn về tình hình sản xuất nông nghiệp ở giai đoạn này tăng chậm. So với 1978, sản lượng lúa của vùng này giảm 4,1 triệu tấn. Chế độ công hữu hóa đã dẫn tới việc nông dân không thực sự quản lý, làm chủ ruộng đất, trâu bò, máy móc; họ đã bị tách khỏi tư liệu sản xuất. Vì vậy người nông dân không chăm lo đến sản xuất. Bên cạnh đó, cán bộ không đủ trình độ để quản lý tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, dẫn đến làm ăn thua lỗ, năng suất lao động không tăng, lợi ích của kinh tế xã hội chủ nghĩa không đảm bảo, thu nhập của kinh tế tập thể giảm sút, đời sống nông dân ở khu vực này không ổn định.

Tình hình trên đòi hỏi chúng ta phải có sự đổi mới cơ chế quản lý. Năm 1981, đánh dấu một bước mới trong việc tiến hành cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ nói riêng và trong lĩnh vực nông nghiệp của cả nước nói chung với việc ra đời của cơ chế khoán sản phẩm.

### 3. Giai đoạn 1981 - 1985

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp với mục tiêu đến 1985 cơ bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ với hình

thức tập đoàn sản xuất là chủ yếu, trên cơ sở thực hiện cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động.

Ngay từ Hội nghị Trung ương lần thứ IV (khóa IV) 9-1979, Đảng đã chủ trương xóa bỏ cơ chế bao cấp trên lĩnh vực sản xuất lương thực, thay bằng chính sách sản xuất và lưu thông, ổn định chế độ nghĩa vụ lương thực trong 5 năm, phần còn lại bán cho nhà nước theo giá thỏa thuận. Hội nghị cũng quyết định thực hiện chế độ phân phối theo lao động, cho xã viên mượn đất, khuyến khích chăn nuôi gia đình và bắt đầu áp dụng chế độ khoán sản phẩm. Thông báo số 22 TB/TW ngày 21-10-1980 cho phép làm thí điểm việc khoán sản phẩm đến người lao động.

Sang 1981, sau khi kiểm tra, tổng kết phong trào, ngày 13-1-1981, Ban Bí thư kết luận và ra Chỉ thị 100 CT/TW về « cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp ». Nhưng Chỉ thị vẫn còn quy định: không được giao ruộng đất cho xã viên tự ý sử dụng, không giao cho từng cá nhân tự đảm nhiệm toàn bộ quá trình sản xuất từ khâu làm đất đến khâu thu hoạch.

Sau Chỉ thị 100 CT/TW, Ban Bí thư còn ra một loạt Nghị quyết khác xung quanh việc phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế gia đình, trong đó có Chỉ thị 19 CT/TW « về hoàn thành điều chỉnh ruộng đất, đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở Nam Bộ », Thông báo số 44 TB/TW « về tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam », và Chỉ thị 67 CT/TW về « cải tiến quản lý HTX, hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm ».

Đại hội Đảng lần thứ V (3-1982) đề ra phương hướng cụ thể cho việc cải tạo nền nông nghiệp ở miền Nam là: « Khắc phục xu hướng chần chừ, do dự, thiếu tích cực trong việc chỉ đạo hợp tác hóa, đồng thời tránh nóng vội, giản đơn, làm ồ ạt, nặng về hình thức ». Đại hội cũng

đề ra nhiệm vụ và mục tiêu đến 1985 phải hoàn thành cơ bản việc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ.

Dưới ánh sáng của các Nghị quyết và Chỉ thị của Đảng, phong trào hợp tác hóa ở Nam Bộ đã được củng cố và đạt được tiến bộ trên nhiều phương diện.

*Công tác điều chỉnh ruộng đất* đã được hoàn thành. Trong vòng 10 năm 1975-1985, 381.517 ha ruộng đất đã được điều chỉnh cho 480.342 hộ nông dân, riêng 1985, con số đó là 114.713 ha cho 148.196 hộ nông dân (7).

Cùng với việc điều chỉnh ruộng đất, hàng chục vạn nông dân ở vùng đồng dân đã được đưa đi khti hoang, phục hóa tại các tỉnh Đồng Tháp Mười, vùng tứ giác Long Xuyên và vùng ven biển.

*Việc xây dựng các tổ đoàn kết sản xuất* trở thành một phong trào rộng lớn ở Nam Bộ. Hình thức tổ đoàn kết sản xuất được tổ chức không chỉ ở vùng lúa mà cả ở vùng màu, vùng vườn như các tổ đoàn kết sản xuất mía, dứa, trồng rừng. Nội dung hoạt động chính của tổ đoàn kết sản xuất là ký hợp đồng sản xuất và bán sản phẩm cho Nhà nước, cùng sản xuất theo kế hoạch và kỹ thuật mới, đổi công cho nhau trong quá trình sản xuất v.v... Đến đầu 1986, ở Nam Bộ đã tổ chức được 8.218 tổ đoàn kết sản xuất với hơn 257.000 hộ nông dân tham gia (8).

Việc tổ chức các *tập đoàn sản xuất và các hợp tác xã* mới đi đôi với việc củng cố các đơn vị yếu kém được triển khai nhanh, mạnh và đã hoàn thành về cơ bản. Tính đến cuối 1985, Nam Bộ đã thành lập được 37.101 tập đoàn sản xuất và 624 hợp tác xã, 526 liên tập đoàn. Hơn 1.928.660 hộ nông dân đã tham gia tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, chiếm 86,4% tổng số nông hộ và 81,8% diện tích canh tác. (9)

Các hình thức *hợp tác trong lĩnh vực dịch vụ, vận chuyển, cung ứng, tiêu thụ, tài chính, tiền lệ* cũng phát triển mạnh mẽ. Đến cuối 1985 toàn Nam Bộ đã có

114 tập đoàn máy với tổng số 1.093 chiếc 1831 hợp tác xã mua bán, 1.761 hợp tác xã tín dụng (10).

Việc *áp dụng khoa học kỹ thuật* vào sản xuất nông nghiệp cũng được mở rộng. Nền kinh tế của các tập đoàn sản xuất trở nên năng động hơn do việc thâm canh, tăng vụ, kinh doanh tổng hợp, sử dụng giống mới, phương pháp canh tác mới. Trong một số tập đoàn sản xuất, sản xuất đã phát triển hơn, cơ sở vật chất được tăng cường, khối lượng nông sản trao đổi với Nhà nước tăng hơn, thu nhập của người lao động khá hơn so với thời kỳ trước. Năm 1985, diện tích gieo trồng đạt 3,5 triệu ha, tăng 90 vạn ha so với 1976, tổng sản lượng quy thóc đạt 8.310 ngàn tấn, tăng 2.661 ngàn tấn, năng suất lúa bình quân 1 vụ đạt 31,3 tạ/ha, tăng 11 tạ/ha, và lương thực bình quân đầu người đạt 555kg, tăng 101kg so với 1976(11).

Trên cơ sở thực tế trên đây, Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đã nhận định: « Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã tiến thêm được một bước, đại bộ phận nông dân Nam Bộ đã đi vào con đường làm ăn tập thể » (12).

Bên cạnh những mặt đạt được, chúng ta vẫn phạm phải những thiếu sót đã từng mắc phải trong quá trình tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp ở các giai đoạn trước. Mặc dù đã thành lập được một số lượng đáng kể tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, năng suất và sản lượng có tăng lên, song trong nhiều tập đoàn sản xuất và hợp tác xã, tinh chất của một đơn vị sản xuất xã hội chủ nghĩa chỉ là hình thức, và không ít trong số đó đang lung lay, có nguy cơ tan vỡ. Đánh giá vấn đề này, Đại hội VI của Đảng đã chỉ rõ: « Có xu hướng muốn tổ chức ngay các hợp tác xã quy mô lớn, không tính đến khả năng trang bị kỹ thuật, trình độ quản lý và năng lực của cán bộ. Về nội dung cải tạo thường nhấn mạnh việc thay đổi quyền sở hữu về tư liệu sản xuất mà không coi trọng giải quyết các

vấn đề tổ chức quản lý và chế độ phân phối. Cách làm thường theo kiểu chiến dịch, gò ép, chạy theo số lượng, coi nhẹ chất lượng và hiệu quả; sau những đợt làm nóng vội lại buông lỏng». (13)

#### 4. Giai đoạn 1986 đến nay

Coi cải tạo là quá trình trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội Đảng lần thứ VI (12 - 1986) đã đánh dấu một thời kỳ mới của sự phát triển kinh tế, xã hội của nước ta. Trên cơ sở phân tích một cách khoa học và thực tiễn, Đại hội đã chỉ ra rằng: «Cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với những hình thức và bước đi thích hợp» (14). Quan điểm mới và đúng đắn này của Đại hội cùng với chính sách sử dụng nền kinh tế nhiều thành phần, cũng như việc áp dụng cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, đã tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất ở nông thôn, khai thác tiềm năng sản xuất sẵn có trong nông dân.

Nhưng việc vận dụng và cụ thể hóa đường lối của Đại hội VI không phải là một việc đơn giản. Đối với nông thôn và nông nghiệp ở miền Bắc và miền Trung, đường lối đó đã phát huy được tác dụng tích cực của nó. Nhưng đối với Nam Bộ, một vùng phức tạp với những đặc điểm riêng biệt, và do những năm đầu sau Đại hội VI, các Đảng bộ địa phương chưa có những phương pháp cụ thể, sát thực, nên đường lối của Đại hội VI chưa phát huy được tác dụng tích cực.

Một thực tế diễn ra ở Nam Bộ là trong năm 1986, nhất là đến 1987, phong trào hợp tác hóa lại một lần nữa bộc lộ những yếu kém của nó. Tính đến 1987, ở Nam Bộ đã thành lập được 36.300 tập đoàn sản xuất và 817 hợp tác xã nông nghiệp với 87,7% diện tích canh tác và thu hút 91,4% số hộ nông dân. Nhưng thực chất chỉ có khoảng 50% số tập đoàn sản xuất và hợp tác xã hoạt động đúng

tính chất đơn vị kinh tế xã hội chủ nghĩa. Số còn lại chỉ là hình thức, mà thực chất vẫn là làm ăn riêng lẻ của từng gia đình (15). Cũng vào thời gian này, diện tích, sản lượng và năng suất lúa của hầu hết các tỉnh ở Nam Bộ đều giảm một cách rõ rệt. So với 1986, năm 1987 sản lượng lúa ở Nam Bộ giảm 70.000 tấn, diện tích lúa giảm 97.000 ha và năng suất giảm 2,6 tạ/ha (16).

Nguyên nhân chính dẫn đến sự giảm sút về chất của các HTX và tập đoàn sản xuất cũng như sự giảm sút của sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ trong năm 1986 - 1987 trước hết do việc thành lập một cách ào ạt, chạy theo phong trào để hoàn thành chỉ tiêu tập thể hóa vào năm 1985, một khuyết điểm mà bất kỳ một đợt tổng kết nào trước đây chúng ta cũng đã nhắc tới.

Nguyên nhân quan trọng nữa là nông nghiệp vẫn chưa thực sự được coi là mặt trận hàng đầu, tức là chưa được đầu tư một cách đúng mức. Máy móc phục vụ sản xuất chỉ còn 50% so với trước ngày giải phóng, trong khi đó không được bổ sung và không có phụ tùng thay thế, đưa đến tình trạng sức kéo bị thiếu nghiêm trọng. Phân hóa học cũng chỉ đảm bảo 40% yêu cầu sản xuất. Đồng thời việc sở hữu ruộng đất còn nhiều bất hợp lý, các cơ quan và cá nhân có chức quyền còn chiếm dụng đất đai vô nguyên tắc.

Đề đầy mạnh sản xuất nông nghiệp, ngày 5-4-1988, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết 10 «về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp». Sự ra đời của Nghị quyết 10 đánh dấu một bước phát triển mới của phong trào hợp tác hóa nói riêng và của nền nông nghiệp nước ta nói chung. Nghị quyết nêu rõ: đảm bảo cho người nhận khoán canh tác trên diện tích có quy mô thích hợp và ổn định trong khoảng 15 - 20 năm. Trong thời gian này, nông dân được giao quyền thừa kế sử dụng cho con cái, được thuê mướn lao động theo yêu cầu phát triển sản xuất và theo luật lệ lao

động của Nhà nước và được quyền tự do tiêu thụ sản phẩm ở nơi có lợi. Về các hình thức hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ, Nghị quyết chỉ rõ: « Trong những năm trước mắt giữ hình thức tập đoàn sản xuất là chủ yếu. Các tập đoàn cần mở rộng sản xuất, kinh doanh, đổi mới quản lý, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật... khi có đủ điều kiện (có cơ sở vật chất - kỹ thuật bảo đảm; có cán bộ quản lý tốt và đủ năng lực; xã viên tự nguyện) mới tổ chức liên tập đoàn hoặc hợp tác xã với quy mô thích hợp (17) ».

Việc đổi mới cơ chế quản lý theo Nghị quyết 10 đã tạo ra một động lực mới trong sản xuất nông nghiệp, ổn định phong trào hợp tác hóa ở Nam Bộ. Trong hơn 2 năm qua, công cuộc cải tạo cũng như sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ đã đạt được thành tựu đáng kể.

Về sản xuất nông nghiệp, trong hơn 2 năm qua sản lượng lương thực ở Nam Bộ tăng một cách rõ rệt. Riêng ở đồng bằng sông Cửu Long, sản lượng lương thực, nhất là lúa tăng hơn thời kỳ trước 1 triệu tấn. Bên cạnh đó, chăn nuôi, trồng

cây công nghiệp, đánh bắt thủy sản cũng phát triển mạnh mẽ. Việc mở mang vùng đất mới ở khu tứ giác Long Xuyên - Đồng Tháp Mười và bắc Xà No đã đưa lại kết quả rõ rệt về kinh tế, xã hội. Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là thủy lợi và điện được tăng cường, công nghiệp chế biến nông sản đã được chú ý đầu tư đáng kể. Nông dân đã gắn bó hơn với ruộng đất, từ đó phong trào thâm canh, tăng vụ được mở rộng. Đặc biệt là cơ cấu sản xuất ở nông thôn đã chuyển biến mạnh theo xu hướng sản xuất hàng hóa. Thành quả cụ thể và rõ rệt nhất của sự phát triển nông nghiệp là trong 2 năm qua sản xuất nông nghiệp không chỉ cung cấp đủ lương thực cho nhu cầu trong nước mà đã bắt đầu thực hiện việc xuất khẩu gạo ra thị trường thế giới,

Tuy nhiên cùng với những thành tựu đạt được trong sản xuất nông nghiệp, một số vấn đề khác lại nảy sinh đòi hỏi chúng ta phải có cách đánh giá và có phương pháp cụ thể, thích hợp để giải quyết và tiếp tục ổn định công cuộc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ.

## II — Những vấn đề đặt ra và một vài suy nghĩ về hình thức, bước đi của hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ.

Trước hết chúng ta cần phải xác định rằng hợp tác hóa nông nghiệp phải gắn liền với việc giải quyết vấn đề ruộng đất, tổ chức lại sản xuất và tăng cường cơ sở vật chất cho nông nghiệp.

Như chúng ta đã biết, sau khi ban hành Nghị quyết 10 với những qui định mới về sử dụng ruộng đất, ở Nam Bộ đã bùng nổ cuộc *tranh chấp ruộng đất*, một vấn đề tồn tại âm ỉ từ nhiều năm nay làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp. Đề giải quyết việc tranh chấp này, ngày 31-8-1988, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 47 về « Giải quyết một số vấn đề cấp bách về ruộng đất » và tiếp đó là Thông báo số 128 TB/BC<sup>1</sup> và Quyết định 13 của Hội đồng Bộ trưởng về các chủ

trương và biện pháp giải quyết vấn đề này ở Nam Bộ. Đến nay việc tranh chấp ruộng đất đã cơ bản được giải quyết. Diện tranh chấp đã được thu hẹp, chỉ còn 5-10% số vụ việc (18).

Việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở Nam Bộ trong 15 năm qua đã trải qua những vấp vấp, sai lầm và để lại cho ta những bài học quý.

Trở lại lịch sử, chúng ta thấy rằng đến khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, vấn đề ruộng đất cơ bản đã được giải quyết, phần lớn ruộng đất đã về tay người cày, số hộ không có đất (chuyên đi làm thuê) chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ 5,7% tổng số nông hộ (19). Tất nhiên ở một nước mà nông nghiệp sản xuất hàng hóa theo xu hướng

tư bản chủ nghĩa, việc chênh lệch về sở hữu ruộng đất là điều tất yếu và phù hợp với nền sản xuất đó.

Sau 1975, ở Nam Bộ nói riêng cũng như ở miền Nam nói chung, ruộng đất lại bị xáo trộn. Việc xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến và của tư sản nông thôn, chia ruộng đất cho nông dân không có và thiếu ruộng là đúng đắn. Nhưng chính sách ruộng đất không dừng lại ở đây. Tiếp theo đó, chúng ta tiến hành việc phân chia đều ruộng đất cho nông dân với chính sách « nhường cơm xẻ áo ». Chính sách này về mặt xã hội nó mang tính tích cực, song về kinh tế đã làm đảo lộn và ảnh hưởng đến sản xuất. Xét chung, chính sách chia đều ruộng đất có phần đi ngược lại xu thế lịch sử: vì một nền sản xuất lớn phải đi đôi với việc tập trung đối tượng lao động và tư liệu sản xuất, mà ở đây là ruộng đất, trâu bò và máy móc. Dưới góc độ sản xuất tư bản chủ nghĩa, ruộng đất và tư liệu sản xuất phải tập trung vào tay những cá nhân có đủ lực, vốn và có trình độ tổ chức sản xuất. Ở miền Nam sau ngày giải phóng, quá trình sản xuất diễn ra theo xu hướng này. Dưới góc độ sản xuất lớn XHCN, ruộng đất và tư liệu sản xuất phải tập trung vào tay nhà nước dưới sự quản lý của các hợp tác xã. Điều này chúng ta chưa làm được vì chưa phù hợp với giai đoạn hiện nay.

Thực tế chỉ ra rằng một số hộ được chia cấp ruộng đất, do không đủ năng lực sản xuất (tư liệu sản xuất, vốn, trình độ tổ chức sản xuất) đã phải bán ruộng đất và trở lại sống bằng nghề làm thuê, một nghề phù hợp với năng lực của họ. Số ruộng đất đó dần dần được tập trung vào tay những hộ có đủ phương tiện và năng lực sản xuất. Và đương nhiên trong nông thôn tất yếu có sự phân hóa. Một số hộ sẽ có nhiều ruộng đất (so với mức trung bình, nhưng phù hợp với năng lực của họ) và một số khác sẽ không có đất hoặc có ít ruộng đất. Về phương diện phân công lao động, tự nhiên sẽ *nảy sinh và tồn tại một loại hộ chuyên đi làm thuê*

*trong nông nghiệp hoặc chuyển sang các nghề khác thích hợp hơn ở nông thôn.* Đây là sự phân hóa tất yếu cho phép tồn tại trong giai đoạn hiện nay, giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nông thôn Nam Bộ.

Cùng với quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất, quá trình cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ bằng con đường *hợp tác hóa nông nghiệp* cũng trải qua những bước thăng trầm với những thành công xen lẫn sai lầm, khuyết điểm. Theo đánh giá của Hội nghị sơ kết của Ban Bí thư cuối 1989, thi phong trào có những biến chuyển, song cũng còn nhiều vấn đề đặt ra cần giải quyết. Đến cuối 1989, ở Nam Bộ đã thành lập được 766 hợp tác xã và 23.614 tập đoàn sản xuất, so với 1987 số HTX và TĐSX có giảm đi <sup>(20)</sup>. Ở một số HTX và TĐSX, sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh và thể hiện đúng là đơn vị sản xuất XHCN. Đó là các HTX Kinh tư A (Kiến Giang), hợp tác xã Bình Tây (Tiền Giang), hợp tác xã Tiến Công (Hậu Giang), HTX Tân Ba (Sông Bé), HTX Quyết Thắng, HTX Võ Dũng (Đồng Nai), và tập đoàn sản xuất Giồng Gang (Đồng Tháp). Nhưng phong trào hợp tác hóa phát triển không đều. Số hợp tác xã và tập đoàn sản xuất khá chỉ chiếm 13%, số trung bình chiếm 20—30%, còn lại 50%—60% là các đơn vị yếu kém. Nhiều nơi HTX và TĐSX chỉ tồn tại trên danh nghĩa, thực chất không hoạt động và đang tan rã <sup>(21)</sup>.

Đánh giá tình hình cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ, trong Hội nghị trên, đồng chí Lê Phước Thọ, Bí thư Trung ương Đảng đã nhận định: « Trước việc đổi mới cơ chế quản lý từ cơ chế hành chính quan liêu sang cơ chế hạch toán kinh doanh sản xuất hàng hóa, xác lập hộ là đơn vị sản xuất tự cầu, và đứng trước tình hình biến động về ruộng đất, các HTX và TĐSX đang bị chững lại và lúng túng trong việc chuyển hướng nội dung và hình thức hoạt động mới, trong đó một bộ phận đáng kể do trước đây tổ chức ào ạt, gò ép, đội ngũ cán bộ chưa đảm bảo, vì vậy

tổ chức chỉ là hình thức, do đó có một số nơi thực chất là làm ăn cá thể» (22).

Như vậy hiện nay ở Nam Bộ sản xuất nông nghiệp có phát triển, nông dân đã yên tâm và tập trung mọi năng lực sẵn có cho sản xuất, nhưng phong trào hợp tác hóa vẫn không tiến triển, phần lớn các HTX và TĐSX chỉ tồn tại một cách hình thức, còn thực chất là sản xuất cá thể.

Thực tế đó buộc chúng ta cần phải có cách nhìn đúng và có phương pháp thích hợp để giải quyết vấn đề hợp tác hóa ở Nam Bộ.

Trước hết, chúng ta cần khẳng định rằng hợp tác hóa là nhu cầu cần thiết và tất yếu đối với nước ta trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng hình thức, bước đi và quy mô của hợp tác xã như thế nào cho phù hợp trên nguyên tắc đảm bảo sản xuất nông nghiệp phát triển, ổn định và tăng cường mức sống của nông dân?

Về cơ sở của hợp tác hóa. Điều cần phải thừa nhận rằng sau khi nhà nước ban hành chế độ khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, thừa nhận nền kinh tế có nhiều thành phần, và nhất là sau việc tạm giao ruộng đất cho nông dân sử dụng trong thời gian dài, cho phép nông dân tùy ý sử dụng thành quả lao động của mình sau khi đã nộp thuế cho Nhà nước, thì phong trào hợp tác hóa ở Nam Bộ ổn định hơn. Chính sách đó đã khích lệ người nông dân đầu tư và sử dụng tốt nhất mọi khả năng cho sản xuất nông nghiệp, mà ở đó quyền lợi của họ gắn chặt với năng suất và thành quả lao động của mình.

Có thể nói một cách chắc chắn rằng ít ra trong hết thập kỷ 90 này, cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động theo tinh thần Nghị quyết 10 vẫn là biện pháp có hiệu quả hơn cả để nâng cao sản xuất, đem lại lợi ích cho cả nhà nước lẫn người lao động.

Như vậy cơ sở của nền sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ hiện nay là khoán sản

phẩm đến nhóm và người lao động dựa trên lao động cá nhân và gia đình, lấy gia đình làm đơn vị sản xuất cơ bản.

Về hình thức tổ chức của hợp tác hóa. Từ sau ngày miền Nam giải phóng đến nay, ở Nam Bộ nói riêng cũng như ở toàn miền Nam nói chung, chúng ta đã tổ chức nhiều hình thức làm ăn tập thể với những mức độ từ tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất đến hợp tác xã bậc thấp và bậc cao. Thực tế trong vòng 15 năm qua cho thấy bất kỳ hình thức tập thể hóa nào cũng bộc lộ những nhược điểm của nó.

Quy mô càng lớn thì càng dễ tan vỡ. Điều đó chứng tỏ sự không phù hợp và tính không đồng bộ giữa quan hệ sản xuất với trình độ và sự phát triển của lực lượng sản xuất, và cũng nói lên rằng lao động tập thể hay tập thể hóa chưa phải là hình thức đúng và phù hợp trong giai đoạn hiện nay.

Một mặt, chúng ta cũng không được phép thả nổi nền nông nghiệp phát triển một cách tự do, và mặt khác cũng không cho phép áp đặt một hình thức không cần điều kiện cản trở sự phát triển bình thường của nó. Tiến lên chủ nghĩa xã hội, tức là phải tiến hành hợp tác hóa, nhưng lại trong điều kiện một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa nhỏ, chúng ta phải chấp nhận có một sự xộc xệch, một sự chưa đồng bộ, nhưng ở mức độ nhỏ nhất có thể chấp nhận được. Hiện nay một nền sản xuất nhỏ dựa trên cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động, lấy gia đình làm đơn vị sản xuất cơ bản và chủ thể của hợp tác xã và tập đoàn sản xuất chủ yếu lại là tư nhân, thì không nhất thiết phải áp đặt hay cố xây dựng bất kỳ một mô hình chung nào. Phải chấp nhận và thực hiện đa dạng hóa về hình thức, quy mô và bước đi, từ hợp tác làng khâu đến hợp tác nhiều khâu trong quá trình sản xuất.

Hợp tác hóa là con đường tất yếu. Nhưng về hình thức và bước đi không thể áp dụng giống nhau ở các địa phương.

Hãy đề từng địa phương cụ thể với điều kiện tự nhiên và xã hội cụ thể đề xây dựng cho mình một hình thức hợp tác hóa cho phù hợp từ tổ vần công, đổi công từng nhóm, hộ đến tổ đoàn kết sản xuất, tập đoàn sản xuất hay hợp tác xã trên nguyên tắc cao nhất là đảm bảo được sự phát triển của sản xuất. Chúng ta cũng không nên sớm lo sự phục hồi và phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp. Kinh tế tiểu nông không dễ dàng có thể lên tư bản chủ nghĩa trong lúc Nhà nước đang và sẽ nắm vai trò chủ đạo trong các ngành kinh tế chủ yếu của đất nước.

Một vấn đề nữa là từ trước tới nay, khi tổng kết phong trào hợp tác hóa, chúng ta thường đề cập đến khuyết điểm thường xuyên mắc phải, đó là sự nóng vội, chủ quan, gò ép nông dân vào hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, đưa hợp tác xã lên quy mô lớn, trình độ cao: tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất khi chưa có đủ điều kiện... Nguồn gốc sâu xa của những khuyết điểm này là bắt nguồn từ nhận thức không đúng về hợp tác hóa, đồng nhất hợp tác hóa với tập thể hóa; đồng nhất việc củng cố và tăng cường quan hệ sản xuất mới với việc mở rộng quy mô sở hữu; hiểu không đúng về mối quan hệ và tác động qua lại giữa nội dung và hình thức, giữa trình độ và sự phát triển của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất ở nông thôn. Chúng ta vẫn thường nói rằng cưỡng bức, gò ép nông dân vào HTX và tập đoàn sản xuất là sai, và cần phải dựa trên nguyên tắc tự nguyện, kết hợp với việc giáo dục, thuyết phục, chờ đợi sự giác ngộ của nông dân. Nhưng chúng ta cũng phải thấy rằng đặc điểm của người nông dân là sản xuất nhỏ, cá thể. Nếu chỉ chờ sự tự giác và tự nguyện của họ trên cơ sở giáo dục, thuyết phục thì không đủ. Điều quan trọng có tính chất quyết định là phải làm thế nào chứng minh bằng thực tế cho nông dân thấy rằng lao động hợp tác trên cơ sở hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất đem

lại năng suất lao động và thu nhập cho người lao động cao hơn sản xuất cá thể. Chừng nào chưa thực hiện được điều này thì dù bất kỳ ở đâu, bất kỳ ở thời kỳ nào chúng ta vẫn không tránh được tình trạng gò ép, cưỡng bức và các đơn vị sản xuất tập thể vẫn chỉ hoạt động và tồn tại một cách hình thức.

Tóm lại, *lao động cá nhân và gia đình được tổ chức và sử dụng hợp lý thông qua hình thức đa dạng với những mức độ khác nhau của các loại hình sở hữu phù hợp với nền kinh tế nhiều thành phần theo chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, là cơ chế tạm thời phù hợp nhất trong giai đoạn hiện nay để củng cố và phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Nam Bộ.*

Một vấn đề nữa đặt ra là *Nhà nước phải có sự đầu tư đúng mức* để đảm bảo cho sự phát triển của nông nghiệp. Trong những năm qua, Nhà nước chỉ cung cấp được 50% nhu cầu vốn, máy móc, xăng dầu và phân bón cho sản xuất, còn lại nông dân phải tự lo liệu. Vì vậy bên cạnh việc xây dựng, củng cố các hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã cung tiêu, hợp tác xã mua bán v.v... *chúng ta cũng nên cho phép tồn tại tầng lớp tư sản công thương nghiệp nhỏ với các hệ thống chân rết của nó,*

Như chúng ta đã biết, trước ngày miền Nam được giải phóng, nông thôn, nông nghiệp và người nông dân miền Nam đã nằm trong vòng quay của mối quan hệ lỏng lẻo giữa nông thôn và thành thị, giữa nông nghiệp với công, thương nghiệp, giữa nông nghiệp với tài chính, tín dụng và với nền khoa học kỹ thuật.

Sau giải phóng, để thực hiện mục đích chính trị, cùng với việc chia lại ruộng đất cho nông dân, chúng ta đã tiến hành cải tạo tư sản thành thị, tư sản công thương nghiệp, cắt đứt mối quan hệ giữa tư sản thành thị, thương nhân với nông dân. Việc làm đó vô hình chung đã cắt đứt mối quan hệ hữu cơ, tự nhiên giữa

nông nghiệp với công thương nghiệp và tài chính, trong khi nhà nước chưa có đủ điều kiện đứng ra thay thế. Đứng ra là để điều tiết cho sự phát triển bình thường của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa.

Vì vậy hiện nay dù cấm hay hạn chế thì tư sản công thương nghiệp vẫn tồn tại dưới các hình thức và mức độ khác nhau. Điều quan trọng hơn là nếu tiêu diệt họ sẽ ảnh hưởng xấu đến sự phát triển tự nhiên của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa ở Nam Bộ. Chúng ta phải hiểu đó là sự tồn tại tất yếu, nếu như không muốn nói là sự hợp tác sản xuất, sự hợp tác hình thành một cách tự nhiên trong quá trình sản xuất hàng hóa. Cũng phải hiểu rằng nếu kinh tế quốc doanh nắm được vai trò chủ đạo, nếu nhà nước điều tiết sản xuất và lưu thông tốt hơn thì nông dân sẽ được hưởng thành quả lao động của mình nhiều hơn. Nông dân Nam Bộ đã có thói quen chọn lựa việc làm ăn và hợp tác với ai có lợi hơn cho họ. Sự khác biệt giữa Nhà nước và tư sản là nhà nước đảm bảo một cách thường xuyên nhu cầu sản xuất

và tiêu thụ sản phẩm trong mọi tình huống được mùa hay mất mùa và tránh được sự bóc lột của tư sản đối với nông dân.



Công cuộc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ nói riêng cũng như ở miền Nam nói chung đã trải qua chặng đường 15 năm, với những khó khăn, vất vả, thăng trầm, thành công xen lẫn những sai lầm, khuyết điểm. Sự nghiệp cải tạo này sẽ còn tiếp tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta nói chung, cũng như công cuộc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ nói riêng, chắc sẽ còn gặp những khó khăn mới. Nhưng dưới ánh sáng Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ VI và các Nghị quyết khác của Ban Chấp hành trung ương, Bộ Chính trị và với những bài học, kinh nghiệm đã rút ra được từ trong thực tế 15 năm cải tạo nông nghiệp ở miền Nam, nhất định công cuộc cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ sẽ đạt được thành tựu ngày càng to lớn.

Tháng Tư - 1990.

### Chú thích.

- 1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần VI. Hà Nội. Sự thật 1987. tr.58.
- 2) Xem các Nghị quyết Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 24 (khóa III). 9-1976, Nghị quyết Bộ Chính trị BCHTW Đảng, 9-1976, Nghị quyết Đại hội Đảng lần IV (12-1976), Nghị quyết Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 2 (khóa IV), 7-1977, và các Chỉ thị số 28, 221, 57, 43 (khóa IV) của Ban Bí thư và Bộ Chính trị Trung ương Đảng.
- 3) Tài liệu của Ban Nông nghiệp T.W về công tác cải tạo nông nghiệp miền Nam, 1978.
- 4) Ban Nông nghiệp Trung ương: « Quán triệt và thực hiện đồng bộ các Chỉ thị của Đảng trên mặt trận nông nghiệp ». NXB Nông nghiệp, 1985. tr.47.
- 5) Tư liệu của Ban Nông nghiệp Trung ương về công tác cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ, 1980.
- 6) Xem « Quán triệt và thực hiện... » Sách đã dẫn. tr.48.
- 7). 8). 9). Phụ lục: Báo cáo về thực hiện nhiệm vụ hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ - Ban Nông nghiệp TW
- 10). 11). Phụ lục báo cáo về thực hiện nhiệm vụ hợp tác hóa nông nghiệp ở các

tỉnh Nam bộ - Ban Nông nghiệp TW.

- 12) Văn kiện Đại hội VI. NXB Sự thật. Hà Nội, 1987. tr.14.
- 13). 14) Văn kiện Đại hội VI. Sách đã dẫn. tr. 14 và tr.58.
- 15) Theo từng tỉnh, số hợp tác xã và tập đoàn sản xuất hoạt động đúng tính chất đơn vị kinh tế xã hội chủ nghĩa: Sông Bé: 34%, Đồng Nai: 25%, Long An: 30%, Bến Tre: 25,7%, Đồng Tháp: 25,2%, Tiền Giang: 30%, Minh Hải: 26,5%, Tp: Hồ Chí Minh: 40%. Báo Nhân dân 3-7-1987.
- 16) Xem Niên giám thống kê 1987, tr. 63,64 và 66.
- 17) Nghị quyết Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. NXB Sự thật. Hà Nội, 1988. tr. 15-16.
- 18) Báo Nhân dân 10-11-1989.
- 19) Tài liệu Điều tra của Ban Nông nghiệp TW, 1981, Biểu 1.
- 20) Tài liệu của Ban Nông nghiệp TW: Hợp tác xã và tập đoàn sản xuất ở miền Nam: so với 1987, năm 1989 giảm 19 hợp tác xã và 13.119 tập đoàn sản xuất.
- 21) Báo Nhân dân 10 và 21-11-1989.
- 22) Báo Nhân dân 30-11-1989.

# CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XV VÀ NHỮNG DI SẢN CỦA NỖ

NGUYỄN DANH PHIỆT

**L**ỊCH sử dân tộc ta có trải qua chế độ phong kiến hay không? Với một trả lời phủ định, vấn đề đặt ra trong luận văn này sẽ trở thành vô nghĩa. Tuy nhiên, để có một giải đáp khách quan khoa học, nghiêm túc, lại hoàn toàn không đơn giản.

Vấn đề khá phức tạp, khó khăn, từ lý thuyết cho đến tư liệu lịch sử, vì vậy đã từng dẫn đến nhiều ý kiến và nhận định khác nhau trong giới sử học về vấn đề này.

Chúng tôi đã từng có dịp phát biểu quan điểm của mình, nhấn mạnh đến sự phát triển không bình thường của xã hội, đặc biệt từ sau xã hội Văn Lang—Âu Lạc cho đến thế kỷ X và quá trình hình thành, xác lập, phát triển của chế độ phong kiến ở nước ta từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV<sup>(1)</sup>. Làm sao có thể đoán định được xã hội ta sẽ phát triển như thế nào nếu không có sự đụng độ với quân xâm lược ngoại tộc vào cuối thời Âu Lạc, tiếp theo là hơn 1000 năm Bắc thuộc? Chỉ biết rằng dù có bị đô hộ, lệ thuộc thì xã hội đó vẫn vận động để tồn tại. Quá trình vận động dưới ách thống trị ngoại tộc: đồng hóa và chống đồng hóa, tiếp nhận và bài trừ, bảo lưu và biến đổi, đều xoay quanh một trục chính: mất—còn của đất nước.

Bước vào thế kỷ X, nhân dân ta đã giành lại được chính quyền tự chủ, một quốc gia độc lập có cương vực riêng, một xã hội có giai cấp từ công xã thị

tộc trải qua bước phát triển không bình thường, từng chịu tác động của ách thống trị của phong kiến Trung Hoa, vận động theo chiều hướng phong kiến hóa với những tàn dư của công xã thị tộc, nô lệ gia trưởng của xã hội PSA còn đậm nét. Với thế kỷ X, xã hội Việt Nam phát triển độc lập trên cơ sở của di sản quá khứ để lại.

Từ thế kỷ X với nhà Đinh, nhà Tiền Lê, sang thế kỷ XI, hướng đi của lịch sử đã xác định: xây dựng củng cố quốc gia quân chủ với bộ máy nhà nước quân chủ phong kiến trung ương tập quyền theo mô hình phong kiến phương Đông (mẫu Đường—Tống), mà tác động và ảnh hưởng của giao lưu văn hóa trong khu vực qua nhiều thế kỷ áp đặt (thời Bắc thuộc) và tự nguyện (từ thế kỷ X) là một thực tế lịch sử rõ ràng. Đặc trưng của xã hội đó, trong trường hợp cụ thể của lịch sử nước ta, theo chúng tôi, biểu hiện ở những điểm chủ yếu như sau:

(1) « Chính quyền trung ương thời Ngô Đinh Lê Lý Trần với vấn đề thống nhất đất nước và hiện tượng cát cứ phân liệt ». NCLS số 169—1976.

—« Giáo dục khoa cử thời Lý Trần »—NCLS số 173—1977.

—« Lê Lợi trong sự nghiệp dựng nước »—NCLS số 219—1984.

« Thời Trần sau chiến thắng giặc Nguyên Mông »—viết chung với Phạm Văn Kinh, NCLS số 240—241—1988.

.....

– Chế độ sở hữu lớn phong kiến nhà nước và địa chủ tư nhân về ruộng đất.

– Bóc lột tô – thuế, địa tô và các hình thức siêu kinh tế khác.

– Một bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền của giai cấp phong kiến, mà nhà vua là đại diện, tiến hành thống trị xã hội, bóc lột người nông dân phụ thuộc ở nhiều mức độ, mang nhiều hình thức, tên gọi và thực hiện qua nhiều dạng về khác nhau.

– Từ thâm nhập dần tiến đến chiếm

lĩnh địa vị thống trị của hệ tư tưởng Nho giáo.

Chỉ kể từ họ Khúc đẩy nghiệp (906) đến hết Lê Sơ (1516) trong vòng hơn 6 thế kỷ, trên con đường dựng nước, xã hội ta đã tiến một bước dài: một xã hội phong kiến với đặc trưng trên bình thành, xác lập, đi đến phát triển vào thế kỷ XV. Tất nhiên con đường đi của nó có quanh co gấp khúc. Tìm hiểu về thời kỳ này, qua đó chúng tôi thử xem xét các mặt mạnh yếu của chế độ phong kiến và suy ngẫm về di sản của nó.

## I

Trước hết cần khẳng định *sức sống mạnh mẽ* của đất nước, của dân tộc ta trong 6 thế kỷ này. *Sức sống* đó được thử thách, kiểm nghiệm và minh chứng qua các cuộc đụng độ với những thế lực xâm lăng lớn nhỏ trong khu vực. Qua thử thách, quốc gia Đại Cồ Việt – Đại Việt không những đã chiến thắng, mà nhìn chung cương vực, lãnh thổ ngày càng ổn định, mở rộng, bộ máy quản lý quốc gia ngày càng được củng cố cùng với chế độ xã hội của nó.

Tồn tại đẹp đẽ là thế, nhưng người ta không khỏi băn khoăn tự hỏi: với khoảng thời gian 6 thế kỷ không phải là ngắn, liệu phải chăng đã có một sự phát triển mạnh mẽ về mọi phương diện trong lịch sử trung đại nước ta? Hay nói một cách khác, phải chăng ngay từ buổi « thanh xuân » chế độ phong kiến ở nước ta đã phải đương đầu với một sức ỳ, không những khó vượt qua, mà đến lượt chính nó lại tạo thêm những lực trì trệ mới trong quá trình vận hành lịch sử ngay từ chặng đầu?

Quả vậy, sức mạnh của chế độ phong kiến đó được tạo nên từ những động lực có nguồn gốc từ trước, phát sinh ngay trong lòng xã hội mới, không ngừng phát triển và phát huy tác dụng, không tính năm lính tháng, mà phải tính hàng thế kỷ. Mặt khác quá trình từ hình thành đến phát triển của chế độ phong kiến,

ngay trong buổi thanh xuân cũng không hoàn toàn thuận lợi xuôi chiều theo một hướng tăng trưởng. Quá trình đó đã từng trải qua những cơn « sốt võ da », chững lại, điều chỉnh, đề rời đi đến đỉnh cao vào thế kỷ XV. Điều đó đã được biểu hiện không chỉ ở cơ sở kinh tế – xã hội mà còn trong thiết chế chính trị và hệ tư tưởng. Tất nhiên sự xác lập một hình thái kinh tế – xã hội mới, trong khuôn khổ của một xã hội có giai cấp, những quan hệ xã hội của xã hội cũ không những không hoàn toàn bị thủ tiêu mà trái lại còn tồn tại dai dẳng, được giai cấp thống trị mới kế thừa và lợi dụng tạo nên một hợp lực mới, hoặc trở thành những chướng ngại trên mọi bình diện của xã hội.

Đạt đến đỉnh cao mà vẫn không vững vàng đề sớm lâm vào thế chao đảo, nghiêng ngả đó cũng là một đặc điểm của chế độ phong kiến ở nước ta, mà nguyên nhân có thể tìm thấy trong lòng xã hội ngay từ buổi đầu.

Đi sâu hơn vào « cơ thể xã hội » này, phân tích và tìm hiểu cái mạnh cái yếu, cũng tức là làm sáng tỏ quá trình trên với những đặc điểm và di sản của nó.

Điều cần đặc biệt lưu ý, quá trình hình thành và xác lập chế độ phong kiến ở nước ta được xúc tiến từ hai phía: sự tự thân vận động của cơ sở kinh tế – xã hội và tác động thúc đẩy của thượng tầng. *Tác động này không nhỏ, nếu không*

muốn nói là mạnh mẽ, góp phần quyết định.

Trước hết từ cơ sở kinh tế, hiện tượng tồn tại phổ biến, đậm đặc của công xã nông thôn với chế độ sở hữu chung về ruộng đất của xã hội PSA cùng với nó là một nền công thương nghiệp nhỏ yếu kết hợp với nông nghiệp, giới hạn trong thị trường hạn hẹp, tự cấp tự túc ở thế kỷ X là điều đã rõ ràng. Bộ máy quản lý quốc gia độc lập tự chủ từ họ Khúc cho đến nhà Tiền Lê đã từ ý thức về chủ quyền lãnh thổ chuyển dần đến ý thức về quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước. Hiện tượng cắt đất phong thái ấp, thực ấp, chia con đi trấn trị các địa phương đã xuất hiện từ thời Ngô - Đinh - Tiền Lê<sup>(2)</sup> càng đầy mạnh hơn ở thời Lý Trần. Lê Sơ với nhiều hình thức và tên gọi khác nhau như Sứ cũ đã chép. Hiện tượng này được thực hiện kết hợp song song với việc nhà nước từng bước với tay đến các hương, giáp, làng, xã. Quá trình này diễn ra, theo hai hướng: tự nguyện và cưỡng bức; mạnh mẽ, khẩn trương ở thời đầu: Ngô - Đinh - Lê - Lý - Trần và được gia cố ở thời Lê Sơ.

Thực chất của quá trình trên, về mặt chính trị là củng cố khối thống nhất đất nước nhằm tạo nên một quốc gia mạnh với một bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền mạnh; về mặt kinh tế là tăng cường quyền sở hữu ruộng đất phong kiến nhà nước và tư nhân, biến nông dân công xã thành nông dân phụ thuộc, tiến hành bóc lột tô - thuế, địa tô và các hình thức siêu kinh tế khác.

Nhà nước quân chủ thời kỳ này một mặt tăng cường việc quản lý xã thôn, một mặt vẫn duy trì, tôn trọng đơn vị làng xã, trao quyền quản lý và sử dụng ruộng đất công thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Đúng về mặt thuần túy kinh tế ruộng đất mà xét, chúng ta càng thấy rõ hơn tầm quan trọng của vấn đề này. Có thể nói ở đây có sự gặp gỡ giữa quá khứ và hiện tại, một sự kế thừa khá êm đẹp hình thức chiếm hữu chung về ruộng đất, quan hệ cộng đồng kinh tế của công xã kết hợp với việc thực hiện quyền sở

hữu lớn về ruộng đất của nhà nước. Bằng việc làm trên, người nông dân công xã với truyền thống lao động và hưởng thụ chung trên đất đai khai phá và chiếm dụng của mình đã biến thành người tá điền cày ruộng công nộp tô - thuế cho nhà nước mà vẫn cảm thấy hầu như không bị mất ruộng đất. Không nộp tô - thuế, lao dịch cho nhà nước thông qua bộ máy quản lý làng xã thì họ phải làm nghĩa vụ này đối với người được phong cấp, mà vẫn là thần dân của nhà vua. Ruộng công do làng xã quản lý chính là sợi giây ràng buộc, là chất kết dính (về kinh tế) gắn thần dân với nhà nước trung ương thông qua bộ máy quản lý hành chính cấp cơ sở. Từ đây dẫn đến nhận định chung nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền tồn tại dựa trên cơ sở làng xã. Cũng từ đây LÀNG - NƯỚC, vốn là hai thực thể «độc lập», thậm chí còn có điếm «đôi lập» được gắn bó với nhau mà chất kết dính về mặt kinh tế, là quyền sở hữu, quản lý và hưởng thụ hoa lợi ruộng đất. Quyền này được bảo lưu lâu dài, do dù vào thời điểm phát triển cao của xã hội phong kiến (Lê sơ) với chế độ quân điền. Thế nhưng, chính ở điếm này - quyền quản lý, sử dụng và hưởng thụ ruộng công làng xã lại tạo nên một sức ỳ ghè gớm, một sự trói buộc của cơ chế xã hội phong kiến thời trung đại, từ không gì phá vỡ đến vận hành ỳ ạch, kéo dài.

Tuy nhiên vấn đề không hoàn toàn đơn giản chỉ có thế, lịch sử đã ghi nhận vào thời Lý, các năm 1135, 1142, 1145 đời Lý Thần Tông (1128 - 1138) và Lý

(2) Năm 950 - thời Ngô Xương Văn, ban thực ấp cho Dương Tam Kha ở Chương Dương Đại Việt sử ký toàn thư, Bản dịch Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội - 1983, Tập I, tr.200.

Thời Đinh, Lê Lương được phong «Bộc xạ tướng công» kèm theo một diện tích khá rộng ở châu Ái (Bia chùa Hưng Nghiêm)

Trần Lâm được ban thực ấp ở Lạc Đạo (Thần phá)

Thời Tiền Lê, năm 992, Lê Hoàn phong tước và chia các con đi trấn trị các địa phương (ĐVSKTT) sđd, tập I, các trang 224 - 225.

Anh Tông (1138 - 1175), 1292 đời Trần Nhân Tông (1279 - 1293), 1299 đời Trần Anh Tông (1293 - 1314), 1320, 1323 đời Trần Minh Tông (1314 - 1329) nhà nước đã từng ban bố thể lệ về mua, bán, chuộc ruộng đất. Như vậy bên cạnh ruộng công, ruộng tư đã xuất hiện từ trước, kèm với nó là việc mua bán, tranh chấp ruộng đất đã trở thành hiện tượng phổ biến. Một khi đã xuất hiện ruộng tư, đi liền với nó là hiện tượng mua bán ruộng đất (một thứ hàng hóa bất động sản), trở thành một yếu tố năng động, không thể ngăn chặn được mà ngược lại còn phát triển nhanh chóng bằng nhiều nguồn: khai phá, mua bán, ban cấp, kéo theo một sự phân hóa xã hội mạnh mẽ. Hiện tượng mua bán hoàng nam làm nô tỳ phổ biến, buộc nhà nước nghiêm cấm vào năm 1043 từ đầu thời Lý, hoặc Linh Nhân thái hậu - mẹ Lý Nhân Tông - xuất tiền kho chuộc con gái nhà nghèo, đã phải bán mình<sup>(3)</sup> là những bằng chứng.

Cho đến thế kỷ XIII, thời Trần, năm 1251 (Trần Thái Tông) nhà nước chủ trương bán ruộng quan cho dân với giá mỗi mẫu 5 quan; năm 1256 (Trần Thánh Tông) lại « cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu lán, không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây »<sup>(4)</sup>. Thực ra hình thức điền trang đã xuất hiện ở nước ta muộn nhất từ thế kỷ IX<sup>(5)</sup>, cho đến thế kỷ XIII với chủ trương của nhà nước, điền trang của vương hầu mới chính thức xuất hiện.

Như vậy, hiện tượng mua, bán ruộng đất phổ biến trong xã hội cùng với việc nhà nước bán ruộng công, cho phép lập điền trang dẫn đến hệ quả: một tầng lớp địa chủ không chỉ có vương hầu, quý tộc mà còn có cả tầng lớp địa chủ không quan tước xuất hiện phổ biến. Kéo theo đó là sự tăng trưởng tầng lớp nông nô - nô tỳ, mà thân phận của họ hoàn toàn khác với nông nô ở Tây Âu thời trung cổ, gần với nông dân tá điền mang nhiều tên gọi khác nhau.

Đến đây, thế kỷ XIII, trên đại thể về mặt ruộng đất, bên cạnh chế độ sở hữu lớn của nhà nước (bao gồm cả ruộng công giao quyền cho làng xã quản lý) còn có một bộ phận ruộng đất tư hữu nằm trong tay giai cấp địa chủ các loại và tiểu nông trong làng xã. Người nông dân hoặc lao động trên ruộng công khấu phần và ruộng tư của mình với tư cách là thân dân có nghĩa vụ nộp tô - thuế cho nhà nước thông qua bộ máy quản lý làng xã, hoặc nộp tô cho địa chủ các loại. Một bộ phận nông dân không có ruộng đất biến thành nông nô nô tỳ (công và tư) với nhiều tên gọi khác nhau, chịu sự bóc lột trực tiếp của nhà nước (trong trường hợp là công nô) hoặc của địa chủ các loại (trong trường hợp là tư nô, hoặc quan nô được ban cấp). Nhà nước quản chủ trung ương tập quyền - chủ sở hữu lớn về ruộng đất, và địa chủ các loại kết hợp thành giai cấp thống trị, bóc lột thặng dư lao động đồng ruộng dưới các hình thức tô - thuế, địa tô, và những hình thức siêu kinh tế khác.

Từ thực trạng trên, chúng tôi cho rằng, ngay từ buổi đầu xác lập, trong xã hội phong kiến đã xuất hiện hiện tượng « giằng co » giữa sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước quản chủ tập quyền với sở hữu tư nhân, vận động theo chiều hướng số như tư nhân phát triển, và hệ quả tất yếu của nó là sở hữu nhà nước bị thu hẹp. Điều đó dẫn đến nguy cơ làm suy yếu bộ máy nhà nước quản chủ, hạn chế nguồn tô thuế và nhân lực của nhà nước.

Mặt khác sự phân hóa xã hội diễn ra mạnh mẽ, dẫn đến tình trạng « bản dân » xuất hiện ngày càng nhiều, trong khi không có con đường nào khác, phải trở thành nông nô - nô tỳ trong các điền trang, thái ấp, trang trại của địa chủ các loại.

(3) Đại Việt sử ký Toàn thư, Sđd, Tập I, tr. 298.

(4) Đại Việt sử ký Toàn thư, Sđd, Tập II, tr. 34.

Bước sang thế kỷ XIV. sau trên nửa thế kỷ xác lập, nhà nước phong kiến Trần đã vấp phải một trở ngại lớn:

1. Ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước, trong đó có ruộng công do làng xã quản lý, bị thu hẹp. Nhà nước trở nên nghèo, tiềm lực kinh tế bị suy yếu.

2. Mâu thuẫn xã hội sâu sắc, loạn lạc khởi nghĩa bùng nổ.

Theo chính sử, cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ nổ ra ở Yên Phụ vào năm 1344, yết bảng « cứu giúp dân nghèo ». Cuộc khởi nghĩa lan rộng một vùng Hải Hưng — Quảng Ninh ngày nay, cho đến năm 1360 mới chấm dứt<sup>(5)</sup>. Mười năm sau khi Ngô Bệ nổi dậy, vào năm 1354 lại đến lượt « Tề » xưng là cháu ngoại Trần Hưng Đạo nổi dậy ở vùng Lạng Sơn — Hà Bắc — Hải Hưng ngày nay, sử chép « tụ họp bọn gia nô bỏ trốn của các vương hầu làm giặc ». Trước tình hình đói kém loạn lạc đó, nhà nước phong kiến Trần một mặt tiến hành trấn áp các cuộc nổi dậy, một mặt thực hiện các biện pháp:

— Xuống chiếu phát thóc công chẩn cấp cho dân nghèo, miễn thuế nhân đinh (năm 1290).

— Giảm tô thuế ruộng đất (1354, 1362).

— Khuyến khích nhà giàu ở các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp cho dân nghèo, Số thóc bỏ ra được trả bằng tiền (1358).

— Hạ chiếu cho các nhà giàu dâng thóc để phát chẩn cho dân nghèo, ban chức tước theo thứ bậc khác nhau (1362)<sup>(6)</sup>.

Rõ ràng nhà nước nghèo nhưng có một bộ phận dân không nghèo. Không có khả năng cứu nổi dân nghèo, nhà nước phải dựa vào tầng lớp có nhiều thóc gạo — không phải ai khác ngoài tầng lớp địa chủ — trước còn giả bằng tiền, sau lại giả bằng chức tước.

Về các cuộc nổi loạn này, có nhiều người muốn nhấn mạnh đến tầng lớp nô tỳ, coi như là khởi nghĩa của nô tỳ. Chúng tôi cho rằng lúc này nô tỳ được sử sách nhắc đến nhiều, không phải là một tầng lớp xã hội mới xuất hiện, mà chỉ là sản

phẩm của một thứ quan hệ xã hội ở một thời đã qua được bảo lưu vì lợi ích của tầng lớp địa chủ các loại đã xuất hiện phổ biến năm vai trò thống trị xã hội. Nô tỳ không phải chỉ có ở thời Trần mà trước Trần và cả thời Lê Sơ cũng còn tồn tại phổ biến<sup>(9)</sup>. Vào cuối thời Trần, nô tỳ tầng lớp thấp nhất của xã hội — đã trở về và kết hợp với bần dân — nguồn gốc của họ — để chống lại trật tự xã hội hiện tồn vì lợi ích của chính bản thân « bần dân » — Người nông dân — tá điền trong xã hội phong kiến cuối Trần. Với những biện pháp đã nêu trên nhà nước Trần cũng không cứu vãn nổi tình thế — ổn định xã hội, duy trì sức mạnh và củng cố bộ máy nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền. Hồ Quý Ly xuất hiện với chính sách hạn điền vào các năm 1397 — 98 cũng không nhằm xóa bỏ sở hữu tư nhân về ruộng đất mà chỉ hạn chế sở hữu lớn của họ,

Song song với biện pháp bảo vệ quyền sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước bằng cách tước ruộng của nhà giàu — địa chủ các loại — trả về ruộng công, nhà Hồ lại tăng tô thuế vào năm 1402.<sup>(10)</sup>

(5) Vũ Hồn, đồ hộ Annam vào năm 810 — 841 có điền trang ở Mộ Trạch Hải Hưng.

Vào thế kỷ X đã có điền trang của Lê Lương ở Đông Sơn Thanh Hóa, Nguyễn Thủ Tiệp ở Tiên Du — Hà Bắc. Phạm Bạch Hồ ở Đằng Châu Hải Hưng.

(6) Đại Việt sử ký Toàn thư, sdd, tập II, tr. 128, 138, 139

(7) — nt — sdd, tập II, tr. 134.

(8) — nt — sdd, tập II tr. 65, 134, 138, 141.

(9) Cần lưu ý, sử có chép vào năm Thiệu Bình thứ nhất (1443) — năm đầu triều Lê Thái Tông: « trước đây người của quân Uy Viễn là Ngô Bầm và của trung quân Thiết Đột là Trịnh Thọ Lộc chuyên nghề dụ trộm những nô tì nhà nước bán cho các quan. Tư Mã Lê Liệt bắt được tâu lên. Vì bấy giờ các nô tì cồng và tư bỏ trốn nhiều, đại tư đồ Lê Sát giận lắm, sai hình quan tra ngay ở sân điện xét xong lời ra chém. » ĐVSKTT, Sdd, Tập II, tr. 316.

(10) — nt — tr. 204,

Về cải cách của Hồ Quý Ly, mục đích, nội dung, biện pháp và tác dụng của nó là vấn đề còn phải đi sâu nghiên cứu thành một chuyên đề lớn. Trong phạm vi luận văn này chúng tôi chỉ lưu ý đến mục tiêu kinh tế - chính trị, theo chúng tôi chủ yếu là : một mặt vẫn duy trì, bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, trong đó bao gồm địa chủ các loại, sở hữu nhỏ tiểu nông, hạn chế mâu thuẫn xã hội đang diễn ra gay gắt do mức chênh lệch lớn về sở hữu ruộng đất của tư nhân ; một mặt bảo vệ và tăng cường sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước, củng cố tiềm lực kinh tế, uy thế chính trị của bộ máy nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền lúc này đã vào tay họ Hồ. Nhưng cải cách của Hồ Quý Ly bị gián đoạn, phải đợi đến Lê Sơ.

Sau kháng chiến chống giặc Minh thắng lợi, nhà Lê thực hiện chế độ phong cấp ruộng đất cho quan lại<sup>(11)</sup> và ban phép quân điền<sup>(12)</sup> cùng với việc thiết lập một bộ máy nhà nước có hệ thống chặt chẽ từ trung ương đến các lộ, phủ, huyện, xã<sup>(13)</sup>.

Thực chất của chính sách phong cấp và quân điền thời Lê Sơ về mặt chính trị là nhằm củng cố quyền lực của nhà

nước, dùng ruộng đất công, trong đó có ruộng đất do làng xã quản lý, để *cố kết thần dân*, tạo sức mạnh cho bộ máy nhà nước phong kiến Lê Sơ; về mặt kinh tế có tác dụng củng cố tạo điều kiện cho sở hữu tư nhân các loại về ruộng đất phát triển, khuyến khích sản xuất nông nghiệp.

Hệ quả tất yếu của chính sách trên là sự phát triển của giai cấp địa chủ các loại (quí tộc, quan lại, không quan tước) và nông dân bị mất ruộng đất (do ruộng công khấu phần bị thu hẹp theo chế độ quân điền, vì nghèo đói phải bán ruộng) biến thành nô tì, người hầu, tá điền, cày ruộng nộp tô thuế, phục dịch cho địa chủ các loại.

Tuy nhiên vào lúc chế độ phong kiến phát triển mạnh ở thời Lê Sơ cũng là lúc những vết rạn nứt cố hữu của nó cũng nảy sinh từ sự khác biệt, thậm chí mâu thuẫn, từ lợi ích giữa *làng* và *nước*, giữa *sở hữu lớn của nhà nước* và *sở hữu tư nhân* về ruộng đất tạo nên những mất thăng bằng mới, đưa xã hội phong kiến ở nước ta sớm vào thế chao đảo trong ngõ cụt từ đầu thế kỷ XVI, mà các nhà nước quân chủ tiếp theo phải hứng chịu hậu quả: luẩn quẩn, chật vật tìm lối thoát trên chặng đường suy thoái kéo dài.

## II

Quá trình hình thành và xác lập của chế độ phong kiến ở nước ta thời kỳ này, bên cạnh động lực bên trong của cơ sở kinh tế - xã hội, còn phải kể đến

(11) Cần lưu ý chế độ phong cấp bằng lộc cho quan lại thời Hồng Đức, cũng đặc biệt ưu tiên cho thân vương, tự thân vương (*quí tộc*) và các công thần tước công, hầu, bá; ngoài sở ruộng đất các loại (ruộng thế nghiệp, ruộng tư, bãi đầu tư, đầm tư, ruộng tế, tăng lữ này còn được phong cấp *hộ*, người hầu *hộ năm mươi*, mà các quan từ tứ phẩm trở lên cũng không được. Xem *Lịch triều hiến chương loại chí* - Xb Sử học - 1961, tập I, tr. 73-74.

(12) Về chế độ quân điền, theo Phan Huy Chú, là lấy từ ruộng công, "còn ruộng tư của dân thì chưa từng lấy mà chia bao giờ". *LTHCIC*, sđd, tập III, tr.66.

Thề lệ chia: chia làm 16 bậc, bắt đầu từ quan tam phẩm 11 phần, thấp nhất là người tàn phế, trẻ con mồ côi, đàn bà góa, vợ người bị tội đồ lưu, người các nước qui thuận 3 phần. Đối với quan từ tứ phẩm trở lên nếu được cấp tứ chưa đủ cũng được cấp. Xem thêm: Trương Hữu Quỳnh, dẫn lại trong *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ X-XVIII*, tập II, Xb KHXH - 1982, tr 230 - 233.

(13) Về cấp xã quan được qui định rõ vào đời Trần (năm 1292), bãi bỏ vào năm 1397 chỉ giữ lại chức quản giáp. Đến Lê Sơ, theo ĐVSKTT, 1928 có đặt xã quan. Đến đời Hồng Đức (1483) nhà vua có sắc chỉ bầu xã quan: trên 500 hộ xã trưởng 5 người; từ 300 hộ trở lên: 4 người; 100 hộ trở lên: 2 người; dưới 60 hộ thì 1 người (theo *Thiên nam dư hạ tập*). *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép năm này (1483) "được lệ giảm bớt xã trưởng".

tác động của thượng tầng, cụ thể là của bộ máy nhà nước thống trị và ý thức hệ tư tưởng. Tác động của nó không nhỏ.

Trước hết chúng tôi muốn lưu ý đến một thực tế lịch sử đã quá rõ ràng. Đó là sự tiếp thu mô hình phong kiến Trung Hoa (Đường - Tống - Minh) trong tổ chức bộ máy nhà nước, thiết chế chính trị, giáo dục khoa cử và hệ tư tưởng. Điều đó cũng dễ hiểu. Chịu ảnh hưởng và tác động trong giao lưu văn hóa giữa các quốc gia trong khu vực là một tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người và là dấu hiệu của văn minh. Bên cạnh lý do đó, trong hoàn cảnh đặc thù của nước ta còn phải kể đến yếu tố tâm lý, không chỉ của giai cấp cầm quyền mà còn của cả dân tộc. Sau khi thoát ra khỏi vòng trời buộc của bọn đô hộ, trên con đường phục hưng để tự khẳng định, cần tỏ ra không thua kém « thiên triều » về mọi phương diện, phải chăng cũng là biểu hiện của tâm lý tự cường? Yếu tố tâm lý này rất quan trọng, đã thúc đẩy các nhà nước mở đầu từ Tiền Lê, vào các năm 1006 - 1007 đã đổi lại quan chế theo nhà Tống và nhận nhập kinh sách nhà Nho và kinh Phật<sup>(14)</sup>. Đến nhà Lý, năm 1070 lập Văn miếu, tạc tượng Chu Công, Khổng Tử, Nhan Tử, Tăng Tử, Mạnh Tử và vẽ hình « thất thập nhị hiền » đề thờ, cho hoàng tử đến học tập; năm 1075 lần đầu tiên mở khoa thi nho học tam trường.

Như vậy là ít nhất từ cuối Tiền Lê - đầu thế kỷ XI, thiết chế bộ máy nhà nước đã thay đổi kiện toàn dần theo mô hình Tống. Song song với nó là Nho giáo mặc dù đã theo chân bọn đô hộ có mặt ở nước ta từ sớm (thế kỷ II sau công nguyên) nhưng không có đất sống, đến thời kỳ này được nhà nước tự chủ chủ động tiếp nhận. Từ đây, thông qua giáo dục khoa cử, một đội ngũ nhà nho xuất hiện, dần dần tham gia đóng góp vào bộ máy quản lý đất nước, cầm cân này mực trong xã hội từng bước thay thế, đi đến loại Phật ra khỏi vũ đài chính trị vào thời Trần. Tuy nhiên, quá

trình đó diễn ra không đơn giản. Nho giáo vốn không phải là sản phẩm của xã hội phong kiến, xuất hiện vào cuối thế kỷ V đầu thế kỷ IV trước công nguyên, do Khổng Tử (445 - 373 trcn) đúc kết, hệ thống tư tưởng triết học - chính trị - xã hội của xã hội Trung Hoa cổ đại, nêu lên thành học thuyết đề « dạy thiên hạ ». Từ Hán - Đường, nó được các nhà nước quân chủ Trung Hoa sử dụng như là một học thuyết về đạo trị, một công cụ tinh thần thống trị xã hội phong kiến. Ý thức hệ tư tưởng nho giáo đến với Đại Việt lúc này không phải là vào một mảnh đất trống. Tổ chức quản lý đất nước, thiết chế chính trị, tư tưởng, tâm lý, tình cảm, tất cả đã được hình thành từ lâu đời cùng với nguồn gốc ra đời của đất nước, không dễ gì thay thế, dù bằng con đường tiếp thu tự nguyện.

Lịch sử đã ghi nhận một quá trình dài hàng thế kỷ, từ khoa thi đầu mở vào năm 1075, gần một thế kỷ sau, 1152 nhà Lý mới mở khoa « điện thi » và cho đến năm 1232 khoa thi Thái học sinh (tiến sĩ) đầu tiên mới bắt đầu chính thức mở ở nước ta. Phan Huy Chú đã có nhận xét về thi cử đời Trần: « Đến đời nhà Trần, kế tiếp mở rộng đường khoa cử phép chia làm tam giáp, niên hạn định lệ 7 năm; các đời noi theo, phép thi ngày thêm tuôn; bị. Bấy giờ người tài giỏi sinh ra nhiều, người văn học chen vai nhau, như thế đủ thấy thành hiệu của việc dùng khoa cử lấy nhân tài »<sup>(15)</sup>. Theo nhịp độ tăng tiến dần, « đến đời Quang Thuận Hồng Đức (Lê Thánh Tông

(14) *Cương mục chính biên*, Bản dịch của Nhà xuất bản Văn Sử Địa - Hà Nội - 1957. Tập III, tr. 33: Năm 1006, triều Lê Long Đĩnh đổi lại quan chế và triều phục các quan văn võ và tăng đạo theo đúng như nhà Tống; năm 1007 sai Minh Sưông và Chương thư ký Hoàng Thành Nhã đem con tế trắng sang biểu nhà Tống và xin Cửu Kinh (9 kinh sách nhà nho) và kinh sách Đại Tạng (Kinh sách nhà Phật)

(15) (16) Phan Huy Chú - *Lịch triều Hiến chương loại chí*, khoa mục chí, Sđd, tập II, tr. 5'

(1460—1498) vận nước tươi sáng do khoa mục xuất thân, nhân tài đầy đủ, đủ cung cho nước dùng»<sup>(16)</sup>.

Như vậy, phải trải một quá trình đến 5 thế kỷ, giáo dục nho giáo và khoa cử mới đạt đến cao đỉnh, mặc dù đã từng bước được sử dụng làm công cụ đào tạo tuyển lựa đội ngũ quan lại. Song song với nó là một quá trình mở rộng, chấn chỉnh bộ máy nhà nước quân chủ lập quyền từ trung ương đến địa phương. Bộ máy đó còn đơn giản ở buổi đầu thời Ngô - Đinh - Tiền Lê, có sự tham gia của Phật, Nho còn vắng bóng. Sang thời Lý, tầng lớp tăng đạo tham chính hầu như vắng vẻ thay thế bằng một đội ngũ quan chức văn võ 9 phẩm với những chức « tam thái, tam thiếu cùng thái úy, thiếu úy và nội ngoại hành điện đô tri sự, kiểm hiệu bình chương sự đều làm chức trọng yếu của văn võ đại thần »<sup>(17)</sup>. Thời Trần, « Về danh hiệu các quan có phần hay hơn đời Lý, nhưng về chức vụ diên cách thì đại lược cũng có tham chức theo trước, trong khoảng 160 năm, duy trì được chính trị giáo hóa, kể cũng là một chế độ hay của một đời »<sup>(18)</sup>. Cũng trên cơ sở của Lý Trần, đến thời Lê sơ bộ máy nhà nước được gia cố với một đội ngũ quan lại khá đông trên cơ sở 9 phẩm trật (cửu phẩm) được mở rộng<sup>(19)</sup>.

Quá trình giáo dục khoa cử đi kèm với việc mở rộng, củng cố bộ máy nhà nước phong kiến quân chủ thời này sẽ còn được sáng tỏ hơn khi xem xét về đường xuất thân của quan lại<sup>(20)</sup>.

Như vậy, con đường bước vào đội ngũ quan lại của nhà nước phong kiến quân chủ thông qua giáo dục Nho giáo đã được xác định ở thời Trần, trên cơ sở đó được phát triển, gia cố ở thời Lê Sơ.

Hiện tượng nho sĩ chiếm lĩnh quan trường ở thời Trần, đến lượt nó, cũng ghi nhận một mốc biến đổi lớn trong bộ máy nhà nước. Hệ tư tưởng Nho

giáo - ý thức hệ tư tưởng Khổng Mạnh được phong kiến Trung Hoa sử dụng, phong kiến Đại Việt tiếp nhận làm công cụ tinh thần đã chiếm lĩnh địa vị thống trị. Kéo theo đó, một cuộc đấu tranh cho sự đổi thay bộ máy quản lý, sửa đổi thể chế cho phù hợp với tình hình mới đặc biệt ở xã hội thời cuối Trần.

Cũng cần nói thêm, từng có ý kiến nhấn mạnh đến tính chất qui tộc trong bộ máy nhà nước Trần, cho rằng đó là một đặc điểm khác về chất so với các nhà nước trước và sau đó.

Trước hết, chúng tôi quan niệm rằng « qui tộc », « tông thất », không phải chỉ có ở thời Trần mà bất cứ một nhà nước nào của xã hội có giai cấp cũng có mặt, và nhà nước nào cũng giành cho nó một vị trí ưu tiên ưu đãi. Ông vua nào lên ngôi mà chẳng phong chức tước, phẩm hàm, bổng lộc cho họ hàng tông thất và công thần, truy tặng gia phong cho ông bà, cha mẹ nội ngoại. Trước Trần, Lê Hoàn cũng từng « truy tôn cha mẹ », phong vương tước cho 10 người con, chia cho đi trấn trị các địa phương. Lý Thái Tổ lên ngôi cũng truy tôn cha mẹ làm Hiền Khánh vương và Minh Đức hoàng thái hậu, « các con đều phong tước hầu, 13 người con gái đều phong

(17) và (18) - nt - Quan chức chí, tập II, tr. 7, 8.

(19) Theo Trương Hữu Quýnh dẫn *Thiên Nam dư hạ tập*: năm 1471 tổng số quan lại của nhà Lê là 5.370 người, trong đó có 899 quan văn, 1.910 quan võ, 446 tổng quan và 2.615 quan ngoài (bao gồm cả văn, võ, tạp chức) - *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII*, Sđd, tập I, tr. 217.

(20) Xem Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*. Khoa mục chí. Sđd: thời Lý chủ yếu là tuyển cử, thứ đến *nhật m từ*, và sau nữa là *nội thân*: Thời Trần nói chung dùng *nho sĩ* nhưng không bắt buộc phải có *khoa cử* (đậu đạt): sang đầu thời Lê còn như thời Trần, đến thời Hồng Đức thì các quan ở *đài viên* và quan ngoài ở địa phương đều dùng *tiên sĩ*, thư sinh không xuất thân khoa cử chỉ bổ các các chức ở phủ huyện.

công chúa. Và phong anh làm Vũ Uy vương, phong chú làm Vũ Đạo Vương. Lại phong Trung Hiền, con Vũ Uy vương làm thái úy, và phong Phó, con Dự Thánh vương làm *tổng quản* » (21); phong con bà Khai quốc vương Bồ cho cai quản phủ Trường Yên; đặt thể lệ thuế khóa gồm 6 loại « Cho các vương, hầu, và công chúa được quản lĩnh các thuế có từng thứ bậc khác nhau » (22). Sau Trần Hồ Quý Ly vừa nắm quyền cũng phong cho con là Nguyên Trừng, Hán Thương chức tư đồ, thái phó; Lê Lợi lên ngôi lấy *trọng chức* của các đại thần văn võ trao cho các *thân thuộc* và bày tỏ có công » (23). Trong thể lệ phong âm và ban cấp lộc điền thời Hồng Đức (năm 1497) cũng dành cho thân vương (hoàng tử), tự thân vương (con hoàng tử) một ưu đãi đặc biệt về bổng lộc cũng như chức tước phẩm hàm. Việc phong cấp này cũng mở rộng đến hàng con cháu của hoàng tử, công chúa và truy phong từ một đến ba đời cho hoàng thái hậu, hoàng hậu, phi tần (24).

Từ tình hình trên có thể nghĩ rằng cũng như « nô tỳ » « gia nô », quý tộc và vai trò của nó không phải là sản phẩm đặc biệt của xã hội phong kiến Trần. Đó là một di sản được bảo lưu, tổ dậm ở thời Trần. Nó không những không bị thủ tiêu, mà còn tăng trưởng về số lượng, nhưng lại pha loãng dần và nhập cục vào hàng ngũ nho sĩ quan liêu trong điều kiện Nho học phát triển. Bao giờ các nhà nước phong kiến quân chủ cũng giành cho nó một đặc quyền đặc lợi hơn các đối tượng quan lại khác. Cho đến giai đoạn cuối của chế độ phong kiến – thời Nguyễn – cũng vậy.

Điều cần lưu ý là ở thời Trần, tầng lớp quý tộc tham gia điều hành bộ máy nhà nước phong kiến cũng buộc phải trang bị « Nho ». Trần Thủ Độ và thủy tổ nhà Trần xuất thân từ chài lưới ở ven biển, có thể không thông chữ nghĩa, nhưng từ Trần Thái Tông (Trần Cảnh) trở đi, các hoàng tử, vương hầu đều học

nho, giỏi nho là đẳng khác (25). Cùng với nho sĩ quan lại, quý tộc Trần điều hành việc nước theo tinh thần Nho, nhưng vẫn không xa rời Phật. Sùng Phật mà nhập thể tích cực theo tinh thần Nho; dùng nho để tải Phật. Hệ tư tưởng Nho chiếm lĩnh trận địa, đóng vai trò « đạo trị ». Phật lùi về với vị trí tôn giáo theo đúng nghĩa của nó mà đệ tử bao gồm cả vua, quan, và dân. Nhìn chung quý tộc và nho sĩ thời Trần đều đi theo quỹ đạo này. Đó cũng là một đặc điểm trong ý thức hệ tư tưởng không riêng của xã hội phong kiến Trần mà còn bảo lưu và để lại dấu ấn suốt thời trung đại.

Người ta thường ca ngợi linh thần « hòa mục », « đồng lòng » giữa vua tôi, trên dưới trong xã hội Trần, điều đó hoàn toàn đúng, nhưng theo chúng tôi, chưa đủ. Dù có « tru ái » với nhà Trần nhiều, cũng không nên quên rằng ngay từ thời Trần, *lệ quan liêu* đi kèm với nó: *dâng cấp, đặc quyền đặc lợi và tham nhũng* – con đẻ của chế độ phong kiến đã xuất hiện nặng nề. Các hiện tượng: đại quý tộc Trần Khánh Dư « tham lam thô bỉ » bị hành khiển tố giác còn ngang nhiên tâu với vua Trần Anh Tông: « Tướng là chim ưng, dân lính là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ » (26); nội dung hội thề đền Đồng Cổ (có từ thời Lý) được khôi phục ngay vào đầu đời Trần (1227) đã phải bổ sung thêm một nội dung mới: « Làm tôi tận trung, làm quan trong sạch, ai trái thể

(21) (22) *Cương mục, chình biên*, tập III, tr. 40, 45.

(23) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, tr. 10.

(24) Xem thêm *Lịch triều hiến chương loại chí. Quan chức chí*, Sđd, tập II, tr. 66

(25) Các vua Trần Thái Tông, Anh Tông, Nhân Tông, Vương hầu: Trần Quốc Tuấn, Trần Ích Tắc, Trần Quang Khải... là những ví dụ.

(26) Sử chép vào năm 1296 – ĐVSKTT, Sđd, tập II, tr. 72.

này, thần minh giết chết» (27). Trần Anh Tông ban chức tước nhiều đến nỗi Nhân Tông phải phê vào sổ: «Sao lại có một nước to bằng bàn tay mà phong quan tước nhiều đến thế» (28) là những bằng chứng cụ thể. Những hiện tượng trên tăng dần cùng với quá trình phát triển của giai cấp địa chủ các loại như đã trình bày, dẫn đến sự suy yếu của vương triều. Nhà Trần sụp đổ, nhưng chế độ xã hội Trần vẫn tiếp tục được điều chỉnh, cải tổ dưới thời Hồ, đề phát triển cao ở thời Lê Sơ.

Nhưng thời Lê Sơ — thời hoàng kim của chế độ phong kiến ở nước ta với sự phát triển về mọi mặt, dẫn đến cảnh tượng đất nước thăng bình vào thời Hồng Đức, cũng là lúc những «rạn nứt» của nó đã sớm bộc lộ.

Nho giáo chiếm địa vị độc tôn, đội ngũ quý tộc tông thất và quan lại nho sĩ tham chính đông đảo cũng đồng thời tệ nạn đẳng cấp, đặc quyền đặc lợi quan liêu tham nhũng, phát triển khá nặng nề. Tình hình trên được phản ánh qua các «chiếu biểu» răn bảo, ngăn cấm của nhà vua đối với đại thần, quan lại ở quán các, sảnh viện do Nguyễn Trãi được lệnh soạn thảo (29). Người ta lại càng thấy rõ hơn ở nhiều lần xét duyệt, tuyền chọn, đào thải quan lại được ghi chép vào thời Hồng Đức. Ví dụ, năm Hồng Đức thứ 12 (1481) nhà vua hạ chiếu: .. «Các quan trong ngoài đua nhau kiếm lợi la bởi quan có trách nhiệm ăn nói chưa được giỏi. Kẻ thì nhu nhơ không tài cán gì thì đả kích quá dễ rước gièm pha. Quan lại tham nhũng dân chúng oán thán, đem khí dữ làm trái khí hòa, mỗi tệ này phải nên trừ bỏ. Từ nay trở đi các chức khoa dai, hiến sát, triều thần phải công bằng mà bàn nhau, ai nên thải ra, ai nên bổ thay, làm bản tâu lên thi hành, đề trừ bỏ tệ cũ» (30).

Có thể nghĩ rằng việc điều chỉnh, cải cách, nhằm phát triển chế độ phong kiến đã được xác lập vào thế kỷ XIII của Hồ Quý Ly (cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV) chưa triển khai hết mức được thì đến

Lê Sơ đã tiếp tục, dĩ nhiên khác về biện pháp, nhưng cùng một mục đích: Bảo vệ quyền sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước, song song với việc mở rộng địa chủ các loại (quý tộc, quan lại và không quan tước), trên cơ sở đó nhằm xây dựng một nhà nước phong kiến quân chủ trung ương tập quyền mạnh có hiệu lực trong việc quản lý đất nước đến cơ sở và bảo vệ độc lập chủ quyền của dân tộc. Song song với nó là sử dụng Nho giáo làm công cụ tư tưởng, giữ vai trò thống trị xã hội. Lý — Trần — Hồ — Lê đều cùng một hướng. Chặng đường lịch sử đó cũng phải trải qua 6 thế kỷ (X—XV), với những quanh co gấp khúc và thử thách lớn, nhưng cuối cùng vẫn đưa đất nước đến một bước phát triển mới, tiến bộ hơn, văn minh hơn.

Thế nhưng thời «hoàng kim» của chế độ phong kiến ở nước ta ngắn ngủi. Động lực thúc đẩy quá trình hình thành, xác lập và phát triển chế độ phong kiến ở nước ta lại cũng chính là nhân tố hạn chế, kìm hãm nó trong vòng luẩn quẩn. Sự hưng vong của các triều đại phong kiến như một chu trình hầu như khép kín, không tạo nên điều kiện cho những nhân tố mới phát sinh, có khả năng phá vỡ cái vỏ xơ cứng để mở đường cho một chế độ xã hội mới phát sinh.

Chúng tôi muốn nói đến trước hết là chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của nhà nước (trong đó có ruộng công của làng xã quản lý) song song tồn tại với chế độ sở hữu tư nhân của địa chủ các loại mà lợi ích của nó về cơ bản là thống nhất: bóc lột thặng dư lao động của người nông dân dưới hình thức địa tô, tô — thuế và các hình thức siêu kinh tế

(27) ĐVSKTT tập II, Sđd, tr. 8 — so với nội dung ở thời Lý chỉ chỉ dừng lại ở «bất trung, xin thần minh giết chết» ĐVSKTT. Sđd, tập I, tr. 255.

(28) ĐVSKTT, tập II, sđd, tr. 103.

(29) Xem Nguyễn Trãi toàn tập.

(30) Đại Việt sử ký toàn thư, sđd, tập II tr. 487.

khác. Tuy nhiên trong sự thống nhất về cơ bản đó cũng chứa đựng một mâu thuẫn quan trọng giữa sở hữu lớn của nhà nước và của tư nhân về ruộng đất, mà các nhà nước phải thường xuyên điều chỉnh. Hệ quả tất yếu của nó là người lao động ruộng đất bị mất hoặc thu hẹp tư liệu sản xuất nhưng vẫn bị buộc chặt vào làng xã để giữ « nghề gốc » với tư cách là nông dân, tá điền, nô tỳ, người hầu, trong một xã hội không có lối thoát (công thương nghiệp kém phát triển).

Tiếp theo là hệ tư tưởng nho giáo và tầng lớp nho sĩ. Đúng rằng sự tiếp thu, « Việt hóa » hệ tư tưởng Nho và sự có mặt của đội ngũ nho sĩ các cỡ đã tạo nên một bộ mặt « sáng sủa », một « khuôn phép chặt chẽ » của xã hội phong kiến ở thời kỳ đầu, từ thiết chế chính trị — xã hội, cơ cấu bộ máy nhà nước đến các thành tựu văn hóa tinh thần và vật chất. Quá trình này diễn ra với tinh thần « Nam quốc sơn hà nam đế cư » của Lý Thường Kiệt (thế kỷ XI)<sup>(31)</sup>; « miếu hiệu tuy đồng, đức bất đồng » của Trần Thái Tông (thế kỷ XIII)<sup>(32)</sup>; « nhà nước đã có phép tắc riêng Nam Bắc khác nhau »<sup>(33)</sup> hoặc « có luật pháp, chế độ riêng không theo qui chế của nhà Tống là vì Nam Bắc, nước nào làm chủ nước đó. Không phải bắt chước nhau (thế kỷ XIV)<sup>(34)</sup>; hoặc « cõi bờ sông núi đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác. Trãi Đình Lý Trần nối đời dựng nước, cùng Hán

Đường Tống Nguyên đều chủ một phương » (thế kỷ XV)<sup>(35)</sup>.

Thế nhưng chính hệ tư tưởng Nho giáo mà rường cột của nó là « tam cương » và « ngũ thường » lại tạo nên một tôn ti trật tự, đẳng cấp nghiêm ngặt, trói buộc mọi thành viên trong xã hội (cả vua quan cho đến người dân thường) trong một khuôn khổ xơ cứng, duy trì sự bền vững của xã hội hiện tồn trong một trạng thái « tĩnh », trong lúc xã hội lại luôn luôn « động ». Tình trạng « động » triển miên của toàn xã hội từ thế kỷ XVI đã biểu lộ sức sống « có hạn » của chế độ phong kiến cùng với sự « bất cập » của học thuyết Khổng Mạnh.

Học thuyết nho giáo cùng với các đệ tử trung kiên của mình không cứu vãn nổi chế độ phong kiến tránh khỏi con đường suy thoái, mặc dù Nhà Nguyễn (thế kỷ XIX) đã tìm phương hồi sinh cho nó. Cuối cùng dẫn đến kết quả bi đát: chủ quyền bị mất, ngót một thế kỷ đất nước bị rơi vào ách đô hộ của tư bản thực dân. Nhưng trở trêu thay, nước mất mà chế độ phong kiến lại không bị thủ tiêu. Nó còn được tư bản thực dân Pháp lưu dụng như một công cụ dễ để tiến hành cai trị xã hội. Gắn bó với chế độ thực dân, chế độ phong kiến tồn tại lay lắt để rồi bị thủ tiêu hoàn toàn cùng với quan thầy của nó từ Cách mạng tháng 8.

Việc tìm hiểu quá trình tự suy thoái đến bị thủ tiêu của chế độ phong kiến trong lịch sử không thuộc khuôn khổ của luận văn này.

### III

Giải trình về quá trình hình thành của chế độ phong kiến ở nước ta như trên, chúng tôi đã gián tiếp đề cập đến vị trí và vai trò của nó trong quá khứ lịch sử. Chúng tôi cho rằng sẽ là sai lầm, nếu như có ai đó muốn phủ định vai trò lịch sử cùng những đóng góp của chế độ phong kiến đối với tiến trình lịch sử của đất nước, đặc biệt ở thời kỳ đầu. Thử hỏi nếu không có quá trình đó thì lịch sử sẽ để lại cho chúng ta một gia tài

gì xét về phương diện văn hóa văn minh? Nội dung tích cực trong vai trò

(31) Thơ Lý Thường Kiệt, trong kháng chiến chống giặc Tống 1076.

(32) Lời Dụ Tông ca ngợi Thái Tông, dẫn theo Ngô Sĩ Liên *ĐVSKTT*, sđd, tập II, tr. 40.

(33) Lời Minh Tông — *ĐVSKTT*, sđd, tập II, tr. 138.

(34) Lời Nghệ Tông — *ĐVSKTT*, sđd, tập II tr. 151.

(35) Nguyễn Trãi — « Bình Ngô đại cáo ».

lịch sử của nó đã mất dần cùng với dấu hiệu suy thoái, không lối thoát từ thế kỷ XVI, và không chỉ dừng lại ở đây. Nó đã trở thành *phản động thực sự* từ nửa cuối thế kỷ XIX, và đã bị thủ tiêu trong cách mạng dân tộc dân chủ do Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo đề mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử - kỷ nguyên độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, từ nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện không kinh qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, người ta không thể không tính đến vấn đề di sản của chế độ phong kiến đã từng tồn tại ngót 10 thế kỷ.

Về chế độ phong kiến, như đã trình bày, nó vẫn tồn tại dai dẳng, được lợi dụng dưới chế độ thực dân cũ; cả chế độ thực dân mới của Mỹ - Ngụy ở miền Nam, dưới dạng tàn dư, cho đến trước ngày hoàn toàn giải phóng (1975). Ngày nay cơ sở kinh tế phong kiến không còn nữa, nhưng điều đó không có nghĩa mọi di sản của nó đồng thời đã quét sạch. Do hoàn cảnh đặc thù không trải qua cách mạng dân chủ tư sản, giai cấp công nhân và nhân dân lao động phải làm cách mạng dân tộc dân chủ, bắt tay vào xây dựng xã hội mới - xã hội không người bóc lột người. Từ đó, trong điều kiện những « quan hệ phong kiến gia trưởng », « những mối liên hệ phức tạp và muôn màu muôn vẻ ràng buộc con người phong kiến với « những bề trên tự nhiên » của mình » vẫn chưa bị « thẳng tay phá vỡ »<sup>(36)</sup> thì chủ nhân của chế độ mới phải gánh chịu nhiệm vụ đó. Trong thực tế, nếu như cơ sở kinh tế - xã hội cùng với thiết chế chính trị của chế độ phong kiến đã bị quét sạch đề được thay thế bằng một cơ sở kinh tế và thiết chế thượng tầng của chế độ mới thì ý thức hệ tư tưởng phong kiến vẫn tiềm ẩn dai dẳng, ngưng đọng trong tư tưởng, trong nếp nghĩ của các thành viên và bám vào thành vách cơ chế xã hội mới thông qua con người, biểu hiện thành những hiện tượng, những việc làm tiêu cực cụ thể.

Ấy là chưa kể đến những phong tục tập quán dưới sự thống trị lâu dài của chế độ phong kiến đã hằn sâu vào nếp sống không dễ một sớm một chiều thay đổi. Mà một khi đã thành phong tục tập quán thì đều đáng sợ. Từ sự tìm hiểu về chế độ phong kiến ở giai đoạn đầu như trên, chúng tôi suy nghĩ về di sản của nó cần được nêu rõ và khắc phục ở mấy điểm chủ yếu dưới đây:

1. Về cơ sở kinh tế, Chế độ sở hữu địa chủ phong kiến, từ sau Cách mạng tháng Tám về cơ bản đã bị xóa bỏ trên cả hai miền trong cải cách ruộng đất năm 1953 - 1954. Chế độ sở hữu ruộng đất toàn dân xác lập trong hiến pháp năm 1980. Như vậy về lý thuyết cũng như trên pháp lý, cái gọi là phương thức sản xuất phong kiến đã thuộc về quá khứ, từ sau Cách mạng tháng 8, về đại thể được thay thế từng bước bằng chế độ sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể song song tồn tại với sở hữu tư nhân « phi phong kiến » (phù nông, trung, tiểu nông), tiến lên sở hữu toàn dân (1980). Cũng từ đó các hình thức bóc lột địa tô, tô - thuế và các hình thức bóc lột siêu kinh tế khác không còn lý thế tồn tại. Trong thực tế, cho đến nay, về ruộng đất lại xuất hiện những vấn đề về quyền chiếm dụng và quyền sử dụng, kéo theo đó là việc phân phối hoa lợi ruộng đất không hợp lý ở đôi nơi, nếu không muốn nói là « biến tướng » của bóc lột phong kiến.

Về nguyên tắc, việc chiếm dụng, sử dụng ruộng đất của các cơ sở, tập thể, tư nhân, tất cả đều do nhà nước qui định, điều chỉnh. Thế nhưng không tránh khỏi có những cơ sở ngang nhiên bao chiếm ruộng đất đã canh tác hoặc chưa khai phá; có những cấp quản lý cơ sở tự do bán ruộng đất tập thể cho tư nhân; hoặc có những cá nhân thoái hóa lợi dụng chức quyền chấp chiếm ruộng đất vì những mục đích khác nhau, không

(36) « Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản », *Tuyên tập Mác Angghen*, Xb Sự thật, Hà Nội 1980, Tập I, tr. 543.

ngoài lợi ích thu được không phải bằng sức lao động của mình trên phần ruộng đất bao chiếm. Điều đó đã gây nên những phản ứng giãy chuyễn, làm xói mòn niềm tin ở tính tru việt của chế độ sở hữu ruộng đất toàn dân. Một hiện tượng tiêu cực tương đối phổ biến đã nảy sinh xung quanh việc qui định mức và giao nộp sản phẩm nông nghiệp nghĩa vụ của nông dân cho nhà nước thông qua cấp quản lý cơ sở. Đã có không ít trường hợp diện tích canh tác trên giấy tờ không hoàn toàn phù hợp với thực tế, cũng như thóc lúa nghĩa vụ của người nông dân bị xà xéo, cắt xén để lọt vào tay cá nhân hoặc tập thể không phải vì lợi ích của cộng đồng.

Thật khó khăn một khi muốn « duy danh định nghĩa », cũng như truy tìm nguồn gốc của những hiện tượng tiêu cực nảy sinh xung quanh vấn đề ruộng đất như đã nêu. Từ đặc trưng của chế độ phong kiến như đã trình bày, chúng tôi cho rằng đây là một thứ di sản nặng nề của chế độ phong kiến để lại. Những hiện tượng bao chiếm, ần lậu diện tích, « phù thu lạm bổ » phải chăng là sản phẩm của chế độ phong kiến mang bản chất bóc lột dưới hình thức địa tô, tô – thuế kết hợp? Thuế ruộng đất là hiện tượng phổ biến, tất yếu tồn tại trong các chế độ: phong kiến, thực dân nửa phong kiến và cả dưới chế độ xã hội chủ nghĩa. Điều khác nhau cơ bản không phải ở bản thân cái gọi là *thuế* mà là ở chỗ *phân bổ* và *sử dụng* của nó. Dưới chế độ phong kiến thuế đánh vào chủ ruộng. Giai cấp địa chủ các loại cùng với nhà nước của nó đã chia nhau thặng dư lao động của người nông dân. Bản thân thuế – bao gồm phần thặng dư lao động của người nông dân nộp cho địa chủ dưới dạng địa tô – do chủ ruộng nộp cho nhà nước, trước hết là để nuôi sống, làm giàu cho giai cấp cầm quyền; phần vì lợi ích công cộng chỉ chiếm một tỷ lệ nhất định; có lúc hầu như không đáng kể, thường xuất hiện vào cuối các triều đại phong kiến.

Đó chính là nội dung của cái gọi là tô – thuế kết hợp trong chế độ phong kiến ngay ở chặng đầu mà chúng tôi đã đề cập đến. Trong xã hội mới, một khi đã xác lập chế độ sở hữu ruộng đất toàn dân, người nông dân tập thể, hoặc cá thể cũng phải nộp thuế nghĩa vụ cho nhà nước để góp phần xây dựng đất nước, vì lợi ích chung của toàn dân. Không một cá nhân, một tập thể dưới bất kỳ danh nghĩa nào được phép ần lậu, xà xéo thuế để sử dụng riêng. Điều đó đồng nghĩa với bóc lột sức lao động của người nông dân, trái với bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nó không chỉ làm tổn hại đến lợi ích chung của xã hội, mà còn kìm hãm sản xuất, gây phản ứng tiêu cực của người nông dân trong lao động sản xuất nông nghiệp.

Bao chiếm ruộng đất, đem ruộng của tập thể bán cho tư nhân, chiếm giữ, ần lậu thuế nông nghiệp dưới nhiều dạng (đấu diện tích, kích diện tích của người nông dân đang sử dụng, nâng thóc nghĩa vụ thu, giảm thóc nghĩa vụ giao nộp cho nhà nước...) để thu vén cho cá nhân, hoặc núp dưới chiêu bài « tập thể », tạo nên một sự phân hóa xã hội ở nông thôn, phải chăng là di sản của chế độ phong kiến đang làm vẩn đục nông thôn và kìm hãm sản xuất nông nghiệp? Để khắc phục tình trạng trên, nên chăng bên cạnh *hiệu lực của pháp luật* là chủ yếu, còn cần đến việc chấn chỉnh, sắp xếp lại bộ máy tổ chức, điều chỉnh phương thức quản lý, đặc biệt cấp cơ sở, là biện pháp tiên quyết, khẩn cấp. Nói một cách khác, là vấn đề con người – con người tổ chức, quản lý và cả bản thân con người trực tiếp lao động nông nghiệp, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật vì mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Về *ý thức hệ tư tưởng*. Ngay từ những thập kỷ đầu của thế kỷ XX ở nước ta khoa cử cũ đã bị xóa bỏ, nhưng không phải vì vậy mà việc học chữ nho và ý thức hệ tư tưởng của nó bị thủ tiêu. Nó còn tồn tại, cũng như chế độ phong kiến

tồn tại cho đến Cách mạng tháng 8. Trên bình diện tư tưởng cuộc đấu tranh cho sự toàn thắng của ý thức hệ tư tưởng mác-xít lê-nin-nít đã diễn ra trường kỳ, không khoan nhượng cùng với quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân ta do Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo.

Chúng tôi quan niệm nho giáo thâm nhập vào nước ta dù bằng con đường áp đặt (thời Bắc thuộc) hoặc tiếp thu tự nguyện (từ thế kỷ X) là Nho giáo của Hán, Đường, Tống... cùng với thiết chế chính trị xã hội phong kiến của nó. Các nhà nước phong kiến nước ta đã từng bước tiếp nhận Nho giáo, biến thành ý thức hệ thống trị, mà *tam cương ngũ thường* là rường cột. Ý thức hệ tư tưởng đó đã thấm sâu vào mọi thiết chế chính trị xã hội đến mức hầu như ở đâu cũng thấy màu sắc và ảnh hưởng của đạo Nho. Ngót một ngàn năm giữ vai trò thống trị đâu có phải là ít!

Hẳn rằng không phải đến thế hệ chúng ta, mà từ thế hệ các nhà nho yêu nước đầu thế kỷ XX đã lên tiếng về đạo Nho. Điều các cụ lên án ở nho giáo là cái «hủ lậu», cái «viên vông», cái «càu thúc ràng buộc», kim hàm sự mở mang «dân trí», cái «bảo thủ» đến mức xem mọi cái «xưa là phải», «này là quấy», thiên hạ là «bá đạo» chỉ có ta là «vương đạo». Sự lên án đó vì mục đích cứu nước cứu nhà trong thế giới «cạnh tranh sinh tồn» giữa thời cuộc «mưa Âu, gió Á». Điều đó đã quá rõ, quá đúng. Học thuyết Nho giáo đã lùi về dĩ vãng. Còn chẳng cho đến nay, là những biểu hiện liêu cực trong xã hội phản ánh ý thức hệ phong kiến được xem như là di sản của một công cụ tinh thần từng giữ vai trò thống trị hàng ngàn năm, không dễ quét sạch trong một sớm một chiều, mặc dù cơ sở kinh tế - xã hội của nó đã bị hoàn toàn xóa bỏ. Ở mặt này chúng tôi lưu ý đến mấy điểm dưới đây:

a) Phải chăng những biểu hiện của quan liêu mệnh lệnh, cửa quyền trong quản lý, tổ chức xã hội đã và đang là trở ngại lớn cho chúng ta lại không phải là một thứ di sản của ý thức hệ phong kiến?

Quan liêu mệnh lệnh mà hệ quả của nó là đặc quyền đặc lợi và mất dân chủ là điều dễ hiểu. Khó có thể cất nghĩa tình trạng một xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa, mà hiện tượng mất dân chủ còn xuất hiện phổ biến và trầm trọng đó đây như mọi người đã biết. Cũng như không thể hình dung nổi một xã hội lấy lao động sáng tạo làm tiêu chuẩn, thước đo mọi giá trị, lại tồn tại tình trạng đặc quyền đặc lợi nặng nề. Quan liêu và phong cấp đặc quyền đặc lợi, như đã biết, là sản phẩm đích thực của chế độ phong kiến, phát triển đến cao độ ngay từ thời hoàng kim của nó. Tất nhiên làm mất dân chủ, giành giữ đặc quyền đặc lợi chỉ có thể có được ở một bộ phận thoái hóa trong đội ngũ những người có quyền. Nhưng mặt khác cũng cần thấy rõ điều kiện của nó là sự tồn tại của quảng đại quần chúng chưa ý thức được đầy đủ, đúng đắn về quyền tự do, bình đẳng và công bằng xã hội trong xã hội mới. Nói một cách khác, tình trạng chưa quán triệt đầy đủ về nội dung lập trung dân chủ, dân chủ có lãnh đạo, của quần chúng để tự giải phóng khỏi những quan hệ phong kiến gia trưởng, thậm chí còn cam chịu, chấp nhận và dung dưỡng đến lượt nó cũng chính là di sản của xã hội phong kiến để lại cho các thế hệ nối tiếp như một căn bệnh di truyền.

b) Một điều kỳ lạ đến khó hiểu là tại sao trong khi chúng ta đã tốn biết bao nhiêu công sức, giấy mực và bằng nhiều biện pháp để giáo dục về yêu lao động, mà lao động vẫn chưa chiếm được một vị trí đúng mức trong bậc thang giá trị xã hội? Nhiều người lao động chưa có được một thái độ lao động đúng đắn và một sự đăi ngộ phù hợp trong xã hội mới? Người ta còn tìm mọi cách để thoát ly lao động, tránh lao động, mong được «làm cán bộ». Ở đây có nguyên nhân thuộc về chủ quan nảy sinh trong quá trình tổ chức quản lý xã hội. Nhưng theo chúng tôi trong đó có một nguyên nhân khá sâu xa, có nguồn gốc từ xã hội phong kiến: muốn làm quan, dù là có được một hàm thấp nhất

trong 9 bậc (tòng cửu phẩm) xuất phát từ quan niệm quan là «cha mẹ dân» (dân chi phụ mẫu); đã là quan là có chức quyền, có đặc quyền đặc lợi. Dưới chế độ phong kiến «dân» được sắp xếp theo thứ bậc «sĩ, nông, công, thương». Quan thuộc tầng lớp «sĩ». Tầng lớp này có một sức hấp dẫn rất lớn trong xã hội phong kiến, hấp dẫn vì vị trí và đặc quyền đặc lợi mà chế độ này đã dành cho nó. Cho đến thế kỷ XIX, khi mà chế độ phong kiến đã bước vào suy tàn, khoa cử sắp bước vào buổi cuối mùa, mà giới nho sĩ vẫn còn có người lớn tiếng khẳng định:

«Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt  
 Dân hữu tứ, sĩ vi chi tiên  
 Có giang sơn thi sĩ đã có tên  
 Từ Chu Hán vốn sĩ này là quý»  
 (Nguyễn Công Trứ - Luận kẻ sĩ)

Ngay trong xã hội làng xã cho đến trước Cách mạng tháng 8 cũng còn dành cho tầng lớp này một vị trí ưu tiên ưu đãi: «trọng tước» hoặc «trọng khoa, trọng hoạn» song song tồn tại với truyền thống «trọng lão» (còn gọi là trọng xỉ) của truyền thống công xã để lại. Đối với người dân làng xã thời phong kiến chỉ khi nào «văn chương phú lục chẳng hay» thì mới chịu «trở về làng cũ học cày cho xong». Tâm lý học hành thi cử để được ra «làm quan» trở thành «cha mẹ dân» hưởng đặc quyền đặc lợi là tâm lý chung, nặng nề, sâu sắc, của xã hội phong kiến. Mặt khác, một khi đã là quan, thì chẳng những bản thân được hưởng «lộc nước» mà còn «cả họ được nhờ». Chỉ dừng lại ở giai đoạn đầu của chế độ phong kiến như chúng tôi đã khảo, tình trạng trên cũng đã khá rõ. Nhưng trở trêu thay, thời phong kiến ở đỉnh cao của nó – thời Lê sơ, chỉ tuyền quan lại từ kẻ sĩ, nghĩa là có học mới được làm quan; về sau trên con đường suy thoái của chế độ phong kiến, hiện tượng «mua quan bán tước» phổ biến, kẻ «vô học» cũng làm quan,

dù chỉ là «hư danh», «hư hàm», nhưng đặc quyền đặc lợi lại là «thực» trong xã hội đối với họ. Cho đến nay mặc dù chúng ta đã giáo dục rèn luyện cho mọi người ý thức rõ cán bộ là «đầy tớ của dân», người cán bộ chỉ «vi nhân dân mà phục vụ» nhưng trong thực tế hai chữ «cán bộ» vẫn hấp dẫn, nhiều khi được «trông là hấp dẫn» với một quan niệm không đúng đắn. Vì vậy đội ngũ này vì nhiều lý do cứ tăng mãi cho đến khi như hiện nay, đông đến mức trở thành gánh nặng cho xã hội, không những không được việc mà còn gây biết bao nhiêu tệ nạn khác mà vẫn chưa tìm ra lối thoát. Một quan niệm đúng mức về lao động, chân tay cũng như lao động trí óc, ngay cả đối với hoạt động tổ chức và quản lý cũng là một nghề, đều phải được rèn luyện, đào tạo và hưởng thụ theo năng lực và cống hiến của bản thân người lao động, lấy hiệu quả và chất lượng lao động để đánh giá và đãi ngộ, ngoài ra không còn một đặc quyền đặc lợi gì khác, là cần thiết. Chúng ta đã và đang hướng dẫn bằng nhiều biện pháp để đạt được một quan niệm đúng đắn về lao động, phù hợp với bản chất của xã hội mới.

Ở mặt này, di sản của ý thức hệ phong kiến còn để lại khá nặng nề, không những chưa bị quét sạch, mà còn tồn tại và tiếp tục phát huy tác dụng tiêu cực trong sự nghiệp cách mạng của chúng ta.

c) Trong hệ thống tổ chức hành chính và điều hành bộ máy quản lý nhà nước nói chung, chúng ta đang đứng trước một thực tế: hiện tượng địa phương, cục bộ, tình trạng xơ cứng ở nhiều tổ chức, cơ sở, và đặc biệt là sự trợ i của cơ sở, mà nguồn gốc của nó xét cho cùng là di sản của ý thức hệ phong kiến.

Cũng cần nói rõ thêm về cấp cơ sở – làng xã – thời phong kiến, mà tiền thân của nó là các công xã từ xã hội PSA, vốn mang sẵn tính độc lập, địa phương chặt chẽ của nó. Bước vào chế độ phong kiến, lệ thuộc vào bộ máy quản lý nhà

nước quân chủ trung ương tập quyền với các tên gọi khác nhau: làng xã, hương, giáp, sách, động..., tính địa phương cục bộ của nó được bảo tồn, tô đậm, nhằm mục đích giành giữ cho mình một quyền độc lập tương đối đối với sự quản lý của nhà nước quân chủ tập quyền. Chính vì vậy một nhà nước trung ương tập quyền mạnh, có hiệu lực quản lý đến tận cơ sở và bảo vệ được độc lập chủ quyền của đất nước là ý muốn của nhà nước phong kiến quân chủ. Nhưng không phải nhà nước phong kiến dưới triều đại nào cũng thực hiện được điều đó. Lịch sử đã chứng minh. Tính chất địa phương, cục bộ, sự đấu tranh giành quyền độc lập (dù là tương đối) của từng địa phương, đặc biệt ở cấp cơ sở làng xã (phép vua thua lệ làng), chính là sản phẩm của một nền kinh tế nông nghiệp phân tán, với sự chung sống giữa sở hữu lớn của nhà nước (trong đó có ruộng công do làng xã quản lý), sở hữu địa chủ các loại, sở hữu tiểu nông mà lợi ích khác nhau, nhiều khi đối lập nhau là cơ sở tồn tại của chế độ phong kiến loại hình phương Đông ở nước ta. Tình trạng đó diễn ra suốt thời phong kiến, càng về cuối càng nặng nề. được chế độ thực dân triệt để lợi dụng.

Về tổ chức bộ máy quản lý cấp cơ sở - làng xã, thời phong kiến, trong thời kỳ đầu (thế kỷ X-XV) đã từ chỗ đặt xã quan thuộc hệ thống quan chức của triều đình, đi đến bãi bỏ vào thời Hồ, đến Lê sơ đề cho « dân cử », cũng là lúc mà giai cấp địa chủ đã phát triển mạnh mẽ. Chính quyền ở xã thôn rơi vào tay địa chủ không quan tước - một thứ « triều đình » ở làng xã xuất hiện. Về mặt chính trị, đó là một bộ máy thống trị của giai cấp địa chủ ở nông thôn qua đó nhà nước phong kiến tiến hành thống trị và bóc lột thân dân; về mặt xã hội, đó là một tập hợp của những người « ăn trên ngồi trốc » có quyền thế, có đặc quyền đặc lợi trong xã hội làng xã. Đối với nhà nước trung ương, đó là một tổ chức quyền lực cấp cơ sở thay mặt cho

nhà nước trực tiếp điều hành việc « chăn dân ». Là cầu nối giữa làng xã và nhà nước, họ có trong tay một thế lực kinh tế, một quyền uy chính trị đủ để quản lý sai khiến dân, họ lại có cơ sở, chỗ dựa trong dân để giành giữ, đòi quyền độc lập tương đối trước sự kiểm soát của nhà nước. Đó là nguồn gốc của tầng lớp cường hào địa chủ các loại thống trị làng xã với tình trạng « đối trên, dọa nạt ức hiếp dưới » vốn là bản chất của họ, đồng thời là con đẻ của chế độ phong kiến

Với Cách mạng tháng 8, hệ thống tổ chức quản lý hành chính của chế độ thực dân nửa phong kiến, trong đó có « triều đình » đã bị thủ tiêu. Một hệ thống quản lý nhà nước của chế độ mới được thành lập với chế độ phổ thông đầu phiếu. Nhưng cho đến nay về nông thôn, nông nghiệp, trên đại thể chúng ta đang đứng trước một thực trạng: sở hữu ruộng đất toàn dân, sản xuất hầu như cá thể dưới hình thức « khoán ». Trong chừng mực chưa có một nền đại công nghiệp, thu nhập quốc dân còn phải dựa chính vào nông nghiệp, nhà nước là chủ sở hữu ruộng đất, người lao động đồng ruộng và hình thức « làm khoán » cho nhà nước thông qua việc quản lý trực tiếp của cấp cơ sở làng xã, như hiện nay thì tình trạng địa phương, cục bộ, trở ý của cơ sở còn có điều kiện tồn tại.

Riêng trong lĩnh vực này, xét mối quan hệ giữa Nhà nước (chủ sở hữu ruộng đất toàn dân) - nông dân (người lao động sản xuất), bộ máy quản lý cấp cơ sở, trên thực tế có những lợi ích khác nhau. Việc điều hòa lợi ích giữa ba nhóm đó được dựa trên cơ sở sở hữu toàn dân. Đây là nét khác biệt cơ bản, nói lên bản chất của chủ nghĩa xã hội hoàn toàn khác với xã hội phong kiến trong đó nhà nước là của giai cấp địa chủ và vì lợi ích trước hết của giai cấp địa chủ phong kiến. Thế nhưng di sản của ý thức hệ phong kiến còn bám vào cơ thể xã hội mới, cản trở không cho

người ta nhận thức rõ được điều đó, dẫn đến những hành động vì lợi ích của bộ phận này mà làm tổn hại, đụng chạm đến lợi ích chung, thậm chí vì lợi ích không chính đáng của cá nhân, gây nên những lộn xộn, trở ngại, thậm chí chống đối nhau giữa các địa phương, giữa người sản xuất với bộ phận quản lý trực tiếp, giữa làng xã với nhà nước, hoàn toàn xa lạ với bản chất của chủ nghĩa xã hội. Lợi dụng khe hở này, một số phần tử thoái hóa, biến chất lọt vào bộ máy hành chính núp dưới danh nghĩa Đảng, Nhà nước, tập thể đề dõ trên, nạt dưới, thao túng xã hội làng xã, vơ vét cho cá nhân, làm mất lòng tin của nhân dân đối với chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa. Đó chính là một tầng lớp được mệnh danh là « cường hào mới » trong nông thôn, cả ở thành thị đang bị « nông thôn hóa », đã và đang là một lực phản cần xử lý, chấm dứt.

☆

Chúng tôi cho rằng cái gì cũng đề cho phong kiến là sai lầm; cũng sai lầm như cho rằng làm gì còn phong kiến mà « bới lông tìm vết ». Quả rằng chế độ phong kiến đã lùi về quá khứ, cơ sở kinh tế— xã hội của nó đã hoàn toàn bị thủ tiêu. Nhưng cái chưa xóa bỏ được là di sản

nặng nề của nó thể hiện chủ yếu ở những mặt đã đề cập, qua nhiều thế kỷ đã thấm sâu vào xã hội đến mức cố định trong nếp nghĩ, lối sống, thành phong tục tập quán cùng với những quan hệ xã hội kiểu phong kiến gia trưởng như một căn bệnh tổ tông di truyền vẫn bám vào cơ thể con cháu. Nhất là trong hoàn cảnh một xã hội sản xuất công nghiệp còn đang thử nghiệm tổ chức, quản lý, quy hoạch phát triển, nông nghiệp còn dò dẫm tìm hướng đi lên, như hiện nay thì di sản của xã hội phong kiến còn đất bám đề phát huy tác dụng tiêu cực.

Giáo dục tư tưởng cách mạng của giai cấp vô sản, trang bị lý luận đề nhận chân di sản tiêu cực của chế độ phong kiến, tiến hành truy quét nó có hiệu quả là tối cần thiết, không thể xem nhẹ, nhưng chưa đủ. Một yếu tố cực kỳ quan trọng, nếu không muốn nói là có ý nghĩa quyết định, đó là một nền sản xuất có năng suất cao, một xã hội công nông nghiệp phát triển hiện đại. Do đó một biện pháp liên hoàn, đồng bộ trên mọi bình diện được đặt ra và tìm cách giải quyết trong sự nghiệp đổi mới vì mục tiêu xã hội chủ nghĩa đang là nhiệm vụ cách mạng của cả nước.

Tháng 9 năm 1989

# VỀ MỘT PHO TƯỢNG CHÙA BỘC

NGUYỄN DUY HÌNH

NĂM 1962 khi tôi vừa rời ghế nhà trường bước chân vào lĩnh vực nghiên cứu thì cũng đang lúc Hà Nội xôn xao về pho tượng lạ ở chùa Bộc. Người khẳng định đó là tượng Quang Trung. Lại có người phủ định, cho đó là tượng Đức Ông thông thường. Rồi thuyết tượng Quang Trung thắng thế.

Tôi thử tìm xem vì sao lại có việc như vậy. Nhờ anh Lê Văn Lan dẫn đường, tôi đến chùa Bộc. Hồi đó tôi chưa nghiên cứu nghệ thuật Phật giáo, mới chỉ học trên ghế nhà trường về Phật giáo về nghệ thuật Phật giáo chung chung mà thôi. Cho nên tôi tìm hiểu theo những tiêu chí mà người ta đã đưa ra để chứng minh đó là tượng Quang Trung. Ba tiêu chí đó là:

1. Đôi câu đối: Đồng lý vô trần đại địa sơn hà lưu động vũ. Quang Trung hóa Phật tiêu thiên thế giới chuyên phong vân.

2. Lời kể của nhà sư về pho tượng lạ trong chùa do các cụ già lão mách cho nhà sư, chỉ dẫn đến tượng Đức Ông mà người ta cho là: y mão đại trào, một tay thoát y vén tà áo bên trái một chân rút ra đặt bàn chân lên trục hài, coi dáng người ngồi rất thoải mái mà nét mặt quắc thước phương phi, còn hai pho ngồi phía dưới, cũng y mão đại trào, cũng một chân vắt lên đầu gối, ngồi có vẻ né mình không trung chính, như có ý đang đàm đạo vấn đề quan trọng gì với pho ngồi trên, nói chung cả ba pho đều có dáng điệu khác hẳn với những pho tượng Đức Ông thường có ở các chùa khác, bèn liên hệ với bức hoành phi «Oai phong lâm liệt» với hai câu đối nói trên, chúng

tôi đều đồng ý sơ bộ xác định có thể là pho tượng vua Quang Trung, và Ngô Văn Sở cùng Ngô Thời Nhậm gì đó chăng?

3. Ngày 21-2-1962 có cuộc họp bàn về di tích Tây Sơn tại đình xã Khương Thượng, đặt vấn đề chứng cứ và niên đại tạc tượng Quang Trung nếu đó là tượng Quang Trung. Ngày 22-4-1962 thì phát hiện dòng chữ khắc sau lưng pho tượng đó: Bình Ngộ tạo Quang Trung tượng.

Thế là đủ tư liệu khoa học chính xác để xác định đó là tượng Quang Trung. Vậy thì nghi vấn về điều gì?

Nghi vấn chính là ở dòng chữ đó,

Bởi vì nếu bất kỳ một tượng nào mang dáng dấp quan lại thì cũng cứ có thể khẳng định theo truyền miệng nào đó là tượng của một người nào đó. Sau đó ít lâu, cũng kiểu như vậy, người ta lại phát hiện tượng Ngọc Hân công chúa ở ngôi chùa bên kia cầu Long Biên cạnh bãi gỗ. Cũng đăng báo khẳng định là tượng Ngọc Hân với hai tượng hai người con đứng hai bên bên dưới. Bản thân tôi khi đến thăm chùa Ngọc Hồ cũng được bà sư chỉ một tấm bia trong vách đá nói rằng đó là bia Quang Trung. May quá tôi biết chữ Hán và bia còn đọc được. Nếu không, tôi không có cách nào phủ định ý kiến quyền uy của bà sư - người chủ ngôi chùa, mà tôi chỉ là khách, khách không mời mà đến.

Năm 1962 tôi đã đi hầu hết các chùa trong nội thành Hà Nội. Mục đích ngày thơ là để xem các tượng Đức ông các chùa khác có những tấm hoành, những

câu đối, những tư thế bỏ chân ra ngoài hải (chắc đó là tín hiệu thành phần nông dân của Quang Trung) hay không?

Tôi thành tâm cầu mong đó chính là tượng Quang Trung bởi vì đó là người anh hùng dân tộc và cũng là người đồng hương của bản thân tôi. Hai lần vinh dự sao tôi lại không mong muốn!

Bây giờ, sau 25 năm nghiên cứu khoa học và lại chuyên tâm nghệ thuật Phật giáo, đi không ít chùa chiền, đọc cũng thêm nhiều tài liệu trong, ngoài nước, thì nghĩ lại thật ngây thơ và đáng thương cho tôi lúc đó. Câu đối hoành phi có thể giống có thể không, tượng ngay của một vị thần linh có tên hiệu có vị trí cụ thể đó trong Phật điện đi nữa thì hoành phi câu đối cùng tư thế cụ thể cũng mỗi nơi một khác. Trong điện Phật quả đã có canôn cho một số tượng chủ yếu như tượng Phật sơ sinh, tượng Tuyết Sơn, tượng Thích Ca, tượng Quan Âm, tượng Di Lặc, tượng A Di Đà... Nhưng trước tiên chỉ là canôn cho những tượng Phật, thứ đến chỉ là canôn cho những nét cơ bản trước tiên là tư thế tay vì nó biểu hiện các mudra. Nhìn tượng Thích Ca hay Quan Âm chẳng hạn, dù trên phạm vi toàn bộ các nước thờ Phật hay ngay trong các chùa nước thì các tượng đó vẫn muôn màu muôn vẻ. Việc đề chân trần trong tượng Phật không phản ảnh một cội nguồn giai cấp nào cả. Tượng Phật ngồi thiền đều đề chân trần. Không có lệ ngoại.

Với tấm lòng nhiệt thành ngây thơ tôi đã đạp xe đạp đi tìm hiểu các chùa Hà Nội từ ngày 1-10 đến 15-11 năm 1962. Tất cả đã thăm 65 chùa: chùa Bộc, chùa Láng, chùa Trấn Quốc, chùa Phụng Thánh, chùa Tương Thuận, chùa Mỹ Quang, chùa Linh Ứng, chùa Bụt Mọc, chùa Xã Đàn, chùa Nam Đồng, chùa Đồng Quang, chùa Ngọc Hồ, chùa Phổ Giác, chùa Quang Minh, chùa Bà Nành, chùa Trại, chùa Tồ Ong, chùa Hòa Mã, chùa Tràng An, chùa Đồng Tâm, chùa Chân Tiên, chùa Quang Hoa, chùa Thuyền Quang,

chùa Pháp Hoa, chùa Liên Phái, chùa Đức Viên, chùa Hưng Ký, đền Ghềnh, chùa Nhất Trụ, chùa Kim Mã, chùa Am Cây Đề, chùa Hòa Nhài, chùa Phúc Lâm, chùa Ngũ Xã, chùa Phúc Viên, chùa Bát Mẫu, chùa Chân Lâm, chùa Võng Thị, chùa Trích Sài, chùa Hồ Khẩu, chùa Châu Long, chùa Vũ Thạch, chùa Quán Sứ, chùa Bích Lưu, chùa Thiên Phúc, chùa Tiên Tích, chùa Lý Quốc Sư, chùa Vĩnh Trụ, đền Tứ Vị, chùa Bảo Tạng, chùa Huyền Thiên... Ngày nay - 25 năm sau, may nhờ tìm ra một tờ giấy ghi tên lịch trình đi lại nên nêu ra được những tên chùa như thế, đa số là theo tên gọi dân gian. Những chùa nào còn biển thì biết được tên chùa. Còn có chùa như chùa Am Cây Đề thì chỉ còn một gian nhà nhỏ không rõ tên chùa. Tôi đã miêu tả ghi chép tất cả những pho tượng và hoành phi câu đối trong các chùa đó để tìm kiếm các tiêu chí tượng chùa Bộc.

Bộ ba tượng mà người ta thường đặt ở bên phải Phật điện thì tôi đã thấy ở nhiều chùa, cũng mặc triều phục như ba tượng chùa Bộc. Như ở chùa Láng, chùa Viên Minh, nhiều chùa khác hoặc chỉ còn một tượng giữa không còn tượng hai bên. Nói chung tất cả các chùa đều có tượng này và đều mặc triều phục có các trang trí rồng, lân, giáp trụ v.v... không khác gì pho tượng chùa Bộc, thậm chí có chùa tượng ngồi cả trên ngai vàng có tạc rồng nữa như trường hợp chùa Láng chẳng hạn. Tác phong đề chân ra ngoài hải cũng không phải riêng cho tượng chùa Bộc mà tượng các chùa Xiển Pháp, chùa Lý Quốc Sư, chùa Sãi (Xiển Pháp tự tức chùa Trại) chân phải đề trần, chùa Sãi tức chùa Trích Sài thì chân phải đề trần, chùa Sãi tức Tịnh Lâu Tự thì chân phải đề trần.

Rõ ràng việc đề trần chân trên bia không phải là một trường hợp đặc thù cho tượng lạ chùa Bộc. Cũng như bộ ba nhóm tượng đó cũng không phải riêng cho chùa Bộc. Vấn đề mà tôi muốn đề cập đến ở đây - bây giờ, sau 25 năm

nghiên cứu-rộng lớn hơn mục đích ban đầu ngây thơ của tôi, đó là bộ ba tượng đó có ý nghĩa gì trong Phật điện, và tác phong dễ chân trần trên hia có ý nghĩa gì? Chắc chắn là một vấn đề lý thú về mặt nghệ thuật Phật giáo.

Cho đến nay việc nghiên cứu Phật điện ở nước ta cũng như ở nước ngoài chủ yếu tập trung vào các vị Phật và Bồ Tát, La Hán. Các loại tượng khác được đề cập đến một cách đơn giản là Long Thần, Hộ Pháp v.v... Theo các nhà sư mà tôi đã tiếp xúc trong chuyến đi đã nằm xưa thì có nơi bảo đó là tượng Đức Ông, có nơi bảo đó là tượng Thổ Địa. Vậy đó là tượng gì?

Trước hết phải thừa nhận Phật điện nước ta thuộc mô hình Phật điện Trung Hoa. Vậy thử hỏi trong mô hình Trung Hoa có nhóm tượng đó hay không? Tôi đã nhận thấy không phải cái gì trong Phật giáo Việt Nam nói chung, Phật điện Việt Nam nói riêng đều hoàn toàn nguyên xi Trung Hoa. Trong Phật điện Trung Quốc có các tượng: Phật Pháp Thân, Phật Báo Thân, Phật Ứng Thân, Thất Phật, Tứ Diện Phật (tức Phật chủ trì bốn phương), Di Lặc, A Di Đà, Thích Ca - Đa Bảo, Song Thân Phật, Thiên Phật, Dược Sư, Dược Sư Thất Phật, Chức Thịnh Quang Phật, Đó là về Phật. Về bồ tát có: Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Nhật Quang, Nguyệt Quang, Địa Tạng, Bạch Y Quan Âm, Thập Nhất Diện Quan Âm, Thiên Thủ Thiên Nhân Quan Âm, Như Ý Luân Quan Âm, Đất Không Sách Quan Âm, v.v... Tượng Thanh Văn, La Hán có: Hai đệ tử hai bên Thích Ca, Thập Đại Đệ Tử (tức các vị Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên v.v...), 16 La Hán, 18 La Hán, 24 La Hán, 500 La Hán, *Thánh Tăng* (có trong Đại Đường Tây Vực Ký quyển 6, trong Lịch Đại Danh Hòa Ký quyển 3, trong hàng Mạc Cao, trong Linh Nham tự có tượng Thánh Tăng trong số 40 tượng La Hán), Còn loại tượng Hộ pháp thì có: Tứ Thiên Vương, Nhị Thiên Vương, Đế Thích (tượng dạng đế vương), Đại Phạm Thiên

(dạng đế vương), Cửu Ma La Thiên (mặt đồng tử, cỡi công), Ma Lợi Chi Thiên (hình thiên nữ), Kim Cương Lục Sĩ. Ngoài ra là tượng Hồng, Chim Thần, v.v...

Như vậy trong phạm vi Phật và bồ tát không có nhóm tượng ta tìm kiếm. Chú ý tượng Thánh Tăng thì được liệt vào hàng bồ tát. Tượng Thánh Tăng trong chùa Bộc và một số chùa đặt bên trái Phật điện đối xứng với nhóm tượng ta tìm kiếm. Nhưng tượng Thánh Tăng dạng nhà sư chứ không dạng đế vương. Trong hàng Hộ pháp có những tượng mang dạng đế vương mà tôi đã ghi chú rõ trên đây. Nhưng không có tượng nào hình thành ba nhóm. Nhưng dù sao ta cũng có thể cho rằng nhóm tượng chùa Bộc nằm trong nhóm này vì đều có dạng đế vương. Vậy thì liệu nhóm tượng đó là tượng nào? chỉ có thể tìm trong bốn loại Tứ Thiên Vương, Nhị Thiên Vương, Đế Thích, Đại Phạm Thiên. Nhóm tượng Thiên Vương thì đều có cầm một vật riêng cho từng vị mà nhóm tượng ta thấy ở chùa Bộc không cầm một vật gì cả. Như vậy gạt bỏ nhóm Thiên Vương ra, chỉ còn nhóm Đế Thích và Đại Phạm Thiên. Khả năng lớn nhất là tượng Đế Thích, vì ở nước ta Đế Thích được thờ khá nhiều. Dưới đây sẽ thảo luận thêm.

Trần Trọng Kim đã ghi lại các tượng Phật trong một số chùa cổ. Phật điện có: Tượng Tam Thế, tượng Di Đà Tam Tôn, tượng Thích Ca, tượng Cửu Long, tượng Tứ Thiên Vương, tượng Tứ Bồ Tát, tượng Bát Bộ Kim Cương, tượng Di Lặc, tượng Văn Thù, tượng Phổ Hiền, tượng Tuyết Sơn, tượng Pháp Hoa Lâm bồ tát, tượng Đại Diệu Tướng bồ tát, tượng Quan Thế Âm, tượng Đại Thế Chí, tượng Đại Phạm Thiên, tượng Đế Thích, tượng Ngọc Hoàng với Nam Tào, Bắc Đẩu, tượng Địa Tạng, các loại tượng Quan Âm, (trong đó đáng chú ý có tượng Phật bà Thị Kính). Đó là tượng Phật và Bồ Tát, cơ bản giống Phật điện Trung Quốc. Tượng Hộ Pháp gồm có tượng Khuyển, Thiên và Trùng Ấc. Cũng trong bài đường còn có bàn thờ Thổ địa thần, bàn thờ Long Thần.

bàn thờ Thánh Tăng. Đáng lưu ý là đoạn viết về bàn thờ Thổ địa thần: « Ở nhà Bái đường có bàn thờ Thổ địa thần, tức là vị thần coi giữ cõi đất. Sách *Tượng khí* nói rằng: « Thổ địa đường, tức là nhà Bái đường, thờ Thổ địa thần và Hộ pháp thần, mà bàn thờ Thổ địa thần thì ở phía đông Phật điện ». Ở các chùa, thì bàn thờ Thổ địa thần để về bên tả Bái đường (tức bên hữu Phật điện - NDH), có pho tượng tạc mặt đỏ, trông rất uy nghiêm, tục gọi là Đức Ông trông coi tài sản và các khí vật trong chùa, khiến kẻ gian phi không được xâm phạm. Cũng có chùa tạc tượng Thổ Địa thần làm một người già râu bạc, mặt trông hiền hậu. Nhưng người ta cho như thế không đúng cái nghĩa thờ Thổ Địa thần » (1). Bàn thờ Long thần cạnh bàn thờ Thổ Địa, bàn thờ Thánh Tăng ở bên hữu nhà Bái đường (tức bên tả Phật điện - NDH).

Chùa Hòa Giai có tượng Đức Chúa tức là Thổ thần và hai vị thị giá ở bên phải Phật điện. Chùa Bà Đá thì nhóm tượng đó ở bên trái Phật điện. Chùa Liên Phái cũng có bộ ba tượng Thổ Địa bên trái Phật điện. Nhóm ba tượng Thổ thần chùa Bằng thì nằm trong hành lang phía sau chính điện về phía trái Phật điện. Tượng Thổ Địa chùa Phật Tích (chỉ có 1 tượng (?) nằm ở phía phải Phật điện ngay trong Phật điện. Chùa Bách Môn thì tượng Thánh Tăng (bên trái) và tượng Thổ địa (bên phải) hầu tượng Cửu Long ở giữa, trường hợp này chiếm vị trí của tượng Phạm Thiên và Đế Thích. Đó là điều đáng lưu ý. Trong chùa Bút Tháp thì nhóm ba tượng Thổ địa đặt trong nhà Bái đường bên trái Phật điện. Trong chùa Cói thì tượng Thổ địa (1 tượng?) đặt ở ngay trong Phật điện bên phải Phật điện. Đáng chú ý ở đây ngoài tượng Thánh Tăng đặt ở vị trí đối ứng với tượng Thổ Địa ra còn hai nhóm ba tượng của Thánh Tăng đặt hai bên nhà Bái đường, như vậy nhóm Thánh Tăng bên trái Phật điện đặt ở vị trí đáng có của nhóm Thổ Địa. Trong chùa Đọi thì tượng Thổ Địa đặt

trong cùng của Phật điện bên phải Phật điện. Tại nhà hậu đường của chùa Đọi này lại có bàn thờ Đức Chúa (Thổ Địa) và một vị quan ở phía phải đằng sau Phật điện và tương ứng ở bên phải trái có tượng Thánh Tăng. Chùa Tây Phương thì trong Bái đường có tượng Thổ Địa (một tượng?) ở bên trái Phật điện, còn bên phải Phật điện ở vị trí tương ứng là bàn thờ Sơn thần, không thấy tượng Thánh Tăng, nhưng lại có tượng Phạm Thiên, Đế Thích ở hai bên tượng Cửu Long ngay trong chính điện (Đế Thích đứng bên trái tượng Cửu Long tức bên trái Phật điện) (2).

Sách *Diên Quang Tam Muội* đưa ra một danh sách tượng và lý lịch như sau; Pháp thân Phật tượng, Báo thân Phật tượng, Hóa thân Phật tượng, Di Đà Phật tượng, Quan Âm bồ tát tượng, Thế Chí bồ tát tượng, Di Lặc Phật tượng, Văn Thù bồ tát tượng, Phổ Hiền bồ tát tượng, Địa Tạng bồ tát tượng, Thánh Tăng tượng (ghi rõ quyết tay), Thổ Địa tượng (các ngón tay để thẳng, nắm quyết Không Thành, xưa trong núi Hoa Cái có linh thần tên là Bột La thành Phật, ngồi phía phải Phật, hiện là thổ địa linh thần). Ca Diếp tôn giả tượng, A Nan đại thánh tượng, Bà La Môn tượng, Diệm khẩu Quỷ vương tượng, Thập Bát Long Thần tượng, Già Lam tượng, Chân Tể tượng, Hộ Pháp Tích, Thiên Vương hộ pháp tượng, Thần vương hộ pháp tượng, Bát bộ Kim Cương tượng, Tứ Bồ Tát (tức Tứ Kim cương), Phạm Vương Tượng, Đế Thích tượng, (hậu thân là Ngọc Hoàng), Nam Tào Bắc Đẩu nhị tượng, Thiên Phủ tượng, Địa Phủ tượng, Thủy Phủ tượng, Thập Điện Minh Vương Thập Bát La Hán tượng, Huyền Quang Thánh tượng, Chấn Vũ tượng, Thiên Phủ Cửu Trùng

(1) Trần Trọng Kim. *Phật Học*. Hà Nội 1943 Tr. 80 - 81.

(2) *Phật Học*. Sách đã dẫn. Các hình trong phần phụ thêm từ trang 87 đến 109.

Thiên Thánh Mẫu tượng, Địa Phủ Thánh Mẫu tượng, Thủy Phủ Thánh Mẫu tượng, Quỳnh Hoa Công chúa tượng, Quế Hoa Công chúa tượng, Quan Thánh tượng, Hưng Đại Đại Vương tượng, Tề Thiên Đại Thánh tượng, Độc Cước thánh tượng. Cả thầy 43 nhóm tượng, bao gồm tượng Phật, tượng Đáo giáo, tượng mẫu, tượng Tồ và anh hùng cùng thánh Việt Nam. Một hỗn tạp cực kỳ lạ. Kỳ lạ nhất là có cả Tề Thiên Đại Thánh! Nhưng không phải sách này sai lầm. Trái lại đó là một tư liệu quý, nhưng ở đây không nghiên cứu toàn bộ tư liệu mà chỉ chú trọng đến Thánh Tăng tượng và Thổ Địa tượng.

Như vậy qua các tư liệu rõ ràng có thể xác định bộ tượng ở chùa Bộc là tượng Thổ Địa như các tư liệu đã ghi chép; Và bộ tượng đó không phải chỉ tồn tại riêng biệt ở chùa Bộc. Nói chung đó là một bộ ba tượng mặc triều phục biểu thị tính chất đế vương. Vị trí bộ tượng này có thay đổi hoặc trước bài đường cùng với các tượng Hộ Pháp, hoặc bên trong chính điện đằng sau các tượng Phật, hoặc ngay trên bàn thờ Phật đứng thành một bộ ba với tượng Phật sơ sinh và tượng Thánh Tăng, trong trường hợp sau này thì chỉ có một tượng chứ không thể hiện thành bộ ba. Nói chung nhóm tượng này phổ biến là bộ ba, nhưng cũng có khi là đơn độc hay ghép với hai tượng khác thành một bộ ba. Những cách thể hiện và bố trí khác nhau cũng như tên gọi Thổ Địa hay Đức Ông đều có ý nghĩa chứ không phải vô nghĩa. Dưới đây sẽ bàn tổng hợp.

Thứ đến là vấn đề hoành phi câu đối.

Sau khi so sánh toàn bộ các hoành phi câu đối trong chùa Bộc với các chùa khác thì thấy tính tương đồng rất lớn, tính dị bản hay khác biệt là có thật nhưng không thể khiến cho trường hợp chùa Bộc trở thành cá biệt độc đáo mang nội dung ẩn dụ riêng biệt. Trước tiên về tám hoành trên đầu tượng ở chùa Bộc: **uy phong lâm liệt**. Chùa Viên Minh cũng có tám hoành **uy phong lâm liệt** và cả tám hoành **đuyệt khí hiên ngang**, tám

hoành **uy phong lâm liệt** vốn đề trên đầu tượng Hộ Pháp chứ không hề đề trên đầu tượng Đức ông. Có những chùa tám hoành trên tượng Đức Ông cũng có nội dung anh hùng cái thế như **thần uy mạc trác** ở chùa Ngọc Hồ; **Công mạc trác** như chùa Hoè Nhai; **Hiên thần uy** như chùa Bát Mẫu; **Uy cự trác** của chùa Phúc Châu v.v... Không thể kể xiết những câu hoành trên tượng Đức Ông mang ý uy vũ mà lúc nào ta cũng có thể gán ghép cho Quang Trung.

Nhưng tư liệu nổi nhất là hai câu đối có chữ **Quang Trung** của chùa Bộc:

*Động lý vô trần đại địa sơn hà lưu  
đồng vũ*

(Long phi Ất Mùi niên quý đông)

*Quang trung hóa Phật liêu thiên thế  
giới chuyền phong vân.*

(Bản nham Đào Bá Hạnh, Đào Bá Chứng, Đỗ Đăng Đại, Nguyễn Đình Tuy, Hoàng Diên Khiển, Đào Bá Tảo, Hoàng Diên Xương Vũ, Nhật Ca, Vũ Nhật Úy, Đào Bá Yến cung tiến).

Người ta cho hai chữ **Quang trung** dùng để đối với **Động lý** là tên vua Quang Trung và câu đối ám chỉ tượng đó là tượng vua Quang Trung. Nếu như vậy thì người thờ tượng Quang Trung không phải vô danh mà chính là 10 ông họ Đào, Đỗ, Nguyễn, Hoàng, Vũ ghi tên trong lạc khoản. Và cũng không cần tìm niên đại, cũng đã ghi năm Ất Mùi cuối mùa đông, đã không ghi niên hiệu vua thì đó chỉ có thể đoán là các năm: 1895 thời Thành Thái, vì cũng có một câu đối khác trong chùa ghi rõ năm Thành Thái Nhâm Dần tức năm 1902, nếu như muộn hơn nữa thì phải là năm 1955, nếu như sớm hơn nữa thì là năm 1835, 1775. Tất cả các niên đại cao hơn đều khó chấp nhận vì Nguyễn Huệ chết năm 1792 và triều đại Tây Sơn hết năm 1801. Vậy tác giả và niên đại tổ chức thờ Quang Trung – nếu tin như vậy là rõ ràng cụ thể không cần tìm kiếm nhiều.

Thế nhưng hãy trở lại hai chữ Quang Trung trong câu đối. Chùa Trấn Quốc còn một vế câu đối: Bảo giác quang trung hàm thập hư nhi đăng đăng. Chùa Bát Mẫu có câu: Bạch ngọc quang trung đăng đăng lục thông viên giác phụ. Hoàng kim điện thượng nguy nguy vạn đức đại hùng sư (Người ta nói rõ hai câu này do một cụ ở Ngũ Xã viết, có khi nói là cụ Quảng Thiện viết năm 1957). Hai câu đối đó viết trên giấy. Chùa này viết hai câu đó ở trước chính điện. Còn tại chỗ tượng Đức Ông thì trên có biển đề **Hiền thân uy**, hai bên hai câu đối: Tự tá xuất thân uy kinh thiên vĩ địa. Phật tiên thi diệu công hộ quốc bảo dân. Người xây chùa ở làng An Phú phủ Thường Tín tên là Phạm Quảng hoàn tục năm 1951, câu đối hoành phi viết năm 1952. Kề ra cũng ra về Quang Trung lắm chứ?

Nhưng rồi do những người phát hiện theo gợi ý nhà sư chùa Bộc vẫn thấy những điều nói trên không đủ chứng cứ bèn hội họp đặt vấn đề phải có tên và năm làm thì mới khẳng định được đó là tượng Quang Trung. Ngày 21-2-1962 đặt vấn đề như thế thì ngày 22-4-1962 phát hiện ngay dòng chữ **Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng**. Thật là, câu được ước thấy! Thật ra cũng chẳng cần phải đến hai tháng mà vài ngày sau có khi cũng đã có thể phát hiện được dòng chữ đó. Rồi có người nêu lên ý kiến sao dòng chữ lại khắc từ trái sang phải như chữ quốc ngữ chứ không phải chữ Hán. Người ta lại viện dẫn một tài liệu nào đó cũng viết từ trái sang phải.

Vậy thử nghiên cứu xem dòng chữ đó có gì lạ?

Trước tiên là niên đại Bính Ngọ. Có thể là các năm 1906, 1846, 1786. Năm 1786 thì Quang Trung chưa chết, chỉ còn năm 1846 dưới thời Minh Mạng hay năm 1906 cuối thời Thành Thái. Vậy mà câu đối đã có niên đại 1895, thì tượng chỉ còn có thể đồng thời hay trước đó tức 1846, nghĩa là nửa thế kỷ trước câu đối. Kề ra nói có lý hay vô lý cũng được cả. Nhưng rõ ràng khó ghép niên đại câu đối với niên đại Bính Ngọ sau lưng tượng.

Thứ đến là phong cách lời văn: Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng. Rõ ràng không phải lời lẽ của người hiểu biết chữ Hán khá mà chỉ là biết chút ít. Bởi vì không bao giờ người ta đề niên đại tạo tượng hay một câu đối hoành phi như thế mà đều dùng hình thức lạc khoản. Cũng không bao giờ người ta lại gọi một ông vua anh hùng mà người ta tôn kính trần trụi hai chữ tên hiệu như vậy, đó là kiểu gọi hiện đại của người ít học thức chứ không phải của các cụ đồ thời trước dù rằng chỉ trước Cách mạng tháng 8 thôi. Hãy xem chùa Đông Quang cũng tương truyền xây chùa đề thờ Quang Trung thì bài vị như sau:

Việt Nam dân tộc anh hùng.

Tây Sơn triều sáng nghiệp đại tổ Vũ hoàng? ? ư Nhâm Tý niên? nguyệt nhị thập nhất nhật.

Nếu tin theo các tài liệu của chùa này thì niên đại đó là 1852, trong chùa còn có niên hiệu Thành Thái Giáp Thìn tức năm 1904. Ở đây không bàn về chùa Đông Quang mà hãy bàn về cách viết thần vị. Người ta ghi rõ như trên là rất tôn kính, mất hai chữ không đọc được có thể là Quang Trung. Niên đại thì được ghi như lạc khoản. Đó là những tri thức tối thiểu của nhà Nho trong trường hợp này. Tôi thiết tưởng như thế đủ rõ không cần dẫn đến các trường hợp khác như tượng Lê Thánh Tông ở chùa Ngọc Hồ hay tượng Lý Thần Tôn chùa Láng cùng bài vị các vị thần linh các chùa đình miếu mạo trong nước. Nhưng người ta có thể nói là đề giữ bí mật nên phải viết tắt như thế. Trái lại hàng chữ khắc đó không thể nào gọi là giữ bí mật cả. Ai đã trực tiếp nhìn thấy hay đã xem bản dập thì nhận ra rằng hàng chữ lộ liễu, nét cực thô. Nét khắc nham nhở thô kệch chứng tỏ không phải khắc bằng dụng cụ tốt và có tay nghề mà dùng dao hay đục khắc nguệch ngoạc vội vàng. Nhưng trở lại phong cách ghi tên tượng thờ thì rõ hơn. Các tượng trong chùa cũng có khi được ghi tên, đó là YÊM TÂM. Người ta đục

một lỗ tròn hay vuông sau lưng tượng tại khoảng tương đương vị trí quả tim, đặt trong đó một lá đồng hay một tờ giấy viết rõ tên tượng. Ngày nay còn nhiều tượng như thế. Gần đây nhất người ta đã lấy được tờ yểm tâm đó trong tượng Tuệ Tĩnh ở chùa Giám tỉnh Hải Hưng, trong tượng Trúc Lâm Tam Tổ ở chùa Bảo Sái tỉnh Quảng Ninh v.v... Không có trường hợp nào khắc sau lưng tượng như ở chùa Bộc. Yểm tâm vừa kín đáo bí mật, vừa thể hiện một nghi thức tôn giáo đưa linh hồn nhân vật vào tượng khiến cho tượng trở thành chính nhân vật đó. Điều đó người xưa biết rõ, không có gì bí mật cả. Thế tại sao người ta không dùng biện pháp này mà lại khắc vạch như thế?

Tóm lại pho tượng lạ trong chùa Bộc không phải tượng Quang Trung.

Người ta gọi đó là tượng Thổ Địa hay tượng Đức Ông. Theo tôi đó là tượng Đế Thích vì những lý do sau đây.

1. Khi phật ra đời thì lập tức Indra (Đế Thích) và Brahma (Phạm Thiên) đến hầu hai bên đề tỏ lòng tôn kính. Trong các phù điêu Phật giáo thường thể hiện cảnh này gồm cả ba vị Đế Thích - Phật - Phạm Thiên. Như trên hòm xá lị Peshawar (thế kỷ II sau công nguyên), trên hộp xá lị Bimarân (thế kỷ II/III sau công nguyên) v.v... Hai vị thần linh Bà La Môn giáo này trở thành những người theo hầu và yêu cầu Phật thuyết pháp, có cả một kinh *Đế Thích Sở Vấn*. Chừng mực nào đó hai vị trở thành hộ pháp của Phật. Cho nên việc thể hiện bộ ba Indra - Phật - Brahma là điều có thật. Cách bài trí trong chùa Bách Môn mà ta vừa dẫn trên cho thấy Đế Thích và Thánh Tăng đứng hai bên tượng Phật sơ sinh là hình ảnh Việt Nam của cảnh sơ sinh của Phật nói trên. Trong các chùa Liên Phái, Bà Đà, v.v... thì hai tượng Đức Ông và Thánh Tăng được đưa vào trong Phật điện hai bên mà giữa là bộ tượng Phật Tam thế. Trong đa số chùa thì hai tượng Đức Ông và Thánh Tăng đều đưa ra tiền đường phía trước phật

điện vào vị trí hai bên của tượng phật. Tổng kết lại có ba cách sắp xếp khác nhau về vị trí trong chùa nhưng cơ bản vẫn thể hiện bộ ba Đức Ông - Phật - Thánh Tăng. Vị trí đổi thay là do thời đại thay đổi. Vị trí hai bên Phật chỉ có thể là ANan và Ca Diếp hay Indra và Brahma. Trong trường hợp này ta thấy Đức Ông và Thánh Tăng là Indra và Brahma.

2. Tượng Đức Ông cũng như Thánh Tăng đều cơ bản thể hiện thành bộ ba. Bộ ba là một đặc trưng trong nghệ thuật Phật giáo Đại Thừa rất phổ biến trong những thế kỷ sau công nguyên. Đó là quan niệm về TAM Vị chúa tề, vốn của Bà La Môn giáo. Những tượng bồ tát hay La Hán thông thường không được trình bày bộ ba trừ Quan Âm. Cho nên việc thể hiện bộ ba chứng minh thân phận chúa tề, tối cao trong điện thờ của bản thân Đức Ông và Thánh Tăng. Do đó không thể xem Đức Ông đơn giản là một vị thần cờ thần Thổ Địa của nước ta. Sở dĩ Indra biến thành Thổ Địa là vì lý do phân thân của vị thần này mà sau đây ta sẽ đề cập đến. Đế Thích cũng như Phạm Thiên là những vị thần chúa tề. Nhưng người ta bình dung Phạm Thiên là người tu hành cho nên nó diễn biến thành tăng, Thánh Tăng, ăn mặc tăng lữ. Trái lại Đế Thích lại được hình dung là vua. Nên có chùa Vua ở Hải Hưng và Hà Nội. Trong làng tượng Phật tối cao thì chỉ có Đế Thích trang phục Vua, còn các tượng khác đều trang phục tăng.

3. Đế Thích cũng như Phạm Thiên đều từng được thờ ở nước ta. Đế Thích là vị thần biểu hiện sức mạnh vũ trụ cho nên có khi người ta gọi là thần Pháp Hoại, thần Chiến Tranh, nhưng cũng là Thần Sấm, thần Mưa, thần cai quản Điều Lợi Thiên trong Dục Giới tức thế giới Hữu Tình tức thế giới trần tục, chính ông ta với Tứ Thiên Vương trấn giữ và cai quản thế giới này. Chính vì cai quản Dục giới cho nên có thể phân thân thành thần Thổ Địa. Đúng ra bị gán ghép thành thần

(Xem tiếp trang 54)

# SƠ LƯỢC LỊCH SỬ Y HỌC DÂN TỘC VIỆT NAM

LÊ TRẦN ĐỨC

**Y** HỌC dân tộc có một lịch sử lâu đời. Nền y học này đã bảo vệ sức khỏe của nhân dân và quân đội ta, phục vụ lao động sản xuất cung ứng cho nhu cầu đời sống và chiến đấu chống xâm lăng để giữ vững nền độc lập của Tổ quốc, đem lại sự phồn vinh ngày nay.

Lịch sử y học đã được hình thành và phát triển qua các thời kỳ sau đây :

I — Thời kỳ hình thành của nền y học dân tộc.

(Từ nguyên thủy đến năm 938 sau Công nguyên).

Lịch sử y học bắt nguồn từ khi có lớp người nguyên thủy sinh tụ trên đất nước Việt Nam <sup>(1)</sup>

Khởi đầu, trong quá trình tìm kiếm thức ăn của người xưa bằng lượm hái hoa quả cổ cây, săn bắt cá chim trùng thú, tổ tiên ta đã phát hiện dần những thứ có độc biết đề tránh không dùng; những thứ ăn vào bổ ích cho cơ thể thì dần dần về sau trồng trọt và chăn nuôi để làm lương thực, thực phẩm; những thứ nhân ăn vào mà khỏi bệnh thì tích lũy kinh nghiệm dùng làm vị thuốc. Mặt khác, trong sinh hoạt lao động, các phương pháp bảo vệ thân thể được tự sáng tạo ra để chống đỡ với thương tật bệnh hoạn, như xoa bóp, xông hơi, chườm cứu, chích lễ, nắn bóp, đắp rịt, thuốc ... Những kinh nghiệm dùng thuốc trị bệnh và các phương pháp ngoại khoa nói trên được tích lũy đời này qua đời khác mà hình thành nền y học dân tộc.

Dưới thời đại các Vua Hùng (2879 — 257 trước Công nguyên), tổ tiên ta đã

biết dùng lửa đốt rẫy làm nương, dùng dao đá bới đất để trồng trọt, khơi giếng lấy nước và cấy lúa ở ruộng có con nước lên để lấy lương thực. Nhưng sản xuất chưa đủ, họ phải lấy bột đao trong thân cây Búng báng và quả Tro, quả Móc, ăn để chống đói thay cơm. Trong khi chưa có đồ gốm, tổ tiên ta đã chừa gạo vào trong ống tre đốt chín (cơm lam) để ăn, lại dùng Gừng thay muối ăn với thịt chim, cá, ba ba cho đỡ tanh, dễ tiêu; lại có tục ăn trầu (nhai Trầu không với Vôi) để cho ấm người, cản khí độc, chống sốt rét ngã nước; nhuộm răng (với rễ Lựu, Canh kiến, Bầu bí) cho chặt chân răng và khỏi sâu răng; gói bánh chưng cho sạch sẽ ngon lành, để được lâu đỡ thiu; làm bánh dày để dành nướng ăn khi cần <sup>(2)</sup>. Đây là ý thức vệ sinh trong ăn uống của tổ tiên ta. Những phong tục này, cùng với việc uống chè xanh cho mát, hay uống chè với cho tiêu, và việc dùng Gừng, Hành, Tỏi, Ớt .. làm gia vị trong bữa ăn hàng ngày để phòng bệnh, đều bắt nguồn từ xưa và trở thành tập quán trong nhân dân mãi đến ngày nay.

Theo sử sách chép về tình hình cỏ cây ở Giao Chỉ đến thế kỷ III trước Công nguyên <sup>(3)</sup> thì biết được trên 100 loại cây cho vị thuốc đã được thống kê phát hiện ở nước ta hồi đó, như: Khoai lang, Sắn dây, Cà, Cải củ, Rau muống, Rau khúc, Mơ, Quít, Nhãn, Vải, Dừa, Búng báng, Sen, Trầu không, Cau, Gừng, Riềng, Quả tré, Tiêu lốt, Chè, Lá lốt, Quả giun, Xương bồ, Tiên hạc thảo, Hương bài tro, Sả, Vang, Thông, Quế, Nhài, Củ gấu, Sau sau, Dây máu, Trám,

Quan âm, Chuối, Đa, Tre, Nứa, v.v...(3). Dưới thời Thục An Dương Vương (257 – 179 trước Công nguyên) nhân dân ta đã biết cất rượu để uống và dùng làm thuốc đồng thời đã có kỹ thuật đúc đồng và chế tên thuốc độc để bắn địch.

Tình hình trên đây cho thấy đến thế kỷ II trước Công nguyên, nhân dân ta đã có một trình độ hiểu biết nhất định về việc dùng thuốc và chế biến dược liệu.

Từ năm 179 trước Công nguyên đến năm 938 sau Công nguyên, nước ta bị phong kiến Trung Hoa đô hộ. Trong thời gian này, không thấy có tài liệu ghi chép về y học. Nhưng theo sử sách của Trung Quốc, thì nhiều vị thuốc du nhập của nước ta đã được chép vào các bản thảo Trung dược với nơi sản xuất và kinh nghiệm sử dụng của địa phương. Như: Ý dĩ, Lâu căn tử (Sứ quân tử), Hoắc hương, Hương bài, Đậu khấu, Ích trí, Sơn khương (Sa nhân) Nhân, Vải, Dừa, Quít, Cau, Trầu không, Sả, Xương bồ, Sắn dây, Rau muống, Mướp hương, Mướp đắng, Dưa gang, Bí đỏ, cùng các cây nông nghiệp khác như Lúa nước, Lúa chiêm, Lúa bắp, Khoai lang, Mía, Bông... (4) đều đã tham gia vào danh mục Đông dược và thực vật của Trung Quốc.

Trong thời kỳ này, một số thầy thuốc Trung Hoa đã sang chữa bệnh cho bọn quan quân đô hộ và giai cấp thống trị ở nước ta. Với hiện tượng này cùng việc truyền bá văn hóa phương Bắc, ta cũng có thể đoán được y học cổ truyền của ta đã tiếp thu thêm lý luận đông y từ hồi đó, mặc dù không có tác phẩm y học lưu lại.

**II – Quá trình tiến triển của y học dân tộc dưới các triều đại độc lập của Việt Nam.**

(Từ 939 đến 1883 sau Công Nguyên)

Từ sau khi nước nhà giành được độc lập, các triều đại Việt Nam đã có lễ chức y tế và có chủ trương phát triển y học. Dưới triều nhà Lý (1010 – 1224) trong

nước đã có nhiều thầy thuốc chuyên nghiệp, triều đình đã có lễ chức y Thái y coi sức khỏe của nhà vua. Tuy nhiên thời này, việc chữa bệnh bằng phù phép còn thịnh hành, y học bị ảnh hưởng của mê tín duy tâm, chưa phát triển. Vua Lý Thần Tông năm 1136 bị bệnh điên, đã được nhà sư Minh Không (tức Nguyễn Chí Thành) tu ở chùa Giao Thủy, Sơn Nam (Nam Định ngày nay) dùng lời nói tác động tinh thần và nấu nước Bồ hề tắm, chữa cho vua khỏi bệnh. Minh Không được phong Quốc sư.

Sang triều nhà Trần (1225 – 1399), tư tưởng duy tâm của đạo Phật bị nho học đẩy lùi, y học đã có điều kiện tiến bước. Nhà Trần đã lập Viện Thái y coi y học cả nước, tuyển dụng thầy thuốc bằng khoa thi năm 1261, và có chủ trương phát thuốc cho dân khi có dịch (từ năm 1362). Từ thế kỷ XIII, nhà Trần đã có chủ trương trồng và kiểm thuốc Nam để dùng ở Viện Thái y và cung cấp cho quân y. Người đứng đầu Viện Thái y là Phạm Công Bân đã dùng thuốc riêng của mình chữa bệnh cho dân nghèo và nêu cao y đức không phân biệt sang hèn bệnh nguy chữa trước. Vào thế kỷ XIV, nhà sư Tuệ Tĩnh (5) đã mở nhiều cơ sở chữa bệnh làm phúc cho nhân dân ở các chùa thuộc hạt Giao Thủy và Dạ Cầm (Cầm Giàng), nơi trú ngụ và quê hương của ông, với thuốc nam trồng ở đền chùa, gia đình và tìm kiếm tại chỗ, theo phương châm *Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt*. Tuệ Tĩnh đã huấn luyện y học cho các tăng đồ, thu nhập các phương thuốc trong dân gian, biên tập thành sách *Nam dược chỉ nam* lưu truyền cho đời sau.

Tác phẩm của Tuệ Tĩnh không còn nguyên bản, hiện có bộ *Nam dược thần hiệu* do Hòa Thượng Bản Lai biên tập với một phần tư liệu gốc của Tuệ Tĩnh và in năm 1761, gồm bản thảo 499 vị thuốc nam bằng thơ và 10 khoa chữa bệnh dùng 3932 phương thuốc ứng trị 184 loại bệnh. Ngoài ra còn có bộ *Hồng Nghĩa giác tư y thư* của Thái y viện

triều Lê in lại năm 1717 gồm các bài phu thuốc nam cùng *Thập lam phương gia giảm* của Tuệ Tĩnh dịch ra quốc âm.

*Nam dược thần hiệu* cùng các bài thuốc nam đã phản ảnh một số vị thuốc nam phát hiện đến thế kỷ XIV, như : Hoàng nàn chữa thổ tả, sản hậu co quắp ; Hoàng đằng chữa đau mắt có màng ; Hoàng lục trị tích tụ, đau tê ; Cây Bần chữa khí hư bạch đới, Huyết dụ trị chảy máu. Huyết giác là tan máu ú, tiêu sưng... Đường hướng dùng thuốc nam và phong trào trồng thuốc của Tuệ Tĩnh đã được phát huy rộng rãi : Trần Dự Tông năm 1362 cũng cho tổ chức trồng Hành Tỏi ở bờ sông Tô Lịch để bán cho dân. Nghề trồng thuốc nam để bán cho người dùng ở làng Nghĩa Trai (huyện Văn Lâm, Hải Hưng) và ở làng Đại Yên (quận Ba Đình, Hà Nội) cũng được thịnh hành từ thời ấy đến nay.

Đến thế kỷ XV, khoa Châm cứu ở nước ta đã phát triển, triều nhà Hồ (1400 – 1406) đã lập Quảng tế thự, mở rộng việc chữa bệnh cho quân đội và nhân dân ở các địa phương chủ yếu bằng châm cứu. Nguyễn Đại Năng người ở Kinh Môn (Hải Hưng) là một nhà châm cứu đứng đầu tổ chức này, và đã để lại quyển *Châm cứu tập hiệu diễn ca* chữa 130 loại bệnh với 140 huyệt châm cứu, trong đó còn ghi lại 15 huyệt do tổ tiên ta tìm ra, như Nhũ ảnh, Bối lam, Tâm khí, Phục nguyên...

Dưới triều nhà Lê (1428–1788) sau khi đã đánh đuổi giặc Minh xâm lược và khôi phục nền độc lập của nước nhà, y học dân tộc được chấn chỉnh và phát triển : Ở triều đình có viện Thái y chữa bệnh cho vua quan, ở các tỉnh có Tế sinh đường chữa bệnh cho quan quân tù phạm và coi việc cứu tế, chống dịch cho nhân dân. Ở các phủ huyện có chế độ bảo dưỡng những người tàn tật và trẻ mồ côi không có người nuôi. Quân y có tổ chức riêng ở các đơn vị cũng như ở nội thành. Nhà Lê đã quy chế vệ sinh xã hội, cấm bán thức

ăn hôi thối, nghiêm trị các việc bỏ thuốc mê, thuốc độc, cấm hút thuốc lào, cấm phá thai, chống tảo hôn, lại phổ biến phương pháp vệ sinh và dưỡng sinh cho nhân dân. Nhà Lê lại có chủ trương phát triển dược liệu và phát triển y học : đặt học lại ở các phủ huyện theo dõi việc học thuốc và kết hợp thi y khoa với thi tiến sĩ văn học năm 1747.

Dưới triều Lê đã có nhiều tác phẩm chuyên đề, như :

– *Châm cứu tập hiệu* của Vũ Toàn Trai (thế kỷ XV) và *Châm cứu tập hiệu pháp* của Lý Công Tuấn (thế kỷ XVI).

– *Bảo anh lương phương* của Nguyễn Trục soạn năm 1455 về nhi khoa : chữa bệnh trẻ em bằng xoa bóp, cứu với bấc đèn, và môn *đậu sởi*.

– *Y học yếu giải tập chú di biên* của Chu Đoãn Văn biên tập năm 1456 với tư liệu thừa kế của Chu Văn An (thế kỷ XIV) về y án trị bệnh ôn nhiệt, ôn dịch.

– *Hoạt nhân toát yếu* của Hoàng Đôn Hòa (thế kỷ XVI) về nghiệm phương dân tộc, quân y và thú y.

– *Du phương tập* của Bùi Diệm Đãng (thế kỷ XVII) về phương thuốc chữa bệnh cho quân đội.

– *Bảo sinh diên thọ toàn yếu* của Đào Công Chính soạn năm 1676 về phương pháp dưỡng sinh, luyện thở, vận động và vệ sinh phòng bệnh.

– *Nhân khoa yếu lục* của Lê Đức Vọng (thế kỷ XVII, về khoa bệnh mắt.

Về thế kỷ XVIII, người đứng đầu viện Thái y là Trịnh Đình Ngoạn, quê ở Định Công (Thanh trì, Hà Nội) đã soạn tập *Cương mục yếu dược chân kinh diệu luận* bổ sung một số phương thuốc trị các bệnh thấp nhiệt và các bệnh chứng do tảo khí (khô hanh) gây nên. Một số thầy thuốc ở viện Thái y cũng đã để lại các phẩm sau đây :

– Trần Khởi Giao đã soạn quyển *Y truyền chỉ yếu*.

– Trần Ngô Thiệu đã soạn quyển *Y phương ca quát* (sau Viện Thái y đổi là

Y học nhập môn ca, về cỏ phương và nhi khoa.

— Nguyễn Hữu Đạo đã chép quyển *Gia thư hợp ký*.

— Tạ Chất Phác đã soạn tập *Tạ thị chuẩn đích y ước* về phụ khoa và thuốc giải độc.

— Trần Đình Nhâm đã biên tập *Sách vấn* gồm các bài thi y khoa của viện Thái y triều Lê, về y dược lý.

— Phùng Văn Đồng và Phùng Văn Còn đã đề lại các bài thuốc chữa thường khoa trong tập *Phùng thi gia truyền bí phương*.

Thành tựu của y học dân tộc đến thế kỷ XVIII đã được thể hiện trong bộ sách lớn *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* của Lãn Ông Lê Hữu Trác quê ở Văn Xá (Mỹ Văn, Hải Hưng) trú Hương Sơn (Nghệ Tĩnh). Nội dung gồm một hệ thống lý luận cơ bản của đông y, dược học thuốc nam, thuốc bắc trên 800 vị, bệnh học các khoa nội, ngoại, phụ, nhi, phương thuốc cỏ truyền, phương tự sáng chế, và nghiệm phương dân gian. Đặc biệt Lãn Ông đã đúc kết phương pháp dưỡng sinh và vệ sinh phòng bệnh theo hoàn cảnh sinh hoạt của nhân dân ta trong tập *Vệ sinh yếu quyết* và cách chế biến thức ăn phục vụ tiết chế dinh dưỡng trong tập *Nữ công thắng lâm* Lãn Ông đã sáng chế 3 phương thuốc giải biểu và 6 phương hòa lý để chữa các bệnh ngoại cảm, theo bệnh cảnh nước ta (*Ngoại cảm thông tri*) và 4 phương hạch tâm bồi bổ thủy, hỏa, khí, huyết, với cách gia giảm linh hoạt để chữa các bệnh trẻ em (*Ấu ấu tu tri*). Tập *Linh Nam bản thảo* đã tổng hợp thêm 300 vị thuốc nam, như *Sâm Bồ Chính* bổ khí huyết, *Cát sâm* thanh nhiệt; Đậu giở trị trúng phong, Mã tiền trị phong thấp, Ba gạc, Tầm gửi trị trúng phong bại liệt; Dây chiu, Đơn gối hạch hoạt huyết tiêu sưng, Bạch hoa xa trị giang mai, Chu biên thông đại tiện...

Đặc điểm y học của Lãn Ông là điều bổ thủy hỏa để giải quyết các bệnh phức tạp, và vận dụng đường lối « trị hóa » để trị các bệnh nhiệt cấp tính, và phương pháp tiếp bổ để cứu vãn các trường hợp

nguy nan (Bổ âm tiếp dương, Bổ dương tiếp âm). Ngoài các phương pháp phòng bệnh và trị bệnh độc đáo, công trình của Lãn Ông đã nêu gương đạo đức nhân thuật, tinh thần tận tụy phục vụ bệnh nhân và trung thực khoa học trong nghiên cứu trước tác, soi sáng cho y học nước nhà.

Ở Đàng Trong, một số nhà y khác cũng có tác phẩm để lại, như :

— Hoàng Nguyên Cát có tập *Quy viên gia học* về bệnh án.

— Hoàng Danh Sướng có tập *Lạc sinh tâm đắc* về mạch học.

— Dòng họ Nguyễn Du có *Nam dương lập yếu* hay *Tứ khóa thần phương* về phương mới chế trị bệnh theo hội chứng.

Dưới triều Tây Sơn (1789 – 1802) viện Thái y có lập *Nam dược cục* để nghiên cứu thuốc nam. Nguyễn Hoành đứng đầu tổ chức này đã đề lại tập *Nam dược* 500 vị, *Gia truyền bí thư* và *Kinh nghiệm lương phương*.

Nguyễn Gia Phan đã biên soạn *Lý âm phương pháp tổng lục* về phụ khoa. *Hộ nhị phương pháp thông lục* về nhi khoa và *Liêu dịch phương pháp toàn tập* về bệnh truyền nhiễm.

Nguyễn Quang Tuấn tức La Khê đã soạn *Thập tam thiên gia giảm*, về cỏ phương và *Kim ngọc quyền* gồm các phương thuốc gia truyền.

Dưới triều nhà Nguyễn, trong mấy chục năm đầu (1802—1883) y học dân tộc còn giữ tổ chức như thời trước. Viện Thái y có y học huấn khoa, ở các tỉnh có Ty Lương y và Dưỡng tế sự. Nhưng từ khi Pháp tổ chức xong hệ thống y tế thực dân, từ năm 1905 các ty Lương y đều bãi bỏ.

Dưới thời này, các tác phẩm y học còn lại như sau :

— *Nam dược quốc âm tập nghiệm* của Nguyễn Quang Lượng ở Yên Ninh, Hà Nội

— *Trạch viên môn truyền tập yếu y thư* của Nguyễn Huấn ở Đông Anh, Hà Nội

– *Tiên Phù Đặng gia y trị loát yếu* của Đặng Văn Đình ở Kinh Bắc.

– *Nam Thiên đức bảo toàn lư* và *Cứu pháp tinh vi* của Lê Trác Như ở Sơn Tây.

– *Ngư tiêu vấn đáp y thuật* của Nguyễn Đình Chiêu ở Nam Bộ.

– *Vân Khê y lý yếu lược và Tự dục phụ nhân* của Nguyễn Dịch ở Vân Canh (Hà Nội).

– *Thạch nha kinh* của Dương Khải, Bắc Ninh.

**III – Y học dân tộc dưới thời Pháp thuộc (1884 – 1945).**

Dưới thời Pháp thuộc, tổ chức y tế thực dân chú trọng phục vụ giai cấp thống trị với một số ít người dân ở thành thị với tính chất trọng trung. Tuyệt đại đa số nhân dân ta ở nông thôn và miền ngược vẫn tự giải quyết bệnh tật của mình bằng y dược dân tộc như thời trước. Tuy việc hành nghề đông y bị chế độ y tế thực dân kìm hãm, nhưng y dược liệu Việt Nam vẫn được phát triển và khai thác đề xuất khẩu.

Hội y học Trung Kỳ, và các Hội y học Bắc Kỳ và Nam Kỳ được thành lập để bảo trì và chấn hưng y học dân tộc.

Các tác phẩm y học dân tộc có :

– *Vệ sinh yếu chí* của Bùi Văn Trung ở Giao Thủy, Nam Định.

– *Bí truyền tập yếu* của Lê Tư Thùy ở Duy Tiên, Hà Nam.

– *Trung Việt dược tính hợp biên* của Đinh Nho Chấn, ở Hà Tĩnh.

– *Ngoại khoa bí yếu y lý phương đông* và *Nam dược bộ* của Nguyễn An Cư ở Nam Bộ.

– *Việt Nam dược học* của Phó Đức Thành, Hội Y học Vinh.

– *Y học từng thư* của Nguyễn An Nhân, Hà Nội.

**IV – Y học dân tộc trong nền y tế xã hội chủ nghĩa.**

Sau Cách mạng tháng 8/1945, dưới chính thể ta, y học dân tộc được đặt dưới sự lãnh đạo của Bộ Y tế, cùng với y học hiện đại, bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Các tổ chức chỉ đạo ngành y học dân tộc được thành lập từ tháng 6 năm 1957: Vụ Đông y, Viện nghiên cứu Đông y (nay là Vụ Y học dân tộc, Viện Y học dân tộc) chỉ đạo đầu ngành trong y tế nhà nước. Hội Đông y Việt Nam (nay là Hội Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam) thành lập năm 1957, với một hệ thống từ trung ương đến tỉnh, thành, huyện quận, đã tập hợp và hướng dẫn giới đông y làm nghề tập thể. Ở các tỉnh thành có bệnh viện Y học dân tộc và trong các bệnh viện đa khoa đều có khoa, phòng y học dân tộc phục vụ chữa bệnh song song với y học hiện đại. Viện Dược liệu được thành lập từ năm 1961, đề nghiên cứu và chỉ đạo công tác dược liệu trong cả nước. Viện Y dược học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 1976 và Viện Châm cứu Việt Nam được thành lập năm 1982 đã nói lên sự phát triển của ngành y học dân tộc trong y tế nhân dân.

Trong quân y, ở các bệnh viện quân đội đều có khoa đông y chữa bệnh bằng y học dân tộc, lại có Bệnh viện Y học dân tộc ở trung ương nghiên cứu, điều trị các bệnh khó bằng y học dân tộc.

Y dược học dân tộc được giảng dạy chính khóa ở các trường đại học y dược khoa trong dân y cũng như trong quân y. Nhiều công trình trước tác về thừa kế y dược học cổ truyền cũng như về nghiên cứu y dược dân tộc đã có tác dụng thúc đẩy sự phát triển ngành và phục vụ sức khỏe nhân dân, tạm kể :

– *Thần thể và sự nghiệp y học của Hải Thượng Lãn Ông* (6).

– *Tuệ Tĩnh và nền y dược cổ truyền Việt Nam* (6).

– *Chu Văn An và Y học yếu giải* (6).

– *Truyền thống Nguyễn Đạt Năng về châm cứu* (6)

– *Nguyễn Đình Chiêu với Ngư tiêu vấn đáp (y thuật)*,

– *Hải Thượng y tông tâm lĩnh của Lãn Ông* (7).

– *Vệ sinh yếu quyết* và *Nữ công thắng lâm* của Lãn Ông (6).

- Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh<sup>(1)</sup>.
- Hồng nghĩa giác tư y thư của Tuệ Tĩnh<sup>(2)</sup>.
- Tuệ Tĩnh toàn tập<sup>(3)</sup>.
- Châm cứu tiếp hiệu điển ca của Nguyễn Đại Năng<sup>(4)</sup>.
- Hoạt nhân toát yếu của Hoàng Đôn Hòa<sup>(5)</sup>.
- Y phương ca quái của Trần Ngô Thiên<sup>(6)</sup>.
- Dược điển Việt Nam của Bộ Y tế.
- Phương pháp Dưỡng sinh của Nguyễn Văn Hưởng.
- 450 cây thuốc của Phó Đức Thành.
- Bào chế Đông dược của Viện Đông y.
- Thuốc nam Châm cứu của Viện Đông y.
- Châm cứu học của Viện Y học dân tộc Hà Nội.
- Sổ tay cây thuốc của Đỗ Huy Bích, Bùi Xuân Chương.
- Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi.
- Trồng hái và dùng cây thuốc của Lê Trần Đức, vân vân...

Theo huấn thị thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại: «Ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm quý hóa về chữa bệnh bằng thuốc ta, thuốc bắc. Đề mở rộng phạm vi y học, các cô, các chú cũng nên chú trọng nghiên cứu về phối

hợp thuốc đông và thuốc tây»<sup>(9)</sup>. Các chủ trương của Đảng và Chính phủ về thừa kế y học cổ truyền của dân tộc và kết hợp với y học hiện đại được tích cực thực hiện trong ngành y tế và trong quân y từ Bắc đến Nam, đề tăng cường khả năng phòng bệnh, chữa bệnh cho nhân dân và quân đội ta, và tiến tới xây dựng nền y học Việt Nam xã hội chủ nghĩa

(1) Theo khảo cổ học, cách đây vài chục vạn năm, đã có bầy người thái cổ ở trên đất nước ta. Việc tìm thấy các hóa thạch hàm răng người khôn ngoan (homo - sapiens) ở nhiều hang động (Bình Gia, Tâm Lập, Đồng Giao Tuyên Hóa) càng khẳng định thêm Việt Nam là một trong những khu vực quê hương của loài người (Lịch sử Việt Nam, tập I).

(2) Đại Việt sử ký, ngoại kỷ, Lĩnh Nam chích quái liệt truyện, An Nam phong tục sách

(3) Long uy bí thư, Hán Ngụy tàng thư - Nam phương thảo mộc trạng.

(4) Trần Tu Hòa - Trung Việt lương quốc nhân dân dịch hữu hiệu quan hệ hòa văn hóa giao lưu, và Trung Quốc được học đại từ điển.

(5) Sinh thời của Tuệ Tĩnh đang được nghiên cứu thêm để xác minh.

(6) Lê Trần Đức biên soạn và dịch thuật.

(7) Phòng Huấn luyện Viện Y học dân tộc dịch thuật.

(8) Nguyễn Trung Hòa - Hội Y học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh xuất bản.

(9) Thư của Hồ Chủ tịch gửi Hội nghị cán bộ y tế ngày 27-2-1955.

## ĐÍNH CHÍNH

### Số 3 + 4 (246 - 247) - 1989

Bài « Nhà Nguyễn với quá trình thảo luận về vấn đề trị thủy... »  
Tr. 21, cột 2, dòng 17, trên xuống, xin bỏ... « ở ngôi 15 năm »

### Số 1 (248) - 1990

Bài « Một số tư liệu ruộng đất vùng Kiến Xương, Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ XIX », trang 59 (dòng thứ 6, cột bên phải)

trang 60 (trong bảng số liệu so sánh, dòng nói về Kiến Xương)

con số 50,64 % xin sửa là 49,64 %

trang 59 ; dòng thứ 19, cột bên phải « . . hơn một nửa... (50,64 %) » xin sửa là « gần một nửa số... (49,64 %) »

3. Trong các bản số liệu ở các trang 73, 74 :

- bảng số 1 : cột tư điền, xã Đường Sâm in nhầm 477<sup>m</sup> 3<sup>s</sup> 12<sup>l</sup> 9 sửa là 447<sup>m</sup> 3<sup>s</sup> 12<sup>l</sup> 9

- bảng số liệu 2 : binh quân 1 thừa của xã Thao Bồi in nhầm là 18<sup>m</sup> 6<sup>s</sup> 0<sup>l</sup> 6 sửa là 10<sup>m</sup> 6<sup>s</sup> 0<sup>l</sup> 6<sup>l</sup>

- bảng số 3 : cột sở hữu 3 - 5<sup>m</sup> của xã Phú Mỹ in nhầm 10<sup>m</sup> 8<sup>s</sup> 0 sửa là 20<sup>m</sup> 8<sup>s</sup> 0.

### Số 2 (249) - 1990.

- Bài « về vấn đề văn bản của Hồ Chủ tịch ».

tr 59, dòng 7 dưới lên « chà đạp » sửa lại « trừ đạp »

tr 60, dòng 6 trên xuống « chào quyết thắng » sửa lại « chào quyết chiến »

## Vài suy nghĩ về

# SÔNG TÔ LỊCH

TRẦN HẢI LƯỢNG

**S**ÔNG Tô Lịch là con «sông lịch sử» của Thủ đô Hà Nội.

Năm 544, vua Lý Nam Đế sau cuộc khởi nghĩa chống quân đô hộ nhà Lương thắng lợi đã «dựng lên một nước mới, với quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở miền cửa sông Tô Lịch»<sup>(1)</sup>. Nhà vua «dựng thành lũy bằng tre gỗ ở cửa sông Tô Lịch» (Lương thư), «Hà Nội có thành quách bắt đầu từ đó và sông Tô Lịch ra khỏi ần số của lịch sử cũng bắt đầu từ đó»<sup>(2)</sup>.

Trên bản đồ Hồng Đức, cửa sông Tô Lịch ở phía bắc đền Bạch Mã, có thể là chợ Gạo, đường bờ sông ngày nay. Giòng sông qua phố Hàng Đường (cầu Đông), rẽ ra phố Hàng Lược (Cống Chéo Hàng Lược), theo phố Hàng Lược (phố Sông Tô Lịch cũ) rồi rẽ ra phố Phan Đình Phùng lên Thụy Khuê. Dấu vết cũ của lòng sông Tô Lịch, đoạn từ chợ Bưởi đến Tam Đa còn nhận biết được qua con mương nhỏ.

Như vậy chính vua Lý Nam Đế đã khai sinh ra vùng «đô thị cổ» này, không phải đợi đến các nhà Tùy, Đường mới xây La Thành và chọn nơi đây làm ly sở với tên gọi Tống Bình như sử cũ đã chép.

Năm 602, đời Hậu Lý Nam Đế, nước Vạn Xuân rơi vào ách thống trị của nhà Tùy. Năm 622, nhà Tùy mất, nhà Đường lên thay, đổi Giao Châu ra An Nam Đô hộ phủ, phủ lý ở Tống Bình, sau mở rộng gọi là Đại La thành.

Suốt trong 300 năm (602 — 905), sông Tô Lịch đã trở thành hào lũy của An Nam Đô hộ phủ, soi bóng La Thành, chịu sự kiểm soát của quân thù. Tuy nhiên trong thời gian này, ít nhất cũng đã có 4 lần dòng sông Tô Lịch đã tham gia và chứng kiến cuộc đấu tranh giải phóng đất nước của quân dân ta. Lần thứ nhất vào năm 687, nghĩa quân của Đinh Kiến đã vây hạ phủ thành Tống Bình, giết chết viên Đô hộ Lưu Diên Hựu; lần thứ hai vào năm 722, dưới quyền chỉ huy của Mai Thúc Loan, 40 vạn nghĩa quân từ Vạn An (Nghệ Tĩnh) tấn công Tống Bình, buộc bè lũ đô hộ Quang Sơ Khách phải bỏ thành tháo chạy về nước. Lần thứ 3 vào năm 783, nghĩa quân do Phùng Hưng, Phùng Hải đã vây chiếm Tống Bình, đánh bại Cao Chính Bình, làm chủ phủ thành, quản lý đất nước trong 7 năm (783 — 791). Và lần thứ tư vào năm 819, thủ lĩnh Dương Thanh ở châu Hoan (Nghệ Tĩnh) đem quân tập kích, giết chết Lý Tượng Cờ và bè lũ đô hộ, làm chủ Tống Bình.<sup>(3)</sup>

Nơi đây, sông Tô Lịch còn là bãi chiến trường của quan lại nhà Đường, của giặc Cồn Lôn và Chà Và, nhất là của người Man và quân Nam Chiếu, đông tới 50 vạn tên dầy xéo 2 bờ sông Tô Lịch trong nhiều năm (861 — 865).<sup>(3)</sup>

Bước sang thế kỷ X, nhà Đường suy yếu đi đến tiêu vong vào năm 907, Trung Quốc lâm vào đại loạn «ngũ đại, thập quốc». Nhân chính quyền đô hộ lỵ

lục. Khúc Thừa Dụ, hào trưởng đất Hồng Châu (Hải Hưng) đem quân đánh đuổi bọn đô hộ nhà Đường, chiếm được Tống Bình, quản giữ Giao Châu, xưng là Tiết độ sứ. Giao Châu với thủ phủ Đại La và dòng sông Tô Lịch lịch sử sạch bóng quân thù.

Tiếp theo họ Khúc, đến họ Dương (Dương Đình Nghệ), vào năm 931 đã đánh đuổi quân Nam Hán, giết Lương Khắc Trinh, nhanh chóng quét sạch quân đô hộ ngoại bang, giành lại nền độc lập, tự chủ lâu dài cho đất nước, xưng là Tiết độ sứ, làm chủ Đại La và dòng sông Tô Lịch.

Năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng, lên ngôi vua, xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa. Dưới các thời Ngô - Đinh - Tiền Lê, Kinh đô của đất nước ta ở Cổ Loa, Hoa Lư, sông Đại La thành cạnh sông Hồng và dòng sông Tô Lịch vẫn giữ một vị trí quan trọng trong một thời gian dài với tư cách là thủ phủ Giao Châu cũ; góp phần trong việc kiến thiết đất nước Đại Cồ Việt (từ 968 đến 1010, thời Đinh và Tiền Lê).

Được sang thế kỷ XI, vào năm 1010 vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, mở đầu cho một thời kỳ phát triển mới của đất nước ta với Kinh đô là Thăng Long, trong đó dòng sông Tô Lịch đã góp phần làm cho bộ mặt Kinh đô Đại Việt thêm tươi đẹp, phồn thịnh.

Cũng từ thế kỷ XI, với các triều đại Lý, Trần, sông Tô Lịch đã được nhiều lần nạo vét vào các năm 1092, 1256, 1284... trở thành một thắng cảnh, đồng thời là một công trình thủy lợi giao thông đường thủy tiện lợi trong Kinh thành. Ngoài cầu Thái Hòa - một chiếc cầu đã đi vào sử sách và thơ ca, nay không còn nữa - và ngôi đền Bạch Mã<sup>(4)</sup>, bên dòng sông Tô Lịch ngay từ thời Lý đã xây dựng đền Đồng Cổ<sup>(5)</sup>, đền Linh Lang (tức đền Voi phục)<sup>(6)</sup>, chùa Láng<sup>(7)</sup>, chùa Trấn Quốc<sup>(8)</sup>, đền Quan Thánh<sup>(9)</sup>... Những kiến trúc đền, chùa này qua

nhiều lần trùng tu, đến nay vẫn tồn tại với tư cách là những di tích lịch sử được Nhà nước xếp hạng.

Cùng với việc xây dựng, Kinh đô Thăng Long cũng đã được mở rộng và xê dịch qua các thời Lý, Trần, Lê. Theo *Việt sử thông giám cương mục*: « Năm 1514, đắp thành chầu ngang sông Tô Lịch. Nhà vua thích mở mang việc thò mọc: đắp thành rộng hàng mấy ngàn trượng, bao bọc cả điện Tường Quang, quán Trấn Vũ và chùa Kim cồ Thiên hoa. Thành đắp từ phía đông nam đến phía tây bắc, chầu ngang sông Tô Lịch, bên trên đắp Hoàng thành, bên dưới mở cửa cống, xây bằng gạch đá, dùng sắt chắn suốt bề ngang. Lại làm thuyền chiến để đi chơi Hồ Tây, bắt phụ nữ cỡi trần bơi chèo để vui chơi thỏa thích »<sup>(10)</sup>.

Sau vua Lê Tương Dực đến nhà Mạc, rồi Trịnh - Nguyễn phân tranh, trong nước loạn lạc, sông Tô Lịch không được khai thông như cũ, nên bị cạn tới 500 năm. Mặc dù vậy, sông Tô Lịch có chức năng thoát nước mưa và nước cống cho kinh đô, cho nên đến nay tuy nó đã bị san lấp một phần thành phố xá, nhưng phần còn lại của lòng sông vẫn tồn tại, không biến thành ruộng như chúng ta đã biết.

Cho đến thế kỷ XIX, Quốc sử quán triều Nguyễn vẫn còn chép về sông Tô Lịch như sau: « ở phía đông tỉnh thành, là phân lưu của sông Nhị, chảy theo phía bắc lĩnh thành, vào cửa cống thôn Hương Bài, tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, chuyển sang phía tây qua huyện Vĩnh Thuận, đến xã Nghĩa Đô ở phía đông huyện Từ Liêm và các tổng Khương Đình, Quang Liệt, Cổ Điền, Ninh Xá, huyện Thanh Trì, quanh co gồm 60 dặm, đến xã Hà Liễu mà vào sông Nhuệ. Sông này vào mùa đông, mùa xuân thì nông cạn, vào mùa hè, mùa thu thì nước lớn, phải đi bằng thuyền »<sup>(11)</sup>.

Sách này còn cho biết sông Tô Lịch có 8 cầu lần lượt từ trên xuống: Cầu đá cửa Đông, cầu Yên Quyết, cầu Nhân Mục,

cầu Định Công, cầu Quỳnh Đô, cầu Thọ Am, cầu Yên Phú và cầu Nhị Khê<sup>(12)</sup>.

Từ cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX cho đến năm 1945, Thăng Long, Đông Đô không còn là thủ đô của đất nước ta nữa, mặc dù nó có được xây dựng mở mang nhiều, và dòng sông Tô Lịch cũng dần dần mất đi cảnh sắc ban đầu của nó<sup>(13)</sup>. Tuy nhiên sông Tô Lịch vẫn để lại một dấu ấn khá đẹp, nên thơ trong ký ức của nhân dân ta cũng như trong thơ ca.

Từ sau Cách mạng tháng 8-1945, Thăng Long – Đông Đô xưa, Hà Nội ngày nay đã trở thành Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, rồi nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiện nay, đặc biệt là từ sau năm 1975, thống nhất đất nước, thực hiện Di chúc của Hồ Chủ tịch, Nhà nước và nhân dân ta đã bắt tay cải tạo, xây dựng, mở rộng Thủ đô Hà Nội với một bộ mặt khang trang, to đẹp, đàng hoàng như ngày nay. Cũng trong quá trình đó, sông Tô Lịch được nhiều lần nạo vét, xây dựng theo quy hoạch phát triển, mở rộng chung của Thủ đô. Đó là những đóng góp to lớn của thế hệ chúng ta ngày nay nhằm vun đắp cho gia tài tổ tiên để lại ngày thêm giàu đẹp.

Năm nay, nhân kỷ niệm 45 năm Cách mạng Tháng 8, 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, điềm lại sơ lược về dòng sông Tô Lịch, chúng tôi mạnh dạn nêu lên kiến nghị cải tạo dòng sông này, nối với Hồ Tây, trả lại cho sông Tô Lịch vị trí và vai trò của nó trong khu vực trung tâm của đất nước: thẳng cánh, đường giao thông thủy và tưới tiêu nước.

Chúng tôi nghĩ rằng việc nối liền Hồ Tây với sông Tô Lịch bằng cách mở rộng Cống Đờ, coi như sông Tô Lịch bắt đầu từ Hồ Tây.

Thuyền và canô có thể chạy từ Hồ Tây, trước mắt tới Cầu Giấy, và trong

tương lai có thể đi xa hơn khi chúng ta cải tạo được các cầu. Bơi thuyền trên Hồ Tây, và khi được xuôi theo dòng sông Tô Lịch hẳn là một sinh hoạt văn hóa, tham quan du lịch hấp dẫn đối với du khách trong nước và người nước ngoài.

Theo Viện Quy hoạch thành phố, Cống Đờ ở Bưởi và sông Tô Lịch được giữ lại.

Cống Đờ<sup>(14)</sup> có từ xưa, vậy cốt (côte) của sông và hồ tương tự nhau, trong trường hợp chúng ta mở rộng cống, cũng không sợ mất nước ở Hồ Tây, có chăng chỉ là một tỷ lệ nhỏ.

Vậy căn cứ vào hai điều kiện căn bản trên đây, chúng ta có thể đề cập đến đề án mở rộng Cống Đờ cho sông Tô Lịch ăn thông với Hồ Tây.

Quãng sông Tô Lịch ở Thụy Khuê sẽ sử dụng dòng sông cũ và mở rộng khoảng 20 mét đủ cho canô và thuyền bơi qua lại.

Trên đây chỉ là một gợi ý của chúng tôi nhân ôn lại dòng sông Tô Lịch trong lịch sử. Hẳn rằng một đề án cải tạo, khôi phục lại dòng sông này sẽ đáp ứng được ba chức năng quan trọng của nó trong thời đại mới: giao thông, thủy lợi và thẳng cánh du lịch; là một việc làm lớn, cần được nghiên cứu, khảo sát hết sức khoa học, có sự đóng góp của các nhà chuyên môn thuộc nhiều ngành: thủy lợi, giao thông, kiến trúc, lịch sử, văn hóa, đô thị..., và phải được tiến hành trong nhiều năm. Trước mắt, tuy ta đang có nhiều việc cần giải quyết, nhưng không vì thế mà trong qui hoạch mở rộng, kiến thiết Thủ đô trong tương lai, sông Tô Lịch không có một vị trí xứng đáng, được quan tâm cải tạo, khai thác vì lợi ích chung của đất nước và cũng vì công cuộc xây dựng Tổ quốc thân yêu của chúng ta, trong đó có Hà Nội, trái tim của cả nước, ngày càng « đàng hoàng hơn, to đẹp hơn » như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn.

**Chú thích:**

(1) Phan Huy Lê - Hà Văn Tấn - Trần Quốc Vương - Lương Ninh. - *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983, tr. 408. Cuộc khởi nghĩa bắt đầu bùng nổ vào năm 542, liền sau đó còn phải chống cuộc phản công tái xâm lược của nhà Lương và chống quân xâm lược Champa.

(2) Nguyễn Vinh Phúc - Nguyễn Văn Lê - Hà Nội. *Con đường, Dòng sông và Lịch sử* - Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội, 1984, tr. 36.

(2) và (3) Theo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập I, bản dịch của Ngô Đức Thọ. Nxb KHXH, Hà Nội, 1983; và *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Sđd.

(4) Đền Bạch Mã hiện còn ở phố Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, đã qua nhiều lần trùng tu. Đền thờ thần Bạch Mã được xây dựng từ thời Lý Thái Tổ.

(5) Đền thờ thần Đồng Cỗ, xây dựng năm 1028, đời Lý Thái Tổ. Thời Lý - Trần, nhà vua thường tổ chức hội thề ở đây vào ngày 4 tháng 4 âm lịch. Nay thuộc phường Bưởi, quận Ba Đình, dựa vào đường Hoàng Hoa Thám, hướng về sông Tô Lịch và Hồ Tây.

(6) Đền thờ Linh Lang đại vương, con trai Lý Thái Tổ, có công trong chống giặc ngoại xâm. Đền được xây dựng vào thời Lý Thái Tổ (1028 - 1054). Nay thuộc địa phận công viên Thủ Lệ.

(7) Chùa xây dựng vào thời Lý Thần Tông (1116 - 1138) thờ Từ Đạo Hạnh và Lý Thần Tông. Nay thuộc phường Láng Thượng.

(8) Trước là hành cung thời Lý, sau nhà Lý đổi thành chùa, gọi là chùa Khai Quốc; đến đời Lê đổi gọi là chùa An Quốc, rồi chùa Trấn Quốc. Nay nằm cạnh đường Thanh niên, phía Hồ Tây.

(9) Đền xây dựng năm 1102, thờ "Huyền thiên Trấn Vũ châu quân". Trong đền có tượng đồng đen nặng 4 tấn, cao 3m96, chu vi dưới tượng đo được 8m, tượng đúc vào năm 1677.

(10) "*Việt sử thông giám cương mục*" - Bản dịch của Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội 1959, tập XIII, trang 48.

(11), (12) *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb KHXH - 1971, tập III, Phần tỉnh Hà Nội, tr. 177, 191

(13) Năm 1889 chính quyền thực dân Pháp tiến hành lấp sông Tô Lịch từ đầu phía chợ Gạo (Ô Quan Chưởng):

(14) Cổng Đổ ở vị trí giáp ranh phường Bưởi và phường Thụy Khuê, quận Ba Đình, Hà Nội. Cổng nằm ở dưới đường nhựa, trên con mương nối từ sông Tô Lịch cũ ăn thông ra Hồ Tây.

**VỀ MỘT PHO TƯỢNG...**

(Tiếp theo trang 44)

Thờ Địa canh giữ thế gian. Nhưng đúng ra theo truyền thống thì thần Thổ Địa chỉ là một cụ già tóc râu bạc phơ, chống gậy khúm núm trước các vị thần linh khác, chứ không phải là một vị thần uy vũ. Chùa đã thể hiện đúng tượng Thổ Địa đó. Nhưng chúng ta sẽ thấy vô lý nếu Thổ Địa lại được nâng lên địa vị thần tối cao với bộ ba, và đứng đối xứng với Thánh Tăng, và đứng hai bên Phật, với những hoành phi, câu đối biểu thị một tư cách đế vương như tất cả các chùa đều thể hiện. Cũng với tư cách đế vương, Indra lại có thể biến thành Ngọc Hoàng với Nam Tào, Bắc Đẩu, vì thần Indra cũng giữ vai trò sinh tử, trong

trường hợp này sẽ có sự phân thân đồng hóa với thần linh Đạo giáo. Và lúc đó ta thấy bộ ba Ngọc Hoàng ngồi chễm chệ trên Phật điện.

Tóm lại, với trang phục đế vương, với hoành phi, câu đối biểu hiện uy vũ, với bộ ba, với vị trí tương đối với Phật và với Thánh Tăng, tôi cho rằng tượng Đức Ông chính là tượng Đế Thích. Và như vậy cách thờ cúng đó đã khá lâu đời và có diễn biến phức tạp. Nhưng dù rằng Đế Thích dưới dạng đế vương thì tượng đó ở chùa Bộc vẫn không thể là tượng Quang Trung.

Ngày 2-12-1987

# VAI TRÒ CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI HOA TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

CHÂU HẢI

**K**HU vực Đông Nam Á trù phú, phì nhiêu và nằm chắn ngang trên trục đường giao thông từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương là mảnh đất thường xuyên tiếp nhận những làn sóng di cư của người Hoa trong lịch sử. Và theo thời gian, các nhóm cộng đồng người Hoa ở khu vực này dần dần trở thành cả về số lượng lẫn chất lượng. Từ chỗ chỉ là những người di cư thuộc thành phần cơ cấu «tứ dân» (Sĩ, Nông, Công, Thương), sống rải rác ở các đô thị hay những vùng nông thôn hẻo lánh đến chỗ hình thành các nhóm cộng đồng người tương đối ổn định và thường xuyên, trong lòng các quốc gia sở tại, với số lượng 20 triệu, chiếm 5% (20 triệu trên 400 triệu dân) ở khu vực này (1), họ đã nắm trong tay từ 80 đến 90% những hoạt động kinh tế bán buôn và xuất nhập khẩu (2). Có nơi, có lúc họ đã hình thành những tổ chức hành chính «bán tự trị» chỉ còn phụ thuộc chính quyền sở tại trên danh nghĩa mà thôi. Với tỷ lệ phần trăm và thực trạng đó, vừa đủ nói lên khả năng hoạt động thương mại, vừa cho thấy vai trò và vị trí của người Hoa ở khu vực này. Nhưng những vấn đề đặt ra ở đây là những yếu tố và điều kiện nào đã tạo nên khả năng và bí quyết thành công của họ. Những yếu tố và điều kiện đó có gì tương đồng hay dị biệt với các nhóm kiều dân khác ở khu vực này. Khó có câu trả lời có thể khái quát được đầy đủ những bí quyết thành công hay những nét tương đồng và dị

hiệt giữa các nhóm cộng đồng kiều dân khác nhau. Có thể khẳng định được rằng khi nói đến vai trò thương mại của người Hy Lạp và La Mã là người ta nói đến khả năng hoạt động riêng lẻ của từng thương gia. Nhưng khi nói đến vai trò thương mại của người Hoa là người ta nói đến sức mạnh của những hình thức liên kết cộng đồng của họ.

Thật vậy, một đặc tính cơ bản của người Hoa có thể dễ dàng nhận ra sự khác biệt giữa họ và các nhóm kiều dân khác là ý thức gìn giữ quan hệ họ hàng thân thuộc và huyết thống khá mạnh mẽ. Sở dĩ họ có ý thức đó, một phần do nhu cầu cưỡng lại sự đồng hóa từ bên ngoài để bảo lưu sắc thái văn hóa Trung Hoa truyền thống. Mặt khác, do nhu cầu chống lại chính quyền bản địa và các thế lực kinh tế, thương mại đối lập. Để thực hiện được các nhu cầu đó, người Hoa đã quần tụ lại với nhau trong những hình thức liên kết cộng đồng tương đối biệt

---

(1) Theo tài liệu sao lục của phòng tư liệu Viện Đông Nam Á năm 1970 và theo Victor Purcell trong cuốn «*Người Trung Quốc ở Đông Nam Á*» xuất bản tại Luân Đôn năm 1965, trong 20 triệu người Hoa cư trú ở Đông Nam Á được phân bố như sau:

Thái Lan: 3.600.000; Lào: 100.700; Miến Điện: 670.000; Philippin: 600.000; Việt Nam: 1.308.000; Malaisia: 3.600.000; Xingaporơ: 5.000.000; Indônêxia: 3.000.000; Cămpuchia: 500.000.

(2) «*Trung Quốc vô hình*» 32 (H) T/78 3.959 Thư viện Quân đội, sao lục 1978.

lập. Đó là những hình thức liên kết tự nhiên như «bạc dịch trường», «chợ người Hoa», «phố người Đường», khu «giản nội», «tân thôn», «Parian», (1) «phố khách», «phố thiên triều»... rồi dần dần hình thành các hình thức liên kết có tính thiết chế như: «Bang», «Hội», «Làng xã», «Phòng thương mại», các công ty thương mại ở từng địa phương, liên tỉnh và liên quốc gia... Có nhiều loại hình liên kết kinh tế khác nhau, nhưng tựu trung lại có hai hình thức liên kết chính: liên kết đồng nghiệp, cùng nghề nghiệp và liên kết công chức (sự liên kết của những người làm công ăn lương), trong đó hình thức liên kết đồng nghiệp là chủ yếu.

Hình thức liên kết đồng nghiệp với mục đích gìn giữ bí quyết ngành nghề, hỗ trợ, hợp tác lẫn nhau trong quá trình sản xuất, xóa bỏ mọi cạnh tranh trong đồng nghiệp, thống nhất giá cả trên thị trường, phân chia các loại hàng hóa sản xuất và phân chia khu vực kinh doanh để hình thành được phương thức «chuyên môn hóa» tự nhiên. Qua thực tế cho thấy hiếm có người Quảng Đông đi buôn thuốc Bắc, người Phúc Kiến mở hiệu cao lâu; cũng hiếm có người Hoa tố giác người Hoa buôn bán hàng quốc cấm và công nhân người Hoa chống lại chủ người Hoa của mình. Họ biết điều hòa quyền lợi giữa những nhóm cộng đồng có tiếng nói khác nhau (2), điều hòa quyền lợi giai cấp giữa chủ và thợ, giữa những người bán buôn và những người bán lẻ để thực hiện phương châm: hỗ trợ, hợp tác, giúp đỡ nhau cùng tồn tại và cùng hưng thịnh. Dựa trên những mục đích chung ấy, trong giới thương gia người Hoa có thể hình thành những tổ chức thương mại theo tính chất nghề nghiệp khác nhau, thông thường mỗi loại hình liên kết của người Hoa chỉ làm một nghề nghiệp nhất định như: Khoáng vụ công hội, Soạn quán nghiệp công hội, Tây y nghiệp công hội... Nếu trong một tổ chức công hội cùng nghề nghiệp kinh doanh,

nhưng thành phần tham gia bao gồm nhiều địa phương khác nhau thì có thể phân nhỏ ra các nhóm theo tính chất địa phương đó để dễ quản lý và chỉ đạo. Ví dụ trong Hội đoái công hội bao gồm nhiều chi nhánh nhỏ như: Vân Nam, Hà Châu, Quỳnh Châu. Mỗi cơ sở sản xuất hay đơn vị kinh doanh thường được ấn định kinh doanh một loại hàng hóa, nhưng ở những địa phương, các loại hàng hóa được ấn định có sự xê dịch về số lượng, giá cả hay thay đổi chút ít các mặt hàng kinh doanh thì Tổng công hội cho phép hình thành các chi nhánh công hội nhỏ để chỉ đạo trực tiếp. Những chi nhánh công hội riêng lẻ này bao giờ cũng phải chịu sự chi phối của các Tổng công hội. Đó là các tổ chức *Trung Hoa Tổng thương hội* hay *Hoa thương Tổng hội* ở các nước Đông Nam Á. Dần dần lực lượng Hoa thương tăng lên, các tổ chức công hội không còn đủ sức quản lý, đòi hỏi phải có những tổ chức có tính thiết chế chặt chẽ hơn thay thế, các phòng thương mại người Hoa ra đời. Đó là những tổ chức: *Việt Nam - Trung Hoa Tổng thương hội*, *Việt Nam Hoa kiều Tổng công hội*, *Phi Luật Tân - Manila - Trung Hoa thương hội*, *Ấn - Nê - Trung Hoa thương hội liên hiệp hội...* (3).

*Việt Nam - Trung Hoa Tổng thương hội* là tổ chức cao nhất của các đoàn thể thương nghiệp Hoa kiều ở Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX. Hội được thành lập từ năm 1903 và chính thức hóa năm 1904 do Trịnh Chiêu Minh làm Hội trưởng. Tiền thân của Hội là tổ chức *Nam Kỳ Hoa kiều thương vụ Tổng hội* thành lập năm 1900. Mục đích của tổ chức

(1) «Parian»: gốc Tây Ban Nha, có nghĩa là thị trường tơ lụa.

(2) Đó là tiếng Quảng Đông, Phúc Kiến Triều Châu, Vân Nam Haka

(3) *Hoa kiều chí* (Tổng chí), Ủy ban biên tập Hoa kiều chí, Đài Loan biên soạn, xuất bản tại Đài Loan, năm 1956, bản dịch lưu tại Thư viện Viện Đông Nam Á, tr. 33 - 34.

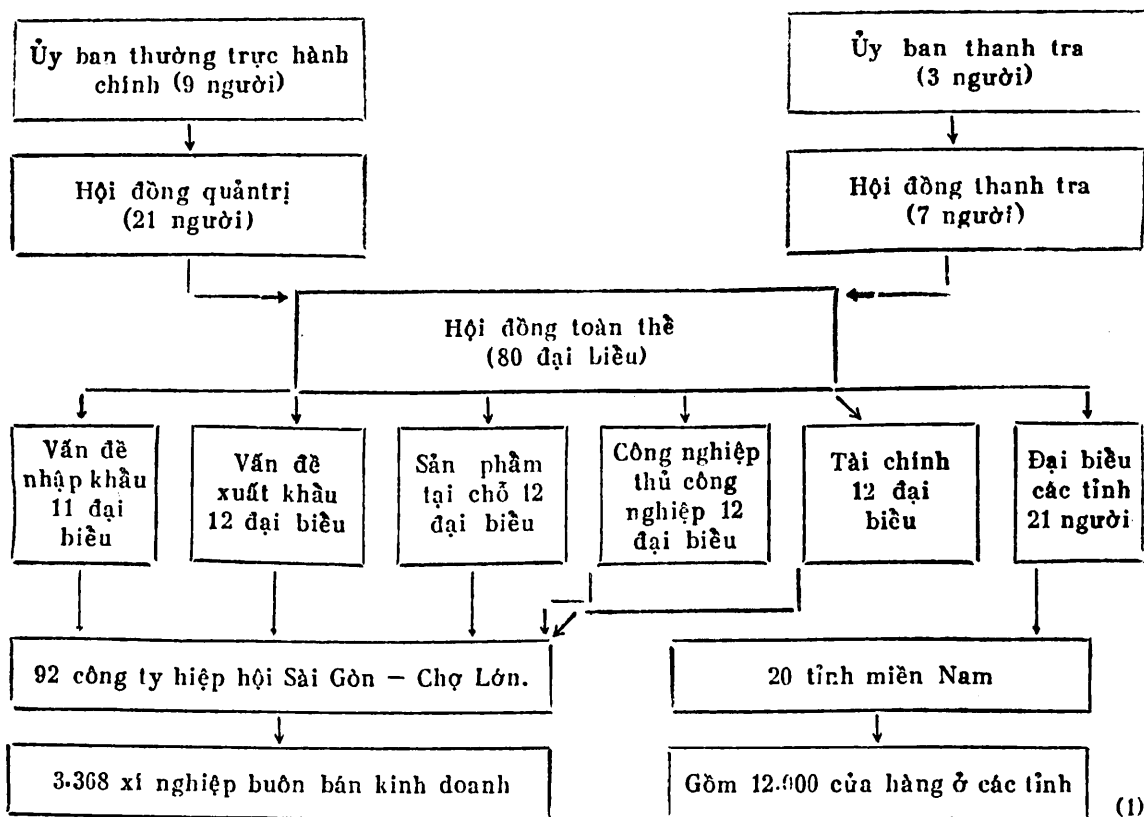
này là tạo mọi điều kiện cho sự phát triển thương vụ của Hoa kiều ở Việt Nam. Năm 1910 chương trình hoạt động của hội được cải tổ. Hội không chỉ thu nhận những thành viên hoạt động thương nghiệp cỡ lớn, vừa và nhỏ mà còn thu nhận cả tầng lớp công thương nghiệp Hoa kiều. Hội phí của mỗi hội viên căn cứ vào mức thu thuế môn bài kinh doanh của họ. Đề hội thực sự đại diện cho quyền lợi của mỗi hội viên, người lãnh đạo hội do chế độ bầu cử lên nắm quyền điều hành hội. Thành phần của ban lãnh đạo hội cũng thể hiện rất rõ tính chất hoạt động dân chủ của nó. Trong 27 Đồng sự hội (ban lãnh đạo hội) được cử ra chánh, phó hội trưởng, tài chính, thanh tra và thư ký. Số lượng người tham gia trong Đồng sự hội ở mỗi địa phương được ấn định rõ ràng: Quảng Đông và Quảng Tây: 7 người; Phúc Kiến, Triều Châu, mỗi bang 5 người; Các vùng khác và Hải Nam được cử 6 người. Đề tiện việc điều hành buôn bán và sản xuất, dựa vào tính đồng nghiệp, năm 1910 tổ chức Việt Nam - Trung Hoa tổng thương hội được phân ra thành 5 tổ hiệp hội nhỏ: *Ngân nghiệp bảo hiểm hiệp hội, Xuất khẩu thương nghiệp hiệp hội, Nhập khẩu thương nghiệp hiệp hội, Bản địa thương nghiệp hiệp hội, Công xưởng thương nghiệp hiệp hội*. Trên cơ sở phân chia thành 5 hiệp hội như vậy, ban lãnh đạo Đồng sự hội cũng được thay thế bằng ban Lý sự gồm 3 người đại diện cho 5 tổ hợp. Ban Lý sự gồm Lý sự trưởng, Phó Lý sự trưởng và Thường vụ Lý sự (1).

Qua nhiều lần cải tổ và nhiều năm hoàn chỉnh, tổ chức Việt Nam - Trung Hoa Tổng hội đã dần dần trưởng thành và có những hình thức tổ chức chặt chẽ hơn để tiến hành cạnh tranh với các thế lực tư bản phương Tây, tư bản bản địa, giành giật thị trường kinh doanh, dàn hòa những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình buôn bán và sản xuất giữa các thành viên trong tổng hội, tạo điều kiện cho những hội viên liên kết lại với nhau

thành một khối trên cơ sở quyền lợi chung. Đề đáp ứng những nhu cầu đó, phòng Thương mại người Hoa được thành lập năm 1925. Thực chất của tổ chức này là một bước chuyển tiếp và hoàn thiện của tổ chức Việt Nam - Trung Hoa Tổng hội trước đây. Lúc đầu phòng Thương mại hoạt động còn mang tính chất địa phương, chủ yếu là điều hòa giá cả, phân phối hàng hóa trên địa bàn Sài Gòn - Chợ Lớn. Dần dần phòng hình thành được một hệ thống hoạt động thương mại khá hoàn chỉnh có thể điều hòa được dây chuyền sản xuất của nhiều ngành nghề kinh tế khác nhau trên phạm vi nhiều tỉnh, nhiều khu vực và nhiều vùng. Có thể minh họa quá trình hoạt động và cơ cấu tổ chức đó bằng sơ đồ sau đây (trang 58).

Qua sơ đồ cho thấy phòng thương mại người Hoa được tổ chức khá chặt chẽ bao gồm một hệ thống mắt xích hoạt động dây chuyền. Quá trình hoạt động của những mắt xích dây chuyền ấy đều do các cơ quan có thẩm quyền của phòng điều khiển. Cơ quan cao nhất của phòng thương mại là Ủy ban thường trực hành chính (9 người) và Ủy ban thanh tra (3 người). Ủy ban thường trực hành chính có quyền hạn lập ra hội đồng quản trị (21 người) Ủy ban thanh tra lập ra hội đồng thanh tra (7 người). Cơ quan quyền lực của phòng Thương mại có chức năng chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, quản lý mọi hoạt động của các chuyên ngành kinh tế. Đề chỉ đạo trực tiếp từng ngành nghề cụ thể ở từng địa phương riêng biệt, phân định chức năng các chuyên ngành, các cơ quan có thẩm quyền của phòng lập ra hội đồng toàn thể gồm 90 đại biểu đại diện cho các ngành nghề, các tỉnh, thành phố của cả vùng. Sau hội đồng toàn thể là các tổ chức chuyên ngành từ

(1) Hoa Kiều chí (Tổng chí), Tài liệu đã dẫn, tr. 35-36.



(1)

trung ương đến từng địa phương, từng cơ sở kinh doanh<sup>(2)</sup>;

Như vậy, thông qua các mắt xích tổ chức, phòng Thương mại có thể điều hòa được giá cả trên thị trường từ phạm vi một tỉnh, một vùng đến nhiều tỉnh, nhiều vùng. Cũng thông qua các mắt xích dây chuyền ấy mà phòng có thể điều hòa được những mâu thuẫn cạnh tranh trên thị trường, tránh được tình trạng khủng hoảng thừa, thiếu hay ứ đọng hàng hóa... Tóm lại, phòng Thương mại thực sự trở thành chiếc ròng rọc cân bằng lực chuyển động của những dây chuyền hoạt động kinh tế tư nhân hay từng ngành, từng nhóm riêng lẻ.

Ở các nước Đông Nam Á như Malaixia, Philippin, Thái Lan, Indônêxia, Xingaporơ cũng có nhiều hình thức liên kết kinh tế tương tự như các tổ chức hiệp hội Hoa kiều, Phòng Thương mại Hoa kiều trung ương. Tuy hình thức và tên gọi khác nhau, nhưng cơ cấu tổ chức và tính chất hoạt động của nó không có gì

thay đổi. Ví dụ: *Phòng Thương mại Hoa kiều trung ương Philippin* mà tiền thân của nó là tổ chức *Phi Luật Tân - Manila - Trung Hoa thương hội*. Hội được thành lập năm 1904 và lần lượt qua các tên gọi: *Tiêu Lữ Tổng - Trung Hoa thương vụ Tổng hội* (1906) *Phi Luật Tân - Trung Hoa Tổng thương hội* (1927), *Phi Luật Tân - Manila - Trung Hoa thương hội* (1930)<sup>(3)</sup>. Giống như phòng Thương mại của người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn, mục đích của tổ chức *Phi Luật Tân - Manila - Trung Hoa thương hội* là liên kết tất cả

(1) TSai wau Kuey: *Les Chinois au Sud Viet Nam*, Paris, 1968, p: 129 (Người Trung Quốc ở miền Nam Việt Nam)

(2) Xem thêm Trần Khánh: *Những khuyến hướng cơ bản phát triển Kinh tế, xã hội, chính trị lực người cộng đồng người Hoa ở Việt Nam (từ nửa sau thế kỷ XX đến năm 1975 ở miền Bắc và đến năm 1975 ở miền Nam)*. Bản dịch luận án Phó tiến sĩ sử học, Hà Nội 1987, tr. 128.

(3) *Hoa kiều chi* (Tổng chỉ), tài liệu đã dẫn, tr. 38

những thương gia người Hoa ở Philippin, xây dựng hội trở thành chỗ dựa vững chắc về kinh tế cho quá trình hoạt động kinh doanh của họ ở khu vực này. Phòng Thương mại Hoa kiều Trung ương ở Philippin đã can thiệp với chính phủ để phản đối các đạo luật có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của người Hoa. Đó là đạo luật về thương mại của chính phủ Philippin ban hành năm 1921. Đạo luật này quy định mọi sổ sách kế toán của các tổ chức thương mại của ngoại kiều đều phải ghi chép bằng chữ Philippin, chữ Anh hoặc chữ Tây Ban Nha, tuyệt đối không được dùng chữ riêng của mình. Dựa vào sức mạnh đoàn kết của cộng đồng, người Hoa đã đấu tranh phản đối đạo luật này, buộc chính phủ Philippin phải nhượng bộ thừa nhận sự tồn tại của các tổ chức thương mại của họ và ban hành một số điều luật bổ sung cho phép các tổ chức thương mại người Hoa được giữ nguyên bản gốc sổ sách kế toán bằng chữ riêng của mình và phải dịch lại bằng một trong ba thứ tiếng nói trên <sup>(1)</sup> Một ví dụ khác: Hiệp hội Hoa kiều Mã Lai (Malayan Chinese Association) chủ trương đấu tranh với chính phủ Mã Lai để giành quyền bình đẳng về chính trị và bảo vệ những quyền lợi kinh tế, văn hóa, xã hội cho người Hoa. Kết quả của cuộc đấu tranh đó đã đưa vị trí của Hiệp hội Hoa kiều Mã Lai lên ngang tầm với vị trí của các tổ chức quốc gia thống nhất Mã Lai và Đảng Quốc hội Ấn tại Mã Lai <sup>(2)</sup>. Đó cũng là kết quả của quá trình đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất lực lượng của nhân dân Mã Lai nhằm chống lại chính sách chia rẽ tri của chủ nghĩa đế quốc. Có những trường hợp đặc biệt, phòng Thương mại đảm nhiệm luôn cả chức năng hoạt động của Lãnh sự quán. Trong một thời gian dài, trước khi Đài Loan đặt quan hệ ngoại giao ở cấp Đại sứ với Thái Lan (năm 1949), *phòng Thương mại Hoa kiều Thái Lan* đã đảm nhiệm chức năng này. Do có tiềm lực kinh tế và thế lực chính trị như vậy nên *phòng Thương*

*mại Hoa kiều Thái Lan* đã tận dụng được hết khả năng của mình. Một mặt, phòng đã trích ra một số quỹ bảo trợ giúp những người Hoa mới di cư đến và một số người đã có một số vốn tích lũy đáng kể để họ nhanh chóng hòa vào guồng máy hoạt động thương mại; mặt khác, bằng thế lực kinh tế của mình, phòng tìm cách móc nối với các quan chức địa phương, lôi kéo họ vào guồng máy hoạt động thương nghiệp tạo nên một mối quan hệ đặc biệt giữa thương gia người Hoa và các quan chức của Thái. Quá trình móc nối này diễn ra khá lâu dài trong lịch sử.

Ngay từ những năm 30 của thế kỷ XVII, vua Thái đã trao quyền kinh doanh cho người Hoa. Từ đó cho đến những năm đầu thế kỷ XX, người Hoa vẫn nắm độc quyền buôn bán ở vùng này. Ngay ở thời kỳ được gọi là Thái Lan dùng chính sách bài xích Hoa kiều trong chiến tranh thế giới thứ hai, ở các xí nghiệp và các công ty công cộng, Thái Lan vẫn tận dụng khả năng kinh doanh và tiền vốn của Hoa kiều. Những hoạt động kinh doanh của người Hoa dựa trên nguyên tắc các quan chức Thái Lan bảo hộ về chính trị cho các hoạt động kinh doanh của Hoa kiều, Hoa kiều thì chia một phần lợi nhuận cho các quan lại Thái Lan. Nguyên tắc và phương châm hoạt động đó thực ra từng bước lôi kéo Hoa kiều vào guồng máy quyền lực chính trị và cũng từng bước tạo ra một mối quan hệ cộng sinh hay chủ nghĩa tư bản ký sinh chính trị ở Thái. Nghĩa là không thể có các hoạt động kinh tế của người Hoa, nếu không

(1) Châu Hải. « *Vài nét về sự di cư của người Hoa xuống ĐNÁ và các tổ chức cộng đồng xã hội của họ* » trong « *Lịch sử Đông Nam Á hiện đại* » Hà Nội, 1983, tr. 132.

(2) Tổ chức Quốc gia thống nhất Mã Lai (United Malayan national organization), Hiệp hội Hoa kiều Mã lai (Malayan Chinese Association), Đảng Quốc hội Ấn tại Mã Lai (Malayan Indian congress) là ba tổ chức chính trị quan trọng ở Mã Lai.

có những bảo vệ của quyền lực chính trị. Biện pháp này là sợi dây bảo hiểm khá an toàn và chắc chắn cho quá trình tìm kiếm lợi nhuận của người Hoa ở Thái Lan (1).

Cũng dựa vào hệ thống hoạt động thương mại khá chặt chẽ và mối quan hệ cộng sinh bền chặt đó, người Hoa không chỉ phát huy vai trò, vị trí kinh tế của mình ở vùng đô thị mà còn thâm nhập khá sâu và nắm được cả những đơn vị cơ sở trong guồng máy lưu thông, phân phối ở vùng nông thôn Thái. Người Hoa quan hệ trực tiếp đến từng người nông dân với tư cách vừa là khách hàng vừa là chủ nợ. Mối quan hệ này thực chất là Hoa kiều thỏa mãn những nhu cầu của người nông dân như cung cấp giống, phân bón và liền vốn đầu tư để sản xuất, ngược lại, nông dân coi Hoa kiều là người bảo hộ họ về mặt kinh tế. Phương thức trao đổi giữa Hoa kiều và nông dân Thái chủ yếu là phương thức mua bán lúa non. Phương thức mua bán, trao đổi này đã cột chặt người nông dân Thái vào chủ tư bản người Hoa. Và cũng giống như quan hệ giữa người Hoa và quan chức Thái Lan, giữa Hoa kiều và nông dân Thái Lan cũng đã hình thành mối quan hệ cộng sinh (2).

Như vậy ở Thái Lan trong một thời gian dài từ năm 1630 đến trước khi Thái Lan thực hiện chính sách mở cửa năm 1885, nhà vua Thái đã trao cho người Hoa độc chiếm thị trường. Nhà vua Thái còn ban tặng các danh hiệu quý tộc và bảo hộ người Hoa về mặt chính trị, cho họ giữ các chức vụ quan lại có liên quan đến buôn bán như các đại lý buôn bán, những người phụ trách Hoàng gia, các quan lại chuyên trách thu thuế. Người Hoa thực sự trở thành nhà tư bản địa phương duy nhất (chính quyền Thái Lan cũng quan niệm như vậy) được nắm trong guồng máy quyền lực chính trị, nắm gần hầu hết những hoạt động kinh tế thương mại quan trọng.

Sở dĩ người Hoa trở thành thế lực kinh tế quan trọng, một mặt do họ có

sức mạnh của sự liên kết cộng đồng (như đã phân tích), mặt khác, do họ có tính cần cù, nhẫn nại, tinh thích nghi, nhạy bén với mọi tình huống biến đổi của xã hội. Họ có thể trở thành thương gia cỡ nhỏ, vừa rồi lớn từ những người buôn thúng bán bưng. Nhưng họ cũng có thể trở thành thương gia từ người lao động chân tay, thậm chí từ những người nho sĩ (3). Họ có thể phát huy sở trường buôn bán ở khắp mọi nơi, làm đủ mọi ngành nghề miễn là nghề nghiệp đó nảy sinh lợi nhuận. Đào Trinh Nhất đã khái quát đặc điểm đó như sau: «việc gì làm nảy ra to hàng vạn, nhỏ đến đồng xu thì cũng mấy chú, mấy thím «thiên triều» làm hết. Chợ Lớn có hơn 1.000 mẫu, các chú ở 3/4 (trong 13 vạn, các chú chiếm 7 vạn, hơn một vạn ở dưới nước, ở Lục tỉnh cũng đông hết sức. Từ chỗ thị thành dưới thuyề trên bến cho đến thôn quê đầu xóm cuối làng, cửa hàng, cửa hiệu các chú làm không sót một thứ gì» (4).

Nói đến bí quyết thành công của người Hoa trong hoạt động thương mại là nói đến phương pháp làm giàu muôn hình muôn vẻ của họ. Đó là khả năng thích nghi, đầu óc nhạy bén, tài tổ chức quản lý kinh doanh, ý thức liên kết cộng đồng của họ. Khi đánh giá khả năng hoạt động thương mại của người Hoa ở Sài Gòn - Chợ Lớn vào những năm 20 của thế kỷ này, Đào Trinh Nhất viết: «Hai mươi vạn người Tàu là một dân tộc có tài thực dân, kéo nhau sang

(Xem tiếp trang 68)

(1) (2) *Thái Lan là thế đó!* Thông tấn xã Việt Nam, 8 - 9/1935.

(3) Đó là những thương gia người Hoa nổi tiếng như Tăng Thiên Đoái (1891 - 1906) ở Đônêxia, Hoàng Văn Hóa (1845 - 1901) ở miền Nam Việt Nam, Ngô Trinh Thọ ở Philippin vốn là những người tuyệt vọng ở khoa trường mà trở thành thương gia. Đó cũng là những Trần Chí Sinh, Trần Kim Chung từ những người buôn bán nhỏ trở thành người giàu có nhất ở Singapore. Riêng Trần Kim Chung trở thành vua thầu lúa gạo không chỉ ở Singapore mà ở cả phía nam Thái Lan.

# NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁCH MẠNG PALEXTIN

(Từ các tổ chức giải phóng đến Nhà nước độc lập)

NGUYỄN HỒNG BÍCH

**Đ**ẼM ngày 15-11-1988 trong khóa họp lần thứ 19 của Hội đồng dân tộc Palestin ở Angiê (thủ đô Angiêri) Chủ tịch Tổ chức giải phóng Palestin (PLO) I. Araphát đã tuyên bố thành lập nhà nước độc lập Palestin. Đây là một sự kiện trọng đại trong lịch sử cách mạng Palestin.

Cơ sở pháp lý của việc tuyên bố thành lập nhà nước độc lập Palestin là nghị quyết 181/II do Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua ngày 29-11-1947. Nghị quyết này quy định chấm dứt chế độ ủy trị của thực dân Anh ở Palestin và thành lập trên lãnh thổ Palestin lúc đó hai nhà nước: Do Thái và Ả-rập. Về lãnh thổ, nghị quyết quy định rõ ràng phần giành cho việc thành lập nhà nước Do Thái gồm 14.000km<sup>2</sup> bằng 56% diện tích lãnh thổ Palestin, với số dân 509.780 người Ả-rập và 449.020 người Do Thái. Phần giành cho việc thành lập nhà nước Ả-rập gồm 11.100km<sup>2</sup> bằng 43% diện tích lãnh thổ Palestin. Riêng thành phố Giê-ruxalem và các vùng phụ cận khoảng 1% lãnh thổ Palestin với số dân 105.540 người Ả-rập và 99.690 người Do Thái, được quy định là khu vực quốc tế hóa. Theo nghị quyết này việc rút quân đội Anh ra khỏi Palestin sẽ phải hoàn thành vào ngày 1-8-1948 và việc tuyên bố độc lập của hai quốc gia nói trên sẽ không muộn hơn ngày 1-10-1948.

Ngay sau khi Đại hội đồng Liên hiệp quốc thông qua nghị quyết 181/II, bọn

phục quốc Do Thái đã tiến hành một cuộc chiến tranh không tuyên bố nhằm xua đuổi người Palestin ra khỏi quê hương của họ. Cuộc chiến tranh Ả-rập - Ixraen (1948 - 1949) nổ ra ngay sau khi Ixraen tuyên bố độc lập (14-5-1948) đã dẫn tới kết quả là Ixraen chiếm phần lớn lãnh thổ giành cho việc lập quốc Ả-rập, rộng 6700km<sup>2</sup>, phần còn lại bờ Tây sông Gioócđan cùng với khu vực Đông Giê-ruxalem và dải đất Gađa bị sát nhập vào Gioócđani và Ai Cập. Đến cuộc chiến tranh Ả-rập - Ixraen lần thứ III (6-1967) Ixraen đã thôn tính nốt những vùng còn lại đó, ngoài ra còn chiếm đóng một phần lãnh thổ của Xiri (cao nguyên Gôlan) và Ai cập (bán đảo Xinaï). Hơn 3 triệu người Ả-rập Palestin mất tổ quốc, trong đó khoảng 2 triệu người phải rời bỏ quê hương sống tị nạn ở các nước Ả-rập khác, số còn lại hơn 1 triệu người rên xiết dưới ách chiếm đóng của Ixraen. Palestin trở thành điểm nóng của một khu vực thường xuyên căng thẳng trong suốt 40 năm qua.

Nhân dân Palestin là một dân tộc có truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước. Trong lịch sử họ đã nhiều lần chống lại bọn xâm lược nước ngoài như: Atxiri, Babilon, Ba Tư, Maxêdoan, La mã, Bigiăngtin, quân thập tự chinh, Thổ Nhĩ Kỳ, thực dân Anh. Từ năm 1948 đến nay người Palestin đấu tranh chống bọn xâm lược bành trướng Do Thái nhằm giành lại quyền dân tộc thiêng liêng nhất của

minh là quyền có tổ quốc và được thành lập một nhà nước độc lập riêng.

Những tổ chức đầu tiên của phong trào giải phóng dân tộc Palestine đã xuất hiện ngay trước và trong quá trình cuộc chiến tranh Ả-rập - Ixraen lần thứ nhất (1948 - 1949) nhằm chống lại các hành động khủng bố của bọn phục quốc Do Thái. Đến đầu những năm 50 xuất hiện những nhóm du kích Palestine đầu tiên - Phêdain (tiếng Ả-rập có nghĩa là những người tình nguyện hy sinh). Sau đó, hạt nhân chủ yếu của tổ chức yêu nước Palestine là An Phata (thắng lợi) đã ra đời. Năm 1958 trên vùng lãnh thổ cũ của quốc gia Ả-rập Palestine bị Ixraen chiếm đóng đã thành lập tổ chức bí mật « An Acdơ » (Đất).

Trong giai đoạn này nét đặc trưng của phong trào giải phóng dân tộc Palestine là sự yếu ớt và phân tán của các tổ chức riêng lẻ và sự dựa dẫm, phụ thuộc vào các nước Ả-rập có chế độ và xu hướng chính trị hết sức khác nhau. Điều đó dẫn đến thực tế là phong trào giải phóng dân tộc Palestine tạm thời bị hòa vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân các nước Ả-rập và không có tiếng nói riêng của mình. Vấn đề Palestine bị xem xét đơn thuần là vấn đề dân tị nạn chứ không phải là vấn đề vận mệnh của một dân tộc. Nghị quyết 194/III 11-12-1948 của Đại hội đồng Liên hiệp quốc cũng chỉ đề cập đến việc giải quyết vấn đề quyền lợi của dân tị nạn Palestine.

Tình hình thế giới và khu vực từ đầu những năm 60 đã giúp những người yêu nước Palestine nhận thức rõ hơn về đường lối cách mạng giải phóng dân tộc.

Trước hết sự tan vỡ sau hơn 3 năm tồn tại của nước Cộng hòa Ả-rập thống nhất gồm Ai Cập và Xiri đã cho các lãnh tụ Palestine thấy sự cần thiết phải hành động độc lập. Thứ hai, thắng lợi của nhân dân Angiêri trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp giành độc lập dân tộc càng củng cố thêm nhận thức của

các lãnh tụ Palestine về sự cần thiết phải có một tổ chức lãnh đạo độc lập nhằm đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng.

Thứ ba là sự cố gắng thống nhất hành động của một số nước Ả-rập và nhận thức đúng đắn của họ về vai trò đoàn kết của nhân tố Palestine trong sự nghiệp này.

Tháng 1-1964 hội nghị người thủ các nước Ả-rập lần thứ nhất họp ở Cairo (thủ đô của Cộng hòa Ả-rập Ai Cập) đã quyết định thành lập Tổ chức giải phóng Palestine (PLO) nhằm tập hợp các tổ chức yêu nước Palestine vào một mặt trận thống nhất, được thành lập chính thức ngày 28.5-1964, tại khua họp lần thứ nhất của Hội đồng dân tộc Palestine ở vùng Đông Giêrusalem, khóa họp đã thông qua hiến chương dân tộc Palestine đồng thời là cương lĩnh chính trị của PLO. Cương lĩnh xác định mục đích của PLO là giải phóng các vùng lãnh thổ Palestine bị Ixraen chiếm đóng. Cơ quan tối cao của PLO là Hội đồng dân tộc Palestine đã cử ra ban chấp hành của PLO đứng đầu là A. Sucâyri. Hội đồng cũng thông qua quyết định thành lập quân đội giải phóng Palestine. Tháng 9-1964 quân đội này đã được thành lập đồng thời trong những cộng đồng người Palestine sống ở Ai Cập, Irắc và Xiri.

Ngày 1-1-1965 các lực lượng quân sự của tổ chức An Phata đã tiến hành thắng lợi chiến dịch quân sự đầu tiên chống quân đội chiếm đóng Ixraen. Từ đó ngày 1-1-1965 trở thành ngày kỷ niệm sự ra đời của phong trào kháng chiến Palestine.

Hoạt động vũ trang của quân đội cách mạng đã cổ vũ quần chúng nhân dân trong các trại tị nạn và ở các vùng bị chiếm đóng, củng cố thêm lòng tin tưởng của họ vào thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng Palestine.

Tuy vậy, trong những năm 1965 - 1967 sự phát triển của phong trào kháng chiến,

Palestin bị hạn chế nhiều do những quan điểm sai lầm của ban lãnh đạo PLO đứng đầu là A.Sucâyri chủ trương khủng bố, trả thù những thất bại trong cuộc chiến tranh 1948 — 1949. Họ đã đưa ra những khẩu hiệu chiến lược cực đoan có hại cho phong trào như: « Ném bọn Do thái xuống biển ». Chủ trương dựa vào các nước Ả-rập, coi việc giải phóng Palestin chủ yếu phải do các nước Ả-rập gánh vác, ban lãnh đạo PLO đã coi nhẹ công tác quần chúng. Hơn nữa họ còn giữ lập trường hết sức tiêu cực đối với tổ chức An Phata do ông I.Araphát đứng đầu. Ban lãnh đạo PLO đã tìm mọi cách cản trở sự phát triển của cuộc đấu tranh vũ trang du kích do An Phata tiến hành.

Cuộc xâm lược của Ixaen tháng 6-1967 đã có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển tiếp theo của phong trào giải phóng dân tộc Palestin. Cùng với thất bại của quân đội các nước Ả-rập, học thuyết của A.Sucâyri bị phá sản, PLO bước vào giai đoạn khủng hoảng dẫn đến việc gạt A.Sucâyri ra khỏi chức vụ chủ tịch ban chấp hành PLO vào tháng 12-1967 và sự thay đổi dần dần đường lối của tổ chức. Sau chiến tranh PLO đã đẩy mạnh cuộc đấu tranh chính trị và vũ trang chống bọn chiếm đóng Ixaen. Đồng chí M.Vinnhe — Tổng bí thư trung ương đảng Cộng sản Ixaen nhận định: « Cuộc chiến tranh tháng 6 (1967 - t. gi) không những không « thủ tiêu được vấn đề Palestin như những kẻ gây chiến hy vọng, mà càng làm gay gắt thêm vấn đề này. Cuộc chiến tranh tháng 6 và sự chiếm đóng của Ixaen làm căng thẳng thêm vấn đề dân tị nạn, đã dẫn đến sự phát triển của phong trào quần chúng Palestin. Các tổ chức Palestin đã có được những nét mới, đã biến thành một phong trào dân tộc chống đế quốc rộng rãi, đấu tranh chống sự chiếm đóng, vì các quyền dân tộc của nhân dân Ả-rập Palestin » (1).

Tổ chức An Phata trở hành nòng cốt của phong trào kháng chiến Palestin. Từ

cuối tháng 8-1967 An Phata đã khôi phục lại các chiến dịch quân sự chống Ixaen. Trong những năm 1967 — 1968 số lượng và uy tín của An Phata đã tăng lên nhiều lần. Đồng thời nhiều tổ chức du kích mới được thành lập, lớn nhất trong số đó là Mặt trận nhân dân giải phóng Palestin và AS Saica (tiếng Ả-rập có nghĩa là « tia chớp »). Phong trào kháng chiến Palestin đã có tính chất quần chúng và hoạt động của phong trào được sự hưởng ứng ngày càng tăng không những trong các nước Ả-rập mà cả trên thế giới.

Trên đà phát triển đó, ngày 21-3-1968 những người yêu nước Palestin đã lập một chiến công vang dội. Vài trăm chiến sĩ du kích Palestin thuộc lực lượng quân sự của tổ chức An Phata đã bẻ gãy cuộc tấn công của hơn 10.000 quân Ixaen có máy bay và xe tăng yểm trợ vào Karame, một thành phố ở vùng bờ Tây sông Góocdan, nơi có trại tị nạn lớn của người Palestin.

Sau thắng lợi quan trọng này uy tín của An Phata càng nổi bật. Tháng 6-1968 khóa họp lần thứ IV của Hội đồng dân tộc Palestin đã quyết định đưa những thay đổi hết sức cơ bản theo tinh thần quan điểm của An Phata vào điều lệ và hiến chương dân tộc Palestin. Hiến chương mới nêu rõ những người Do Thái đã sống ở Palestin cho đến trước cuộc tấn công xâm lược của bọn Xiônit(?) sẽ được coi là công dân Palestin « và khẳng định « đấu tranh vũ trang là con đường duy nhất để giải phóng Palestin » (2).

Tại khóa họp lần thứ V của hội đồng dân tộc Palestin 2 — 1969, đại biểu của tổ chức An Phata ông I.Araphát được bầu làm chủ tịch ban chấp hành PLO. Trong số 12 thành viên của ban chấp hành mới có 4 đại biểu của An Phata. An Phata thực sự đã trở thành hạt nhân đoàn kết các lực lượng yêu nước mới Palestin. Trong

những năm 1969 – 1970 đã có thêm nhiều tổ chức yêu nước Palestín tuyên bố gia nhập PLO. Với mục đích phối hợp hành động của các lực lượng vũ trang thuộc các tổ chức khác nhau, sau các cuộc đàm phán kéo dài, tháng 4-1969, bộ chỉ huy thống nhất Palestín đã được thành lập gồm đại biểu của những tổ chức lớn trong phong trào kháng chiến Palestín. Bên cạnh đó để củng cố sự thống nhất về mặt chính trị giữa các tổ chức, khóa họp lần thứ VII (6-1970) của Hội đồng dân tộc Palestín đã quyết định thành lập Ủy ban trung ương của Phong trào kháng chiến Palestín, sau này là Ủy ban trung ương của PLO, gồm đại diện của hầu hết các nhóm và tổ chức chính trị, Ủy ban do ông I Araphát đứng đầu. Khóa họp cũng quyết định cử I. Araphát làm Tổng chỉ huy quân đội Palestín.

Sau những thay đổi như vậy về mặt cơ cấu tổ chức và đường lối lãnh đạo, khối đoàn kết giữa các nhóm và tổ chức trong phong trào kháng chiến Palestín được củng cố vững chắc hơn vào cuối những năm 60. Lo sợ trước sự trưởng thành của PLO, tháng 9-1970 với sự giúp đỡ của Cục tình báo Trung ương Mỹ, bọn tay sai thân Mỹ ở Gióocđani đã làm đảo chính lật đổ chính phủ dân sự. Chính phủ mới do tướng Đaút cầm đầu đã tiến hành các vụ khiêu khích vũ trang và đàn áp dã man phong trào kháng chiến Palestín. Sự kiện này được gọi là «tháng 9 đen» kéo dài cho tới tháng 7-1971. Các cuộc xung đột ở Gióocđani đã làm suy yếu nghiêm trọng phong trào kháng chiến Palestín. Trong quá trình xung đột gần 15.000 người Palestín bị giết hại.<sup>(4)</sup> Phong trào kháng chiến Palestín bị mất hầu hết các căn cứ trên lãnh thổ Gióocđani, là bàn đạp chủ yếu để tiến hành các hoạt động vũ trang chống Ixraen và buộc phải chuyển trung tâm hoạt động sang Xiri và Libăng. Phong trào kháng chiến Palestín đứng trước những thử thách nặng nề và khủng

hoảng. Công thức «Đấu tranh vũ trang là con đường duy nhất để giải phóng Palestín» phải được thay đổi trong tình huống mới. Sự thiếu tổ chức và không biết kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, ngoại giao v.v... đã làm cho cách mạng Palestín phải chịu những tổn thất nghiêm trọng. Điều đó buộc các nhà lãnh đạo PLO và đa số tổ chức nằm trong phong trào kháng chiến phải xem xét lại nhiều mặt hoạt động của mình.

Trong những năm 1972-1973 đã diễn ra quá trình đánh giá và xây dựng lại hoạt động của PLO. Khóa họp lần thứ XI của Hội đồng dân tộc Palestín (1-1973) đã thông qua nghị quyết quan trọng, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết phải kết hợp chặt chẽ với phong trào kháng chiến ở các vùng lãnh thổ bị chiếm đóng. Thực hiện nghị quyết này ngày 15-8-1973 ở vùng bờ Tây sông Gióocđan bị Ixraen chiếm đóng đã thành lập một tổ chức chính trị bí mật - Mặt trận dân tộc Palestín. Cương lĩnh của tổ chức này nêu rõ: «Mặt trận dân tộc Palestín là một bộ phận không thể tách rời của tổ chức giải phóng Palestín là bộ phận cấu thành của phong trào giải phóng dân tộc chung của nhân dân Ả-rập». <sup>(5)</sup> Mặt trận coi nhiệm vụ chủ yếu là đoàn kết tất cả các lực lượng yêu nước Palestín, tiến hành cuộc đấu tranh có tổ chức chống bọn chiếm đóng chủ yếu bằng các biện pháp chính trị. Mặt trận đã tiến hành công tác vận động chính trị rộng rãi trong quần chúng Palestín ở các vùng bị chiếm, nhờ đó uy tín của phong trào kháng chiến Palestín trong nhân dân các vùng này được nâng cao.

Cuộc chiến tranh Ả-rập-Ixraen lần thứ 4 (10-1973) có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của phong trào kháng chiến Palestín. Ông Du khây Mô hoxen Ủy viên Ban chấp hành PLO nêu rõ: «Cuộc chiến tranh tháng Mười đã làm thay đổi nội dung của cuộc xung đột

Árập - Xiônit, có thể không phải ở mặt quyết định nhưng cũng rất quan trọng... Sau khi chiến tranh kết thúc, xuất hiện cách nhìn mới đối với việc giải quyết vấn đề Palestín, một ý đồ hiện thực hơn nhằm tiếp tục cuộc đấu tranh và giành những thắng lợi triệt để.<sup>(6)</sup>

Sự kiện đánh dấu bước ngoặt trong sự thay đổi đường lối hoạt động của PLO theo hướng hiện thực hơn là việc khóa họp lần thứ XII của Hội đồng dân tộc Palestín (6-1974) đã thông qua cương lĩnh chính trị mới trong đó xác định nhiệm vụ then chốt của phong trào kháng chiến Palestín là thiết lập một chính quyền dân tộc độc lập trên lãnh thổ bờ Tây sông Gioócđan và vùng Gada trước đây được giành cho việc lập quốc Palestín theo nghị quyết 181/II của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Và điều đó có nghĩa là nhà nước Palestín sẽ được thành lập không phải để thay thế Ixraen mà là sẽ tồn tại cùng với nước này, là gián tiếp thừa nhận sự tồn tại của Ixraen, và từ bỏ khẩu hiệu cực đoan, không thực tế của ban lãnh đạo PLO trước đây, « Hoặc là tất cả, hoặc là không có gì ».

Thừa nhận tầm quan trọng của cuộc đấu tranh chính trị và ngoại giao, khóa họp lần thứ XII của Hội đồng dân tộc Palestín đã tuyên bố sẵn sàng tham gia hội nghị hòa bình về Cận đông ở Giơnevơ với điều kiện vấn đề Palestín phải được xem xét dưới góc độ là vấn đề bảo đảm các quyền dân tộc hợp pháp của nhân dân Árập Palestín chứ không phải chỉ là vấn đề dân tị nạn, và PLO phải được mời chính thức.

Cương lĩnh mới đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải thống nhất hành động của nhân dân Árập Palestín với các lực lượng tiến bộ ở các nước Árập, tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng dân chủ trên thế giới và củng cố mối quan hệ chặt chẽ với các nước xã hội chủ nghĩa.

Hội nghị nguyên thủ các nước Árập 11-1973 ở Angiê (thủ đô Angiêri) đã thừa nhận PLO là người đại diện duy nhất

hợp pháp của nhân dân Árập Palestín. Tiếp theo 2-1974 hội nghị những người đứng đầu các nước hồi giáo ở Laho (Paki-xtan) cũng thông qua những quyết định tương tự. Đặc biệt hội nghị nguyên thủ các nước Árập ở Rabát (Marốc) 10-1974, không những thừa nhận PLO mà còn khẳng định quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Árập Palestín được tự quyết và thành lập một nhà nước riêng của mình dưới sự lãnh đạo của PLO, và kêu gọi các nước Árập ủng hộ về mọi mặt cho PLO.

Những thắng lợi trên của PLO đã tạo điều kiện cho vấn đề Palestín được đưa ra thảo luận rộng rãi ở Liên hiệp quốc. Khóa họp lần thứ XXIX của Đại hội đồng Liên hiệp quốc (22-11-1974) đã thông qua với đa số áp đảo 105 phiếu thuận - 4 phiếu chống, nghị quyết khẳng định quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Palestín được tự quyết, độc lập dân tộc, và quyền được khôi phục những quyền lợi của mình bằng mọi biện pháp phù hợp với mục đích và nguyên tắc của Hiến chương Liên hiệp quốc. Đồng thời cũng tại khóa họp này, Liên hợp quốc thông qua nghị quyết cho PLO được hưởng quy chế quan sát viên thường trực tại Liên hiệp quốc và được tham dự mọi cuộc thảo luận và hội nghị về Cận đông do Liên hiệp quốc chủ trì.

Từ giữa những năm 70, Mỹ chuyển sang áp dụng chính sách « hòa giải từng phần », lôi kéo các nước Árập, trước hết là Ai Cập vào quá trình thỏa hiệp riêng rẽ với Ixraen, nhằm loại bỏ vấn đề Palestín ra khỏi chương trình nghị sự. Đồng thời đề đảm bảo cho thắng lợi của chính sách trên. Mỹ và Ixraen đã gây ra cuộc nội chiến ở Libăng, nơi tập trung những lực lượng chủ yếu của phong trào kháng chiến Palestín và cơ quan đầu não của PLO, âm mưu dùng bàn tay bọn phản động cực hữu Libăng tiêu diệt phong trào này.

Sát cánh cùng với các lực lượng dân tộc yêu nước Libăng, các chiến sĩ

Palestin đã giáng những đòn chí mạng vào bọn phản động cực hữu Libăng, tự bảo vệ mình đồng thời góp phần quan trọng vào việc phá vỡ các kế hoạch của Mỹ và Ixraen đối với Libăng.

Trong những năm 1977-1982 tiếp tục hoàn thiện đường lối mới trên cơ sở đánh giá lại một cách thực tế tình hình Cận Đông, ban lãnh đạo PLO đã áp dụng và tăng cường sự hợp tác chặt chẽ với các lực lượng chống đế quốc và chống chủ nghĩa Xiôn, trong các nước Arab và trên thế giới. Tháng 1/1979 tại khóa họp lần thứ 14 của Hội đồng dân tộc Palestin, cương lĩnh hoạt động chung được thông qua tại các khóa họp 12 (1974), 13 (1977) mà điểm trung tâm là thành lập một nước Palestin độc lập đã được tất cả các tổ chức trong phong trào kháng chiến Palestin thừa nhận. Trên cơ sở đó PLO đã hoạt động tích cực nhằm phá vỡ thỏa hiệp trại Đê vít. Thỏa hiệp này được ký kết ngày 17-9-1978 giữa Mỹ - Ai cập - Ixraen tại trại Đê vít bang Caliphôocnia (Mỹ), quy định những nguyên tắc để giải quyết cuộc xung đột Cận đông được thỏa thuận giữa Ai cập và Ixraen với sự trung gian của Mỹ, trong đó đề đòi lấy việc Ixraen rút quân khỏi bán đảo Xinaï, Ai cập đã thừa nhận quyền kiểm soát của Ixraen đối với những lãnh thổ Arab khác bị chiếm đóng năm 1967 - vùng bờ Tây sông Gioócđan và Gada, tức là vùng đất giành cho việc lập quốc Palestin theo quy định của Liên hiệp quốc 1947. PLO cùng với Xiri đã đứng ra thiết lập Mặt trận dân tộc kiên định và chống đối - là hạt nhân đoàn kết tất cả các lực lượng yêu nước Arab đấu tranh chống âm mưu của Mỹ - Ai cập và Ixraen, Kết quả quá trình thỏa hiệp trại Đê vít bị bế tắc; Mỹ, Aicập và Ixraen đã không thể lôi kéo thêm một nước Arab nào, ngay cả những nước vốn có truyền thống thân phương Tây như Arab Xêút và Gioócđani. Các cuộc đàm phán Ai cập - Ixraen về việc thiết lập chế độ « tự trị Palestin » không có kết quả.

Quan điểm thực tiễn trong việc giải quyết những nhiệm vụ dân tộc của PLO

đồng thời cũng làm tăng thêm uy tín quốc tế của tổ chức này. Tính đến tháng 12-1979 PLO đã được 115 nước công nhận là đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Palestin và có cơ quan đại diện ở 82 nước, trong khi đó Ixraen chỉ có quan hệ ngoại giao với 50 nước (7).

Ở Liên hiệp quốc, kết quả các khóa họp lần thứ XXXIV, XXXV của Đại hội đồng Liên hiệp quốc trong những năm 1979-1980 cho thấy hầu hết các nước, trừ Mỹ và Ixraen và một số nước tay sai của Mỹ, đều bác bỏ thỏa hiệp trại Đê vít và ủng hộ quyền của nhân dân Arab Palestin được tự quyết và thành lập một nhà nước độc lập. Đặc biệt phiên họp bất thường lần thứ VII của Đại hội đồng Liên hiệp quốc ngày 21-7-1980 bằng đa số phiếu áp đảo đã thông qua nghị quyết khẳng định quyền bất khả xâm phạm của nhân dân Palestin và đòi quân đội Ixraen rút khỏi vùng lãnh thổ bị chiếm đóng trước 15-10-1980. Chính sự bế tắc trong việc giải quyết cuộc xung đột Cận đông bằng con đường thỏa hiệp riêng rẽ đã dẫn đến cuộc xâm lược của Ixraen vào Libăng tháng 6-1982 mà mục đích chủ yếu là giáng một đòn chí tử vào phong trào kháng chiến Palestin, thủ tiêu PLO về mặt tổ chức.

Cuộc xâm lược đã được chuẩn bị kỹ càng với sự tham gia của Mỹ. Với ý định đè bẹp hoàn toàn PLO và giành thắng lợi chớp nhoáng, Ixraen đã ném gần như toàn bộ sức mạnh quân sự của mình vào Libăng: 8,5 trong số 11,5 sư đoàn, với vũ khí và các phương tiện kỹ thuật quân sự hiện đại.

Cùng với các lực lượng dân tộc yêu nước Libăng, các chiến sĩ Palestin đã kiên cường dũng cảm chiến đấu chống quân xâm lược. Đặc biệt đáng khâm phục là cuộc chiến đấu bảo vệ thủ đô Bâyrút kéo dài hơn 2 tháng. Cuối cùng, chỉ xuất phát từ những lý do nhân đạo, để cứu thành phố Bâyrút và dân thường khỏi sự hủy diệt hoàn toàn, PLO đã quyết định rút khỏi Bâyrút. Cuộc rút quân Palestin hoàn thành vào ngày 1-9-1982

đã kết thúc cuộc chiến tranh Ả-rập - Ixraen lần thứ 5. Có thể nói đó là cuộc chiến tranh Ixraen - Paletin lần thứ nhất vì đây là lần đầu tiên các lực lượng vũ trang Paletin trực diện đối đầu với bộ máy quân sự của Ixraen. Mỹ và Ixraen đã không đạt được mục đích chính của cuộc xâm lược là thủ tiêu PLO về mặt tổ chức.

Tuy vậy, cũng phải thừa nhận rằng về mặt quân sự cuộc xâm lược của Ixraen đã làm suy yếu nghiêm trọng phong trào kháng chiến Paletin, lực lượng quân sự của PLO bị tổn thất nhiều, lại bị phân tán khắp vùng Trung đông và Bắc Phi. Tình hình đó cộng với sự mất đoàn kết trong thế giới Ả-rập do hậu quả của thỏa hiệp trại Đêvit và cuộc chiến tranh Iran-Irắc bùng nổ tháng 9-1980, đã đẩy phong trào kháng chiến Paletin vào một cuộc khủng hoảng mới nghiêm trọng hơn. Lần này sự chia rẽ diễn ra không chỉ giữa các tổ chức Paletin khác nhau, mà ngay cả trong tổ chức trung tâm và lớn nhất của phong trào, An Phata. Mối quan hệ giữa ban lãnh đạo PLO với Xiri cũng căng thẳng. Còn ở Li-băng thì đã thực sự diễn ra một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn giữa các nhóm thuộc giáo phái Si it<sup>(8)</sup> và người Paletin. Lợi dụng tình hình này Mỹ và Ixraen thông qua bọn phản động Ả-rập đã tập trung nỗ lực nhằm lôi kéo PLO vào con đường thỏa hiệp đầu hàng. Điển hình là việc ký kết hiệp định Amman (2-1985) giữa ban lãnh đạo PLO và quốc vương Hút-xen, quy định để cho Gioócđani có thẩm quyền đại diện cho nhân dân Paletin,

Song, cùng với các lực lượng tiến bộ Ả-rập, những người yêu nước Paletin đã dần dần khắc phục được tình trạng bất đồng và khôi phục lại khối đoàn kết. Tại khóa họp lần thứ XVIII của Hội đồng dân tộc Paletin ở Angiê (4-1987) sự thống nhất hàng ngũ Paletin trên cơ sở chống đế quốc và bọn Xiônít đã được phục hồi. Đồng thời khóa họp cũng thông qua quyết định hủy bỏ hiệp định Amman.

Tháng 12-1987 PLO đã đứng ra lãnh đạo cuộc nổi dậy của nhân dân Paletin ở các vùng bị Ixraen chiếm đóng. Chính cuộc nổi dậy kéo dài mấy năm liền này dẫn đến quyết định thành lập nhà nước Paletin, đồng thời làm tăng cường sự chú ý của dư luận thế giới đến vấn đề Paletin như là vấn đề trung tâm của cuộc xung đột Cận đông và nhận thức ngày càng rõ rệt nhu cầu cấp thiết phải giải quyết nhanh chóng vấn đề này, trên cơ sở bảo đảm các quyền dân tộc hợp pháp của nhân dân Paletin.

Sau 40 năm đấu tranh kiên cường, vượt qua bao khó khăn gian khổ, nhân dân Paletin đã thành lập một nhà nước được thế giới công nhận. Nghị quyết của Đại hội đồng liên hiệp quốc Khóa họp 43 đã nêu rõ: Kể từ ngày 15-12-1988 tên nhà nước Paletin sẽ được thay thế cho PLO tại Liên hiệp quốc. Năm 1989 và đầu năm 1990 ở khu vực Trung đông nóng bỏng đã xuất hiện những xu hướng hòa dịu hơn nhằm tìm ra giải pháp hợp lý mà các bên xung đột có thể chấp nhận. Mỹ và Ixraen buộc phải nhận thức rằng không thể phủ nhận những đòi hỏi chính đáng của một dân tộc. Liên Xô và các lực lượng tiến bộ trên thế giới cũng góp phần to lớn trong quá trình tìm kiếm những giải pháp nhằm hạn chế xung đột Ixraen - Ả-rập, đồng thời với việc giúp đỡ phong trào giải phóng Paletin. PLO và Nhà nước Paletin thì đã rút ra những bài học lịch sử, đề ra đường lối sáng suốt và thực tế hơn thể hiện ở kế hoạch 5 điểm tháng 10 - 1989, được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới. Sau hơn 1 năm thành lập đã có gần 100 nước công nhận.

Thắng lợi của nhân dân Paletin thật to lớn, nhưng Cách mạng Paletin còn trải qua nhiều thử thách. Kẻ thù của nhân dân Paletin là những thế lực hùng mạnh và thâm độc. Đồng minh của nhân dân Paletin là các nước xã hội chủ nghĩa và các lực lượng tiến bộ trên thế giới đang vấp phải những khó khăn nghiêm trọng trước sự phản kích điên

cường của chủ nghĩa đế quốc. Đó là những khó khăn to lớn của người Palestín trên con đường giành lại Tổ quốc. Trước tình hình đó, những người lãnh đạo cách mạng Palestín đã rút ra những bài lịch sử bổ ích, trong đó có bài học cảnh giác, tỉnh táo trước những thay đổi, những điều chỉnh về chính sách

cũng như giọng điệu, thái độ của Israen và các thế lực đế quốc.

Nhân dân Việt Nam luôn luôn đồng tình và ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Palestín. Lập trường trước sau như một đã được những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Việt Nam khẳng định lại trong dịp Chủ tịch A-ra-phát đến thăm Việt Nam ngày 27-6-1989.

#### Chú thích:

(1) Tạp chí Thông tin. Đảng Cộng sản Israen 1973, số 12, tr. 28. Dẫn theo E.Đimitriep: Đấu mới Palestín. M. 1978, tr 63.

(2) Xiônít-chủ nghĩa phục quốc Do thái. Xiôn là tên một ngọn đồi ở Giêrusalem. Khẩu hiệu của bọn phục thù Do thái là «trở về Xiôn», từ đó có tên gọi chủ nghĩa Xiôn.

(3) E. Đimitriep - Dẫn dẫn, tr 70.

(4) E. Đimitriep - Dẫn dẫn, tr. 81.

(5) Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội. Số 4, 1974, tr 61 (tiếng Nga).

(6) E. Đimitriep. Dẫn dẫn, tr. 88-89.

(7) V.I. Kixelep. Vấn đề Palestín và cuộc khủng hoảng ở Cận đông. Kiep 1983, tr. 176.

(8) Si ít: một trong hai giáo phái chủ yếu của Đạo Hồi ở Libăng, phạm đông tín đồ sống ở Nam Libăng, nơi tập trung dân tị nạn Palestín.

## VAI TRÒ...

(Tiếp theo trang 60)

họ có cái thủ đoạn kiểm soát dần dần, bây giờ nghiêm nhiên làm ông chủ trong trường thương mại công nghệ của ta, thôi thì trên bến dưới thuyền, thương vàng hạ cám, nhất thiết lợi quyền đều vào tay họ lũng đoạn hết»<sup>(1)</sup>.

Đó là khả năng thực của người Hoa và tâm trạng chung của những người

dân sở tại có ý thức bảo vệ quyền lợi dân tộc - một tâm trạng vừa sợ, vừa lo, vừa thần phục khả năng hoạt động thương mại của họ.

(1) Đào Trinh Nhất - «Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ». Sách đã dẫn, tr. 1.

# MÃY TƯ LIỆU RUỘNG ĐẤT VÙNG THÁI NINH— THÁI BÌNH CUỐI THẾ KỶ XVIII— ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN ĐỨC NGHINH  
BÙI THỊ MINH HIỀN

VÙNG đất Thái Ninh cũ, ngày nay nằm trong huyện ven biển Thái Thụy của tỉnh Thái Bình. Xưa kia, vào thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, đó là vùng đất phía Đông Nam của huyện Thanh Quan, thuộc phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam hạ, nằm giữa hai dòng sông Diêm Hộ và Trà Lý. Mạn Bắc, bên kia sông Diêm Hộ là miền đất huyện Thụy Anh, Bờ Nam sông Trà Lý là đất Kiến Xương, Tiền Hải. Phía Tây, các làng xã thuộc huyện Đông Quan.

Cũng như nhiều vùng đất khác của tỉnh Thái Bình, vùng Thái Ninh là kết quả bồi tụ của phù sa các dòng sông lớn dưới tác động của biển, với đặc điểm về thời gian có muộn hơn các vùng khác ở mạn Bắc và phía Tây như Quỳnh Côi, Đông Quan, Duyên Hà và cả phần phía Tây của Thụy Anh nữa. Quan sát trên bản đồ sẽ thấy khá rõ các vết xóm làng chạy dài theo hướng Đông Bắc—Tây Nam, những điểm tụ cư trên các cồn cát bồi tụ lấn dần biển Đông theo trình tự lịch sử kiến tạo vùng đồng bằng ven biển.

Tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh vào thời điểm lịch sử cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, được phản ánh trong các điền bạ kê khai năm Gia Long 4 (1805), còn được lưu giữ không nhiều (các bản sao lưu trữ trước đây tại Thư viện KHXH Hà Nội với ký hiệu AG). Chúng tôi chỉ mới biết được tư liệu của các đơn vị :

- tổng *Vị Dương* : các xã *Vị Dương*, *Vị Khê* (sau đổi là *Vị Thủy*), *Đồng Tĩnh*,
- tổng *Trùng Hoài* : xã *Trùng Hoài* <sup>(1)</sup>
- tổng *Phúc Khê* : xã *Phúc Khê*
- tổng *Lễ Thần* : các xã *Lễ Thần*, *Vũ Nghị* (sau đổi là *Vũ Công*), *Văn Hàn*, <sup>(2)</sup> *Lục Lĩnh*,
- tổng *Thần Nhuệ* : xã *Thần Nhuệ* (sau đổi là *Thần Hương*), *Thần Đầu*, *Phú Uyển*, thôn *Chiếm Xạ* (sau đổi là *Chiếm Thuận*).

Còn nhiều đơn vị xã thôn khác thuộc các tổng trên có tư liệu ruộng đất muộn hơn vào cuối thế kỷ 19. Cũng trong vùng Thái Ninh, vào thời Minh Mệnh, đã tiến hành khai khẩn đất hoang thành lập nên tổng Tân Bồi với 10 ấp, trại, lý,.

Chúng tôi đã tiến hành xử lý số liệu trong điền bạ của 13 đơn vị xã thôn trên và trình bày những kết quả dưới đây.

## Tình hình các loại ruộng đất

Tổng số ruộng đất các loại (sau này viết tắt TSRĐCL), sau khi đã cộng kiểm tra là : 8381 mẫu 1 sào 1 thước 8

- công điền : 3780<sup>m</sup>.7<sup>s</sup>.0<sup>t</sup>.3.4 (45,11%)
- công thổ
- các loại : 521<sup>m</sup>.7<sup>s</sup>.7<sup>t</sup>.6.4 (6,23%)
- công châu thổ : 910<sup>m</sup>.5<sup>s</sup>.11<sup>t</sup>.8 (10,86%)
- thần từ.. điền : 90<sup>m</sup>.0<sup>s</sup>.4<sup>t</sup>.8 (1,07%)
- thổ trạch,
- viên tri : 1130<sup>m</sup>.7<sup>s</sup>.9<sup>t</sup>.3 (13,49%)
- tư điền 1947<sup>m</sup>.2<sup>s</sup>.12<sup>t</sup>.9.2 (23,23%)

### Ruộng đất công.

Số liệu tổng hợp trên đã làm nổi rõ đặc điểm sở hữu ruộng đất ở vùng ven biển Thái Ninh rất giống vùng Kiến Xương: vào cuối thế kỷ 18 – đầu thế kỷ 19, nơi đây ruộng đất công tồn tại với số lượng và tỷ lệ lớn. Gần 2/3 tổng số là ruộng đất công hữu. Tỷ số ấy còn cao hơn cả tỷ số của vùng Kiến Xương (xuýt soát 1/2 TSRĐCL) và cao hơn Từ Liêm nhiều.

#### Thái Ninh Kiến Xương

– công điền,		
công thổ, công		
châu thổ	62,2%	49,64%
– ... Kề cả thần		
từ tế tự, tam		
bảo điền	63,27%	51,17%

Nếu tính cả một bộ phận đất cư trú (thổ trạch) đã biết chắc chắn là đất công thì tỷ số còn lớn hơn nữa.

Ruộng đất công tồn tại phổ biến. Không có đơn vị nào mà không có công điền thổ. Nhiều đơn vị, trong bộ phận ruộng đất canh tác, ruộng đất công chiếm ưu thế gần như tuyệt đối (Phúc Khê, Chiếm Xạ...) Thôn Chiếm Xạ, trừ một bộ phận đất ở, còn toàn bộ là công điền, công thổ.

Ở Thái Ninh, phần đất bãi bồi chưa thành thực còn ghi trong mục công châu thổ, không lớn (10,86% TSRĐCL và 17,47% trong tổng số ruộng đất công, chưa kể ruộng tế tự). Chỉ có 2 xã Phúc Khê và Thần Nhuệ có số lượng tương đối lớn (Phúc Khê, 449 mẫu, Thần Nhuệ, 200 mẫu). Trọng lượng của bộ phận ruộng đất này trong các loại RĐ công không lớn như ở các huyện Từ Liêm, Đan Phượng, Tiên Phong (ở Hà Đông – Sơn Tây) và còn kém thua cả Kiến Xương. Nó không có ảnh hưởng quan trọng đáng kể đến số lượng và tỷ số lớn của ruộng đất công của Thái Ninh. (3)

Ruộng đất công ở đây có lẽ bắt nguồn từ quỹ đất khai hoang tập thể miền ven biển từ thế kỷ 15 trở về sau. Ruộng đất công toàn bộ của thôn Chiếm Xạ là một ví dụ sinh động. Thôn Chiếm Xạ mang

tên một hình loại ruộng đất khai hoang từ thời Lê sơ, tồn tại ở vùng ven biển Thái Bình, Hà Nam Ninh, Thanh – Nghệ.. cho đến thế kỷ 17, 18 (4). Một đặc điểm của ruộng đất công ở vùng này, cũng như ở Kiến Xương, là không chỉ là ruộng đất trồng lúa và hoa màu, mà còn là ruộng đất trồng cói (trong điền bạ ghi là công thảo quân) và kinh doanh nghề làm muối (điền điền). Ví dụ: toàn bộ công châu thổ của các xã Vị Dương, Đồng Tĩnh, Trùng Hoài, Phúc Khê, Thần Nhuệ, Thần Đầu là ruộng cói, 60 mẫu 8 sào công châu thổ của xã Vũ Nghị là ruộng muối. Trong 69 mẫu công châu thổ của Lục Linh có 15 mẫu ruộng cói và 54 mẫu ruộng muối. Hiện tượng này cần lưu ý khi nghiên cứu vấn đề cách thức sử dụng, phân phối ruộng đất công ở vùng ven biển

#### Thần từ, tế tự, tam bảo điền, thờ

Trừ 2 xã Lễ Thần và thôn Chiếm Xạ không thấy ghi, còn 11 xã khác đều có ruộng đất thờ cúng khai trong mục loại của điền bạ. Xã nhiều nhất như Trùng Hoài có 28 mẫu 9 sào 9 th... xã có ít như Phúc Khê, một xã lớn nhiều ruộng đất công, lại chỉ có 2 sào 2 th.6. Tỷ số chung không lớn (1,07% TSRĐCL), kém hơn tỷ số của Kiến Xương và các huyện vùng Hà Đông – Sơn Tây. Phải chăng vùng làng xã giáp sông biển này tế lễ thờ cúng ít hơn, đạm bạc hơn, sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo kém sâu sắc hơn? Chúng tôi cho rằng có lẽ không phải như vậy. Mọi chi phí cần thiết đã có ruộng đất công gánh chịu.

#### Thổ trạch viên tri (đất ở, vườn ao).

Loại đất dành cho cư trú có số lượng và tỷ lệ lớn: chiếm 13,49% TSRĐCL của 13 đơn vị nghiên cứu. Tỷ số này lớn hơn tỷ số của vùng Kiến Xương (11,16%) và gấp 2 lần tỷ số của vùng Từ Liêm (6,27%), và lớn hơn tỷ số của tất cả các vùng thuộc Hà Đông – Sơn Tây mà chúng tôi đã nghiên cứu. Xã Vũ Nghị có diện tích loại đất này lớn nhất: 159 mẫu 5 sào 8 th.5 (23,8% TSRĐCL). Các xã Đồng Tĩnh, Lục

Linh, Thần Đầu đều có diện tích đất cư trú trên trăm mẫu.

Tỷ số trên còn có thể lớn hơn nữa nếu chúng tôi xác định chắc chắn được diện tích dành cho đất cư trú của xã Thần Nhuệ để gộp vào tổng số đã nêu trên. Trong điền bạ xã Thần Nhuệ, ở mục loại thổ trạch viên tri không ghi số lượng diện tích. Nhưng trong mục loại các hạng công thổ với con số 342 mẫu 4 sào 6 th.5 lại có ghi chú: công pha tri thổ (đất công không bằng phẳng, ao chuôm). Chúng tôi nghĩ diện tích đất cư trú đã nằm trong số này

Cũng như ở Kiến Xương, chắc chắn một phần khá lớn diện tích của đất dành cho cư trú đã được sử dụng làm đất canh tác. Con số đất thực ở bé nhỏ hơn nhiều: 39,09%. Trong số 155 mẫu 9 sào... thổ trạch của xã Lục Linh, dân chỉ ở có 33 mẫu 3 sào. Trong số 138 mẫu 8 sào... của xã Đồng Tĩnh chỉ ở có 11 mẫu 4 sào. Căn cứ vào những ghi chú trong các điền bạ, chúng tôi tính toán thấy đất thực cư trú trong 12 đơn vị (không tính xã Thần Nhuệ) chỉ có 442 mẫu... trong tổng số 1130 mẫu 7 sào... đất thổ trạch đã kê khai mà thôi.

Vấn đề có một bộ phận đất cư trú vẫn thuộc công hữu, như chúng tôi đã nêu lên trong các tài liệu đã nghiên cứu trước đây, được củng cố thêm bằng một số cứ liệu của vùng Thái Ninh. Trong điền bạ xã Vị Khê, ở mục thổ trạch có ghi chú rõ 78 mẫu 1 sào 5 th. 2 là công thổ trạch. Còn ở thôn Chiếm Xạ thì đất để ở ghi chép thành 2 phần ở các mục loại khác nhau: 10 mẫu 7 sào 13 th. ở xứ Đông Biên ghi là công thổ trạch trong mục thổ trạch viên tri, còn 21 mẫu 4 sào 6 th. 4 ở xứ Tây Biên với ghi chú tư thổ trạch lại khai trong mục tư điền. Nhiều phần chắc là đất cư trú của xã Thần Nhuệ vẫn thuộc công hữu.

(Số liệu chi tiết các bộ phận ruộng đất của từng đơn vị, xem bản số liệu số 1)

### Ruộng đất tư hữu.

Đặc trưng của ruộng đất công nêu trên kia cũng đã cho thấy phần nào đặc điểm của ruộng đất tư hữu ở vùng Thái Ninh: số lượng và tỷ số nhỏ trong tổng số (có 23,23% chưa kể thổ trạch). Không có xã thôn nào mà ruộng đất tư hữu (trừ đất ở) có tỷ số trên 50% TSRĐCL. Ở xã Phúc Khê chỉ có 4%. 7/13 đơn vị có tỷ số dưới 20%. Xã có tỷ số cao nhất là Lục Linh (49%). Thôn Chiếm Xạ chỉ có tư hữu trong đất ở, không có tư hữu trong đất canh tác. Vì thế khi tính toán đề nghiên cứu sự phân phối ruộng đất tư nhân, chỉ có thể xử lý số liệu ở 12 đơn vị. Trong các điền bạ Vị Khê, Đồng Tĩnh có tình trạng có số thửa, số diện tích nhưng không có chủ, do tình trạng hoang phế, nên không tính được. Ở Thần Nhuệ có 1 thửa 21 mẫu 1 sào, nhưng ghi tên những 2 chủ, nên cũng không thể nào tính toán.

Sau khi xử lý các số liệu của từng xã, thôn thuộc 12 đơn vị, chúng tôi có những số liệu như sau:

1815 mẫu 6 sào 13 th. 4.2 và 286 chủ ruộng (nếu cộng số người riêng lẻ từng đơn vị). Sau khi điều chỉnh số người có ruộng xâm canh tại các xã thôn khác, chỉ còn 283 chủ (22 nữ).

Bình quân sở hữu của 1 chủ: 6 mẫu 4 sào 2 th. 4, thấp hơn bình quân của Kiến Xương (9 mẫu 8 sào 3 th. 9) và cao hơn bình quân của Từ Liêm (2 mẫu 4 sào 4 th. 3).

Xã có bình quân cao nhất là Vị Dương: 37 mẫu 2 sào 12 th.

Xã có bình quân sở hữu thấp nhất là Thần Đầu: 3 mẫu 1 sào 4 th. 7. Đại bộ phận (10/12 đơn vị) có bình quân sở hữu trên 5 mẫu; có 3/12 đơn vị có bình quân sở hữu trên 10 mẫu.

A - Tình hình phân phối ruộng đất trong các lớp sở hữu  
(chi tiết trong từng đơn vị xin xem bảng số liệu số 2, 3)

Số chủ	sở hữu dưới 1 <sup>m</sup>	sh. 1-3 <sup>m</sup>	sh. 3-5 <sup>m</sup>	sh. 5-10 <sup>m</sup>	sh. 10-20 <sup>m</sup>	sh. 20-30 <sup>m</sup>	sh. 30-50 <sup>m</sup>	sh. trên 50 <sup>m</sup>
283 (%)	12 4,24	61 21,55	75 26,5	91 32,16	34 12,02	8 2,83	1 0,35	1 0,35
<i>Tỷ số của Kiến Xương</i>								
	3,35	19,69	14,11	25,42	27,23	5,45	3,35	1,40

B - Tỷ số ruộng đất trong từng lớp sở hữu

Số ruộng đất	sở hữu dưới 1 <sup>m</sup>	sh. 1-3 <sup>m</sup>	sh. 3-5 <sup>m</sup>	sh. 5-10 <sup>m</sup>	sh. 10-20 <sup>m</sup>	sh. 20-30 <sup>m</sup>	sh. 30-50 <sup>m</sup>	sh. trên 50 <sup>m</sup>
1815 <sup>m</sup> .6 <sup>s</sup> (%)	0,65	7,03	16,89	35,51	24,15	10,69	2,20	2,88
<i>Tỷ số của Kiến Xương</i>								
7035 <sup>m</sup> .8 <sup>s</sup> ...	0,21	3,49	5,47	17,77	37,3	13,49	12,62	9,64

Phân tích các số liệu của 2 bảng trên, chúng tôi thấy:

- tỷ số người sở hữu dưới 1 mẫu và từ 1 - 3 mẫu của Thái Ninh và Kiến Xương xấp xỉ, gần nhau, đều thấp hơn rất nhiều so với những tỷ số của Từ Liêm.

- tỷ số người sở hữu từ 3-5 mẫu và từ 5-10 mẫu của Thái Ninh cao hơn vùng Kiến Xương.

- Lớp người sở hữu đông đảo nhất ở Thái Ninh là lớp sở hữu 5-10 mẫu (32,16%), khi ở Kiến Xương là lớp chủ ruộng đất sở hữu từ 10-20 mẫu (27,23%), và ở Từ Liêm là lớp sở hữu từ 1-3 mẫu (37,43%).

- Lớp sở hữu từ 10 mẫu trở lên, chắc chắn là địa chủ ở Thái Ninh chỉ chiếm có 15,55% và nắm giữ 39,92% ruộng đất, trong khi ở Kiến Xương tầng lớp này chiếm 37,43% số chủ và nắm 73,05% ruộng đất.

Số địa chủ lớn có từ 30 mẫu ruộng đất trở lên cũng không nhiều như ở Kiến Xương. Không có ai có trên trăm mẫu. Địa chủ lớn nhất, người xã Vị Dương có 52 mẫu 1 sào 14 th. 5

- Tuy mức tập trung ruộng đất tư hữu không cao như ở Kiến Xương

nhưng ở Thái Ninh 3/4 chủ ruộng thuộc lớp người khá giả có từ 3 mẫu ruộng đất trở lên và nắm tuyệt đại bộ phận ruộng đất (92,32%), gần gũi với những số liệu của Kiến Xương (76,77% số chủ và 96,3% ruộng đất), khác xa những tỷ số của Từ Liêm (27,13% số chủ và 63,27% ruộng đất). Nếu tính toán số chủ ruộng đất thuộc lớp người khá giả sở hữu trên 5 mẫu thì ở Thái Ninh có đến 47,71% số chủ RD và nắm giữ 3/4 số ruộng đất - 75,43%. Ở Kiến Xương, những số liệu tương ứng là 62,85% về người và 90,82% về ruộng đất. Những tỷ số của Từ Liêm thấp hơn rất nhiều: chỉ có 12,19% về người và có 39,93% về ruộng đất.

- Số người sở hữu là nữ tương đối ít: 22/283 chủ, (7,77%, trong khi ở Kiến Xương là 13,27% và ở Từ Liêm là 24,66%). Gần 3/4 số nữ (72,73%) là những người sở hữu từ 3 mẫu trở lên (Kiến Xương có 67,37% và Từ Liêm 16,7%).

Giới hạn sở hữu của nữ là dưới 30 mẫu, nhưng cũng không có ai sở hữu dưới 1 mẫu và 3/5 ở trong lớp sở hữu từ 3-10 mẫu. Dưới đây là bản số liệu chi tiết:

Số chủ	số hữu dưới 1 <sup>m</sup>	sh. 1-3 <sup>m</sup>	sh. 3-5 <sup>m</sup>	sh. 5-10 <sup>m</sup>	sh. 10-20 <sup>m</sup>	sh. 20-30 <sup>m</sup>	sh. 30-50 <sup>m</sup>	sh. trên 50 <sup>m</sup>
Nam: 261 (%)	12 4,60	55 21,07	70 26,82	83 31,8	32 12,26	7 2,68	1 0,38	1 0,38
Nữ: 22 (%)	0	6 27,27	5 22,72	8 36,36	2 9,09	1 4,55	0	0

- Tình trạng xâm canh ruộng đất nơi đây không phát triển mạnh mẽ như ở Kiến Xương. Chỉ có Lễ Thần và Văn Hàn có chủ ruộng nơi khác đến xâm canh: 7 chủ (16,27% tổng số chủ ruộng của 2 xã) chiếm 46 mẫu 5 sào 2 th.9 (13,49%) số ruộng đất tư hữu) chiếm. Trong số đó chắc chắn có những địa chủ như Phạm Bá Ân, người xã Lễ Thần, Giang Thị Bồi, người xã Vũ Nghị, có ruộng xâm canh ở xã Văn Hàn.

- Diện tích các thửa ruộng đất tư hữu ở Thái Ninh không mạnh mún như ở đồng ruộng Từ Liêm. Bình quân diện tích 1 thửa: 5 mẫu 7 sào 12 th 2, gấp 5 lần bình quân diện tích thửa của Từ Liêm (1 mẫu 1 sào 5 th.3) nhưng kém thua bình quân thửa của Kiến Xương (8 mẫu 1 sào 13 th. 6). Số thửa có diện tích trên 10 mẫu thuộc 1 chủ chiếm tỷ số 13,6%, ít hơn Kiến Xương (33,08%).

Từ sự phân tích các số liệu, chúng tôi thấy ở Thái Ninh trong điều kiện sở hữu công cộng về ruộng đất còn rất to lớn và phổ biến, vào thời điểm cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19, ruộng đất tư hữu đã phát triển theo chiều hướng tập trung vào tay các tầng lớp khá giả trong nông thôn (có trên 3 mẫu) và giai cấp địa chủ đã có vị trí quan trọng (ít nhất đã nắm gần nửa số ruộng đất tư hữu). Đã xuất hiện những địa chủ lớn, tuy chưa nhiều. Một ví dụ khá điển hình như ở xã Vị Dương, toàn bộ ruộng đất tư hữu trong xã, 74 mẫu 5 sào 9 th. 8, lọt vào 2 địa chủ: Phạm Đình Ương và Bùi Đức Nho. Hương mục Phạm Đình Ương chiếm 22 mẫu 3 sào 10 th. 4 và Bùi Đức Nho bao chiếm 52 mẫu 1 sào 14 th. 3. Nó phát triển theo cùng chiều hướng với vùng Kiến Xương,

tuy ở mức độ còn kém hơn. Thực trạng của vùng này không giống với hiện trạng ruộng đất ở vùng Từ Liêm trong cùng thời điểm lịch sử.

Bộ phận lớn nông dân sống nhờ vào quỹ ruộng đất công, nhưng không ít người đi làm thuê cấy mướn hay lĩnh canh ruộng đất của người khác. Khát vọng có ruộng đất tư hữu của các tầng lớp người ở vùng này có lẽ là động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự hưởng ứng của họ với cuộc khản hoang do Nguyễn Công Trứ đề xướng vào cuối những năm 20 của thế kỷ 19. Ở Thái Bình, ngoài vùng đất Tiền Hải được khai thác, cùng thời điểm, trên đất Thái Ninh, ở miền Đông - Nam ven sông Trà Lý giáp với Kiến Xương vào các năm 1830, 1831, đã khai hoang lập làng, hình thành nên tổng Tân Bồi với các ấp Xuân Hòa, Hanh Thái, Đồng Nhân, Tân Xuân, giáp Lũng Tả, lý Tuấn Nghĩa, các trại Thiên Kiều, Liên Khê, Hương Khê, Nghĩa Phong, với đặc điểm là tuyệt đại bộ phận ruộng đất trong điền bạ đều khai ở mục loại *tu điền* để chịu thuế (ấp Hanh Thái sau đổi là Hanh Thông lương, và trại Hương Khê sau đổi là Thanh Khê).

Cũng như công điền, trong ruộng đất tư hữu cũng có loại ruộng kinh doanh nghề muối, như ở xã Lễ Thần có 45 mẫu 5 sào 5 th. 8 *tu điền* điền thuộc 8 chủ.

Về tài sản ruộng đất của chức dịch trong làng xã.

Trước đây khi nghiên cứu tình hình ruộng đất ở huyện Từ Liêm, chúng tôi đã nghiên cứu tình hình tài sản ruộng đất của một số chức dịch: 254 người gồm các loại sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng

và khán thủ trong 41 xã thôn, và đã rút ra một số nhận xét<sup>(5)</sup>.

Ở vùng có ruộng đất công chiếm ưu thế quan trọng như ở Thái Ninh, tình hình sở hữu của những con người đó ra sao? có gì tương đồng và khác biệt với vùng Từ Liêm?

Căn cứ vào tài liệu ghi trong điền bạ của 12 đơn vị (trừ thôn Chiếm Xạ), chúng tôi ghi nhận được: 71 người:

- 32 sắc mục (ở Thái Bình gọi là hương mục), xã nào cũng có, ít là 1 người, phần

lớn có 2 người, và xã Thần Nhuệ có 5 người

- 20 xã trưởng, đơn vị nào cũng có. Thần Nhuệ có 3 người, và nhiều xã có 2,

- 8 thôn trưởng trong 6 xã.

- 11 khán thủ trong 10 xã (Vị Dương, Vị Khê không có).

Sau đây là tình hình sở hữu ruộng đất của số chức dịch ấy (chi tiết từng đơn vị, xin xem bảng số liệu số 4)

Loại người	không RD	sở hữu dưới 1 <sup>m</sup>	1 - 3 <sup>m</sup>	3 - 5 <sup>m</sup>	5 - 10 <sup>m</sup>	10 - 20 <sup>m</sup>	20 - 30 <sup>m</sup>	30 - 50 <sup>m</sup>
Hương mục 32 người: %	11 34,38	1 3,12	4 12,5	5 15,63	7 21,87	2 6,25	2 6,25	
Xã trưởng 20 người: %	14 70,0			2 10,0	2 10,0	1 5,0		1 5,0
Thôn trưởng 8 người: %	6 75,0	1 12,5					1 12,5	
Khán thủ 11 người: %	9 81,82			2 18,18				
Cộng: 71 %	40 56,34	2 2,82	4 5,63	9 12,68	9 12,68	3 4,22	3 4,22	1 1,41

Số chức dịch không có tài sản ruộng đất có tỷ số rất lớn, gần 3/5 tổng số (56,34%). Ở Từ Liêm, tỷ số ấy chỉ có 1/3 (33,07%). Những số liệu của 12 xã thôn ở Thái Ninh gần gũi với số liệu của 10 xã

có công điền vượt quá 1/2 tổng số ruộng đất các loại, hơn là số liệu của 31 xã có công điền ở mức độ thấp hơn dưới 50% của vùng Từ Liêm. Ví dụ về chức dịch không có ruộng đất:

*Thái Ninh*

- Sắc mục (hương mục)	34,38%
- Xã trưởng	70,0 -
- Thôn trưởng	75,0 -
- Khán thủ	81,82 -
Cộng 4 loại	56,34

*Từ Liêm*

10 xã có công điền trên 50%	31 xã có công điền dưới 50%
31,25 %	19,14 %
57,89 -	10,87 -
57,16 -	38,70 -
50,0 -	38,70 -
50,0 -	26,88 -

Trong vấn đề này có thể thấy được nét chung giữa các xã thôn có ruộng đất công chiếm ưu thế là: một tỷ số lớn các chức dịch không có ruộng đất tư hữu.

– Trong số các chức dịch thì các sắc mục (hương mục) thường là những người khá giả. Tỷ số người có tài sản ruộng đất cao hơn tỷ số của các loại chức dịch khác. Ở Từ Liêm như vậy, ở Thái Ninh càng rõ nét hơn

– Trong số 71 hương mục, chức dịch chắc chắn là địa chủ tư hữu (có ruộng đất trên 10 mẫu) chỉ có 7 người (9,86%) trong đó có 4 người là hương mục, 2 xã trưởng và 1 thôn trưởng. Ở Từ Liêm, tỷ số này thấp hơn (13/254 người – 5,08%)

Như vậy tính chất « tầng lớp – trung gian », không phải là địa chủ trực tiếp nắm các chức vụ trong cơ cấu chính quyền thôn xã ở Thái Ninh cũng rõ nét như ở Từ Liêm.

Đi sâu hơn vào chi tiết để so sánh, đối chiếu, ở Thái Ninh tỷ số những địa chủ tham gia cơ cấu quyền lực chính trị là 7/41 địa chủ nam giới – 17,07%, còn cao hơn của con số mà chúng tôi tính toán được trong 14 xã đã biết rõ sở hữu tư nhân<sup>(6)</sup>, 3/32 địa chủ nam giới – 9,37%. Nếu tính tỷ số trong tầng lớp khá giả có sở hữu từ 5 mẫu trở lên, thì các số liệu tương ứng sẽ là:

Thái Ninh: 16/124 nam – 12,74%

Từ Liêm: 11/179 – 6,15%

Ở Thái Ninh cũng như ở Từ Liêm, có những làng xã, địa chủ các chức dịch là những người nắm nhiều ruộng đất nhất nhì trong xã. Ở Đồng Tỉnh, cả hương mục và xã trưởng là 2 người có nhiều ruộng đất nhất xã. Đinh Đăng Chú, hương mục xã Vị Khê cũng là người có nhiều ruộng nhất xã, hương mục xã Phú Uyên là người giàu có về ruộng đất thứ nhì trong xã, 1 thôn trưởng ở xã Phúc Khê là địa chủ có 10 mẫu 8 sào 8 th. ruộng.

Từ mấy số liệu trên, có thể suy diễn: dấu sao các tầng lớp trên của Thái Ninh cũng còn tích cực tham gia vào bộ máy quyền lực xã thôn được không?

Tài liệu về các chức dịch và cơ cấu quyền lực nông thôn về phương diện kinh tế được phản ánh phần nào trong các điền bạ, còn hạn hẹp, chưa đủ khả năng tạo ra những kết luận vững chắc. Xin ghi lại trên đây một vài nét của đất Thái Ninh.

Trong các bài sau, cũng về các vùng đất khác của tỉnh Thái Bình, chúng tôi xin trở lại vấn đề.

11-1989

### Chú thích

1/ Xã Trừng Hoài: trong « Tên các làng xã Việt Nam » (bản phiên âm sách « Các trấn, tổng, xã danh bị lãm »), Nxb KHXH Hà Nội, 1981, ghi là Trừng Đới.

2/ Xã Văn Hàn: cũng trong sách trên ghi là Biên Hàn

3/ Chi tiết về những số liệu và nhận định đặc điểm ruộng đất của các vùng khác dùng để so sánh với Thái Ninh trong bài, xin xem các luận văn đã công bố:

– Nguyễn Đức Nghinh – *Mấy vấn đề về hình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm*, trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* tập I, Nxb KHXH Hà Nội, 1977

– Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ – *Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các*

*làng xã người Việt đầu thế kỷ 19*, tạp chí Dân tộc học số 2/1975

– Nguyễn Đức Nghinh, Nguyễn Thị Thanh Nhân – *Một số tư liệu ruộng đất ở vùng Kiến Xương, Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ 19* Tạp chí NCLS số 1/1989.

4/ Về vấn đề ruộng chiếm xạ, xin xem:

– Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ – *Một hình thức ruộng khai hoang thời Lê sơ: ruộng chiêm xạ*.

Sử học số 2 (thông báo khoa học của ngành Sử các trường đại học – 1981).

5 và 6/ xem: Nguyễn Đức Nghinh – *Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19*. Tạp chí NCLS số 165 (tháng 11 – 12/1975)

## Bản số liệu số 1

## Tình hình các loại

Xã, thôn	TSRĐ ghi ở trong điền bạ	TSRĐ sau khi cộng các loại	Cộng diện	Các loại công thổ
1. Vị Dương	516 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 5 <sup>l</sup> 8	516 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 5 <sup>l</sup> 8	383 <sup>m</sup> 3 <sup>s</sup> 7 <sup>l</sup> 9	
2. Vị Khê	589. 8.14.1	589. 8.14.1	342. 5. 2.4	
3. Đồng Tỉnh	656. 6. 1.6	656. 6. 1.6	314. 5.13.5	
4. Trường Hoài	600. 8.13.2	595. 8.13.2	365. 3. 9.1	
5. Phúc Khê	1174. 5. 5.4.2	1174. 5. 5.4.2	535. 0.12.3.8	4 <sup>h</sup> 5.0.4
6. Lê Thần	524. 0. 6.8.2	524. 0. 6.8.2	203. 6. 7.1.2	19 <sup>m</sup> 1.6.2
7. Vũ Nghị	671. 6. 4.4	670. 7. 4.1	241. 8. 13.9	
8. Văn Hàn	492. 3.13.1	492. 3.13.1	127. 3. 5.7	114.3.1 8
9. Lục Linh	892. 9.12.1,6	892. 9.12.1,6	219. 9. 0.9.4	
10. Thần Nhuệ	1247. 0. 1.5	1247. 0. 1.5	167. 4. 5.2	342.4.6.5
11. Thần Đầu	606. 7. 0.1	606.7. 0.1	342. 0. 10. 9	45.1.3.1
12. Phú Uyên	270. 8.14.7	270.8.14.7	126. 4. 6.5	
13. Chiêm Thuận	143. 2.13.9	143.2.13.9	111. 0. 9.5	
	8387 <sup>m</sup> 0 <sup>s</sup> 1 <sup>l</sup> 8	8381 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 1 <sup>l</sup> 8	3780 <sup>m</sup> 7 <sup>s</sup> 0 <sup>l</sup> 3.4 (45.11%)	521 <sup>m</sup> 7 <sup>s</sup> 7 <sup>l</sup> 6.4 (6.23%)

## Bản số liệu số: 2

## Số hữu tư nhân và

Xã thôn	người	sở hữu dưới 1 <sup>m</sup>		sh. 1-3 <sup>m</sup>		sh. 3-5 <sup>m</sup>	
		diện tích	người	diện tích	người	diện tích	
1. Vị Dương							
2. Vị Khê	3	2 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 2 <sup>l</sup> 7	1	2 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 14 <sup>l</sup> 6	2	11 <sup>m</sup> 7 <sup>s</sup> 6 <sup>l</sup> 3	
3. Đồng Tỉnh	3	1. 1.12.6,1	4	8. 2. 1.0,3	0		
4. Trường Hoài	0		0		0		
5. Phúc Khê	0		4	8. 3. 0.6,9	1	13. 1. 0.0,7	
6. Lê Thần	0		1	2. 2. 0			
7. Vũ Nghị	1	0. 1. 1.5	9	21. 8. 8.9	11(2)	44. 1.12.6	
8. Văn Hàn	0		7(2)	17. 3. 11.1	6	22. 5.11.	
9. Lục Linh	0		18(3)	48. 0. 8	18(3)	198.0. 0	
10. Thần Nhuệ	0		3(1)	6. 9. 0.8	3	14. 2. 5.	
11. Thần Đầu	5	8. 5. 0	11	12. 4. 10.	3	10. 5. 0.5	
12. Phú Uyên	1	0. 5. 0.2 8					
(I) Cộng: 1815 <sup>m</sup> 6 <sup>s</sup> 13 <sup>l</sup> 4.2 286 chủ (23 nữ)	12	12 <sup>m</sup> 7 <sup>s</sup> .2 <sup>l</sup> 0,9	61(6)	127 <sup>m</sup> 5 <sup>s</sup> 13 <sup>l</sup> 1.2	77(5)	311 <sup>m</sup> 6 <sup>s</sup> 5 <sup>l</sup> 4.7	
(II) sau điều chỉnh xâm canh 283 chủ (22 nữ)	12	11 <sup>m</sup> 9 <sup>s</sup> 2 <sup>l</sup> 0,9	61(6)	127 <sup>m</sup> 5 <sup>s</sup> 13 <sup>l</sup> 1,2	75(5)	306 <sup>m</sup> 6 <sup>s</sup> 10.4 <sup>l</sup> 7	

Ghi chú: (Con số trong ngoặc là số nữ)

## ruộng đất ở Thái Ninh

Công chiu thổ	Thân từ, lễ tự tam bảo điền	Thổ Trạch viên tri	Tư điền	Tỷ số tư điền
5 <sup>m</sup> 7 <sup>s</sup>	1 <sup>m</sup> 7 <sup>s</sup> 7 <sup>l</sup> 8	50 <sup>m</sup> 7 <sup>s</sup> 10 <sup>l</sup> 3	74 <sup>m</sup> 5 <sup>s</sup> 9 <sup>l</sup> 8	14,4%
20. 0	7. 0. 2.6	78. 1. 5 2	162. 2. 3.9	27,4 -
15. 6	20. 0.10.7	138. 8. 1	163. 1. 6.4	24,8 -
499. 0	28. 9. 9.9	71. 9.14.9	113. 9. 9.	18,9 -
30. 4.11.8	0. 2. 2.6	92. 8. 7.9	46. 9. 7.5	4,0 -
60. 8	5. 0.	70. 5.11.	199. 9. 0.7	38,1 -
69. 0	15. 0. 3.	159. 5. 8.5	203. 4.12.	30,3 -
200. 0	8. 7. 6.	91 0	141. 7. 2.6	29,0 -
10. 0	0.3. 0	155.9. 0.5	439. 4. 7.2	19,0 -
	0.5. 7.1	121.0	236. 8. 4.8	18,9 -
	2.3.14.8	89. 3.12	87. 9. 8.7	14,4 -
		10 7.13.	52. 6.11.4	19,4 -
			21. 4. 6.4	14,6 -
			(tư thổ trạch)	
910 <sup>m</sup> 5 <sup>s</sup> 11 <sup>l</sup> 8 (10,86%)	90 <sup>m</sup> 0 <sup>s</sup> 1 <sup>l</sup> 8 (1,67%)	1130 <sup>m</sup> 7 <sup>s</sup> 9 <sup>l</sup> 3 (13,49%)	1947 <sup>m</sup> 2 <sup>s</sup> 12 <sup>l</sup> 9,2 (23,23%)	

## ruộng đất ở Thái Ninh

sh. 5 - 10 <sup>m</sup>		sh. 10 - 20 <sup>m</sup>		sh. 20 - 30 <sup>m</sup>		sh. 30 - 50 <sup>m</sup>		sh. trên 50 <sup>m</sup>	
người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích	người	diện tích
5(3)	36. 0. 6.2	3	42 <sup>m</sup> 3 <sup>s</sup> 3 <sup>l</sup> 4	1	22 <sup>m</sup> 3 <sup>s</sup> 10 <sup>l</sup> 4			1	52 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 14 <sup>l</sup> 3
9	58. 5.14.6,9	1	17. 7. 5.	1	24. 7. 8.7				
7	54. 3. 4.7	3	35. 5. 0.3	1(1)	29. 1. 4.	1	40 <sup>m</sup> 0		
2	13. 6. 3.2.7	1	10. 8. 8.4,7						
9(1)	61. 9. 0	8	112. 4.11.6	1	23. 3. 3.3				
16(1)	99. 2.11.5	2(1)	25. 1. 1.5						
7(1)	55. 6.13.7	4	49. 0. 8.8						
5(1)	37. 4.12.	5	61. 3. 9.6,6	4	94. 5. 3.7,5				
23	161. 7. 6.8	3	32. 8. 7.2						
7	56. 2. 0.3,8								
2	15. 0.10.1,4	3	37. 1. 0.9,8						
92(10)	650 <sup>m</sup> 0 <sup>s</sup> 3 <sup>l</sup> 3,8	33(1)	424 <sup>m</sup> 3 <sup>s</sup> 14 <sup>l</sup> 9,1	8(1)	171 <sup>m</sup> 7 <sup>s</sup> 9 <sup>l</sup> 7,5	1	40 <sup>m</sup> 0	1	52 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 14 <sup>l</sup> 3
91(8)	644 <sup>m</sup> 7 <sup>s</sup> 8 <sup>l</sup> 3,8	34(2)	438 <sup>m</sup> 4 <sup>s</sup> 4 <sup>l</sup> 9,1	8(1)	194 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 5 <sup>l</sup> 1,5	1	40 <sup>m</sup> 0	1	52 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 14 <sup>l</sup> 3

## Bản số liệu số 3

## Bình quân số hữu và bình quân thửa

Xã thôn	Diện tích RD tư ghi trong điền bạ	Tổng số RD tư được xác định để tính toán số hữu	Số thửa	bình quân diện tích thửa	Số chủ	bình quân số hữu 1 chủ	Chú thích
1. Vị Dương	74 <sup>m</sup> 5 <sup>s</sup> 9 <sup>l</sup> 8	74 <sup>m</sup> 5 <sup>s</sup> 9 <sup>l</sup> 7	2	37 <sup>m</sup> 2 <sup>s</sup> 12 <sup>l</sup> 3	2	37 <sup>m</sup> 2 <sup>s</sup> 12 <sup>l</sup> 3	} 8 thửa không rõ chủ ; } 38 <sup>m</sup> . 7 <sup>s</sup> . 9 <sup>l</sup> không tính
2. Vị Khê	162 . 2 . 3 . 9	119 . 1 . 11 . 9	19	6 . 2 . 11 .	16 (3)	7 . 4 . 7 . 3	
3. Đồng Tỉnh	163 . 1 . 6 . 4	126 . 0 . 3 . 3,3	20	6 . 3 . 0 . 1	18	7 . 0 . 0 . 1	} 7 thửa không rõ chủ ; } 37 <sup>m</sup> . 1 <sup>s</sup> . 3 <sup>l</sup> . 1,6
4. Trùng Hoài	113 . 9 . 9 .	118 . 9 . 9 .	12	9 . 9 . 2	11 (1)	10 . 8 . 2 . 1	
5. Phúc Khê	46 . 9 . 7 . 5	45 . 9 . 7 . 5	11	4 . 1 . 11 . 6	11	4 . 1 . 11 . 6	} 1 thửa có tên Trần Xuân Đài, nhưng không ghi diện tích
6. Lễ Thân	199 . 8 . 14 . 7	199 . 9 . 7 . 9	21	9 . 5 . 3 . 2	19 (1)	10 . 5 . 3 . 6	
7. Vũ Nghị	203 . 4 . 12 .	190 . 8 . 6 .	42	4 . 5 . 6 . 5	39 (7)	4 . 8 . 11	} 1 THỦA 21 <sup>m</sup> . 1 <sup>s</sup> ghi tên 2 chủ nên không tính
8. Văn Hàn	144 . 7 . 2 . 6	144 . 7 . 2 . 6	31	4 . 6 . 10 . 2	24 (3)	6 . 0 . 4 . 5	
9. LỤC LINH	439 . 4 . 4 . 7,2	439 . 4 . 3 . 4,1	80	5 . 4 . 13 . 9	80 (7)	5 . 4 . 13 . 9	} 1 THỦA : 1 mẫu đo xã chia nhau cây, không tính
10. Thân Nhuệ	236 . 8 . 4 . 8	215 . 7 . 4 . 8	32	6 . 7 . 6 . 2	32 (1)	6 . 7 . 6 . 2	
11. Thân Đầu	87 . 9 . 8 . 7	87 . 6 . 10 8,8	38	2 . 3 . 1	28	3 . 1 . 1 . 7	} 1 THỦA : 1 mẫu đo xã chia nhau cây, không tính
12. Phú Uyên	52 . 6 . 11 . 4	52 . 6 . 11 . 4	6	8 . 7 . 11 . 9	6	8 . 7 . 11 . 9	

Ghi chú Con số trong ngoặc là chủ ruộng nữ.

## Bản số liệu số 4

Tình hình sở hữu của các chức dịch trong mỗi quan hệ so sánh với sở hữu bình quân và sở hữu tối đa trong các xã

Xã, thôn	sở hữu bình quân	sở hữu tối đa	hương mục	xã trưởng	thôn trưởng	khán thủ
1. Vị Dương	37 <sup>m</sup> 2 <sup>s</sup> 12 <sup>t</sup> 3	52 <sup>m</sup> 1 <sup>s</sup> 14 <sup>t</sup> 3	22 <sup>m</sup> 3 <sup>s</sup> 10 <sup>t</sup> 4 1 không RĐ	2 không RĐ	1 không RĐ	
2. Vị Khê	7.4.7.3	24.7.8.7	24.7.8.7 2 không RĐ	2 không RĐ		
3. Đồng Tỉnh	7.0.0.1	40.0	17.7.5 6.5.	40.0.	0.6.4	1 không R
4. Trưng Hoài	10.8.2.1	29.1.4	7.4.13 1 không RĐ	2 không RĐ	2 không RĐ	1 không R
5. Phúc Khê	4.1.11.5	10.8.8.1	3.2.0 7.8.2 1 không RĐ	5.8.10.4	10.8.8.4 1 không RĐ	3.1.2 1 không R 1 không R
6. Lê Thân	10.5.3.5	23.0.8.3	2 không RĐ	2 không RĐ		
7. Vũ Nghị	4.8.14.	13.4.13.6	3.1.0 2.8.9.9	4.1.4.2 1 không RĐ		1 không R
8. Văn Hàn	6.0.4.4	13.3.4	3.0. 2 không RĐ	8.8.5 1 không RĐ		1 không R
9. Lục Linh	5.4.13.9	27.7.0	3.0. 3.5.0 2.5.0	3.4.0		3.6.0
10. Thần Nhuệ	6.7.6.2	11.0	5.0 4.2.5 8.0 6.0 8,0/1không RĐ	8.4.0 2 không RĐ		1 không RĐ
11. Thần Đầu	3.1.4.6	9.6.5	8.3.5.7 1 không RĐ	1 không RĐ	1 không RĐ	1 không RĐ
12. Phú Uyên	8.7.11.9	16.0.8.1	0.5.0.2 11.0.2.8	1 không RĐ	1 không RĐ	1 không RĐ
Cộng 71 người			32 người	20 người	8 người	11 người

# VỀ DÂN SỐ NÔNG THÔN THÁI BÌNH TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG 8

CAO VĂN BIÊN

**N**GHIỆN cứu vấn đề dân số có một khó khăn rất lớn về tư liệu. Ngay cả những số liệu về diện tích tự nhiên của Thái Bình đã có những sai biệt. Yves Henry, Tổng Thanh tra nông nghiệp thuộc địa, đưa ra số liệu về diện tích Thái Bình là 1561 km<sup>2</sup> (1). Các số liệu tính theo bản đồ được xuất bản trước Cách mạng tháng Tám đều cao hơn số liệu này. Chẳng hạn, theo bản đồ tỷ lệ 1/100.000, diện tích Thái Bình là 1614 km<sup>2</sup>, theo bản đồ tỷ lệ 1/400.000 là 1572 km<sup>2</sup>, theo bản đồ tỷ lệ 1/100.000 xuất bản năm 1943 là 1580 km<sup>2</sup> (2). Theo thống kê dân số năm 1936 diện tích tự nhiên của Thái Bình là 1500 km<sup>2</sup> (3). Cuộc điều tra dân số của chúng ta (năm 1979) đưa ra số liệu về diện tích Thái Bình là 1495 km<sup>2</sup>. So với các số liệu có trước, số liệu của chúng ta là số liệu thấp nhất. Vậy số liệu nào là chính xác? Trong khi chờ đợi, chúng tôi dựa vào những số liệu đã có trong thời kỳ được nghiên cứu. Như vậy hẳn không tránh khỏi những sai số nhất định.

Những tài liệu về dân số càng hiếm hoi hơn. Chúng ta biết rằng năm 1936 có cuộc thống kê dân số. Rất tiếc rằng *Niên giám thống kê* chỉ công bố những số liệu tổng kết tròn, còn hồ sơ thống kê thì chưa phát hiện được nơi tàng trữ. Chúng tôi chỉ có được những số liệu dưới đây về dân số Thái Bình. Đồng thời những số liệu này cũng chứa đựng những sai số nhất định, tương tự như sai số về diện tích tự nhiên.

Năm	Dân số	Mật độ (người/km <sup>2</sup> )
1928	855.825	563 (4)
1931	927.000	593 (5)
1936	1.027.000	676 (6)

So với các tỉnh miền đồng bằng Bắc Bộ, Thái Bình đứng vào hàng thứ hai sau Nam Định về mật độ dân số. Chúng tôi dẫn ra những số liệu về mật độ dân số một số tỉnh đồng bằng để bạn đọc dễ so sánh (biểu số 1).

(Biểu số 1)

Tỉnh	Mật độ dân số (ng/km <sup>2</sup> )	
	Năm 1931	Năm 1936
Bắc Ninh	380	454
Hà Đông	574	532
Hải Dương	314	
Nam Định	676	704
Thái Bình	593	676

Tỉnh riêng Thái Bình trong 3 năm (1928—1931), dân số đã tăng thêm 71 ngàn người. Mỗi năm trung bình tăng 21 ngàn người. Trong khoảng thời gian 5 năm tiếp theo, dân số Thái Bình tăng thêm 100 ngàn người. Tỉnh trung bình mỗi năm tăng thêm 20 ngàn người.

Về dân số Thái Bình thời kỳ trước 1940 còn có hai tài liệu nêu lên. Tập *Niên giám minh họa Bắc Kỳ* năm 1939 (7) cung cấp số liệu dân số Thái Bình là 1.029.000 người và tập *Niên giám hành chính Đông Dương 1938—1939* (8) đưa ra số liệu 1.036.000 người. Hai tập sách này xuất bản trong cùng một năm, nhưng số liệu khác nhau. Chúng tôi dự đoán rằng số liệu dân số Thái Bình là 1.029.000

người là số liệu thuộc đầu năm 1937. Còn số liệu của tập Niên giám hành chính Đông Dương thuộc thời gian đầu năm 1938. Từ đó chúng ta có được mật độ dân số Thái Bình năm 1937 là 682 người/km<sup>2</sup> và năm 1938 là 690 người/km<sup>2</sup>.

Như vậy là trong khoảng 10 năm, mật độ dân số Thái Bình đã tăng từ 563 người lên 690 người trên 1 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên (9).

Dân số Thái Bình trong hai năm 1937 và 1938 đã tăng thêm 9 ngàn người. Mức độ tăng này là rất thấp so với những năm trước. Tại sao dân số Thái Bình đã đứng lại trong sự tăng triển tự nhiên của nó như vậy? Thời kỳ ấy chưa có các phương pháp hạn chế và cũng chưa ai hạn chế sinh đẻ. Cho nên chỉ có thể tìm nguyên nhân là do sự di chuyển dân số. Có thể là từ năm 1935 về sau, sự phát triển của công nghiệp sau khủng hoảng, đặc biệt của là ngành mỏ và ngành đồn điền, đã thu hút hàng vạn lao động Thái Bình, khiến cho dân số Thái Bình giảm xuống (10). Rất tiếc rằng chúng ta không có tài liệu cụ thể để tính các luồng di cư ra ngoài tỉnh đi vào các vùng mỏ, nhà máy.

Như trên đã nói, về mật độ dân số trên diện tích tự nhiên, Thái Bình đứng hàng thứ hai trong các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, sau Nam Định. Nhưng Thái Bình là vùng đất hoàn toàn không có đồi núi, đất đai được khai phá từ xa xưa, diện tích trồng trọt chiếm tỷ lệ cao trong diện tích tự nhiên. Do đó về mật độ dân số trên diện tích trồng trọt, Thái Bình đứng sau nhiều tỉnh. Đó là một thế lợi của Thái Bình lúc đó về thu nhập lương thực bình quân theo đầu người, đồng thời cũng là sự hạn chế trong việc mở rộng diện tích canh tác của Thái Bình (xem biểu số 2 (11)).

Tiêu chí mật độ dân số trên diện tích trồng trọt có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động kinh tế của các tỉnh, nhất là ngày nay, khi dân số đã phát triển đến mức quá tải so với năng suất cây lương thực và đòi hỏi phải phát triển

các lĩnh vực kinh tế khác như lâm nghiệp, ngư nghiệp v.v...

Biểu số 2

Tỉnh	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )	
	Diện tích tự nhiên	Diện tích trồng lúa
Hà Đông	574	1126
Bắc Ninh	380	512
Hải Dương	314	523
Hà Nam	390	796
Nam Định	676	809
Thái Bình	593	785

Từ những số liệu nêu lên ở trên có một câu hỏi đặt ra là phải chăng sản lượng cây lúa đã không đủ nuôi sống dân số Hà Đông nên dân Hà Đông đã phát triển các nghề thủ công hơn các tỉnh khác, còn ở Thái Bình thì cây lúa vẫn còn đem lại sản lượng đủ nuôi sống dân cho nên các nghề thủ công kém phát triển? Muốn trả lời câu hỏi đó, không chỉ nghiên cứu Thái Bình, Hà Đông là đủ, mà phải nghiên cứu các tỉnh khác nữa. Nhưng công việc này lại vượt ra ngoài yêu cầu đặt ra ở đây. Đương nhiên giải quyết lao động thừa trong nông nghiệp bằng việc phát triển các nghề thủ công cũng là một cách. Thái Bình cũng có thể có cách giải quyết riêng của Thái Bình lúc đó để sử dụng lao động thừa, đặc biệt là lúc nông nhàn: ra vùng mỏ làm thuê (12).

Mật độ dân số toàn tỉnh là như vậy, nhưng mật độ dân số ở mỗi phủ, huyện lại biểu hiện một cách khác, tùy thuộc vào diện tích, dân số của mỗi phủ, huyện. Nếu diện tích trồng lúa ở Thái Bình trong những năm 30 không có thay đổi lớn thì vào đầu năm 1937 mật độ dân số trên diện tích trồng lúa của các phủ, huyện như sau: (13) (xem biểu số 3)

Mật độ dân số trên diện tích trồng lúa tính chung toàn tỉnh là 871 người một km<sup>2</sup>. Những phủ, huyện có mật độ cao hơn mức chung toàn tỉnh là Kiến Xương, Tiên Hưng, Thái Ninh, Vũ Tiên và Thư Tri, trong đó Thái Ninh đứng hàng đầu với mật độ 1123 người/1 km<sup>2</sup> diện tích trồng lúa. Đứng sau

Thái Ninh là Thư Trì với mật độ 1102 người/km<sup>2</sup>. Huyện có mật độ thấp nhất là Phụ Dực với 522 người/km<sup>2</sup>.

Biểu số 3

Tên phủ, huyện	Dân số	Mật độ (người/km <sup>2</sup> )
Kiến Xương	182.405	906
Tiên Hưng	86.647	962
Thái Ninh	123.626	1123
Vũ Tiên	94.764	977
Thư Trì	102.495	1102
Tiền Hải	91.266	815
Thụy Anh	50.000	609
Đông Quan	64.820	712
Duyên Hà	77.579	834
Hưng Nhân	57.860	804
Phụ Dực	36.599	522
Quỳnh Côi	56.340	886

Ở trên chúng tôi đã phân tích về hai tiêu chí dân số trên cơ sở tài liệu hiện có: mật độ dân số trên diện tích tự nhiên và mật độ dân số trên diện tích trồng lúa là cây lương thực quan trọng nhất. Hai tiêu chí mật độ dân số đó biểu hiện ở mỗi phủ, huyện một cách khác nhau. Đó cũng là biểu hiện sự phân bố dân cư ở Thái Bình trong thời điểm được nghiên cứu.

Đồng thời ở Thái Bình có những làng xã tập trung dân số quá đông. P.Gourou đã điều tra thực địa và đưa ra danh sách một số làng đó như sau (14):

Tên làng xã	Dân số	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mật độ
Gia Lộc, tổng Thượng Hộ, Duyên Hà	1441	0,92	1600
Thượng Hộ, tổng Thượng Hộ, Duyên Hà	3418	2,17	1600
Hậu Trung, tổng Vị Sĩ, Duyên Hà	3063	1,80	1800
Phù Lưu, tổng Đông Vỹ, Đông Quan	3889	2,30	1650
Cao Mại Thượng, tổng Cao Mại Kiến Xương	2367	1,50	1550
Tả Phủ, tổng Đông Xâm, Kiến Xương	1234	0,88	1540
Nam Đường, tổng Nam Hưng, Kiến Xương	1740	1,19	1580
Nam Huân, tổng Nam Hưng, Kiến Xương	1900	0,70	3200
Dương Thông, tổng Thịnh Quang, Kiến Xương	3106	2,70	1800
Cổ Ninh, tổng Xuân Vũ, Kiến Xương	1482	0,98	1500
Đông Nhuế, tổng Xuân Vũ, Kiến Xương	6096	3,35	1900
Nam Thọ, tổng Cát Đàm, Thái Ninh	3551	1,49	2350
Thượng Tâm, tổng Thượng Tâm, Thái Ninh	6367	3,17	2000
Đông Động, tổng Đông Động, Thái Ninh	1542	1,00	1500
Long Bồi, tổng Đông Động, Thái Ninh	1542	1,00	1500
Đông Hải, tổng Đông Hải, Thái Ninh	1961	0,90	2150
Ngô Xá, tổng An Lão, Thư Trì	1267	0,82	1580
Gia Cấp, tổng Cổ Quan, Tiên Hưng	1417	0,87	1750
Phú Khê, tổng Phú Khê, Tiên Hưng	2154	0,98	2150
Ngoại Thôn, tổng Y Dền, Tiên Hưng	3880	2,00	1900
Thái Phú, tổng Thái Phú, Vũ Tiên	1514	0,80	1850
Nhân Thanh, tổng Trí Lai, Vũ Tiên	2870	1,28	2200
An Định, tổng An Định, Thụy Anh	1401	0,80	1750
Sơn Thi, tổng Bích Du, Thụy Anh	1635	0,86	1700
Diêm Điền, tổng Hà Đội, Thụy Anh	3596	1,01	2500
Quang Long, tổng Hà Đội, Thụy Anh	1918	0,93	2100
An Cổ, tổng Quảng Nạp, Thụy Anh	4095	1,83	2800
Phấn Vũ, tổng Vạn Xuân, Thụy Anh	1947	0,28	7000

Trong những làng xã có mật độ dân số cao như vậy, hiển nhiên là ruộng đất không đủ canh tác và nuôi sống dân cư. Nếu chỉ sản xuất nông nghiệp thì lao động ở đây sẽ dư thừa nhiều. Theo cách tính trước đây của P. Gourou, khoảng trên 50% dân số là lao động tích cực thì

trên mỗi kilômét vuông diện tích trồng lúa (tức 100 ha) có trung bình ít nhất 800 lao động tích cực ở các làng xã này, tức là mỗi ha ruộng đất trồng lúa có từ 8 lao động tích cực trở lên (15).

Về lao động trong nông nghiệp, theo tính toán của Yves Henry, mỗi mẫu

ruộng đất trồng lúa mỗi năm đòi hỏi 57,5 công cho vụ chiêm và 34,5 công cho vụ mùa (không kể công trâu bò), tức cả năm là 92 công lao động<sup>(16)</sup>. Cách tính này không phù hợp với thực tế. Chẳng hạn, Yves Henry cho rằng mỗi mẫu vụ chiêm cần 4 công cày và 4 công bừa. Trên thực tế, sau khi gặt lúa mùa, nông dân bắt đầu cày vỡ, bừa vỡ rồi cày trở và bừa trở, tức là hai lần cày và hai lần bừa (ở đây không tính công lao động theo kỹ thuật phơi ải đất là kỹ thuật đòi hỏi nhiều công lao động hơn). Định mức 4 công cày và 4 công bừa có nghĩa là mỗi công cày hoặc bừa phải đạt được 5 sào. Cường độ lao động này quá sức chịu đựng của người và trâu bò. Ngoài ra phải tính đến công cuốc góc, xén và đắp bờ ruộng, ít ra cũng phải mất vài ba công cho mỗi mẫu. Vì vậy chúng tôi dự kiến số công lao động cho mỗi mẫu ruộng loại hai vụ lúa phải gấp rưỡi dự đoán của Yves Henry, tức là khoảng 120 công lao động mỗi năm (không kể công trâu bò).

Nếu một lao động chính trong mỗi năm có thể làm từ 250 đến 300 công thì có nghĩa là một lao động chính có thể đảm bảo canh tác 2 mẫu ruộng đất. Nhưng khác với sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp có thời vụ, nhất là vụ cấy và vụ gặt. Sản xuất không đúng thời vụ, thu hoạch sẽ rất thấp, hoặc mất trắng, « có công làm mà không có công ăn » như nông dân thường nói. Thời vụ lại chỉ tập trung trong một khoảng thời gian. Vì vậy muốn đảm bảo sản xuất đúng theo thời vụ, theo cách tính của chúng tôi, mỗi mẫu ruộng loại hai vụ lúa cần phải có một lao động chính. Đương nhiên là « thời gian nông nhàn » chiếm mất một nửa thời gian trong một năm và người lao động có thể làm công việc khác. « Thời gian nông nhàn » có thể được sử dụng nhiều cách khác nhau: làm vườn trong xã, trong tỉnh, ngoài tỉnh, buôn thúng bán bưng, làm các nghề thủ công gia đình v.v...

Như vậy để sản xuất kịp thời vụ, mỗi mẫu ruộng loại hai vụ lúa chỉ cần một lao động chính là đủ và mỗi ha cần không quá ba lao động chính. Trong đó « thời gian nông nhàn » chiếm đến một nửa số thời gian trong một năm.

Ở trên chúng ta đã có số liệu về diện tích trồng lúa ở Thái Bình là 118.100 ha và do đó cần khoảng 350 ngàn lao động chính. Dân số Thái Bình năm 1938 là 1036 ngàn người, trong đó lao động chính chiếm khoảng 450 ngàn người<sup>(17)</sup>. Như vậy Thái Bình có ít nhất 100 ngàn lao động chính dư thừa trong nông nghiệp, chưa kể số lao động phụ. Ở những làng xã đông dân cư đã dần thì số lao động chính trong nông nghiệp dư thừa ra rất nhiều. Trong điều kiện không có công nghiệp, thủ công nghiệp kém phát triển<sup>(18)</sup>, số lao động dư thừa trong nông nghiệp này phải tự tìm cách bán sức lao động của mình ở ngoài tỉnh: ra vùng mỏ, ra các thành phố làm thuê như đã nói ở trên.

Về thành phần dân tộc, Thái Bình là tỉnh người Việt thuần nhất. Trên địa bàn Thái Bình không có các tộc người khác cư trú. Kiều dân có người Pháp và người Hoa. Vào năm 1938, tại Thái Bình có 427 người Hoa và 56 người Pháp<sup>(19)</sup>. Người Hoa sinh sống bằng nghề buôn bán rong, một số có cửa hàng nho nhỏ, buôn bán các loại hàng hóa tại các lộ sở. Người Pháp gồm bọn cai trị và vợ con họ, không có ai hoạt động kinh doanh.

Nghiên cứu về dân số đòi hỏi phải đề cập đến nhiều mặt: về giới tính, về tuổi tác, về lao động, về nghề nghiệp v.v... Rất tiếc rằng chúng ta không có tư liệu về các mặt này. Việc sưu tầm tư liệu và tiếp tục nghiên cứu làm sáng tỏ tình hình dân số, phân bố lao động sản xuất ở một tỉnh điển hình về mật độ dân số cao ở miền Bắc nước ta là Thái Bình vẫn đang đặt ra cho giới nghiên cứu.

(xem tiếp trang 95)

# BÙI QUỐC HƯNG, VỊ CÔNG THẦN KHAI QUỐC TRIỀU LÊ SƠ

KIỀU MỘC

NHỮNG bậc công thần khai quốc, những vị tướng tài thao lược của thời Lê sơ, sử cũ đã trân trọng ghi lại lưu cho hậu thế được một số vị anh hùng hào kiệt dưới dạng truyện ký như trong « Đại Việt thông sử » của Lê Quý Đôn (mục « Chư thần truyện ») hoặc trong « Lịch triều hiến chương loại chí » của Phan Huy Chú (mục « Nhân vật chí »). Nhưng còn có một số vị nữa mà sử cũ không ghi hoặc chỉ ghi lại trong trường hợp nhân vật ấy có gắn liền với sự kiện lịch sử mang tính chất biên niên. Ông Bùi Quốc Hưng, một trong 19 người tham gia Hội thề Lũng Nhai (1416) trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, ở vào trường hợp này; thậm chí quê quán của ông cũng không được ghi rõ. Vừa qua trong quá trình khảo sát di tích, chúng tôi có dịp may mắn phát hiện ra quê hương ông chính là thôn Cống Thượng, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay<sup>(1)</sup>.

Cụ tổ ông Bùi Quốc Hưng là Bùi Quốc Sư và thân sinh ông là Bùi Quốc Bồi, vốn làm nghề nông, thuộc gia đình khá giả trong vùng. Ông Bùi Quốc Hưng, bẩm tính thông minh, tinh tình cương nghị. Ông học rộng, tài cao, thông hiểu cả kinh sử, bách gia, chư tử, nho, y, lý, thiên văn...; lại giỏi binh thư võ bị. Ông đỗ Tam trường triều vua Trần Duệ Tông (1372 - 1377) và làm quan dưới triều Trần<sup>(2)</sup>. Khi quân Minh xâm lược nước ta, cho đến trước cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, ông không tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng,

mặc dù họ là tôn thất nhà Trần. Sau đó ông đến Lam Sơn, gặp được Lê Lợi là người ông hằng mong đợi<sup>(3)</sup>, bởi Lê Lợi là người « ngẫm có chí khôi phục non sông, nên hạ mình, tôn người hiền, bỏ tiền của ra nuôi binh sĩ... »<sup>(4)</sup>, nên « Những hào kiệt thời ấy như Lê Văn An, Lê Văn Linh, Bùi Quốc Hưng, Nguyễn Trãi, Lưu Nhân Chú, Trịnh Vô, Vũ Uy, Lê Liễu và Lê Xa Lôi đều nối tiếp nhau quy phục. Vua đều kính cẩn đón tiếp, cùng bí mật mưu việc khởi nghĩa »<sup>(5)</sup>.

Vào một buổi sáng đầu tháng 2 năm Bình thân (1416), Lê Lợi cùng 18 người bạn thân cận nhất bí mật sang làng Lũng Nhai làm lễ tế cáo trời đất, và lập Hội thề nguyện vì non sông nghĩa cả, đánh giặc, cứu nước. Bản tấu cáo ghi rõ: « Phụ đạo lộ Khả Lam, nước An Nam là Lê Lợi, cùng Lê Lai, Lê Thân, Lê Văn An, Lê Văn Linh, Trịnh Khả, Trương Lôi, Lê Liễu, Bùi Quốc Hưng, Lê Ninh, Lê Hiêm, Vũ Uy, Nguyễn Trãi, Đinh Liệt, Lê Nhân Chú, Lê Bôi, Lê Lý, Đinh Lan, Trương Chiến, kính đem lễ vật, sinh huyết tấu cáo cùng Hạo thiên Thượng đế, Hậu thổ Hoàng địa và các tôn linh thần bậc thượng, trung, hạ coi sông núi ở các xứ nước ta »<sup>(6)</sup>.

Ông Bùi Quốc Hưng được đứng vào hàng thứ 9 trong số 19 người kết nghĩa làm anh em, nguyện cùng sống chết, đuổi giặc, cứu nước, và cũng là hạt nhân đầu tiên của bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn.

Bộ chỉ huy này ngày đêm bí mật xây dựng lực lượng, xây dựng căn cứ.

Ngày 2 tháng giêng Mậu tuất (tức ngày 7 tháng 2 năm 1418) khi điều kiện cuộc khởi nghĩa đã chín muồi, Lê Lợi cùng bộ chỉ huy quyết định lễ tế cờ khởi nghĩa. Lê Lợi tự xưng là Bình Định vương và truyền hịch đi khắp nơi.

Ngọc phả ghi Lê Lợi biết ông (Bùi Quốc Hưng) là người hiền, rất có tài kinh luân (phả hữu kinh luân chi tài), liền cho ông cùng với ông Lê Văn Linh làm phụ tá bên văn.

Trong « Lam sơn thực lục », Nguyễn Trãi ghi rõ số tướng văn, tướng võ và lực lượng của Lê Lợi lúc bấy giờ gồm có:

– Vũ thần là Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Sát, Lê Văn, Lê Ngân, Lê Lý... ba mươi lăm người.

Văn thần là Lê Văn Linh, Lê Quốc Hưng, cùng với binh sĩ cha con, hai trăm quân thiết đột, hai trăm nghĩa sĩ, hai trăm dũng sĩ, bốn mươi thớt voi, cả xe cộ cùng người già yếu, người hộ vệ và vợ con, chỉ có hai ngàn người mà thôi<sup>(7)</sup>.

Mùa đông tháng 11 năm Ất ty (1425), khi nghĩa quân lấy được Nghệ An làm thế « đất đứng chân », theo kế hoạch của Nguyễn Chích; Lê Lợi đã có sách lược mềm dẻo, đón Trần Cảo về làm vua, đặt niên hiệu là Thiên Khánh, vì lòng người lúc ấy, như Lê Lợi nói: « dân nước ta vẫn còn nhớ họ Trần... đề mượn việc đó trả lời cho triều Minh »<sup>(8)</sup>.

Lại sai « Tả bộc xạ Bùi Quốc Hưng dạy bảo<sup>(9)</sup> Trần Cảo và thay Cảo làm bài biểu đưa sang nhà Minh cầu xin phong tước »<sup>(10)</sup>.

Sau khi các châu huyện ở Nghệ An bị mất, quân Minh đã rút về thành Nghệ An cố thủ chờ viện binh. Thành Nghệ An là trị sở của phủ Nghệ An và cũng là một thành lũy kiên cố nhất của quân Minh trong vùng. Vì vậy ngày 17 tháng 9 năm Bình Ngô (1426) trước khi thân

chính ra giải phóng Tây Đô (Thanh Hóa) Lê Lợi giao cho ông Bùi Quốc Hưng cùng với các tướng Lê Ngân, Lê Văn An, Lê Bôi, Lê Thận, Lê Lân, Lê Văn Linh ở lại vây thành Nghệ An.

Đến cuối năm Bình ngô (1426), quân ta đã trưởng thành vượt bậc, tiến quân ra Đông Đô (Hà Nội) mở rộng chiến trường trên quy mô cả nước. Lê Lợi bèn sai các tướng mang quân đi đánh các thành: Bùi Quốc Hưng đánh 2 thành Điều Diêu, Thị Cầu; Lê Khả, Lê Khuyển đánh thành Tam Giang; Lê Sát, Lê Thụ, Lê Lý, Lê Lân, Lê Triện đánh thành Xương Giang. Lê Lựu, Lê Bôi đánh thành Khâu Ôn<sup>(11)</sup>.

Thành Điều Diêu (Gia Lâm, Hà Nội) là một đồn lũy xung yếu, bảo vệ cửa ngõ phía đông bắc thành Đông Quan. Trong thành chỉ có một số ít quân Minh, còn phần đông là ngụy quân, ngụy quan. Do đó đồng thời với mũi tiến công bằng quân sự của Bùi Quốc Hưng nhằm bao vây, công thành, thì mũi địch vận do Nguyễn Trãi đảm nhiệm cũng tiến hành. Nguyễn Trãi đã viết thư dụ hàng địch: « Người xưa nói: « Qua đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi ». Cầm thú còn thế, hưởng nữa là người. Các người vốn đều là người dân Tây Việt, dòng dõi văn minh. Trước nhân họ Hồ thất đức, giặc Ngô lạng lạng, có người thì thân bị hãm ở tặc đình, có người thì danh bị buộc ở ngụy chức, đó là thế không được, nào phải do ở bản tâm đâu... Bọn các người nếu biết rửa lòng đĩ dạc, bỏ nghịch theo thuận hoặc ở lại làm nội ứng, hoặc ra đề đầu hàng, thì không những rửa được mối hổ thẹn ngày trước, mà cũng được phần soi xét về sau. Ta không nói lời rồi lại nuốt lời. Nếu các người lại còn tiếc tham ngụy chức, chống cự vương sư, thì khi hãm thành tội ác của các người tất nặng hơn giặc Ngô đấy! »<sup>(12)</sup>. Đến tháng 2 năm 1427 thành Điều Diêu bị hạ, chỉ huy Trương Lân và Tri phủ Trần Văn xin đầu hàng.

Thành Thị Cầu (Tứ Sơn, Hà Bắc) cũng bị Bùi Quốc Hưng và nghĩa quân bao vây từ cuối năm 1426. Sau đó Lê Lợi phái Nguyễn Chích làm Tổng tri Hồng Châu và Tân Hưng đem thêm quân đến phối hợp với Bùi Quốc Hưng bao vây, tiến công thành. Tháng 3 năm 1427 chỉ huy Đường Bảo Trinh mở cửa thành xin hàng.

Nước nhà đại định, mùa hạ, Thuận thiên năm thứ nhất (1428) Lê Lợi phong tước cho các công thần, ông Bùi Quốc Hưng được phong Hương thượng hầu, ở vào hàng thứ 3 trong 9 ngạch bậc phong công và ở vị trí thứ 7 trong 93 người được phong; ông được ban quốc tính<sup>(13)</sup>.

Trong thời kỳ khôi phục đất nước, trải qua hai triều vua Lê Thái Tổ (1428-1433) và Lê Thái Tông (1434-1441), ông Bùi Quốc Hưng (tức Lê Quốc Hưng) đã giữ chức Nhập nội Thiệu úy rồi Nhập nội Thái bảo, đảm nhiệm nhiều công việc quan trọng trong triều.

Ngày 7 tháng 1 Kỷ Dậu, Thuận thiên năm thứ 2 (1429), Lê Thái Tổ giao việc lập Lương Quận công Nguyên Long làm Hoàng Thái tử cho các ông Nhập nội Tư khấu Lê Sát, Tư không Lê Nhân Chú, Nhập nội Tư mã Lê Lý và Thiệu úy Bùi quốc Hưng tuyên đọc tờ kim sách.

Ông Bùi Quốc Hưng còn phụ trách « Khu mật viện » giúp vua sắp xếp và quản lý các quan từ trong triều đến các đạo. Khi Trịnh Hoành Bá trước đây bị tội, nhưng là người có tài nên « Đại tư đồ Lê Sát mới sai Thiệu bảo Bùi Quốc Hưng biển xá miễn vào sổ quan cũ, phạm có chiếu sắc cho được chức hầu cùng với Hành khiển bản đạo »<sup>(14)</sup>.

Đến năm Giáp dần, Thiệu bình năm thứ nhất (1434), ông được thăng chức Nhập nội Thái bảo. Ngày 8 tháng 12 cùng năm, ông theo lệnh vua cùng với Nhập nội Hữu bật Lê Văn Linh làm lễ cáo nhà Thái miếu, rước thần chủ Lê Thái Tổ lên làm lễ « phụng », lại rước thần

chủ bà Cung từ Quốc Thái mẫu lên cùng thờ cúng tại đó<sup>(15)</sup>.

Cuối năm Giáp dần (1434), nhà vua xét thấy ông có nhiều công lao, thủy chung với cả hai triều vua, giữ vững khí tiết nên đã ban thưởng cho ông 1000 cân vàng, 1000 khoảnh ruộng vườn<sup>(16)</sup>.

Ngày 5 tháng 2 Ất mao (1435), Nhập nội Thái bảo Bùi Quốc Hưng theo lệnh chỉ, làm lễ cúng tiên sư Khổng Tử; từ đấy về sau hàng năm đặt thành lễ thường<sup>(17)</sup>.

Là người phụ trách về lễ nghi và bộ Lễ, Nhập nội Thái bảo Bùi Quốc Hưng theo dõi từng bước phong hóa, tập tục xã hội. Những gương tiết liệt đều được ông cố xúy kịp thời. Tháng 3 năm Đinh ty, Thiệu bình năm thứ 4 (1437) ông làm sớ tâu gương tiết phụ họ Lê ở lộ Quốc Oai. Tiết phụ là Lê Thị Liễu, người làng Phúc Lâm, thuộc lộ Quốc Oai hạ, là vợ Lương Thiên Tích làm tức vệ nhà Hồ, người đẹp, chẳng may góa bụa sớm, không có con, cứ ở vậy thủ tiết thờ chồng đến trọn đời. Được tin, nhà vua khen<sup>(18)</sup> và ban cho 4 chữ « tiết hạnh khả phong » để lưu giữ tại nhà.

Sau đó ông Bùi Quốc Hưng chuyển sang làm Thiệu bảo Tri từ tụng. Nhưng chẳng bao lâu, đến tháng 8, Thiệu bình năm thứ 4 (1437), vua cho giám xét các quan về chức phận để thưởng phạt. Riêng ông Bùi Quốc Hưng và Đại tông chính tự tri từ tụng Trịnh Khắc Phục vì tiến cử người không tốt nên đã bị « biếm 1 tư »<sup>(19)</sup>.

Ông Bùi Quốc Hưng xin vua cho chuyển sang chức khác, nhưng vua giận không cho. Có lẽ sau sự kiện này, ông được vua cho về nghỉ hưu. Trong ngọc phả cho biết ông về « trí sĩ » lúc 78 tuổi.

Ngày 15 tháng 8 Ất sửu, Thái hòa năm thứ 3 (1415), ông tạ thế, hưởng thọ 86 tuổi. Ông được phong tặng Thái phó Tráng Quận công. Đến Thái hòa năm thứ 5 (1447), ông lại được gia tặng Quốc công.

Ông Bùi Quốc Hưng, vị công thần khai quốc triều Lê sơ, đã tham gia Hội thề ở Lũng Nhai(1416), là hạt nhân đầu tiên của bộ chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn, là người văn võ toàn tài mưu lược. Ông

không chỉ có công lao lớn trong việc đuổi giặc cứu nước, mà còn là vị công thần tận tâm với hai triều vua để phục hồi đất nước sau nhiều năm chiến tranh.<sup>(20)</sup>

**Chú thích:**

(1) Hiện nay ở xã Hồng Sơn còn giữ được những dấu tích như khu đất ở, ruộng vườn và mộ phần của ông. Ngôi đền thờ ông nằm trên khu đất khá khang trang, ngoạn mục; cả 4 thôn trong xã này đều thờ phụng ông. Trong đền còn giữ được chiếc bình hương cổ thời Lê sơ và bản « Gia phả sự tích » có niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 45 (1784). Con cháu của ông ngày nay rất đông đúc.

(2) Mảnh vườn của ông rộng chừng 1,2 mẫu, nhân dân vẫn gọi là vườn Nghê.

(3) Phả tích ghi vào giờ Tuất (19h-21h) ngày 10 tháng giêng, ông xem thiên văn thấy sao chủ tử vi chiếu hiền diêm lành sinh vương ở nước ta. Sáng hôm sau hai thầy trò ông tìm đến Lam Sơn nguyện làm thuộc hạ của Lê Lợi.

(4)(5) Lê Quý Đôn: « Đại Việt thông sử ». Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr.33, 34.

(6) Trích trong văn thề Hội Lũng Nhai, dựa vào các bản gia phả họ Đinh ở Trung Chính (Nông Cống, Thanh Hóa), gia phả họ Lê ở Kiêu Đại (thị xã Thanh Hóa), gia phả họ Lưu ở Văn Yên (Đại Từ, Thái Nguyên), gia phả họ Nguyễn ở Thịnh Mỹ (Thọ Xuân, Thanh Hóa) và trong « Lam Sơn thực lục », bản của Ty Văn hóa Thanh Hóa, dẫn theo Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn trong « Khởi nghĩa Lam Sơn », Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 133.

(7) Nguyễn Trãi: « Lam Sơn thực lục » trong « Nguyễn Trãi - Toàn tập ». Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr.70.

(8)(9) Lê Quý Đôn. Sđd, tr.48.

(10). « Việt sử thông giám cương mục » (Cương mục), q XIII, tập VIII, Nxb VSD, Hà Nội, 1958, tr. 34

(11) « Đại Việt Sử ký toàn thư » (ĐVSKTT) tập III. Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr' 29.

(12) Nguyễn Trãi: « Quân trung từ mệnh tập » trong « Nguyễn Trãi - Toàn tập ». Sđd, tr. 126.

(13) Cương mục quyền XV, tập IX, Sđd, Nxb VSD, Hà Nội 1959, tr 20 ghi tháng 5, mùa hạ, Thuận thiên năm thứ nhất (1428) phong tước Hầu cho 93 người.

1. Huyện thượng hầu, 3 người: Lê Văn, Lê Sát, Lê Văn Xảo.

2. Á thượng hầu, 1 người: Lê Ngân

3. Hương thượng hầu, 3 người: Lê Lý, Lê Văn Linh, **LÊ QUỐC HƯNG**

4. Đình thượng hầu, 14 người: Lê Chích, Lê Văn An...

5. Huyện hầu, 14 người: Lê Bị, Lê Bị, Lê Thụ...

6. Á hầu, 26 người: Lê Lan, Lê Trãi....

7. Quan nội hầu, 16 người: Lê Thiệt, Lê Chương....

8. Quan phục hầu, 12 người: Lê Cường Lê Đạo....

9. Thượng trí tự Trước phục hầu, 4 người: Lê Khắc Phục, Lê Hải....

(14)(17)(18)(19) ĐVSKTT, tập III, Sđd, tr.83, 100, 114, 121.

(15) Cương mục, quyền XVI, tập IX, Sđd, Nxb VSD, Hà Nội, 1959, tr.47.

(16) Ngọc phả ghi vua ban 100 mẫu lộc điền, hiện nay vẫn còn dấu tích trên cánh đồng Cỏ Ngạc và Trại Lợi ở địa phương.

(20) Theo ngọc phả, ông Bùi Quốc Hưng có 3 vợ, sinh được 7 nam 17 nữ, trong đó có những người con có công lao lớn đối với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như Bùi Bị và Bùi Quát đều là tướng có tài và đều được ban quốc tính.

Bùi Ban, con ông Bùi Bị cũng là một vị tướng giỏi, thao lược, bắt được Liễu Thăng; những việc này cần được thẩm định nghiêm túc. Ví dụ, theo Cương mục, q XIII, tập VIII, tr.26 có chua ông Bùi Bị, người làng Hà Kiệt, huyện Thiên Bản (Vụ Bản), Hà Nam Ninh; nhưng theo Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn trong « Khởi nghĩa Lam Sơn », Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr.135 lại cho biết Bùi Bị, người thôn Hào Lương, xã Xuân Lam, Thọ Xuân, Thanh Hóa. Khi có điều kiện, chúng tôi sẽ công bố tài liệu về các ông Bùi Bị, Bùi Quát và Bùi Ban; đề bạn đọc tham khảo.

# BIA NGHỀ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

17

## BÀI KÝ ĐỀ TÊN NHỮNG NGƯỜI ĐỖ CHẾ KHOA KHOA ĐÌNH SỬ NIÊN HIỆU GIA THÁI NĂM THỨ 5

Bài ký đề tên những người đỗ chế khoa khoa Đinh Sửu, niên hiệu Gia Thái năm thứ 5 (189).

Trời mở ra Thánh triều, làm chủ vận mệnh lớn. Đức Thế Tông Nghị hoàng đế, đức sẵn thông minh, chí mong khắc phục.

Thực nhờ: Đức Thánh Tổ Triết vương (184) nối giương mối chính của Đức Thế Tổ Thái vương (185) dùng người hiền của thiên hạ và nhà nước, giúp đỡ mọi bề, tiến người Nho học chân chính để giữ vững nền thịnh trị, đặt ra khoa mục để kén dùng người hiền tài.

Chiều theo lệ cũ của các chế khoa Giáp Dần và Ất Sửu, mà mở ra chế khoa Đinh Sửu.

Cử các chức đề điệu, tri cống cử, giám thi mỗi người coi mỗi việc, Thi xong đem quyển dâng đọc, Hoàng thượng thân hành xem lại, chọn được 5 người trội nhất. Cho bọn Lê Trạc Tú 3 người đỗ Đệ nhất giáp chế khoa xuất thân, bọn Hồ Bình Quốc 2 người đỗ Đệ nhị giáp đồng chế khoa xuất thân. Ban cho dự yến, cấp cho mũ đai. Trăm quan mặc triều phục chúc mừng, nhân dân bốn phương xúm nhau lại xem ai cũng nói rằng: có những nhà Nho chân chính ra đời thì nhà nước sẽ được thịnh vượng. Nhưng lúc ấy chưa có việc ghi tên họ lấy lừng mà lần lựa mãi cho đến ngày nay.

Nay Đức Hoàng thượng bận hạ (186) cầm vận mệnh thanh bình, mọi việc đều quy về một mối.

Thực nhờ: Đại nguyên súy thống quốc chính, Thái thượng sư phụ, công cao nhân Thánh Thanh vương phù tá, phần chí anh hùng, dẹp yên bờ cõi, chuyên giao

cho Nguyên súy Chương quốc chính Tây Định vương, trong thicaì quản trăm quan, ngoài thì bình định bốn bề, bởi nghĩ rằng hiền tài rất cần cho việc nước, lại nhận thấy sâu sắc rằng những nhân tài đỗ chế khoa, đối với nước nhà đều có công lao to lớn, mới sai từ thần trong viện Hàn lâm chia nhau soạn bài ký. Bề tôi đâu dám không chấp tay khấn đầu mà dâng lời rằng:

Kính nghĩ:

Khi vận nước nhà quan hệ ở nhân tài mà nhân tài hơn kém phải nhờ có khoa mục mới biết. Kén được người giỏi thì tức là có công cụ để làm nên cuộc trị bình.

Bởi đức Thái Tổ Cao hoàng đế vừa yên việc võ đã cầu đức văn, chằng lưới vét anh tài, nên khoa mục bắt đầu gây dựng; rồi đến các thánh sau nối tiếp khuôn cũ phép xưa; công tỏ mưu sáng, mở khoa kén kẻ sĩ mà hiền năng lũ lượt đưa ra.

Đến nay đức Hoàng thượng trung hưng, mọi việc đều được chấn chỉnh. Ba năm mở một khoa thi theo lối tuyển tài của nhà Hán, tùy lúc mở khoa muốn có người đề cùng gây dựng nền công nghiệp. Từ khoa Đinh Sửu đời Gia Thái đến nay, khoa mục đã kén được người, đã đáp ứng nhu cầu không có hạn của nhà nước, thực là tốt đẹp lắm vậy:

Vì thế mới có việc khắc đá đề tên cho người đời sau kính cần noi gương, những người làm quan mới có thể khi tại chức thì dám nói dám can, kính vua và bảo vệ dân chúng đề người đời sau

phải khen là bậc quân tử ngay thẳng, ngõ hầu mới không hổ với hai chữ khoa mục. Trái lại nếu chỉ mượn tiếng đồ đạt để cầu ấm no, lấy con đường ấy làm lối tắt bước lên hoan lộ, thì đời sau sẽ gọi là kẻ tiều nhân gian tà, thành ra lại bôi xấu cho khoa mục.

Bởi thế việc dựng lên tấm bia này không phải chỉ để thấy sự vẻ vang, mà còn là điều khuyên răn cho người đương thời nữa, há có thể không kính cần được sao ?

Bề tôi kính vâng lời ngọc, bần phận giữ việc soạn văn, không dám vì học thức hẹp hòi mà từ chối, xin nêu lên đây cái ý nghĩ sáng chế tác thành của triều đình để cho người sau thấy rõ,

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chương Hầu lâm viện sự, Bát quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Đăng Hạo, Hàn lâm viện Đãi chế vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Thế Nho, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, người Thái Lạc, huyện Văn Giang vâng sắc viết.

Bề tôi là Lê Đình Đống, Trung thư giám, Hoa văn học sinh, người thôn Nguyệt Lăng, xã Nhân Lý, huyện Đông Sơn vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức (187).

Cho đồ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân 3 người ;

— Lê Trạc Tú : xã Thượng Cốc, huyện Lôi Dương.

— Nguyễn Bật Lương : xã Cương Gián, huyện Nghi Xuân.

— Lê Phúc Nhạc : xã Lạc Xuyên, huyện Kỳ Hoa.

Cho đồ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân 2 người :

— Hồ Bình Quốc : xã Bình Lăng, huyện Thiên Lộc.

— Nguyễn Hoành Từ : xã Phát Nạo, huyện Thạch Hà

### BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH THIN NIÊN HIỆU QUANG HUNG NĂM THỨ 3

Bài ký đề tên tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 3 (188).

Trông lên Quốc triều ta :

Vua Thái Tổ Cao hoàng đế gây dựng nghiệp mới, quý nhà nho, trọng đạo thánh, bắt đầu lập trường quốc học, nên văn học từ đấy được mở mang ;

Vua Thái Tông Văn hoàng đế nối dõi chí xua, nghĩ việc vũ sửa việc văn, bắt đầu mở khoa thi Nho, đạo Nho từ đấy càng hưng thịnh :

Vua Nhân Tông Tuyên hoàng đế nối mô liệt (189) xưa ; theo khuôn phép cũ, xét nhân văn đề giáo hóa thiên hạ, mở khoa cử để tìm kiếm người hiền, do đó nhân tài thêm nảy nở ;

Vua Thánh Tông Thuần hoàng đế gắng công trị bình, chuộng đường văn học, mở rộng đường khoa mục, bắt đầu dựng bia tiến sĩ, do đó văn vận (190) được hanh thông :

Từ đấy về sau, thần truyền thánh nối, đều làm theo đường lối cũ. Tuy gặp khúc gặp hồi vận bĩ, nhưng trùng hưng (191) lại có vua hiền.

Vua Trung Tông Vũ hoàng đế và vua Anh Tông Tuấn hoàng đế gây dựng lại cảnh can khôn, làm sống lại vầng nhật nguyệt ; nhờ có vị Thế Tổ Minh Khang thái vương giữ tiết tháo như Thần Mỹ (192) lập Thiếu Khang nhà Hạ, hết lòng trung như Cơ Đán (193) giúp Thành Vương nhà Chu, làm cho nhà vua được

phục hưng, nhân tài được thu dụng, mới mở 2 kỳ chế khoa mà các bậc danh vọng lũ lượt theo đường ấy tiến lên.

Vua Thế Tông Nghị hoàng đế sảng tính thông minh, dấy quân nhân nghĩa; nhờ có vị Thành Tổ Triết vương phẩn dương oai dũng, thu dụng hiền tài, lại mở một kỳ chế khoa mà các bậc đại nho tấp nập làm cho khoa này vinh dự.

Canh Thìn, năm thứ 3 niên hiệu Quang Hưng, tuy đang bận việc kinh doanh không ngày nhàn hạ, nhưng cũng mở khoa Tiến sĩ ở ngay trong ấp thang mộc (194). Nhà vua đặc cách cử các quan Đề điệu, Tri cống cử, Giám thí, cho kẻ sĩ văn học vào thi hội, lấy được 6 người trúng cách. Đó là khoa thi Tiến sĩ thứ nhất (195). Hôm sau cho vào thi đình, nhà vua xem xét ấn định cao thấp, cho bọn Nguyễn Văn Giai 4 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Lê Quang Hoa 2 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ôn ban đã rất dỗi dằn, việc trao lại càng long trọng. Sau đó lại mở liền mấy khoa Quý Mùi, Kỷ Sửu, Nhâm Thìn, lấy được nhiều người trọng hậu, tài trí đề cùn lo toan việc nước, tiểu trừ giặc Mạc, lấy lại kinh thành, thiên hạ quy về một mối. Trong khi bận việc vũ công vẫn cố mở nền văn hóa. Bắt đầu mở khoa Ất Mùi là khoa thứ nhất đời trung hưng (196) sau lại mở khoa Mậu Tuất là khoa thứ hai. Khi ấy, chính sĩ (197) đến từng đoàn, chân nho (198) ra hàng loạt, làm vẻ vang cho đức độ nhà chúa, lại tô điểm cho mưu lược nhà vua, nhân tài được góp công giúp rập, thiên hạ được đến cảnh trị bình.

Vua Kính Tông Huệ hoàng đế cố gắng về đường trị nước, cất nhắc mọi kẻ hiền tài; nhờ có vị Thành Tổ Triết vương kính cần một lòng, chăm lo mọi việc, đã mở 7 khóa thi, được các bậc tài giỏi liên tục ra làm việc cho đời thịnh trị, giúp nên cảnh thái bình, chẳng những chỉ dùng cho một buổi mà còn dùng mãi về sau nữa.

[Ngày nay] Kính nghị:

Hoàng đế chịu mệnh lệnh trời, giữ cơ nghiệp lớn, hướng về Nho học, gây lấy

nhân tài; nhờ có vị Đại nguyên súy Thống quốc chính Thanh vương gây dựng kỷ cương, sửa sang pháp độ, giữ yên xã tắc, coi trọng triều đình, muốn dựng kế hoạch cho lâu dài, để lại mưu mô cho con cháu; giao cho vị Nguyên súy Chương quốc chính Tây Định vương giúp rập nhà vua, kính tin trời đất (199) mở rộng đường khoa mục, kén nhiều kẻ hiền tài; vì vậy mà đám nhân tài tấp nập như mây hợp sương sa, chốn kinh kỳ la liệt như cờ bay sao sáng. Trong lúc này nền nhân văn đã rộng khắp, việc giáo hóa đã sáng ngời, nhà vua nhân lúc muốn việc được rảnh tay mới nghĩ thấy Quốc triều ta từ hồi trung hưng trở lại, các kỳ thi chế khoa, thi tiến sĩ đã lấy được nhiều người giỏi mà việc khắc bia vẫn chưa làm xong, liền sai bộ Công làm bia, từ thân soạn bài ký, đề đặt trong nhà Thái học, truyền lại lâu dài. Lũ bề tôi kính vâng mệnh trên, khôn xiết niềm vui sướng xin chấp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Nhân tài là nguyên khí của Nhà nước, không thể không vun trồng cho rộng; chế độ là di sản của Nhà nước, không thể không ghi chép cho tường. Nay Hoàng thượng ở ngôi tôn vinh, giữ quyền chế tác, sửa sang chế độ, bồi dưỡng nhân tài. Dựng đá làm bia cho đời sau lấy làm khuôn mẫu, đề tên khắc họ cho thiên hạ đề ý quan chiêm. Trên là đề phát huy lòng trung nghĩa của người trước, dưới là đề cảm kích kẻ hào kiệt đương thời, mà trong đó vẫn ngụ ý khen thưởng khuyến miễn. Ở đây người ta sẽ thấy kế hoạch của nhà vua muốn phù trì đạo thánh, bồi đắp nền văn là rất đầy đủ. Kẻ sĩ được sinh trong đời thánh minh này, may mắn biết bao!

Hãy đem một khoa này mà lần lượt kê ra: có người tham dự mưu mô, đã làm nên công dẹp loạn; có người chăm lo chinh sự, đã giúp nên cảnh thái bình; có người làm việc đi sứ, đã giữ được mệnh vua vẹn tuyền; có người giữ chức gián quan, đã làm cho lòng vua sửa đổi. Công danh sự nghiệp của những người ấy đại khái đã thấy rõ ràng. Gián hoặc

có kẻ là bọn gian tà, là phường tham nhũng, thì những tiếng chê bai muốn thuở, tránh khỏi được sao?

Vậy thì bia này dựng lên làm cho người thiện có thể khuyến khích, kẻ ác có thể răn ngừa; đem việc đã qua mở bảo cho người sau biết, nó có ích lợi cho giáo hóa trên đời, nó có quan hệ cho đường lối trị nước, có phải chỉ bỏ ích chút ít thôi đâu?

Bề tôi kính ghi,

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt quận công Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Khương Thế Hiền, Hàn lâm viện đãi chế vâng sắc soạn.

Bề tôi là Phạm Văn Vĩ, Trung thư giám Hoa văn học sinh, ở xã... Lập, huyện Đường Hào vâng sắc viết :

### Chú thích

183 - Niên hiệu Gia Thái năm thứ 5 : năm 1577 đời Lê Thế Tông.

184 - Thành Tổ Triết vương: Trịnh Tùng.

185 - Thế Tổ Thái vương: Trịnh Kiểm.

186 - Hoàng thượng bộ hạ : chỉ Lê Thần Tông.

187 - Năm đầu niên hiệu Thịnh Đức : năm Quý Tỵ, 1653, đời Lê Thần Tông.

188 - Niên hiệu Quang Hưng năm thứ 3 : năm 1570, đời Lê Thế Tông.

189 - Mô liệt: Kinh Thư có câu : « Phi hiền tại Văn vương mô, phi thừa tại Vũ vương liệt » nghĩa là: vua Văn Vương rất mực sáng suốt về mưu kế, vua Vũ Vương rất mực noi theo công nghiệp của vua cha. Do đó người ta hay dùng chữ « mô liệt » để nói công nghiệp của ông cha. Có khi dùng 4 chữ « hiền mô thừa liệt ».

190 - Văn vận: người xưa cho rằng Văn hóa của một nước thịnh suy có quan hệ ở vận hội của trời đất.

191 - Trùng hưng: ở đây ý nói nhà Lê sau thời gian suy bị họ Mạc chiếm ngôi đã nổi dậy lại diệt nhà Mạc mà khôi phục triều Lê.

192 - Thân Mỹ: Vua nhà Hạ là Đế tướng bị loạn thần giết và cướp ngôi. Vợ Đế Tướng

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang Tiến thân lộc đại phu, Kim Quang môn đãi chiếu, kiêm Triện dịch thái hàm, Quế lan nam, vâng sắc viết triện.

Ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức nước Việt.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 4 người :

- Nguyễn Văn Giai : xã Phù Lưu Trường, huyện Thiên Lộc.

- Phùng Khắc Khoan : xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất.

- Phạm Văn Lan : xã Vũ Lăng, huyện Thượng Phúc.

- Đặng Đôn Phục : xã Thiên Lộc, huyện Thiên Lộc.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 2 người :

- Lê Quang Hoa : xã ... .., huyện Lôi Dương.

- Nguyễn Trạch : xã Trung Hòa, châu Bồ Chính.

đang có mang trốn thoát sau sinh Thiệu Khang. Khi Thiệu Khang lớn, người tôi cũ nhà Hạ tên là Mỹ diệt được loạn thần, lập Thiệu Khang làm vua lấy lại cơ nghiệp nhà Hạ.

193 - Cơ Đán: tức Chu Công : Khi Chu Vũ vương chết, con là Thành vương nối ngôi. Chu công hết lòng giúp. Khi Thành vương lớn, Chu công trao trả lại quyền.

194 - Ấp thang mộc: Hưu Cao Tô sau khi lên làm vua, về thăm quê ở đất Bái, nói với các vị phụ lão rằng: « Sẽ lấy đất Bái làm ấp thang mộc », ý nói lấy tiền thuế ở đó chi vào việc tắm gội cho tổ tình thân thiết. Do đó văn chương hay dùng chữ « thang mộc » để chỉ quê vua. Ở đây chỉ đất Thanh Hóa.

195 - Khoa tiến sĩ thứ nhất: Đây nói khoa thứ nhất đời Quang Hưng.

196 - Khoa thứ nhất đời trung hưng: khoa này mở ở kinh đô, vì đã trừ được nhà Mạc mới thực sự là trung hưng.

197 - Chính sĩ : Kẻ sĩ chân chính,

198 - Chân nho : nhà nho chân chính,

199 - Kinh tin trời đất: nguyên văn trong bia là « di lượng thiên công » lấy ở câu « di lượng thiên địa » trong kinh Thư. Vì chữ địa sai văn luật nên đổi làm chữ công, ở đây dịch là trời đất cho đúng với kinh Thư.

## « THƯ MỤC CHĂMPA VÀ CHÀM »

(P.B. Lafont et Po Dharma, — « *Bibliographie Campa et Cam* ».  
Éditions L'Harmattan, Paris 1989, 139p.)

QUỐC ANH

**D**ÂN tộc Chăm (hay Chăm) và Vương quốc Chămpa là những bộ phận cấu thành cộng đồng dân tộc Việt Nam hiện đại cũng như lịch sử Việt Nam ở các thế kỷ xa xưa. Đó cũng là những đối tượng nghiên cứu quan trọng và hấp dẫn đối với giới sử học Việt Nam và thế giới. Tuy nhiên cho đến nay những hiểu biết về lĩnh vực này vẫn còn những khoảng trống không nhỏ.

Có thể nói những học giả Pháp là những người đầu tiên tiến hành khảo cứu lĩnh vực này từ những năm cuối thế kỷ XIX trong bối cảnh nước Việt Nam là thuộc địa của Pháp. Trường Viễn Đông bác cổ (École française d' Extrême — Orient — EFEO) cũng như một vài tổ chức khảo cứu khác của Pháp ở Đông Dương đã có những thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực khảo cổ học, mỹ thuật, kiến trúc, cổ tự học v.v.. Cũng có thể nói tới đã hình thành bộ môn « Chăm học » với các tên tuổi như L. Finot, J.Y. Clayes, Parmentier, A. Cabaton, G. Coedès, E. M. Durand... và Viện Bảo tàng Chăm cho đến nay vẫn còn tồn tại ở Đà Nẵng là một bằng chứng.

Tuy nhiên, như lời giới thiệu mở đầu cuốn sách này thừa nhận việc nghiên cứu về Chăm sau một thời gian phát triển mạnh mẽ ở những thập kỷ đầu thế kỷ XX đã bị đứt đoạn một thời gian dài đối với các học giả Pháp. Nhưng trong vòng hai chục năm gần đây, ở Pháp đã hình thành một nhóm những nhà khoa học muốn phục hồi và phục hưng lại những hoạt động nghiên cứu về Chăm. Những luận văn được công bố trên

BEFEO và đặc biệt là các hoạt động của *Trung tâm Lịch sử và Văn minh Bán đảo Đông Dương* có trụ sở đặt tại Paris (Centre d' Histoire et Civilisations de la Péninsule Indochinoise) là những dấu hiệu cho sự khởi sắc đó. Và cuốn sách « *Thư mục Chămpa và Chăm* » do chính người đứng đầu Trung tâm này — ông P.B. Lafont và một học giả nổi tiếng người dân tộc Chăm, ông Po Dharma, vừa được biên soạn và xuất bản là một bước đi cơ bản.

Cuốn sách này được một trong những nhà xuất bản có tên tuổi của nước Pháp — L'Harmattan ấn hành năm 1989 nằm trong hệ sách « Nghiên cứu Á châu » (*Recherches Asiatiques*).

Là một cuốn sách thư mục, các tác giả đã tập hợp từ các nguồn tư liệu khác nhau, chủ yếu là những luận văn rút ra từ các tạp chí, sách báo xuất bản bằng tiếng Pháp, tiếng Việt và tiếng một số nước Đông Nam Á... với 1055 đơn vị tài liệu. Mỗi tài liệu lại được mô tả đầy đủ các yếu tố của thư mục học có kèm theo một vài dòng chú giải về nội dung bằng tiếng Pháp và được phân loại thành các mục như sau: Những vấn đề chung (42 đơn vị tài liệu) — Địa lý (38 tài liệu) — Khảo cổ và nghệ thuật (242 tài liệu) — Văn bia và cổ tự học (69 tài liệu) — Lịch sử và địa lý lịch sử (239 tài liệu) — Nhân chủng học (13 tài liệu) — Dân tộc học (119 tài liệu) — Tôn giáo (42 tài liệu) — Ngôn ngữ và tự điển (98 tài liệu) — Văn học (62 tài liệu) — Yếu tố Việt trong văn hóa Chăm (39 tài liệu) — Những vấn đề khác (41 tài liệu) và một phụ lục giới thiệu 7

công trình liên quan đến Chăm chưa được công bố vào thời điểm biên soạn cuốn thư mục này (Lời nói đầu ghi tháng 10-1988).

Số lượng 1055 đơn vị tài liệu tập hợp từ nhiều nguồn khác nhau cho phép ta hình dung được lịch sử nghiên cứu, quy mô và những định hướng trong việc nghiên cứu đề tài này của nhiều thế hệ những nhà nghiên cứu. Đồng thời khối lượng ấy cũng xác nhận công phu của những người biên soạn bộ thư mục. Các soạn giả không chỉ giới thiệu một cách có hệ thống những công trình chuyên khảo của các tác gia nổi tiếng mà còn mất nhiều công sức tìm kiếm, chất lọc từ nhiều cuốn sách cũng như cả với những bài báo nhỏ mọi chi tiết, dù kiện liên quan đến đề tài mà cuốn thư mục quan tâm. Đọc kỹ những tài liệu mà cuốn sách đã tập hợp và phân loại, ta có thể rút ra nhận xét sau:

— Những học giả Pháp tập hợp quanh EFEO và tờ Tạp san của nó (BEFEO) là những người tiên phong trong việc nghiên cứu lĩnh vực này và đã đạt được những thành tựu quan trọng vào thập kỷ cuối thế kỷ 19 và thập kỷ đầu thế kỷ 20. Sau một thời gian ngắt quãng, giới nghiên cứu Pháp đang có xu hướng trở lại với đề tài đó mà chính các tác giả của cuốn thư mục này là những hạt nhân tích cực nhất. Các học giả Việt Nam thời kỳ trước 1945 và sau đó là ở miền Nam Việt Nam từ 1954 đến 1975 đã có những mối quan tâm nhất định, song chưa tạo ra được những trung tâm nghiên cứu và những chuyên gia cũng như những công trình tương xứng. Đề tài này cũng bắt đầu thu hút được một số học giả ở các nước khác, nhất là ở khu vực Đông Nam Á vốn có mối liên hệ mật thiết về lịch sử với nền văn minh Chăm. Ở Việt Nam, từ sau khi đất nước thống nhất, các giới khảo cứu đã có những định hướng đối với đề tài này, đặc biệt là những cuộc khai quật khảo cổ học, việc tu sửa các di tích văn hóa lịch sử Chăm... đã mang lại những thành tựu đáng kể.

Các soạn giả đã có những cố gắng trong việc tập hợp những thành tựu nghiên cứu về Chăm, song đáng tiếc là chưa thật đầy đủ do sự giao lưu thông tin còn nhiều hạn chế.

— Việc nghiên cứu Chămpa và Chăm cho đến nay chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực khảo cổ, nghệ thuật, kiến trúc và một số vấn đề lịch sử khác. Nó cũng được mở rộng ra khỏi khuôn khổ của nước Việt Nam hiện đại để nhấn mạnh tới khía cạnh mang tính chất khu vực trong mối quan hệ về lịch sử và văn hóa với Campuchia, bán đảo Mã Lai, Indônêxia, Ấn Độ..., với văn minh của đạo Islam v.v... Việc nghiên cứu Chămpa và Chăm như một bộ phận cấu thành của lịch sử và văn hóa Việt Nam trong mối quan hệ giao lưu, hòa nhập gắn với tiến trình hình thành lãnh thổ quốc gia của Việt Nam cũng ngày càng được nhiều người chú ý tới. Nền nghệ thuật Chăm với việc phát hiện, khảo cứu và tu tạo đang ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều người.

Tuy nhiên việc nghiên cứu Chămpa và Chăm đang còn nhiều khoảng trống đòi hỏi sự cần thiết phải hình thành những trung tâm nghiên cứu tập hợp sự hợp tác của giới nghiên cứu ở nhiều nước, mà nỗ lực của *Trung tâm Lịch sử và Văn minh bán đảo Đông Dương* cũng như của các ông P.B. Lafont và Po Dharma trong việc xuất bản cuốn Thư mục này là một biểu hiện cụ thể. Và trước hết cuốn sách trở thành công cụ tra cứu lợi hại cho những ai quan tâm nghiên cứu dân tộc và nền văn minh này. Giới thiệu với bạn đọc Việt Nam sách thư mục này cũng là lời nhắc nhở và khích lệ các giới, các trung tâm nghiên cứu ở Việt Nam mau chóng đẩy mạnh việc phê cứu một đối tượng rất đặc sắc trong lịch sử dân tộc chúng ta mà đáng tiếc là cho đến nay chưa đạt được những thành tựu tương xứng.

(Xem tiếp trang 95)

## SUMMARIES

### **VAN TAO. On Patrimony in Handicraft.**

Following the monograph « Patrimony in the countryside, in the agriculture », in this article, the author analyses the Patrimony in the Production relating to crafts, in the relations of their production, and sets forth preliminarily five motions in this question.

### **NGUYEN VAN NHAT. Agricultural Reformation in the South Vietnam — Its phases of evolution and the lessons drawn from them.**

Fifteen years after the Liberation, the agricultural Reformation in the South Vietnam has passed over four phases, with difficulties, stumblings, with developments and decays, with successes and errors, defects. The Reformation is a task going for all the transitory period. So, a retrospective view on the past across road is necessary. It is the aim and content of this article.

### **NGUYEN DANH PHIET. The feudal reform in Vietnam History from Xth to XVth Centuries and its remnants.**

From the ascending to power of Khúc's Family to the end of the early period of Lê dynasty (1516), the feudal society of Vietnam has past across from its formation, its establishment to its development: it is the brilliant period in the Middle Antiquity History of Vietnam. The article analyses deeply and carefully its economical and social aspects and its superstructure.

Starting from the Socialist Construction Task of today, the author thinks of the remnants of ten centuries of Feudalism, with the following consciousness: the affirmation that all things are reduced to feudalism, is an error as the affirmation that there is no more feudalism remnants.

### **NGUYEN DUY HINH. On a Statue of Bộc Pagoda.**

In 1962, the Statue of Bộc Pagoda has created a sensation in Hanoi. Now, after twenty five years of investigation and research, the author has the possibility of making a fruitful, satisfactory and attractive presentation and of leading to the conclusion that the Statue of Bộc Pagoda is De Thich Statue under the form of an Emperor, and is not Quang Trung Statue as most of people think of.

### **LE TRAN DUC. An outline of Traditional Medicine History of Vietnam.**

The article presents a sketch of traditional medicine formation and development process in different historical periods of Vietnam: before the Xth Century, from the Xth Century to the occupation of French Colonialists, the period before the August Revolution, and the period of Socialist Construction.

### **TRAN HAI LUONG. To Lich River.**

The author gives an outline of To Lich River History from the Ly Nam De dynasty to now. He wishes To Lich River will be reformed, its flow restored, in order to serve the communication and transports, the irrigation and the tourism of the Capital in its new period.

**CHAU HAI, The role of Chinese' traditional Social Organization in the commercial Activities.**

The Chinese occupy 5% of the population and run 80 - 90% of the activities of Wholesale Trade and of Import - Export in the South East Asia Countries. Their role in the commercial activities is characterized by the form of Partnership. The article deals with the 'Vietnamese - Chinese General Commercial Association'; this organization comes into being from the first years of XXth Century in Vietnam and becomes a system of more and more cohesive commercial activities.

**NGUYEN HONG BICH, The phases of development of Palestine Revolution.**

More Forty past years, since the Palestine people establishes the Arabian Palestine State according to a Decision of ONU, the Jewish Sionists oppose, appropriate the land of millions of Palestine people. The PLO is organized, set to struggle step by step and found an Independent State, recognized by ONU; USA and Israel must agree to the negotiations with PLO. The article gives an outline of the hard revolutionary Struggle Process of Palestine's heroic People.

**VỀ DÂN SỐ NÔNG THÔN...**

(Tiếp theo trang 84)

**Chú thích :**

(1) Yves Henry. *Economie agricole de l'Indochine* Hanoi 1932, tr. 23.

(2) Cục Lưu trữ nhà nước. Hồ sơ số Eo2 47.48.

(3) *Annuaire statistique de l'Indochine* 1937 - 1938, tr. 16.

(4) *Bulletin économique de l'Indochine* 1928. Theo tài liệu của Thư viện Thái Bình.

(5) Yves Henry. Sách đã dẫn, tr. 23.

(6) *Annuaire statistique de l'Indochine* 1937 - 1938, tr. 16.

(7) *Annuaire illustré du Tonkin. Administratif-Commercial industriel* 1939, tr. 21-26.

(8) *Annuaire administratif de l'Indochine* 1938 - 1939, tr. 352.

(9) Về tình hình sinh tử, vì không có tài liệu chung toàn tỉnh, chúng tôi xin dẫn những số liệu dưới đây về một số làng xã ở huyện Tiền Hải để hạn chế tham khảo:

**THU MỤC CHĂMPA...**

(Tiếp theo trang 93)

(1) Trong hệ sách « Nghiên cứu Á châu » của nhà xuất bản Hamattan trong những năm gần đây đáng chú ý tới một số công trình sau : « *L'Empire vietnamien face à la Chine et à la France, 1847 - 1885* » (Vương quốc Việt Nam đối mặt với nước Trung Hoa và nước Pháp thời kỳ 1817 - 1885) của Yoschiharu Tsuboi, 1987 ; « *1946 : déclenchement de la guerre d'Indochine* » (Năm 1946 : sự phát khởi cuộc chiến tranh Đông Dương) của Stein Tonnessor,

1987 ; « *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Vietnam* » (Sở hữu tư nhân và sở hữu tập thể trong nước Việt Nam cổ xưa) của Ngô Kom Chung và Nguyễn Đức Nghinh, 1987, ...

(+) Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn bà Langlet Quách Thị Tâm ở Trung tâm Lịch sử và Văn minh bán đảo Đông Dương đã gửi tặng Viện Sử học cuốn sách này và nhiều tài liệu khác.

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập:

NGUYỄN DANH PHIẾT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 53200

Số 3 (250)

V - VI

1990

## MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Về di sản trong thủ công nghiệp.	1
NGUYỄN VĂN NHẬT	- Cải tạo nông nghiệp ở Nam Bộ - Những chặng đường và bài học.	11
NGUYỄN DANH PHIẾT	- Chế độ phong kiến trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến XV và những di sản của nó.	21
NGUYỄN DUY HÌNH	- Về một pho tượng trong chùa Bộc (Hà Nội).	37
LÊ TRẦN ĐỨC	- Sơ lược lịch sử y học dân tộc Việt Nam.	45
TRẦN HẢI LƯỢNG	- Vài suy nghĩ về sông Tô Lịch.	51
CHÂU HẢI	- Vai trò các tổ chức xã hội truyền thống của người Hoa trong hoạt động thương mại.	55
NGUYỄN HỒNG DÍCH	- Những chặng đường phát triển của cách mạng Palentin.	61

### TƯ LIỆU

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - BÙI THỊ MINH HIỀN	- Máy tư liệu ruộng đất ở Thái Ninh (Thái Bình) cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX.	69
CAO VĂN BIÊN	- Về dân số Thái Bình trước Cách mạng Tháng 8	80
KIỀU MỘC	- Bài Quốc Hưng, vị khai quốc công thần triều Lê sơ.	84
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghè trường Giám (tiếp theo)	88

### ĐỌC SÁCH

QUỐC ANH	- Giới thiệu sách «Thư mục Chăm pa và Chăm»	9
----------	---	---

**HISTORICAL STUDIES**  
**A BIMONTHLY**

Editor in chief  
**CAO VĂN LƯỢNG**

Associate Editor  
**NGUYỄN DANH PHIẾT**  
Address: 38 Hàng Chuối  
Hà Nội  
Tel. N° 53200

**Number 3 (250)**  
**(V - VI)**

**1990**

**CONTENTS**

<b>VAN TAO</b>	- On Patrimony in Handicraft.	1
<b>NGUYEN VAN NHAT</b>	- Agricultural reformation in the South Vietnam. Its phases of Evolution and the Lessons drawn from them.	11
<b>NGUYEN DANH PHIET</b>	- The Feudal Reform in Vietnam History from Xth to XVth Centuries and its Remnants.	21
<b>NGUYEN DUY HINH</b>	- On a Statue of Boc Pagoda.	37
<b>LE TRAN DUC</b>	- An Outline of Traditional Medicine History of Vietnam.	45
<b>TRAN HAI LUONG</b>	- To Lich River	51
<b>CHAU HAI</b>	- The role of Chineses' Traditional Social Organization in the Commercial Activities.	55
<b>NGUYEN HONG BICH</b>	- The phases of Development of Palestine Revolution.	61

**DOCUMENTATION**

<b>NGUYEN DUC NGHINH</b>	- Some Documents on Land of Thai N nh (Thai Binh) in the end of 18th Century and at the begining of 19th Century.	69
<b>CAO VAN BIEN</b>	- On the Population in the Countryside of Thai Binh before the August Revolution.	80
<b>KIEU MOC</b>	- Bui Quoc Hung, the valorous high mandarin, founder of the State in the early Period of Le Dynasty.	84
<b>DO VAN NINH</b>	- The Giám school doctor's monuments	88

**BOOK REVIEW**

<b>QUOC ANH</b>	- Presentation of Books. Bibliography of Champa ang Cham.	92
-----------------	---	----

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— О наследии в мелкохозяйственном производстве.	1
НГУЕН ВАН НЬАТ	— Преобразование сельского хозяйства в Южном Вьетнаме — пройденный путь и уроки.	11
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	— Феодалное общество в истории Вьетнама с X века до XV век и его наследия.	21
НГУЕН ЗУЙ ХИНЬ	— Об одном статuae в пагоде БОК /ХАНОЙ/.	37
ЛЕ ЧАНЬ ДЫК	— Краткая история Вьетнамской национальной медицины.	45
ЧАНЬ ХАЙ ЛЬОНГ	— Река То Лик.	51
ЧАУ ХАЙ	— Роль традиционных общественных организаций китайцев в торговой деятельности.	55
НГУЕН ХОНГ БИК	— Палестинская революция — путь развития.	61

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ДЫК НГИНЬ	— Некоторые данные о землях в Тхай Нинь /Тхай Винь с конца ХУІІІ века по ХІХ век /.	69
КАО ВАН БЬЕН	— О населенной численности Тхай Бинь до Августовской революции.	80
КЬЕУ МОК	— БУЙ КУОК ХЫНГ — Основатель государства в ранней династии ЛЕ	84
ДО ВАН НИНЬ	— Мемориальные доски «НГЕ» императорской академии «КУОК ТЫ ЗАМ».	88

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

КУОК АНЬ	— Рецензия : «Библиография ЧАМПА и ЧАМ»	92
----------	---	----